

T.S HUỲNH QUỐC THẮNG

LỄ HỘI DÂN GIÀN Ở NAM BỘ



VIỆN VĂN HÓA &
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

HUỲNH QUỐC THẮNG

**LỄ HỘI DÂN GIAN
CỦA NGƯỜI VIỆT
Ở NAM BỘ**

*(KHÍA CẠNH GIAO TIẾP
VĂN HÓA DÂN TỘC)*

HÀ NỘI, 2003

Dẫn Luận

Lễ hội dân gian (LHDG), một trong những loại hình sinh hoạt văn hóa dân gian (VHDG) đặc trưng mang tính tổng hợp cao về phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng, văn học nghệ thuật, các tri thức khoa học kỹ thuật, thế giới quan, nhân sinh quan, cho tới lối sống, cách sống... thể hiện tập trung qua các dạng thức sinh hoạt Lễ và Hội do nhân dân tiến hành tại một địa phương, đơn vị ở vào một thời điểm nhất định nào đó. Vốn từng là một loại hình sinh hoạt cộng đồng có nguồn gốc từ trước và trong xã hội nông nghiệp cổ truyền nhưng cho đến nay hệ thống LHDG vẫn được xem như những "điểm tựa" cho sự tập hợp, nâng cao các hoạt động VHDG mang tính tập trung, nổi bật nhất, trở thành những "thời điểm mạnh" trong đời sống văn hóa của các dân tộc (tộc người) mà qua đó, mọi khía cạnh giao tiếp văn hóa dân tộc có thể được thể hiện rõ rệt.

Nói Giao tiếp văn hóa dân tộc (VHDT) ở đây tức nói đến một khái niệm bao quát các quá trình tiếp xúc, hội nhập và ảnh hưởng qua lại giữa các nền văn hóa khác nhau, trong đó chủ yếu là quá trình giao lưu văn hóa (échange culturelle) và tiếp biến văn hóa (acculturation) giữa các cộng đồng dân tộc, giữa các địa phương, vùng, miền... thông qua những loại hình, những hình thức sinh hoạt văn hóa cụ thể gắn với các hoạt động của con người. Hiện nay đây là một trong những đề tài thời sự của nước ta cũng như của thế giới, cả trong thực tiễn lẫn trong khoa học. Nhìn trên diện rộng nhất, xu thế quốc tế hóa ngày càng mạnh mẽ về kinh tế - văn hóa - xã hội và xu hướng tất yếu phải mở cửa để giao lưu, hội nhập nhằm phát triển theo kịp thời đại là một thử thách lớn đối với vốn văn hóa cổ truyền của các dân tộc ở tất cả các nước trên thế giới. Gắn gũi và cụ thể hơn, sự vận động và phát triển văn hóa của mỗi dân tộc trên từng vùng, miền, địa phương, trong từng quốc gia xưa nay hầu như đều chịu sự chi phối, tác động hoặc lệ thuộc nhất định vào các mối quan hệ giao tiếp văn hóa giữa dân tộc đó với các dân tộc

khác... Như vậy, tìm hiểu những giá trị văn hóa truyền thống gắn với các quá trình giao tiếp VHDT ở từng lĩnh vực hoạt động xã hội cụ thể (như trong LHDG chẳng hạn) là việc làm có nhiều ý nghĩa.

Theo phương hướng trên, trong chuyên đề này, tác giả quan tâm nghiên cứu với chủ đề trọng tâm như sau:

1. Người Việt, chủ thể quan trọng của tiến trình lịch sử - văn hóa Việt Nam, là một trong những tộc người hình thành rất sớm ở khu vực trung du, đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Ngay từ đầu và mãi về sau, với bản sắc và bản lĩnh riêng, văn hóa tộc Việt đã vượt qua bao thử thách khắc nghiệt của lịch sử, khẳng định sự tồn tại độc lập tương đối của mình và không ngừng vận động, phát triển theo cách: một mặt, bằng mọi giá tích cực bảo lưu, giữ gìn những vốn văn hóa truyền thống của dân tộc (trong đó có các sinh hoạt LHDG); mặt khác, luôn năng động khai thác, tiếp thu các giá trị văn hóa từ nhiều phía bên ngoài - kể cả của những kẻ muốn đồng hóa mình - trước hết nhằm làm giàu thêm vốn văn hóa truyền thống đã có của dân tộc trong mọi quá trình giao tiếp văn hóa ở nhiều thời điểm, nhiều

hoàn cảnh khác nhau. Đồng thời, với một đất nước vốn đa dân tộc như Việt Nam, việc giao tiếp VHDT giữa người Việt cùng các tộc người khác đã trở thành nếp thường xuyên trong quá trình cộng cư và "chung lưng đấu cật" để chống lại nạn ngoại xâm, các thiên tai dịch hoạ, trên hết là tạo ra sức mạnh hoà hợp dân tộc để tất cả vì sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc trong mọi giai đoạn lịch sử.

2. Đáng chú ý là trong tiến trình phát triển về phương Nam, tộc người Việt vừa mang theo một hành trang văn hóa truyền thống vốn có cội nguồn hàng ngàn năm từ thuở vua Hùng dựng nước hoặc các ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc từ phương Bắc xuống vừa tiếp tục "mở cửa" tiếp thu nhiều nguồn văn hóa khác từ phương Nam lên, hoặc từ phương Tây đưa lại thông qua những con đường trực tiếp hay gián tiếp, trong đó gồm cả những mối quan hệ mới mẻ với các nền văn hóa, các tộc người bản địa hoặc vừa nhập cư trên đất Nam Bộ. Diện giao tiếp VHDT như thế cứ ngày càng mở rộng hơn, nó diễn ra bằng cả một quá trình lịch sử dài lâu từ xưa đến nay và có tác động trong toàn bộ đời sống văn hóa - xã hội của đất nước, từ văn hóa vật chất

cho đến văn hóa tinh thần, từ miền Bắc xuống tận miền Nam. Đặc biệt, trên vùng đất Nam Bộ, một địa bàn mới khai phá sau này với nhiều đặc điểm riêng về địa lý, lịch sử và dân tộc so với các miền khác của đất nước, trong hoạt động LHDG người Việt, với các khía cạnh giao tiếp VHDT đặc thù của nó rõ ràng người ta thấy bên cạnh những nhân tố thuộc vốn truyền thống được bảo lưu và kế thừa mang dấu ấn những nét đặc trưng chung của nền VHDT, còn có những nhân tố mới phát sinh (cả về nội dung, hình thức lẫn phong cách hoạt động) với những nét đặc thù riêng thể hiện bước phát triển mới của chính nền văn hóa đó...

Thông qua nghiên cứu về LHDG của người Việt ở Nam Bộ, chúng ta sẽ tìm hiểu rõ hơn về tính đa dạng, phong phú và những thành tựu mới của VHDT gắn với đặc điểm sự vận động, phát triển của văn hóa cổ truyền người Việt trong quá trình giao tiếp với các nền văn hóa khác nhau để góp phần hình thành nên vùng văn hóa Nam Bộ, từ đó có thể vận dụng vào các lĩnh vực hoạt động thực tiễn văn hóa - xã hội hiện nay và sắp tới cả về quan

điểm, chính sách lẫn biện pháp tổ chức, quản lý nhằm khai thác, phát huy tốt nhất vốn văn hóa truyền thống của dân tộc trong tiến trình giao lưu, hội nhập cùng thế giới.

Chương 1

KHÁI QUÁT VỀ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI CỦA LỄ HỘI DÂN GIAN NGƯỜI VIỆT Ở NAM BỘ

Việt Nam có ba miền và mười ba khu địa lý tự nhiên như sau: miền Bắc và Đông Bắc Bộ gồm ba khu Việt Bắc, Đông Bắc và đồng bằng Bắc Bộ (châu thổ sông Hồng); miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ gồm năm khu Hoàng Liên Sơn, Tây Bắc, Hoà Bình - Thanh Hoá, Nghệ Tĩnh và Bình Trị Thiên; miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ gồm năm khu Công Tum - Nam Nghĩa, Đắc Lắc - Bình Phú, Cực Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ (châu thổ sông Cửu Long) [85: 26-27]. Ở mỗi vùng, đất đai, khí hậu, địa hình, thủy văn, động thực vật mỗi khác nên sinh hoạt của cư dân trên đó cũng tùy hoàn cảnh mà biến dịch với độ dung sai văn hóa thích

ứng. Trên cơ sở đó và cùng với nó, các đặc điểm khác về kinh tế - xã hội, dân cư - dân tộc v.v... càng làm cho tính đặc thù văn hóa của mỗi vùng càng thêm rõ nét. *Lễ hội dân gian* (LHDG) Việt Nam đã từng hình thành và phát triển từ trong lòng cộng đồng bản địa Việt cổ. Song hành với tín ngưỡng, tôn giáo cùng các sinh hoạt văn hóa dân gian (VHDG) khác, LHDG đã băng qua nhiều tầng, lớp văn hóa cổ đại, cổ truyền để đến hôm nay vẫn là một di sản văn hóa được đông đảo nhân dân ngưỡng mộ. Di sản folklore có gốc gác xa xưa ấy đã theo chân những đoàn người Việt di dân vào phương Nam từ ba, bốn trăm năm gần đây, và đến mỗi vùng, do đất trời khác đi, con người khác đi mà từ bản gốc đã nảy sinh nhiều dị bản. Một số trong những dị bản quan trọng đó là những nét đặc thù trong các sinh hoạt LHDG của người Việt ở Nam Bộ.

Để nhận chân từng nét dị bản nói trên và đối sánh với bản gốc, từ đó lý giải đặc điểm quá trình tạo tác, giao lưu và tiếp biến văn hóa với những thành tựu đầy sáng tạo của tộc Việt trên vùng đất Nam Bộ, chúng ta cần bắt đầu đi từ những nhận

thức cơ bản về môi trường sinh thái tự nhiên, về con người Nam Bộ, về xã hội cổ truyền Nam Bộ cùng các điều kiện khách quan, chủ quan khác góp phần tạo nên về riêng cho sinh hoạt LHDG của người Việt ở trong vùng với các khía cạnh giao tiếp VHDT đặc thù của nó.

1.1 Hệ sinh thái tự nhiên và dấu ấn của nó trong văn hóa Nam Bộ

Nam Bộ là vùng đất nằm ở cực nam nước ta, trước kia chủ yếu thuộc địa bàn Nam Kỳ Lục Tỉnh (từ năm 1834), trước đó nữa là Thành Gia Định (từ 1808), Trấn Gia Định (từ 1802), hoặc Phủ Gia Định (từ 1698)... Lùi xa hơn, đây có thể là nơi thuộc một phần địa giới suy tàn dần của vương quốc Chân Lạp và xa xưa hơn nữa là của những chủ nhân nền văn hóa Óc Eo từng rục rờ một thời. Nguyên là vùng đất được hình thành chủ yếu trong giai đoạn tân kiến tạo qua nhiều biến động địa chất, nhiều đợt biển tiến biển lùi dữ dội, Nam Bộ ngày nay trở thành một đồng bằng châu thổ lớn của Đông Nam Á và lớn nhất Việt Nam (rộng 63.622 ki-lô-mét

vuông, chiếm 20% diện tích của cả nước: Số liệu điều tra tháng 4/1989), bao gồm hai tiểu vùng địa lý - sinh thái: vùng phù sa cổ miền Đông Nam Bộ (gồm các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh) và vùng phù sa mới miền Tây Nam Bộ, còn được gọi là vùng đồng bằng sông Cửu Long (gồm các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Cần Thơ, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau). Trên từng tiểu vùng cũng như trên toàn vùng, nhìn chung sinh thái tự nhiên (và xã hội) Nam Bộ vừa phong phú, đa dạng, đồng thời lại vừa có những nét thống nhất cơ bản với thiên nhiên (và văn hóa - xã hội) của cả nước. Điều này sẽ được phân tích trong các phần sau. Ở đây chúng ta cần nhấn mạnh một yếu tố chung nhất về địa lý có ý nghĩa quan trọng đối với các quá trình giao tiếp VHDT ở Nam Bộ. Trên tổng thể bản đồ địa lý Việt Nam nói riêng và Đông Nam Á nói chung, Nam Bộ vốn là một bán đảo lớn hình tam giác với hai mặt giáp biển (Biển Đông và vịnh Thái Lan), đồng thời nằm ở vị trí trung tâm

khu vực thuộc địa bàn thuận lợi nhất cho việc giao thông, liên lạc quốc tế về hàng hải (kể cả về hàng không giai đoạn sau này), do đó nó trở thành "phần nhô ra" nhiều nhất của nước ta để làm "cầu nối" hoặc "cửa ngõ" thuận tiện cho việc mở rộng giao lưu, tiếp xúc với các nước trong khu vực và thế giới, kể cả lục địa và hải đảo. Không phải ngẫu nhiên mà người ta đã tìm thấy trong các di chỉ khảo cổ đã phát hiện ở Nam Bộ thời gian qua tập hợp rất nhiều dấu vết của các nền văn hóa khác nhau thuộc nhiều khu vực trên thế giới, gồm cả có sự hội tụ, gặp gỡ bước đầu của văn minh Đông, Tây [13: 79]. Điều đó cùng nhiều dẫn chứng khác góp phần xác minh rằng, như nhiều nhà nghiên cứu đã nhận định: *từ xa xưa cho đến nay, Nam Bộ thực sự từng là vùng đất ở vào vị trí "ngã tư đường" giao tiếp của các cư dân và các nền văn hóa, văn minh trong khu vực và trên thế giới.*

Tất nhiên, yếu tố địa lý - tự nhiên chưa phải là tất cả. Nếu không tính đến nhân tố quyết định là con người (nhân văn), sức mạnh của truyền thống (các giá trị văn hóa) v.v... thì người ta không thể

hiều đúng và thấy hết các thế mạnh trong đặc điểm chung và riêng của hệ sinh thái tự nhiên (và cả sinh thái xã hội) ở Nam Bộ. Do vậy, cái nhìn địa - văn hóa (hoặc địa lý - nhân văn) và quan điểm biện chứng, đặc điểm sinh thái tự nhiên Nam Bộ trong mối quan hệ tổng thể với thiên nhiên cả nước, cả khu vực là rất cần thiết trong khi xem xét phần này.

1.1.1. Nét chung của địa hình Việt Nam là đất không rộng (329.000 ki-mô-mét vuông) và hẹp chiều ngang (kinh tuyến) nên phải kéo dài theo chiều Nam - Bắc đến 15 vĩ độ thành dải đất chữ S. Tuy nhiên toàn bộ bản đồ Việt Nam trong đó có Nam Bộ vẫn nằm gọn trong vùng nội tuyến (dưới chí tuyến Bắc) nên khí hậu bao trùm là nóng. Biểu thị *đới tính* (zonalité) ấy đã ấn định cho địa lý Việt Nam đặc điểm chung bao trùm là *nóng ẩm* mà số liệu diễn biến nhiệt độ của nó vẫn thường xuyên làm bệ đỡ vững vàng cho đời sống văn hóa dân tộc giữ được những mẫu số chung cần thiết.

1.1.2. Đặc điểm thứ hai của bản đồ địa lý - vật

lý Việt Nam là *mưa và ẩm*: Vì mưa nhiều nên thời tiết thường ẩm, lại vì quá ẩm nên hay mưa (quá mù thành mưa - tục ngữ Việt Nam). Độ ẩm thấp thường là 90%, có nhiều tháng hơi nước bão hòa trong không khí đến 100%; lượng mưa trung bình hàng năm từ 1,5 mét đến 2 mét. Cứ theo *luật đới tính* thì phần Bắc Việt Nam, cái nôi của văn hóa dân tộc lẽ ra rất ít mưa, vì nằm trong vùng cao áp thường xuyên của địa cầu, nơi có chí tuyến Bắc băng ngang qua những sa mạc lớn châu Phi, châu Á. Nhưng gió mùa châu Á đã phá vỡ *luật đới tính* này trên cả vùng lớn Á châu, trong đó có Việt Nam, gây ra hiện tượng hai mùa nhịp nhàng đều đặn hàng năm. Cho nên nếu vì đới tính mà Việt Nam có nắng nóng, thì vì *luật phi đới tính* (azonalité), mà Việt Nam, cùng đại khối gió mùa châu Á (L'Asie du mousson) - tức những nước cùng thường xuyên chịu ảnh hưởng loại gió đem mưa nhiều nhất thế giới - lại rất ẩm và mưa, đó là đặc điểm lớn thứ hai của địa lý Việt Nam. Đặc điểm này kết cấu với đặc điểm đầu tiên tạo nên "nền tảng" cơ bản đối với sinh thái Việt Nam, đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam,

và từ kinh tế mà liên thông đến sự phát triển của văn hóa vùng cả về cường độ, nhịp độ và tính chất, trong đó không thể không có những sinh hoạt LHĐG cầu mùa, cầu đảo, cầu an...

1.1.3. Mặt khác, từ lâu người ta đã biết rằng đất ở Việt Nam được phân bố theo tỷ lệ "*Tam sơn, tứ hải, nhất phần điền*" nghĩa là núi chiếm ba phần, đất chỉ một phần và rồi cả hai phần nội địa đó chỉ bằng phần lãnh hải. Như là một lẽ tất yếu khi trên đất nước này, sau giai đoạn đầu quần cư ở vùng trung du, xưa nay hầu như dân Việt chỉ chọn vùng đất địa là đồng bằng - châu thổ, nơi dồn tụ những dòng nước phù sa cực kỳ màu mỡ. Có thể nói trên dải đất này ở đâu có diện tích sa bồi, có sông ngòi là ở đó có người Việt. Người ta nói rằng *sông nước* là đặc điểm quan trọng thứ ba của địa lý Việt Nam, đất nước của hai ngàn sông chảy kể từ 10 ki-lô-mét trở lên, của hàng trăm cửa sông đổ ra bể sau khi cắt xẻ địa hình thành từng thùy, từng dải hẹp của mấy châu thổ (delta) chỉ chít sông cả, sông con và kênh rạch, mà điển hình nhất là châu thổ Cửu Long ở Nam Bộ với "Chín con rồng" phun nước ra biển

Đông ào ạt ngày đêm!

"*Địa cuộc Nam Bộ*" (chữ của Trịnh Hoài Đức trong "Gia định thành thông chí") được đánh giá khả quan từ hồi khai căn, khai cơ cho những thôn ấp của di dân khẩn hoang. Cho dù lúc đầu đất đai nơi đây còn rậm rì lau lách, mây, tre (Đường Mây, Xẻo Mây, Rạch Cà đao tức mây - tiếng Khmer, Bến Tre. ..), còn hoang thú trên cạn dưới nước đầy đàn (Đồng Nai, Bến Nghé, Bàu Sấu...) thì chỉ ít lâu sau, vùng sông nước rải rác đầm lầy này, cái vùng "*Tàn hà đái thấp*" (chữ của Nguyễn Cư Trinh viết về Nam Bộ) đã trở thành "*đất hứa*". Các chúa Nguyễn đã từng gọi vùng tân khai này là đất "*Hung Long*". Đúng là, *truyền thống "văn minh sông nước" của cư dân sông Hồng, sông Mã... đã được phát huy trong cộng đồng những người "đi mở cõi" với sự nghiệp chinh phục xứ sở Nam Bộ, đã giúp họ làm chủ vùng sông nước rất lạ nhưng lại rất quen này!*

Nam Bộ bao gồm hai vùng đất có nét riêng rõ rệt: Vùng Bắc, núi đồi thấp với những thềm phù sa cổ, được nhìn nhận như diềm phía Nam của đại

khối cao Tây Nguyên từ đó Đa Nhim, Đa Dung hợp lưu lại thành sông lớn Đồng Nai, tiếp nước của La Ngà rồi vượt qua Trị An tới gặp sông Bé, sông Sài Gòn, để đổ ra cửa Lòng Tàu. Tiếp nối địa hình bán sơn địa này là một đồng bằng châu thổ phẳng và thấp cao trình chỉ từ 0,5 mét đến 1 mét, độ dốc rất nhỏ (1 mét/100 ki-lô-mét). Đây là sản phẩm bồi tụ của Mê Kông, con sông dài nhất, nhiều nước và nhiều phù sa nhất Đông Nam Á trên một khuôn vịnh nông kéo dài từ bồn địa Tông-lê-sáp (Cam-puchia) tới đồng bằng sông Tiền và Hậu Giang. Việc bồi tụ này vẫn đang tiếp diễn để nơi rộng, kéo dài những dải rừng sác mỗi năm mỗi lan ra ở phần chót tám bản đồ hình chữ S. Dòng Cửu Long cứ theo con nước ngọt nhịp nhàng thường năm vượt qua các giồng đất ven sông để mang phù sa bồi đắp thêm cho đồng ruộng, (gần đây nhịp độ này đã bất bình thường hơn và cường độ lũ cũng đã biến động xấu). Đất thấp và xộp cộp với thủy triều cao, sông lại lấm nước nên quá trình tiêu chảy của sông trong vùng hạ lưu thường tạo nên nhiều chi lưu dây đặc như những đường gân trên lá. Trong vùng đồng

bằng Nam Bộ, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long, đất thường bị cát xẻ vụn. Có những nơi tuy bám vào đất liền nhưng lại có thể hiểu là cù lao vì sông nước bao vây khắp phía (như ở Nhà Bè, ở Bến Tre...). Vì vậy việc đi lại, vận chuyển, giao liên nơi đây bằng phương tiện chủ yếu trước sau vẫn là phải có chiếc thuyền (ghe, xuồng). Thậm chí, để đem đời sống văn hóa đến cho đại chúng vùng này, gần đây người ta đã phải dùng "*Thuyền văn hóa*" (chứ không phải là "*Nhà văn hóa*") để mà diễn kịch, chiếu phim, liên hoan ca múa... phục vụ nhân dân ngay trên sạp thuyền và trên sông nước!

Do đất rộng, người thưa, lúc đầu cần nhân lực nhiều nên từ sớm Nam Bộ đã cất lời mời gọi theo kiểu cách:

"Nhà Bè nước chảy chia hai,

Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về"

Hoặc thách thức, khích lệ:

"Làm trai cho đáng nên trai,

Phú Xuân đã trái, Đồng Nam đã từng"...

Tóm lại, Nam Bộ là một trong những vùng "cát địa" của dân tộc. Ở đây, *cái đại đồng địa lý - tự nhiên của vùng với thiên nhiên của toàn quốc là cơ sở quan trọng tạo nên sự thống nhất cho cả nền văn hóa Việt Nam; cái tiểu dị địa - văn hóa của địa phương so với các vùng khác lại góp phần tạo nên những đường nét văn hóa đa dạng, phong phú cho chính nó.* LHDG của người Việt ở Nam Bộ nói riêng, cũng như LHDG Việt Nam nói chung vốn có cùng một cái nền, nhưng sở dĩ không đơn điệu hoặc đồng nhất trên các vùng, miền khác nhau là bởi lẽ, ngoài những lý do ảnh hưởng bởi điều kiện xã hội - lịch sử cụ thể còn phải kể tới những hệ quả địa - văn hóa như thế nữa.

1.2. Về người Việt và các cộng đồng cư dân khác, những chủ thể của vùng văn hóa Nam Bộ

Hơn bất cứ nơi nào khác trên đất nước Việt Nam, dân số và dân cư Nam Bộ luôn biến động mạnh (chủ yếu theo hướng *tăng cơ học*) kể từ khi vùng đất này được hình thành khoảng ba thế kỷ

qua. Nếu như vào năm sinh của thị tứ Sài Gòn ở cuối thế kỷ 17 (năm 1698), cả Gia Định mới có 4 vạn hộ với khoảng 200.000 người thì đến giữa thế kỷ 19, năm 1867, Nam Bộ đã có 1.204.278 người [131: 151]. Và, chỉ hơn một thế kỷ sau (tính từ năm 1867 đến ngày nay), Nam Bộ đã có hơn 20 triệu người, chiếm trên 30% dân số cả nước (số liệu điều tra năm 1989). Trong đó, người Việt chiếm tỉ lệ gần 90% và địa bàn cư trú phân bố rộng khắp mọi nơi, tập trung cao nhất là ở khu vực đô thị, các lưu vực sông Đồng Nai, sông Tiền, sông Hậu...

Tỉ lệ dân số còn lại là của các dân tộc ít người, chủ yếu gồm:

- *Người Khmer*, khoảng 1 triệu người và có mặt nhiều nơi trên địa bàn Nam Bộ nhưng đông nhất vẫn là ở vùng đồng bằng sông Cửu Long (đặc biệt là các tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu...)

- *Người Hoa*, khoảng trên 800.000 người sinh sống chủ yếu ở khắp các vùng thị tứ Nam Bộ và tập trung cao nhất là khu vực Chợ Lớn (thành phố

Hồ Chí Minh).

- *Người Chăm*, khoảng gần 20.000 người định cư tương đối tập trung ở một số nơi như An Giang, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh.

- *Người Stiêng*, khoảng trên 50.000 người sống tập trung ở khu vực bắc Sông Bé cũ (nay chủ yếu thuộc tỉnh Bình Phước) và rải rác ở Đồng Nai, Tây Ninh.

- *Người Chơ-ro*, khoảng 15.000 người chủ yếu ở Đồng Nai và Sông Bé cũ.

- *Người Mơ-nông* (khoảng trên 5.000 người) và *người Nùng* (khoảng trên 2000 người) đều cư trú chủ yếu trên địa bàn tỉnh Sông Bé cũ.

Ngoài ra, còn nhiều dân tộc khác nữa (kể cả người nước ngoài) nhưng số lượng ít và thường sống rải rác, xen kẽ trong các cộng đồng người đã kể trên, chủ yếu là khu vực người Việt... ⁽¹⁾

Trên cái nền không gian địa - văn hóa Nam Bộ,

(1) Số liệu tập hợp từ các kết quả điều tra dân số tháng 4 năm 1989 của Chi cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh Nam Bộ, kết hợp đối chiếu với nhiều nguồn tư liệu khác.

bóng dáng của các sinh hoạt VHDT, trong đó có LHDG của người Việt nơi đây sẽ hiện lên với nhiều màu sắc đặc thù mà phía sau nó là những khuôn mặt sinh động của các cộng đồng dân cư, dân tộc với lịch sử hình thành, đặc điểm văn hóa, đời sống kinh tế v.v... tuy có nhiều nét riêng biệt nhưng đồng thời cũng có nhiều điểm gặp gỡ nhau trong quá trình giao lưu, cộng sự... cùng góp phần xây dựng vùng văn hóa Nam Bộ. Đặc biệt, những chủ thể quan trọng trực tiếp liên quan đến quá trình giao tiếp VHDT trong các LHDG của người Việt ở Nam Bộ trước tiên phải kể đến các dân tộc Việt, Khmer, Chăm, Hoa, là những cộng đồng người gần gũi nhau do tương đồng về trình độ kinh tế - văn hóa hoặc có những mối quan hệ văn hóa - lịch sử nhất định.

1.2.1. *Những lớp cư dân Việt đầu tiên* đến khai phá vùng Nam Bộ hầu hết đều là người từ Thuận - Quảng vào. Cha ông họ đã theo Nguyễn Hoàng bỏ quê (chủ yếu là Thanh Hoá) vào lập nghiệp ở phía nam Hoành Sơn. Nhưng chỉ năm, sáu thế hệ sau, tức là vào khoảng cuối thế kỷ 17, ở vùng đất ấy, ruộng đất đã lọt quá nhiều vào tay giới quan liêu

địa chủ ăn theo sự lớn mạnh của nền hành chính nhà Chúa. Ngay cả vùng Bình Định, Phú Yên vào thời điểm này cũng chẳng còn bao nhiêu đất cho người nghèo, bởi lẽ quan lại quá đông: một xã có đến mười mấy tướng thần ăn trên ngai trời, điều mà Nguyễn Cư Trinh đã có lần tâu lên nên giảm đám người này, và đừng để mãi cái cảnh "*một đàn dê mười con mà có đến chín đứa chần dất*" (!). Vì sức ép kinh tế, những người lưu dân sẽ phải phiêu bạt đi trước vào vùng Nam Bộ như những đội khinh binh, để rồi đến lúc đất khai hoang đã sinh lợi, chính quyền nhà Chúa lại tính chuyện đưa sức mạnh quân đội và bộ máy hành chính quan liêu vào áp đặt việc quản trị. Cũng qua sử liệu, ta biết thành phần các lớp cư dân đi lập nghiệp, ngoài vài cự tộc, hầu hết là dân nghèo. Trước vùng đất mới, khó khăn đầy rẫy, họ đã phải chung lưng đấu cật hết lòng với nhau để sống còn. Họ cộng cảm với nhau trong tâm lý dấn thân vì chẳng ai còn đất cũ để quay về nữa. Họ chung chân, chung tay cùng khai sơn phá thạch, họ lập chòm xóm kề cận nhau để dễ bề cứu mang nhau trong cái truyền thống làng ngàn xưa. Chính cái hoàn cảnh đó không thể

không tạo nên những nét đặc thù của phong cách, tính khí người Nam Bộ, để rồi từ nhân cách cụ thể ấy sẽ xuất hiện những biểu hiện văn minh - văn hóa của những truyền thống đặc trưng vùng.

Như đã đề cập qua, dân cư Nam Bộ trải trăm năm đầu thời khai phá, là rất thưa. Trước cái hồng hoang nguyên thủy ấy, người ta phải hào hớn mới hòng tồn tại và chiến thắng. Cái tác phong "*Phá sơn lâm, đâm hà bá*" của những người không sợ "*hùm tha, sấu bắt*" là có lý do lịch sử - xã hội đích thực. Và, "*Ra đi gặp vịt cũng lừa, gặp duyên cũng kết, gặp chùa cũng tu*" rõ ràng là thái độ dấn thân của những con người phiêu lưu đi tìm quê mới. Nhìn chung người ta thấy lối sống của dân Nam Bộ dân dã, tự nhiên, vô ưu (ít nhất cũng trong quan hệ so sánh với nông dân vùng Bắc Bộ). Họ hồn nhiên, "*có thì cứ ăn hết rồi thì lại có*"..., đó là những dấu vết khá đậm của một lối sống dân gian Nam Bộ, định hình từ trong cảnh sinh hoạt một thời kéo dài của mấy thế hệ khai hoang mở đất với những thuận lợi và không ít khó khăn trên vùng đất mới, khi đó họ phải đồng lòng, đồng sức, đồng minh cùng vật lộn với hoàn cảnh để kiếm miếng ăn mới, chỗ ở mới.

1.2.2. Căn cứ vào các di chỉ khảo cổ đã phát hiện hơn năm thập kỷ qua, người ta thấy từ xa xưa (ít nhất là trước và sau Công nguyên), Nam Bộ từng là vùng đất có sự hiện diện của những cộng đồng người là thân dân thuộc các nhà nước Cổ, Trung Đại Đông Nam Á xưa (Phù Nam, Thủy Chân Lạp...?). Có lẽ quy luật lịch sử phát triển tự phát trước kia làm cho các nhà nước ấy lần lượt suy tàn và có lẽ điều này cùng với hoàn cảnh địa lý khắc nghiệt (nhất là trong tình trạng sức sản xuất lúc ấy), Nam Bộ với những cộng đồng người bản địa ngày càng tàn tạ, thưa thớt, trở thành gần như là vùng đất hoang hóa kéo dài hàng trăm năm. Khi người Việt đặt chân đến khai phá vùng này, họ thấy có sự hiện diện của người Khmer, những hậu duệ của vương quốc Chân Lạp xưa kia còn lại hoặc mới di cư đến (?), nhưng đó chỉ là những cộng đồng người phân tán, sống rải rác chủ yếu trên những giồng đất ven sông. Cộng đồng ấy tiếp tục phát triển cùng với sự phát triển mới của Nam Bộ, nhưng vẫn luôn bảo lưu nét đặc thù văn hóa của mình: "...*người Khmer mà trong truyền thuyết khởi nguyên là con*

cháu của dòng dõi chim thần Garuda có sức điều động lửa và sấm sét phối hợp cùng vị thống lĩnh các nguồn nước, mưa, sông, rạch của dòng dõi cá thần hay rắn thần Naga, đã có một lịch sử văn hóa, nhân chủng, tổ chức xã hội và chữ viết Pali mang ảnh hưởng sâu sắc của nền văn hóa Ấn Độ cũng như sức sáng tạo phong phú của bản thân dân tộc này. Từ thế giới quan Phật giáo tiểu thừa và từ tư duy lưỡng nguyên người Khmer đã tạo nên một truyền thống văn hóa cá biệt với những kiến trúc chùa nguy nga với các mô típ Rà hu, tượng tròn, tượng bốn mặt, chim thần, rắn thần, với các dạng thức phù điêu mang cá tính và phong cách riêng" [91: 69]. Dù sao, cuộc sống cộng cư hàng trăm năm qua giữa người Việt và Khmer vẫn làm cho hai nền văn hóa vốn có màu sắc khác nhau ấy ngày càng xen cài sâu sắc vào nhau và LHDG người Việt ở Nam Bộ chắc chắn có không ít những ảnh chiếu của tín ngưỡng, phong tục tập quán Khmer.

1.2.3. Gần gũi với văn hóa Khmer là văn hóa Chăm, những nền văn hóa cùng chịu ảnh hưởng đậm nét văn hóa Ấn Độ truyền thống. Nhưng, trên

đất Nam Bộ, người Chăm vẫn là người "đến sau", gần như cùng lúc với người Việt, người Hoa. Người Chăm đến vùng đất này với tư cách là những thân dân phiêu tán của vương quốc Chăm Pa đang bị tan rã (vào cuối thế kỷ XVII). "*Con đường phiêu bạt*" của họ đến đất Nam Bộ gần như phải đi một đường vòng từ Nam Trung Bộ sang Campuchia rồi di chuyển về đồng bằng sông Cửu Long (chủ yếu tập trung trên địa bàn biên giới Việt Nam - Campuchia thuộc khu vực tỉnh An Giang...) và sau đó một bộ phận lại phân tán về sinh sống tại Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay) cùng một vài nơi khác. "*Con đường phiêu tán*" ấy làm cho văn hóa của người Chăm ở Nam Bộ có những nét mới mẻ so với vốn văn hóa truyền thống của người Chăm ở Nam Trung Bộ, đặc trưng quan trọng nhất là các ảnh hưởng của văn hóa Hồi giáo (Islam) thay vì chủ yếu là văn hóa Bà La Môn giáo trước kia. Như vậy, có thể hoặc gián tiếp ảnh hưởng bởi quá trình giao tiếp văn hóa Việt - Chăm trên bước đường của người Việt qua vùng đất miền Trung để vào Nam Bộ, hoặc là trực tiếp giao lưu trong quá trình cộng

cư của người Chăm với người Việt ngay trên đất Nam Bộ: Bằng nhiều con đường mà văn hóa Chăm đã từng bước in dấu ấn khá rõ nét trong nhiều mặt đời sống văn hóa của người Việt ở Nam Bộ, trong đó có các sinh hoạt LHDG của họ.

1.2.4. Tương tự người Chăm, bộ phận người Hoa đông đảo trên đất Nam Bộ ban đầu vốn là người "khách trú" với tư cách là thân dân con cháu vương triều nhà Minh mới vừa sụp đổ, sang xin tị nạn chính trị ở Việt Nam vì không chịu thân phục nhà Thanh đang "lên ngôi" ở Trung Quốc. Sau khi tìm thấy được chỗ "đất lành chim đậu", họ không trở về cố hương nữa. Với tâm trạng "cô nhi hải ngoại" (nhất là lúc đầu), họ mang theo và phát triển những tín ngưỡng, lễ hội thờ Bà Thiên Hậu, Quan Thánh Đế Quân, Ông Bổn v.v. .. để làm điểm tựa tinh thần mà cái chính vẫn làm tìm cách phát huy tinh thần cố kết cộng đồng và những thế mạnh trong tiềm lực bản thân để thích nghi với môi trường cuộc sống mới có thuận lợi nhưng cũng không ít thử thách.

Hàng vạn dân Hoa đến đây từ đầu thế kỷ XVII,

được Chúa Nguyễn phân phối cho hưởng những vùng cư trú làm ăn đặc địa: Biên Hoà, Định Tường, Hà Tiên. Người Hoa giỏi nhiều nghề, nhưng cũng rất thạo việc buôn, nên ở đâu có người Hoa dường như chỉ ít lâu sau là có chợ và thị tứ. Từ vài điểm tụ cư ban đầu sầm uất như Cù Lao Phố (Biên Hoà, Đồng Nai), Mỹ Tho (Tiền Giang), Hà Tiên... người Hoa tản ra ở nhiều chỗ, tạo nên nhiều tụ điểm mới mà Chợ Lớn, Sài Gòn, Gia Định là tập trung hơn cả. Ở Hà Tiên, lúc Mạc Phủ mới đến, trời đất còn hoang vu, nhưng chỉ đời sau, tức đời Mạc Thiên Tứ, địa khu này đã khang trang trên bến dưới thuyền.

Có thể nói, một tác động lớn của quá trình giao tiếp, quan hệ với người Hoa của cư dân Nam Bộ là việc buôn, là đầu óc kinh doanh, là tinh thần thực tiễn, thực dụng. Tất nhiên để hun đúc cái truyền thống mới mẻ này, cần nhiều điều kiện khác mà Nam Bộ có được, trong khi phần còn lại của Việt Nam đương thời không có. Điều này sẽ được bàn sau. Ở đây chúng ta cần nhấn mạnh rằng: *Yếu tố ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc trong vốn văn hóa truyền thống Việt Nam hàng ngàn năm trước đó*

bây giờ có thể có thêm điều kiện "cách tân" bằng mối quan hệ trực tiếp giữa người Việt ở Nam Bộ với bộ phận người Hoa hiện đại trong điều kiện, hoàn cảnh mới. Đó là nét đặc thù tiêu biểu cho các ảnh hưởng văn hóa Hoa đối với văn Việt trên đất Nam Bộ, đặc biệt là trong các sinh hoạt LHDG của người Việt ở nơi đây.

1.3. Kinh tế - xã hội Nam Bộ

Đồng bằng Nam Bộ có diện tích gấp đôi đồng bằng Bắc Bộ (3,2 triệu ha/1,6 triệu ha). Thời tiết vùng này rõ ràng điều hòa hơn, nhịp hai mùa cũng ổn định hơn. Xưa kia đất rộng người thưa, trồng một vụ "xài" suốt năm, trong khi ở miền Bắc đòi đòi vẫn gieo neo với hai vụ chiêm mùa. Nhiều nơi làm ruộng theo lối quảng canh tãi tử, chỉ phạt cỏ rồi xạ. Có nơi lại trồng một vụ ăn hai, ba vụ "chét". Ấy vậy mà Nam Bộ vẫn nổi danh là: *vựa lúa, chuồng heo, xạp cá*. Dân Nam Bộ hiếu khách, rộng bụng, ít lo xa có lẽ cũng vì thế. Nhìn chung, *kinh tế đồng bằng Nam Bộ trù phú, nông dân không bị gò bó quá vào cơ chế phong kiến lạc hậu, việc làm nhiều,*

sinh lợi lại nhanh và dễ (so với một số vùng...) kết hợp cùng một số lý do khác nữa mà ở nơi đây hội hè thường sôi nổi, giáo phái có lúc khá tràn lan...

Tất nhiên để tự cấp tự túc theo kiểu kinh tế tự nhiên thì cũng ít ai phải thiếu đói. Vì vậy lối làm ăn ấy đã có một thời dài tồn tại đó đây trên đất Nam Bộ... Nhưng cũng từ khá sớm, kinh tế hàng hóa đã từng bước hình thành ở khu vực này bởi nhiều nguyên nhân sâu xa. Trước hết, đó đã là "xu thế phát triển của lịch sử" nước ta mang tính chất tất yếu: "... từ thế kỷ 15, nhu cầu giao lưu trao đổi ngày càng phát triển mạnh, và đây là sự vận động "tự thân" của xã hội... Xu thế đó tác động vào người nông dân, họ bắt đầu có nhu cầu "bung ra" để trở thành người sản xuất hàng hóa, để tham gia vào luồng kinh tế thị trường" [135:24]. Có lẽ "xu thế" đó phản ánh rõ nét nhất và trở thành hiện thực một cách nhanh chóng nhất chính là ở tại vùng đất mới Nam Bộ. Khác với phần còn lại của Việt Nam, ở Nam Bộ hầu như không có chế độ công điền công thổ. Quan hệ thuê mướn là phổ biến chứ không phải là linh canh nộp tô. Điền chủ Nam Bộ không đơn

thuần thu gom của cái qua con đường tô tíc, mà thường thuê mướn nhân công. Có nhà xưa kia mướn tới sáu, bảy mươi điền tô, được gọi một cách nhã nhặn là *phường ở bạn*. Điền chủ lại thường chấp nối với thị trường tư vật tư để sản xuất đến nông phẩm cần bán ra. Họ đi về, với tới cả các chợ gạo, chợ cá, chợ gia súc, chợ rau cải... Họ có phương tiện chuyên chở, có nhà đóng thuyền to và mướn cả chục bạn chèo⁽¹⁾. Mặt khác, ở Nam Bộ số nông dân có ruộng tư đủ làm khá đông đảo. Đó là một cơ sở để kinh tế "*miệt vườn*" nảy nở tại đây. Và, cũng vì kiểu dạng kinh tế này mà ngôi làng xóm Nam Bộ đã phải biến dạng đi nhiều so với ngôi làng cổ truyền, cổ điển ở miền Bắc. Làng ở đây mở ra mặt lộ, mặt kênh, mặt sông. Nó nối tiếp nhau dài theo con lộ, con kênh, con sông trên nhiều cây số. Ít có kiểu chòm xóm thu mình giữa đồng như những ốc đảo. Một "nền" kinh tế thương nghiệp lấy sông rạch làm đường ngày càng phát triển ở Nam Bộ. Sông rạch nối thị tứ với những vùng sâu, vùng xa đã làm cho

(1) Chỉ gần đây, do xe đò nhiều, thuyền ghe có máy, mới hết dần cảnh chèo thuê (nhưng người làm "ruộng đạo" thì vẫn còn)...

việc khai khẩn đất nông nghiệp được đẩy nhanh đồng thời với việc hàng hóa trao đổi ngày càng nhiều, thị trường mở rộng dần với tới tận địa bàn của các điền chủ và nông dân làm cho nông thôn Nam Bộ không đóng kín như làng quê xứ Bắc. Dân chúng tiếp xúc được những dịch vụ thương nghiệp (mà ở đây phải nhấn mạnh tới vai trò của người Hoa), thậm chí còn có cơ hội dấn thân vào chính dịch vụ sinh lợi này. Tất cả đã tạo ra những chuyển động mới ngày càng mạnh mẽ trên vùng đất Nam Bộ. Người Việt xưa miệng nói "*Phi thương bất phú*" nhưng mấy ai dám bỏ làng đi buôn, bỏ ruộng đi làm "*chú lái*"! Nhưng ở Nam Bộ, đua theo người Hoa, nhiều nhà nông vừa làm ruộng vừa tiếp cận thị trường, vừa sản xuất vừa kinh doanh. Thật ra chỉ ở Nam Bộ, nông dân mới có nhiều cơ hội để quyết chí làm giàu theo kiểu như thế:

*Đạo nào bằng đạo đi buôn,
Xuống biển lên nguồn, gạo chợ nước sông.*

Sự phân công lao động mới trong nông nghiệp từ độc canh cây lúa chuyển sang chuyên canh với sự xuất hiện của nghề làm vườn cùng sự phát triển

của nền kinh tế hàng hóa... đã góp phần thúc đẩy quá trình giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội trong vùng ngày một thêm năng động.

Kinh tế điền chủ ở nông thôn ngày càng phát triển kết hợp với kinh tế tiểu chủ ở thị tứ cũng ngày càng phổ biến... lại càng đẩy nhanh hơn nữa quan hệ sản xuất hàng hóa hai chiều. Tiếp đến khi người Pháp thực thi việc đầu tư vốn, kỹ thuật, tổ chức khai thác nhân, vật lực theo giá rẻ..., quan hệ tư bản ngày càng mở rộng trong những điều kiện kinh doanh và dịch vụ xuất nhập khẩu ngày càng bành trướng nhiều hơn... Tất cả đã góp phần hình thành thêm những mối quan hệ mới, những lối sống mới...

Tóm lại, trên thực tế từ khi được khai mở cho đến nay, Nam Bộ với vị trí, điều kiện về sinh thái tự nhiên, kinh tế, xã hội đặc thù, đã là nơi gặp gỡ, giao lưu của nhiều lớp, nhiều nền văn hóa khác nhau. Ảnh hưởng của những lớp văn hóa cổ truyền tuy có làm cho sắc diện của mỗi nền văn hóa gặp gỡ trên đất này đều có những biến dị to nhỏ, song nhìn chung ở nơi đây (cũng như trên cả nước) chưa có nền văn hóa nào vượt khỏi giới hạn cố hữu phong

kiến, nông nghiệp cổ truyền mãi cho đến khi sự mở rộng giao tiếp văn hóa với phương Tây, tương ứng với quá trình mở rộng sự khai thác thuộc địa trong thời kỳ thực dân cũ của Pháp và thực dân mới (đế quốc) của Mỹ. Nam Bộ (sau đó là cả nước) bắt đầu chính thức bước vào ngưỡng cửa của xã hội hiện đại với sự phát triển theo chiều hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa ngày càng nhanh, ngày càng mạnh bắt đầu từ đó. Cũng từ lúc đó văn hóa cổ truyền Việt Nam nói chung, đặc biệt là văn hóa ở vùng Nam Bộ nói riêng - *vùng có những biến động đổi mới sớm và sâu sắc nhất* - bằng con đường tự phát hay tự giác đã từng bước tạo nên một sự phát triển thích ứng, đồng bộ và chủ động trước các yêu cầu của xã hội mới. Rõ ràng, từ trước tới nay Nam Bộ vẫn được xem là vùng đô thị hóa, và quốc tế hóa mạnh nhất nước, là nơi nền văn minh kỹ thuật phương Tây hội nhập phong phú, là "túi chứa" những vận động nhanh chóng của xã hội kinh tế thị trường - hàng hóa v. v... Nói chung đó là những "nhân tố mới" mang tính động lực và có nhiều ý nghĩa cả về kinh tế lẫn văn hóa, đồng thời cũng có thể đó là những thử thách đầy phức tạp đối với quá

trình phát triển của Nam Bộ (cũng như của cả đất nước Việt Nam) trong giai đoạn lịch sử từ xã hội truyền thống tiến lên xã hội hiện đại. Những nhân tố ấy chắc chắn đều có tác động nhất định đến các mặt đời sống văn hóa - xã hội của Nam Bộ, trong đó có sinh hoạt tín ngưỡng và LHDG của người Việt với các khía cạnh giao tiếp VHDT đặc thù của nó.

Chương. 2

TỔNG QUAN VỀ LỄ HỘI DÂN GIAN NGƯỜI VIỆT Ở NAM BỘ (VÀ KHÍA CẠNH GIAO TIẾP VĂN HÓA DÂN TỘC CỦA NÓ)

LỄ HỘI DÂN GIAN (LHDG) hoặc HỘI LỄ DÂN GIAN, thuật ngữ dùng để chỉ một loại hình sinh hoạt *văn hóa dân gian* (VHDG) phổ biến có thể tổng hợp nhiều loại hình VHDG khác nhau (tôn giáo tín ngưỡng, phong tục tập quán, văn học nghệ thuật dân gian...) qua hình thức *cảnh diễn hóa* (spectaculariser) tại một địa điểm, một thời gian nhất định bằng những *nghi thức, nghi vật, nghi trượng*⁽¹⁾ đặc trưng xoay quanh hai nội dung cơ bản: lễ và hội. Lễ (rite) là phần thiêng nên có các nghi thức quá

(1) Nghi thức: Những động tác tiến hành nghi lễ theo các trình tự chặt chẽ; Nghi vật: Những vật phẩm và phương tiện dâng cúng để thực hành nghi lễ; Nghi trượng: Những yếu tố tạo cảnh quan, môi trường lễ hội.

trình nghiêm ngặt, chặt chẽ, ít thay đổi và chủ yếu gắn với nhu cầu tâm linh, bao gồm: *cầu, cúng, rước, tung, lay...* tức những hành vi ứng xử trang trọng mang tính chất suy nghiệm của người dự lễ hướng về một đối tượng cử lễ mang những giá trị lịch sử - văn hóa hoặc ý nghĩa thiêng liêng nào đó; và HỘI (fête) chủ yếu là ĐỜI THƯỜNG (trần tục), nơi giải toả tâm lý, sáng tạo và hưởng thụ văn hóa (vật chất, tinh thần), đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cộng đồng bao gồm: *ăn, chơi, giao du, thi tài, văn cảnh...* tức những sinh hoạt vui vẻ, hào hứng mang tính chất "cộng cảm" và vì nhu cầu văn hóa tinh thần của cộng đồng người tham gia lễ hội là chủ yếu. LỄ và HỘI vừa mang đặc điểm, tính chất riêng như vậy vừa có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, đôi khi như đan xen hoặc thay thế nhau.

Vốn sản sinh chủ yếu từ trước và trong xã hội nông nghiệp, LHDG tồn tại, phát triển đến nay có thể theo các xu hướng truyền thống hóa (*lễ hội dân gian truyền thống hoặc lễ hội truyền thống*), cổ điển hóa (*lễ hội cổ truyền*), hoặc hiện đại hóa (*lễ hội mới, festival, carnival*)... Mặt khác, người ta cũng có thể

phân biệt LHDG (thuộc dòng VHDG) hoặc *lễ hội truyền thống* (lễ hội mang những giá trị văn hóa truyền thống) với *lễ hội tôn giáo* (gắn với sinh hoạt của các tôn giáo thế giới cũng như tôn giáo địa phương) rồi, gộp chung các loại lễ hội đó với nhau bằng khái niệm *lễ hội cổ truyền* (lễ hội được lưu truyền từ trong lòng xã hội cũ, tức các xã hội tiền công nghiệp) nhằm để phân biệt với *lễ hội hiện đại* (còn được gọi là *lễ hội mới* hay *lễ hội cách mạng*) hiện nay.

Tuỳ thuộc vào mục đích của mình, các nhà nghiên cứu thường phân loại LHDG dựa vào những tiêu chí khác nhau, ví dụ có thể quy chiếu theo cấp độ tổ chức và quy mô xã hội, như:

- *Lễ hội gia đình*: Những lễ tiết (có thể kết hợp yếu tố "hội") gắn với các mốc chuyển đoạn đời người và quy mô diễn ra chủ yếu trong gia đình như sinh nhật, đám cưới, tang, giỗ... hoặc các sinh hoạt khác liên quan phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng của cộng đồng gia đình.

- *Lễ hội làng và vùng*: Những LHDG đã được

thiết chế hóa⁽¹⁾, thường gắn với các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo như đình, miếu, lăng, đền... và chi phối mạnh mẽ một cộng đồng người rộng lớn (ít nhất là một làng).

- *Lễ hội quốc gia, dân tộc*: Những lễ hội chi phối và ảnh hưởng sâu rộng tới mọi thành viên trong cộng đồng (dân tộc, quốc gia), ví dụ: lễ hội thờ Quốc Tổ (Hùng Vương), lễ hội thờ Quốc Mẫu (Pô Inur Nagar của người Chăm) v. v... Các ngày Lễ Tết (lễ hội theo tiết mùa) của các dân tộc cũng có thể xếp vào đây...

LHDG (đặc biệt là *lễ hội làng*, tức loại hình lễ hội điển hình và có vị trí chủ đạo trong hệ thống lễ hội cổ truyền ở nước ta), còn được phân loại dựa theo quy chiếu loại hình. Ví dụ căn cứ vào đặc điểm nội dung và đối tượng cử lễ của các LHDG người ta có thể chia ra như sau:

- *Lễ hội gắn với các nghi lễ nông nghiệp cổ truyền*

(1) Từ các lễ hội đã có điều kiện riêng về cơ sở vật chất (nhà cửa, trang thiết bị...), về đội ngũ phục vụ tổ chức, quản lý và các hoạt động "chuyên môn" mang nét đặc thù và tương đối nề nếp, ổn định.

- Lễ hội tưởng niệm các nhân vật lịch sử dân tộc
- Lễ hội nhằm sinh hoạt văn nghệ, giải trí
- Lễ hội gắn với tín ngưỡng phồn thực và giao duyên
- Lễ hội tôn vinh truyền thống nghề nghiệp
- Lễ hội thi tài (189:14).

Mỗi LHDG ở nước ta xưa nay đều có nguồn gốc, đặc điểm, vị trí, chức năng riêng trong đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân nhưng nói chung đều tồn tại như là "một bảo tàng văn hóa" về phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng, về văn học nghệ thuật dân gian... của các dân tộc. Vì vậy, việc nghiên cứu LHDG có nhiều ý nghĩa, trong đó có thể nhấn mạnh: "Nếu biết cách lần lượt bóc tách các tầng lớp văn hóa khác nhau đã bồi tụ chồng chất lên nhau trong các hội lễ truyền thống thì có thể tìm hiểu lịch sử xã hội, lịch sử văn hóa của từng làng, từng vùng và của toàn thể đất nước... Việc làm ấy còn có thể giúp chúng ta hiểu tiến trình tiếp biến văn hóa và những quy luật của tiến trình này" (72:183).

Trong các nội dung nghiên cứu về LHDG, có

một vấn đề quan trọng, đó là khía cạnh *giao tiếp* VHDT của nó.

GIAO TIẾP là một dạng hoạt động quan trọng của con người, là đối tượng mà nhiều ngành khoa học quan tâm nghiên cứu. *Thông tin học* xem đó là quá trình phát tin - nhận tin và xử lý thông tin qua những hình thức, những phương tiện hay những kênh thông tin khác nhau. *Tâm lý học* nhìn nhận nó như quá trình tiếp xúc người - người, là hoạt động hình thành, phát triển và vận hành quan hệ, tâm lý và cả tính cách con người. *Xã hội học* còn thấy rằng giao tiếp bao giờ cũng mang tính xã hội, dù đó có thể là giao tiếp cá nhân hay giao tiếp nhóm (tập thể) hoặc cộng đồng, giao tiếp trực tiếp, gián tiếp hay trung gian v.v... Bao quát hơn, *Triết học văn hóa* và *Văn hóa học* đã khẳng định rằng giao tiếp là một hoạt động của con người mang tính *Người* nhất, bởi đó là một dạng hoạt động của ý thức nhằm góp phần trao đổi, kế thừa, bảo lưu hoặc phát triển các giá trị văn hóa đã được sáng tạo và tích lũy trong lịch sử để qua đó con người có thể thoả mãn các nhu cầu văn hóa tinh thần của mình

(nhận thức, sáng tạo, giao lưu v.v...), là điều kiện thiết yếu cho sự phát triển của con người và xã hội trong bất cứ môi trường hay hoàn cảnh nào. Lý luận văn hóa Mác - Lênin vẫn cho rằng trong mọi quá trình xã hội, giao tiếp văn hóa được xem là có vị trí đặc biệt bởi vì nó chính là một thành tố thuộc về bản chất năng động của văn hóa, cái làm cho văn hóa phát triển như những giá trị liên tục (*les valeurs continues*) đồng thời góp phần làm cho văn hóa trở thành là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Ở góc độ *Dân tộc học*, giao tiếp và giao tiếp văn hóa tộc người được xem xét như là một nhân tố gắn liền trong sự vận động của các quá trình tộc người để hình thành nên các quá trình văn hóa tộc người, là một tác nhân quan trọng tạo ra động lực phát triển và đặc điểm của các tộc người, của các nền văn hóa dân tộc hoặc của các vùng văn hóa (tộc người)...

Như vậy, GIAO TIẾP là một khái niệm có thể mang nhiều cấp độ ý nghĩa, từ sự *giao tiếp* (*communication*) thông thường cho tới các mối quan hệ văn hóa - xã hội của con người và các cộng đồng

người nhìn ở góc độ khoa học, như: *tiếp xúc* (contact, relation), *giao lưu* (échange), *hội nhập* (intégration) v.v... Do đó, *Giao tiếp văn hóa dân tộc* (VHDT) ở đây có thể được xác định là một khái niệm nói về mối quan hệ nhiều chiều trong nội bộ hoặc giữa các cộng đồng dân tộc (tộc người) trong lịch sử, chủ yếu bao gồm các quá trình *giao lưu*, *hội nhập*, *tiếp xúc* và *tiếp biến văn hóa*.

GIAO LƯU VĂN HÓA (échange culturelle) là khái niệm nói về một hiện tượng phổ biến mang tính quy luật thường xuyên chi phối quá trình vận động, phát triển trong mọi nền văn hóa dân tộc trên thế giới. Nó là hệ quả của sự tiếp xúc (contact) và là nguyên nhân, điều kiện cho sự hội nhập (intégration) của các nền văn hóa khác nhau khi có dịp gặp gỡ nhau trong những điều kiện, hoàn cảnh nào đó. Trước khi nói đến giao lưu, hội nhập và để có các quá trình ấy, nhất thiết phải có sự "gặp nhau" giữa các nền (giá trị) văn hóa (dân tộc) khác nhau, tức cần phải có sự tiếp xúc văn hóa (contact culturel) nhất định. Trong những điều kiện, hoàn cảnh lịch sử - cụ thể, sự tiếp xúc văn hóa có thể trực tiếp hoặc

gián tiếp, lâu dài hoặc ngắn ngủi, tự nguyện hoặc cưỡng bức... (80: 12), là những nhân tố có ảnh hưởng nhất định (tích cực hoặc tiêu cực) đối với các quá trình giao lưu, hội nhập văn hóa gắn trong đó và ngay sau đó. Mục đích tự thân của giao lưu văn hóa chính là sự trao đổi (cho và nhận) những giá trị văn hóa vốn có của mỗi nền văn hóa dân tộc đang ở trong quá trình giao lưu ấy. Vì vậy: "Giao lưu văn hóa gắn liền với hội nhập văn hóa. Càng mở rộng giao lưu văn hóa, sự hội nhập văn hóa càng diễn biến sôi động hơn, đồng thời phức tạp hơn" (28:729). *Hội nhập văn hóa* (intégration Culturelle) cũng có thể hiểu thực chất đó là sự xen cài, tích hợp các giá trị văn hóa thông qua sự tương tác lẫn nhau giữa các yếu tố "nội sinh" và "ngoại sinh" diễn ra trong các quá trình tiếp xúc, giao lưu văn hóa giữa các dân tộc, các quốc gia cụ thể. Ví dụ, ở tầm vĩ mô bao quát nhất, đó có thể gồm các quá trình: "Sự hội nhập văn hóa *đồng đại* luôn có tính chất hai chiều: Hội nhập từ *quốc tế* vào *quốc gia* và hội nhập từ *quốc gia* vào *quốc tế*. Còn trong hội nhập văn hóa *lịch đại* thì có sự hội nhập từ văn hóa quá khứ của

quốc gia vào văn hóa hiện đại của quốc gia; có sự hội nhập từ văn hóa quá khứ của quốc tế vào văn hóa hiện đại của quốc gia; đồng thời có sự hội nhập giữa văn hóa quá khứ của quốc gia vào văn hóa hiện đại của quốc tế..." (28:730).

Hiệu quả cuối cùng (có thể tích cực hoặc tiêu cực) của một quá trình tiếp xúc và giao lưu, hội nhập văn hóa như vậy tùy thuộc vào hai yếu tố cơ bản:

- Một là, chất và lượng của các giá trị văn hóa được trao đổi.

- Hai là, động cơ, thái độ và trình độ, bản lĩnh văn hóa (gồm cả quan điểm, biện pháp) của đối tượng đang thực hiện các quá trình ấy.

Chính vì thế, *tiếp xúc và giao lưu văn hóa tích cực đòi hỏi phải gắn liền với một quá trình hội nhập văn hóa chủ động, có nghĩa là phải gắn với một quá trình tiếp biến văn hóa nhất định.*

TIẾP BIẾN VĂN HÓA (acculturation)⁽¹⁾ là sự

(1) Có người còn gọi là tương tác văn hóa, hỗn dung văn hóa, xâm nhập văn hóa, đan xen văn hóa, giao thoa văn hóa, hấp thụ văn hóa, thụ ứng văn hóa hoặc cấy văn hóa v.v...

dung hợp và thanh lọc các giá trị văn hóa trong một quá trình tiếp xúc và giao lưu, hội nhập văn hóa tích cực, chủ động nhằm vừa tiếp thu được tinh hoa văn hóa các dân tộc khác vừa vẫn giữ gìn, phát huy được bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc mình theo hướng "hòa mà không tan" (không bị đồng hóa, mất gốc) trong tiến trình phát triển của VHDT. *Chủ yếu đó là quá trình tiếp biến văn hóa theo chiều ngang - không gian.* Quá trình ấy tất nhiên không biệt lập mà phải gắn kết với quá trình tiếp biến văn hóa theo chiều dọc - thời gian, tức quá trình kế thừa có chọn lọc, khai thác một cách tự giác các thành tựu văn hóa mà bản thân dân tộc đã tích lũy được trong quá khứ, kết hợp nhuần nhuyễn các giá trị truyền thống đó với các giá trị văn hóa hiện đại làm thành hàng trang sức mạnh tinh thần để cho dân tộc ngày càng thêm vững bước tiến về tương lai. Tóm lại, *Tiếp biến văn hóa là quá trình tiếp thu, biến cải, kế thừa các giá trị văn hóa ảnh hưởng từ bên ngoài kết hợp với từ trong quá khứ, khai thác một cách sáng tạo các giá trị ấy theo yêu cầu của thực tiễn cuộc sống hiện đại, tại chỗ,*

và chủ động tạo sự thích nghi, hài hòa giữa các yếu tố văn hóa ngoại sinh với vốn văn hóa nội sinh của dân tộc. Là khâu quyết định cuối cùng đem lại hiệu quả tích cực cho một quá trình tiếp xúc, giao lưu, hội nhập văn hóa, do vậy tiếp biến văn hóa cũng phải có những điều kiện nhất định nhằm tạo ra năng lực và chất lượng cho nó, trong đó đặc biệt là điều kiện về bản lĩnh và trình độ, phẩm chất văn hóa của chủ thể trực tiếp thực hiện quá trình tiếp biến văn hóa ấy. Đó là điều kiện chủ quan. Về khách quan thì cần phải đề cập đến yếu tố loại hình hoạt động văn hóa và các điều kiện tự nhiên - lịch sử - xã hội, tức nơi tạo môi trường, hoàn cảnh trực tiếp diễn ra một quá trình tiếp biến văn hóa (rộng ra là quá trình giao tiếp văn hóa) cụ thể...

Với tư cách là một trong những loại hình hoạt động văn hóa của Nam Bộ, hệ thống LHDG của người Việt ở đây trở thành đối tượng góp phần nghiên cứu về những nét riêng trong sinh hoạt VHDG đồng thời có thể vừa là nơi tìm hiểu về các quá trình giao tiếp (giao lưu và tiếp biến...) VHDT đặc thù của vùng đất này. Thực tế cho thấy, yếu tố

địa - văn hóa và hoàn cảnh lịch sử - xã hội của Nam Bộ góp phần tạo ra vẻ riêng trong các mối quan hệ giao tiếp VHDT mà LHDG của người Việt nơi đây đã phản ánh khá rõ ràng cho chúng ta ngay ở bước tiếp cận đầu tiên. Dựa vào những nét đặc thù ấy chúng ta có thể tìm thấy thêm một số cơ sở để góp phần phân loại các LHDG của người Việt ở Nam Bộ như sau:

Nhìn ở góc độ lịch đại, căn cứ vào quá trình phát sinh, phát triển của các lễ hội mà xếp loại chúng theo thời gian, ví dụ dựa vào quá trình lịch sử khai phá "mở làng" dựng ấp" của người dân Việt ở vùng đất Nam Bộ, chúng ta có thể tổng kết công thức chung như sau để nói về tiến trình cơ bản của việc hình thành hệ thống tín ngưỡng và LHDG của họ nơi đây: từ BIỂN (1) vào SÔNG, RẠCH (2) rồi lên RUỘNG, VƯỜN (3) sau đó mới mở NGHỀ (4), lập CHỢ (5). Cụ thể hơn đó là:

(1) Các tín ngưỡng - lễ hội thờ cá voi và thờ thần đi biển;

(2) Các tín ngưỡng - lễ hội thờ thần sông, nước

và động vật sông, nước;

(3) Các tín ngưỡng - lễ hội thờ thần Đất, thờ Trời, thờ thần Thành Hoàng và anh hùng liệt sĩ;

(4) Các tín ngưỡng - lễ hội thờ Tổ nghề;

(5) Các tín ngưỡng - lễ hội gắn với tập tục người mua bán... (1)

Hoặc, nhìn ở góc độ đồng đại, căn cứ vào đặc thù riêng của từng nhóm lễ hội (với nghi thức, nghi vật, nghi trượng đặc trưng) gắn với từng nhóm cộng đồng người (tức đối tượng dự lễ) cụ thể cùng những quy mô tổ chức khác nhau để xếp chúng theo từng loại hình; ví dụ:

(1) *Lễ hội thờ cúng thần Thành Hoàng và các nhân vật lịch sử*: Loại LHDG có quy mô xã hội cấp làng (hoặc vùng), thường gắn với các thiết chế tín ngưỡng dân gian như đình, lăng, đền... ở Nam Bộ.

(2) *Lễ hội nghề nghiệp*: Loại LHDG của những cộng đồng nghề nghiệp, chủ yếu là thờ tổ (hoặc vật tổ) các nghề truyền thống của Nam Bộ như kim

(1) Ý kiến trao đổi và thống nhất với nhà nghiên cứu Trương Ngọc Tường - Ban nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Tiền Giang.

hoàn, sân khấu, đánh cá (ven biển), mộc, dệt v.v...

(3) *Lễ hội thờ Mẫu - Nữ thần*: Loại LHDG gắn với tín ngưỡng thờ Mẫu - Nữ thần của Nam Bộ (Bà Chúa Xứ, Bà Đen, Bà Ngũ Hành...) hoặc nguyên gốc từ tín ngưỡng và tập tục thờ Mẫu - Nữ thần của miền Bắc (Bà Liễu Hạnh, Tam Phủ, Tứ Phủ...).

(4) *Lễ Tết*: Loại LHDG gắn với tiết mùa, với những ngày Tết trong năm và chi phối rộng rãi nhiều đối tượng (Nguyễn Đán, Đoàn Ngọ, Trung Thu...).

Do yêu cầu của đề tài và mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu đã xác định, chúng tôi chọn cách phân loại sau (ở góc độ đồng đại) và tập trung khảo sát những nét tiêu biểu trong hệ thống LHDG người Việt ở Nam Bộ với khía cạnh giao tiếp VHDT đặc thù của nó thông qua các loại LHDG sau đây: Lễ hội thờ cúng thần Thành Hoàng và các nhân vật lịch sử, Lễ hội nghề nghiệp, Lễ hội thờ Mẫu - Nữ thần.

2.1. Lễ hội thờ cúng thần Thành Hoàng và các nhân vật lịch sử

Thờ cúng thần *Thành Hoàng* cùng các nhân vật lịch sử là một tín ngưỡng và tập tục lâu đời của người Việt trên mọi miền đất nước. Cội nguồn của nó có quan hệ chặt chẽ với một trong những nét văn hóa truyền thống tiêu biểu, đó là tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên cũng như có liên quan trực tiếp tới yếu tố tâm linh "sự tử như sự sinh" và tâm thức phổ biến mang tính đạo lý chung của người Việt Nam: "Uống nước nhớ nguồn"... Tín ngưỡng và tập tục ấy ở Nam Bộ mang những nét đặc thù nhất định do hoàn cảnh lịch sử - xã hội địa phương có những nét riêng biệt so với các miền khác nhưng nhìn chung vẫn có nét thống nhất cơ bản cùng cả nước, đó là: Đình, đền vẫn là nơi chủ yếu tiến hành các hoạt động thường xuyên thờ cúng thần *Thành Hoàng* cùng các nhân vật lịch sử, và các sinh hoạt lễ hội định kỳ gắn theo đó nhằm cầu mong mùa màng bội thu, nghề nghiệp phát đạt, xóm làng yên vui, đất nước thái bình...

Trong hệ thống thiết chế tín ngưỡng và LHDG nói trên, ở Nam Bộ, đền (hoặc điện thờ) và lăng (đền thờ đồng thời có mộ bên cạnh) chủ yếu dành

để tổ chức lễ hội và thờ phụng các nhân vật lịch sử; còn đình vừa chủ yếu là nơi dành riêng thờ thần Thành Hoàng với Lễ hội Kỳ Yên mang nét đặc thù và tiêu biểu cho hệ thống lễ hội làng nơi đây vừa có thể phối tự (kết hợp thờ) các nhân vật lịch sử với yếu tố tín ngưỡng rất đặc trưng, độc đáo nhất là khi nhìn nó ở khía cạnh giao tiếp VHDT. Vì vậy, sau đây chúng ta sẽ tập trung khảo sát về ngôi đình và lễ hội đình (chủ yếu là Lễ Kỳ Yên) để tìm ra nét chung và riêng của giao tiếp VHDT trong các lễ hội gắn với tục thờ cúng Thành Hoàng và các nhân vật lịch sử của người Việt tại vùng đất mới Nam Bộ.

2.1.1. Đặc điểm kiến trúc và tín ngưỡng gắn với ngôi đình Nam Bộ

Theo truyền thống và tập quán chung của người Việt trên cả nước, mỗi thôn (làng nhỏ) hay mỗi xã (làng lớn) ở Nam Bộ dù diện tích rộng hay hẹp, dân số ít hay nhiều đều phải có một ngôi đình⁽¹⁾. Vì vậy, sau này nhiều thôn hay xã nhập lại thành một,

(1) Cá biệt có nơi như xã Hiệp Hoà (Cù Lao Phố - Biên Hoà) có đến 13 ngôi đình, chưa kể hai ngôi đã hư hại hoàn toàn đến nay không còn dấu vết.

người ta thấy có xã có đến ba hay bốn ngôi đình. Thậm chí, theo nguyên tắc thì các đơn vị hành chính nhỏ hơn xã, thôn không được phép xây đình, thế nhưng nhiều nơi như ấp Tứ Xuân, huyện Bình Dương chẳng hạn, vẫn có đình v.v... Đình là chỗ thờ *thần Thành Hoàng*, nơi dân làng hội họp, nơi tổ chức sinh hoạt hội hè đình kỳ thường xuyên. Có một giai đoạn, đình Nam Bộ cũng là trụ sở hành chánh của chính quyền địa phương... Tính chất *đa chức năng* của đình làng Nam Bộ là một trong những nét cơ bản thể hiện sự phát triển truyền thống vốn có của ngôi đình Việt Nam mà người Việt trong quá trình đi khai hoang đã mang theo từ miền Ngoài vào.

Nhìn chung cuộc sống của cư dân Nam Bộ gắn liền với sông nước nên làng xã thường nằm dọc theo sông rạch lớn. Đình vốn là trung tâm văn hóa, tín ngưỡng của địa phương nên thường được xây trên những gò đất cao ráo, có phong cảnh đẹp, đặc biệt là thường nằm ở vị trí ngã ba sông để thuận tiện cho việc tới lui bằng đường thủy của dân làng. Buổi đầu khi xây dựng đình chắc chắn người ta có chú

ý đến luật phong thủy, tuy nhiên ở đây quan niệm thực dụng đã làm cho yếu tố "*Thanh Long*", "*Bạch Hổ*" hoặc "*Minh Đường*"... thường được thể hiện dưới dạng những gò đất, dòng sông, con rạch, con đường nào đó... Để tôn tạo cảnh quan chung quanh ngôi đình, người ta trồng thêm các loại *sao, dâu, da, dương*... là những loại cây thích nghi được với vùng đất thường bị ngập lụt. Và, nếu bụi hoa hồng trước sân đình là "*Châu Tước*", thì bóng cây đa toả mát suốt năm cũng có thể là "*Huyền Vũ*" của quan niệm phong thủy ở nơi đây.

Nói chung, tại Nam Bộ, *đình, chùa, đền, miếu* và *chợ* thường được xây dựng gần gũi nhau thành quần thể như những trung tâm kinh tế - văn hóa của địa phương. Thuở ban đầu, do hoàn cảnh kinh tế - xã hội còn khó khăn và một phần do các quy chế, quy định của triều Nguyễn nên ở Nam Bộ không có ngôi đình nào được xây dựng quy mô, chủ yếu chỉ là nhà tre lá bán kiên cố và bên trong thiết trí đơn giản. Đa số đình làng Nam Bộ được trùng tu, sửa sang lại và phát triển lên chủ yếu là vào cuối thế kỷ trước và vào đầu thế kỷ này. Bấy giờ mới

bày thêm nhiều kiến trúc phụ và bên trong bắt đầu trang trí cầu kỳ, rục rờ. Thế nhưng nhìn chung đình Nam Bộ đến lúc ấy cũng vẫn không đồ sộ, quy mô bằng các ngôi đình ở Bắc Bộ vốn từng tồn tại hàng trăm năm trước đó. Điều cốt lõi là đình Nam Bộ tuy đã trở thành ngôi đình "hội" của dân tứ xứ, thoát khỏi quy định một ngôi đình "làng" khép kín như ở miền Bắc nhưng vì dân số mỗi làng Nam Bộ lúc này vẫn còn quá ít, người ta chưa thấy diện tích rộng rãi là điều cần thiết và khả năng đóng góp về kinh tế tài chính cũng còn hạn chế.

Kiến trúc đình làng Nam Bộ nhìn chung vẫn là một quần thể gồm một hay nhiều nhà vuông, có bốn cột cái, gọi là nhà "Tứ trụ". Loại nhà này có thể mở rộng bốn phía bằng các loại kèo. Cũng có nơi chánh điện ngôi đình được làm theo kiểu ba gian hai chái, do đó hậu điện, tiền điện có thể kéo dài đến năm gian hai chái, hoặc thêm cả *Đông lang*, *Tây lang* (tức hai dãy nhà khách, miền Bắc gọi là "Táo mạt") ở tả, hữu của chánh điện cùng một số công trình phụ khác... Bên hông đình vẫn thường có một số ngôi miếu kèm theo, do đó mặt tiền đình

Nam Bộ có thể bị kéo dài ra tương tự như các ngôi đình ở miền Trung. Ngoài ra, chính điện của một số ngôi đình ở đây có thể được xây dựng theo kiểu "phương đình" bốn mái, do đó bốn phía đều là mặt tiền. Cá biệt có đình làm theo kiểu chữ "đình": *vô ca* và *vô quy* (những gian nhà nối tiếp trước chính điện, chức năng của nó sẽ được giải thích ở phần sau) nằm ngang chánh điện nhưng lại được dựng theo kiểu đòn dông dọc giống như nhà thờ Thiên Chúa giáo. Nhìn chung kiến trúc ngôi đình Nam Bộ có nhiều nét sáng tạo và không theo một khuôn khổ cứng nhắc nào (182: 23-24).

Tương tự như vậy, nội dung tín ngưỡng gắn với chức năng của các hạng mục công trình kiến trúc đình Nam Bộ cũng có nhiều nét đặc thù so với ngôi đình ở miền Bắc, miền Trung. Phía trước (hoặc sau) cổng, hoặc trong sân đình thường có một bệ gạch thờ "*Xã tắc*"⁽¹⁾ hoặc, có khi thờ cả *Thần Nông*. Ở miền Đông Nam Bộ như Biên Hoà, Tây Ninh, do

(1) Tức thần đất và thần lúa nếp, biểu tượng của thần đất đai, mùa màng đồng thời cũng là ý niệm về "Sơn hà xã tắc", một khái niệm về "Tổ quốc" theo như cách hiểu của người phương Tây sau này.

ảnh hưởng trực tiếp các tục lệ của người dân (Việt) miền Trung, đàn *Thần Nông* chỉ đơn giản nằm ở một góc sân đình. Trái lại, ở miền Tây Nam Bộ - vùng trọng điểm nông nghiệp của nước ta - thì đàn Thần Nông có quy mô đồ sộ và thường nằm ngay trước sân đình.

Thờ *Xã tắc* là cầu mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, cuộc sống sung túc, đất nước thái bình. Thế nên tẩm bình phong sau đàn *Xã tắc* thường đắp hình rồng vờn cạp, hay đơn giản hơn là hình chúa sơn lâm bước xuống từ trên núi. Người ta gọi biểu tượng ấy là "*Long Hổ Hội*". Tuy nhiên có người còn gọi đó là "*Thần Hộ*", được xem như một vị hộ vệ giữ cửa thần *Thành Hoàng*, rồi lại do sự ảnh hưởng nào đó bởi tục lệ của người Hoa, sau này người ta thường tổ chức cúng ông thần ấy vào ngày đầu tiết *Kinh Trập* (khoảng thượng tuần tháng giêng âm lịch) giống như cúng thần Thái Tuế vậy! ..

Đặc thù của kiến trúc đình Nam Bộ còn thể hiện ở một số công trình quan trọng khác. Phía trước chính tẩm (chánh điện) là nhà *tiền bái* và tiếp theo ngoài cùng là *võ ca*, tức là nơi có sân khấu trình

diễn và nơi là hội trường dành cho khán giả ngồi xem *Hát Bội* vào những dịp sinh hoạt *Lễ hội Kỳ Yên* của đình. Giữa chính điện và *võ ca*, còn một, hai dãy nhà khác, trong đó có *võ quy* (hay *võ cưa*, nói trại từ "*võ cư*" tức là hậu trường, nơi các nghệ nhân, nghệ sĩ quy tập trong các buổi diễn *Hát Bội*) và "*nhà châu*" (có nơi nhà châu và *võ quy* là một), tức là ngôi nhà dành riêng cho viên chấp sự cầm châu, người điều khiển khi chương trình *Hát Bội* diễn ra trong dịp *Lễ hội Kỳ Yên* và cũng là người thay mặt thân *Thành Hoàng*, thay mặt khán giả để phê bình chương trình hát lễ ấy bằng các kiểu nhịp đánh trống châu khác nhau. Một số ngôi đình ở miền Đông Nam Bộ còn có *lầu chuông*, *lầu trống* hai bên góc *võ ca*, tương tự các kiểu kiến trúc đình thự ở Huế.

Trong chính tẩm, từ phía ngoài nhìn vào hai bên có *đôi hạc* to lớn đứng châu trên lưng đôi rùa, một biểu tượng của *tiên cách* và của sự *bền vững*. Ngoài ra còn có *lỗ bộ*, cờ lọng và các nghi trượng tạo không khí thật uy nghi, trang trọng. Chung quanh có nhiều hoành phi, câu đối chạm trở tinh

vi, sơn son thếp vàng rực rỡ. Như đã nêu ở trên, phong trào trùng tu đình, chùa ở Nam Bộ chủ yếu là vào lúc vùng đất này phần nào đã thoát khỏi ý thức hệ phong kiến và kinh tế đã phát triển mạnh mẽ cùng với các ảnh hưởng của phong trào Duy Tân nên việc thiết kế, trang trí trong đình trở nên cầu kỳ, đẹp đẽ hơn so với trước, đặc biệt *bên cạnh vẻ đẹp mang tính chất truyền thống còn có thể có sự ảnh hưởng của nền mỹ thuật phương Tây, lẫn lộn cả với mỹ thuật Trung Hoa, Nhật Bản v.v...*

2.1.2. Về thần Thành Hoàng và các đối tượng thờ cúng trong ngôi đình Nam Bộ

Cũng như các đền thờ, một ngôi đình ở Nam Bộ thường có từ sáu đến tám bàn thờ chính để thờ thần Thành Hoàng, Phúc thần và các thần linh khác. Đầu tiên, vào chính tẩm là *hương án Hội Đồng*⁽¹⁾, đây là bàn thờ dành chung cho thần linh các loại mà theo tín ngưỡng dân gian của người Việt ở Nam

(1) Có đình (ở Thành phố Hồ Chí Minh, ở An Giang v.v...) đã đặt hai bàn thờ Hội Đồng, một ở trong (trước bàn thờ thần Thành Hoàng) gọi là Hội Đồng nội, và một ở ngoài (nhà Tiền bái), gọi là Hội Đồng ngoại.

Bộ, đó là tất cả những thế lực siêu hình thuộc "thế giới bên kia", không phân biệt cụ thể và được đối xử bình đẳng như nhau. Tiếp theo, tiến vào khu vực trung tâm chính tẩm, khu vực được trang trí trang trọng nhất, nơi đây, trên bàn thờ chính thờ thần Thành Hoàng, người ta bày những đồ tế khí thông thường và một cỗ ngai sơn son thếp vàng bên trong có đặt mũ thờ (hay bài vị) và ấn kiếm làm vật tượng trưng cho thần. Đặc biệt, ngay phía bên trên bàn thờ này, trên vách hậu nhìn thẳng từ ngoài vào, có một chữ "Thần" viết khá to bằng chữ Hán, đó là biểu tượng chủ yếu của thần Thành Hoàng, nhân vật trung tâm được thờ trong đình. Khác với đền miếu thờ nhân vật lịch sử, hiếm thấy đình làng nào thờ hình tượng cụ thể. Dù sao chữ "Thần" biểu tượng được thờ ở đây có lẽ cũng phù hợp với đặc điểm tính chất của thần Thành Hoàng, đối tượng tín ngưỡng mang tính khái niệm biểu trưng của một phiếm thần hơn là một thực thể lịch sử - xã hội. Vượt qua nhận thức "Thành Hoàng là thần bảo vệ thành lũy, hào lũy" nguyên gốc từ Trung Quốc, hoặc "vị thần đại diện cho vua để bảo vệ toàn dân

trong làng" mang tính chính thống và phổ biến cả nước, thần Thành Hoàng trong tâm thức người Việt ở Nam Bộ chủ yếu là "Thành Hoàng bốn cảnh" với nghĩa đó là "vị thần của cộng đồng dân cư" địa phương tại chỗ (không nhất thiết là một ngôi làng khép kín như ở miền Bắc), nó đồng hóa và gắn gũi với anh linh những thế hệ đi trước có công lao mở đất, lập làng, dựng ấp (Tiền Hiền khai khẩn) và có công trạng mở trường, lập chợ, đắp đường (Hậu Hiền khai cơ) cũng như bao gồm các hồn thiêng của anh hùng, liệt sĩ hóa thân cùng khí thiêng sông núi và cả các thần thánh thiêng liêng đang ngự trị tại vùng đất mới hoặc được mang vào từ vùng quê cũ ở miền Bắc, miền Trung... Rõ ràng hệ thống thần linh phức tạp xoay quanh thần Thành Hoàng gắn với những tín ngưỡng và nghi lễ riêng đã tô đậm thêm nét đặc thù ấy của các ngôi đình ở Nam Bộ.

Hai bên và chung quanh bàn thờ thần Thành Hoàng trong ngôi đình ở đây có một hệ thống các bàn thờ và đối tượng thờ như sau: Gắn gũi là *Tả Ban* và *Hữu Ban*, tức các thần hầu cận thần Thành Hoàng, tiếp theo là *Tiền Hiền* và *Hậu Hiền*, là những

người có công quy dân, lập làng và xây dựng các công trình phúc lợi đầu tiên của cộng đồng. Bên cạnh đó còn có thể có các vị thần linh khác như *Thiên Yana, Bạch Mã Thái Giám, Lang Lại Nhị Đại Tướng Quân, Thổ Công, Táo Quân, Thổ Thần...* tức những vị thần theo tín ngưỡng dân gian đã được nhà nước phong kiến nhìn nhận bằng sắc phong hoặc các chính thần theo quan niệm Nho giáo. Ngoài ra còn có cả một hệ thống thần linh thuộc tín ngưỡng dân gian mang tính bản địa hoặc mới du nhập trong quá trình công cư và giao lưu văn hóa với các dân tộc tại đây, như: *Linh Sơn Thánh Mẫu, Ngũ Hành Nương Nương, Chúa Xứ Thánh Mẫu, Quan Thánh Đế Quân, Cửu Thiên Huyền Nữ, Thiên Hậu Thánh Mẫu, Đại Càn Thành Nương, Kỳ Nam Tướng Quân, Chúa Lôi, Chúa Sấm, A Rặc, Trà Viên Tướng Quân, Nặc Non Vương...*; riêng những làng đánh cá ven biển thì thờ *Nam Hải Tướng Quân* (tức cá voi, dân địa phương trân trọng gọi là *Cá Ông*); làng có nhiều cù lao, hải đảo, dân chủ yếu sống bằng nghề sông nước hạ bạc thì thờ *Thủy Long Thánh Phi*; một số nơi còn thờ cả *Sơn Quân* (dân tại chỗ thường gọi là

Ông Cả Cọp)... Số lượng, tên gọi, hình thức thờ các thần linh này đôi khi khá phức tạp. Ví dụ, cùng lúc có đình đã thờ cả các nữ thần Thiên Yana, Bà Chúa Xứ, Bà Chúa Tiên, Bà Chúa Ngọc, Bà Thủy Long v.v... mà gốc đều vốn là *Ngung Man Nương* hoặc *Uma*, một nữ thần của đạo Bà La Môn nhưng bị các dân tộc và các thời đại khác nhau gọi tên khác nhau và hiểu khác đi. Do số lượng các thần như thế quá nhiều nên đa số ngôi đình phải xây thêm những ngôi miếu nhỏ đặt đối diện với đàn Thần Nông hoặc ở ngay bên cạnh hông đình để đưa các vị ấy vào thờ.

Ngoài Thành Hoàng và hệ thống thần linh như nêu trên, đình ở Nam Bộ còn thờ các thần thánh, các danh nhân do những người lưu dân mang vào từ quê hương cũ hoặc các nhân vật lịch sử do nhân dân địa phương chủ động đưa lên tôn thờ. Các vị thần này có thể là những biểu tượng khí thiêng sông núi như *Thiên Hạ Đô Đại Thành Hoàng Đại Vương* (thần cai quản kinh đô Thăng Long và sau này dưới thời nhà Nguyễn còn được hiểu là thần Thành Hoàng của kinh đô Huế), *Cao Các Đại Vương* (tức Sơn Tinh, thần núi Tản Viên), *Bạch Hạc Đại*

Vương (thần sông Bạch Hạc ở Việt Trì, Vĩnh Phú), *Điện Sơn Thành Hoàng Đại Vương* (thần núi Điện Bàn, Quảng Nam)... Hoặc các thần thánh có gốc tích lịch sử như các vua nhà Lê (Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông...), *Trần triều hiển thánh Hưng Đạo Đại Vương* (Trần Hưng Đạo), *Hồng Thánh Đại Vương* (Thái úy Phạm Cự Lượng), *Đông Chinh Vương* và *Dục Thánh Vương* (hai hoàng tử con vua Lý Thái Tổ), *Phi Vận Tướng Quân* (Nguyễn Phục), *Bắc Quân Đô Đốc* (Bùi Tá Hán), *Phó Tham Tướng Lương Phủ Quân* (Lương Văn Chánh) và cả các chúa Nguyễn với nhiều tước hiệu khác nhau v.v... Các nhân vật có thần tích gắn với lịch sử địa phương được tôn thờ như: *Nguyễn Hữu Cảnh*, *Tống Phước Hiệp*, *Tống Phước Hoà*, *Nguyễn Huỳnh Đức*, *Lê Văn Duyệt*, *Trương Tấn Bửu*, *Nguyễn Văn Thoại*, *Võ Di Nguy*, *Phan Thanh Giản*, *Nguyễn Tri Phương*... Các lãnh tụ những phong trào nhân dân khởi nghĩa chống thực dân Pháp xâm lược có *Trương Định*, *Nguyễn Hữu Huân*, *Nguyễn Ngọc Thăng*, *Tú Kiệt* (Bốn ông Long, Thận, Rộng, Đức), *Phạm Văn Trí*, *Dương Văn Hạnh*, *Phan Công Hón*, *Nguyễn Trung Trực*, *Phan Đình Phùng*, *Cao Thắng*, *Đình Công*

Tráng, Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Thiện Thuật, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Thái Học, Nguyễn Ánh Thủ v.v... Các đối tượng thờ nói trên cũng có trường hợp được nhà Nguyễn phong tặng, nhưng đa số là do nhân dân mến mộ và tự động tôn thờ. Thực tế ấy cho thấy rằng xu hướng "lịch sử hóa" mạnh mẽ trong tín ngưỡng thờ cúng thần Thành Hoàng ở các ngôi đình Nam Bộ là có thực. Nhiều nơi như vùng Tiền Giang, Gò Công chẳng hạn, trong đình còn thờ nhiều vị Phúc thần có sắc phong mà đa số đẳng trật lại cao hơn cả thần Thành Hoàng. Do đó có một số trường hợp các vị nhân thần (có hoặc không có sắc phong) được đồng tự (thờ chung và được xem gần như ngang hàng) với thần Thành Hoàng. Xa hơn nữa, một số trường hợp đặc biệt, có những danh nhân như Lê Văn Duyệt, Thoại Ngọc Hầu, Nguyễn Huỳnh Đức... đã được xem là những vị Phúc thần phù hộ cho một vùng rộng lớn, thậm chí uy thế ảnh hưởng to lớn hơn cả một vị thần Thành Hoàng làng!⁽¹⁾

(1) Chưa kể sau này người ta còn đưa cả Chủ tịch Hồ Chí Minh và các liệt sĩ vào thờ trong các ngôi đình

Đáng chú ý là bên cạnh hệ thống thần thánh các loại như vậy còn có một số nhân vật liên quan lịch sử địa phương gốc gác là người Hoa hoặc người Chăm nhưng đã có những thần tích đặc biệt nào đó nên cũng được đem thờ phụng trong các ngôi đình người Việt như *Trần Thượng Xuyên, Mạc Cửu, Mạc Thiên Tích, Mạc Tử Sanh, Ma Khấn, Ma Ha Cấn* v.v...

2.1.3. Nội dung lễ thức và hội đình Nam Bộ

Hằng năm, mỗi đình miếu Nam Bộ có nhiều ngày lễ hội. Các ngày lễ tiết tứ thời có ngày *Đưa thân, Rước thân, Nguyên Đán, Đoan Ngọ*; các ngày lễ mang dấu ấn riêng của một xã thôn có ngày *Niêm án, Khai án, Trùng cừu*; các ngày lễ của các tôn giáo xâm nhập vào chốn đình trung có những ngày *Rằm Thượng Nguyên, Trung Nguyên và Hạ Nguyên*; các ngày lễ mang tính dân gian có lễ *Cúng miếu, Tống gió, Đưa khách*... Nhưng, quan trọng hơn cả vẫn là những ngày lễ *Thượng Điền, Hạ Điền* và đặc biệt nhất là *Lễ Kỳ Yên*.

Lễ Hạ Điền là lễ tế thân vào đầu mùa mưa, còn lễ *Thượng Điền* thì cử hành vào cuối mùa mưa (đây

là hình thức biến dạng của lễ *Xuân Tế* và *Thu Tế* của đình, đền miền Bắc) là hai lễ chủ yếu trong năm của đa số ngôi đình tại Nam Bộ. Rồi cứ ba năm, người ta lại chọn một ngày *Hạ Điền* hoặc *Thượng Điền* để tiến hành làm *Lễ Kỳ Yên*. Nếu ngày *Hạ Điền* được chọn thì gọi là lễ *Hạ Điền* cầu bông (tức cầu mùa vụ bội thu); còn ngày *Thượng Điền* được chọn thì gọi là *Thượng Điền* chạp miếu (hay *Thượng Điền* chạp miếu, tức tế lễ tạ ơn thần). Một số ngôi đình có thể trong năm đủ cả ba ngày lễ *Thượng Điền*, *Hạ Điền* và *Kỳ Yên*; lại có một số đình ở những vùng phi nông nghiệp mỗi năm chỉ còn có ngày *Lễ Kỳ Yên*...

Kỳ Yên thực chất có nghĩa là "cầu an", nên dân gian thường đơn giản gọi lễ hội này là *Lễ* vía *Thành Hoàng* hoặc là *Giỗ Ông*. Đây là lễ hội quan trọng nhất trong năm của các ngôi đình ở Nam Bộ, thường kéo dài hai hoặc ba ngày với lịch cúng tế cụ thể tùy theo tục lệ của từng địa phương, có nơi chọn tháng giêng, tháng hai với ý nghĩa "Xuân kỳ" (mùa Xuân làm lễ cầu được mùa), hoặc tháng tám, tháng chín, với nghĩa "*Thu báo*" (mùa Thu làm lễ báo đáp sau

khi thu hoạch vụ mùa xong), hoặc chọn trong ba tháng mùa Đông với ý nghĩa trọn năm thành công nên "*Tế Chung*", "*Tế Lạp*" tạ ơn thần (người ta thường gọi là Chạp Miếu hay Chạp Miếu). Trong các thời gian đó *Lễ hội Kỳ Yên* thường được tổ chức vào các ngày 13, 14, 15 hoặc 16, 17 âm lịch là những ngày có trăng trong tháng, dân làng có thể đến tham dự suốt đêm, đi về đều thuận tiện.

Một số nghi thức quan trọng của chương trình *Lễ hội Kỳ Yên* tại các ngôi đình Nam Bộ mang những hình thức, nội dung rất đáng lưu ý về nhiều khía cạnh, trong đó có khía cạnh giao tiếp VHDT.

Sau khi các bộ phận tổ chức, tế lễ... tề tựu đông đủ, sau ba hồi chiêng trống và nhạc lễ nổi lên để khai mạc, bắt đầu *Lễ Thượng kỳ* (cờ biểu tượng) của lễ hội và tiếp theo là *Lễ Thỉnh sắc thân*, còn gọi là *Lễ Rước thân*.

Sắc thân vốn là một văn bản của vua ban ra lấy danh nghĩa công nhận hoặc gia phong tước hiệu cho một vị thần thánh nào đó (ở đây chủ yếu là cho thần Thành Hoàng ở các đình làng) nhưng thực

chất đó là sự thể hiện ý chí chủ quan muốn khẳng định quyền lực của triều đình phong kiến. Ở Nam Bộ cũng vậy, mục đích của triều đình nhà Nguyễn khi phong sắc cho các *Thành Hoàng làng* thuộc các địa phương nơi đây chính là nhằm xác định quyền lực của mình trên vùng đất mới, nhất là ở vào một thời điểm, hoàn cảnh lịch sử đặc biệt như khi ấy. Qua các tư liệu thành văn còn sót lại, chúng ta biết trước khi các địa phương Nam Bộ nhận được những sắc phong đầu tiên của vua ban về thì ở đây rải rác đã có một số đình, miếu ra đời từ trước rồi. Các đình miếu ấy đã thờ nhiều vị Thành Hoàng, nhiều vị Phúc thần, các nhân vật lịch sử do đám di dân đem danh hiệu từ quê hương cũ vào hoặc do người dân địa phương tự tôn thờ... Danh hiệu mỹ tự các vị thần ấy thường được viết vào một tờ giấy gọi là bản "*Hàm ân*" và được cuộn lại đặt trong một chiếc hòm nhỏ thờ ngay tại đình, miếu. Việc phong tặng *bách thần* chỉ được chuẩn bị từ thời Gia Long, bắt đầu có "chủ trương" từ đời Minh Mạng rồi chủ yếu được thực hiện là vào cuối đời Thiệu Trị (khoảng 1843 - 1847) và đầu đời Tự Đức (khoảng 1850 - 1852). Đặc biệt vào năm Tự Đức thứ năm (1852),

có lẽ trước hiểm họa mất nước vì bàn tay xâm lược Pháp đang lăm le gần kề, nhằm tranh thủ nhân tâm cũng như muốn khẳng định mạnh hơn chủ quyền đất đai đang bị đe dọa lung lay, triều đình đã vội vã ban hành đồng loạt sắc phong cho các thần ở rất nhiều đình miếu của Nam Bộ (?). Sau đó, dưới thời Pháp thuộc, các vua Nguyễn cũng có tiếp tục ban sắc cho một số thần thánh ở các địa phương của Nam Bộ, nhưng việc làm đó hoàn toàn mang tính chất gượng ép, chiếu lệ, hoặc chỉ là sự mua bán (182:47-57)... Trong bối cảnh như vậy, ngoài yếu tố do ảnh hưởng của hệ ý thức phong kiến hoặc do tâm lý truyền thống, do nguyện vọng muốn được "chính danh" và "hợp thức hóa" ông thần của làng (tức cũng là sự công nhận đất làng) của mình, người nông dân Nam Bộ khi long trọng nghênh đón và giữ gìn các sắc phong của vua ban dường như trước sau vẫn có một tâm lý phổ biến và hợp tình hợp lý rằng: *Sắc thần chính là một biểu tượng của truyền thống dân tộc, của mối liên hệ không thể cắt đứt giữa làng với nước, một mối quan hệ Nhà - Làng - Nước không phải chỉ tồn tại trong tâm thức sâu thẳm của cộng đồng mà còn là một*

nhu cầu văn hóa tinh thần bức xúc pha lẫn màu sắc sinh hoạt tâm linh của những con người tha phương trên vùng đất mới, nhất là ở vào các thời điểm đất nước chịu nhiều biến động đau xót lúc ấy... Lễ Thỉnh sắc thần hay Lễ Rước thần trang trọng, rầm rộ mở đầu Lễ hội Kỳ Yên hàng năm ở các ngôi đình Nam Bộ xưa nay ắt hẳn có mang những yếu tố văn hóa tinh thần đặc biệt như vậy.

Tuy nhiên, vốn dựa vào hình thức là một nghi lễ rước quan đại thần của triều đình xưa, *Lễ Thỉnh sắc thần* trong *Lễ Kỳ Yên* của đình Nam Bộ là một trong những nghi thức tô đậm nhất màu sắc chính thống (truyền thống) theo khuôn mẫu phong kiến cho *thần Thành Hoàng* và cho lễ hội đình nói chung. Đi đầu đoàn rước thường là phải có cờ "*Lệnh*" và đại kỳ thêu bốn chữ "*Thần ân báo hộ*", hai bên là lễ bộ cùng các nghi trượng khác... Lại có hai bảng đề những chữ "*Tĩnh túc*" (đứng yên) và "*Hồi tị*" (lùi ra) dẫn trước để "dẹp đường" cho *Thần* đi qua! Tiếp theo là các đồ tự khí, tượng trưng uy quyền của thần như *cờ soái, ấn kiếm, võng, áo mão...* rồi đến *long đình* bên trong có đặt *hòm sắc thần*. Một chi

tiết đáng lưu ý là theo quy định nếu rước *thần Thượng đẳng* thì bốn góc long đình phải có bốn lọng vàng, chóp thép vàng và có 20 bông bèo (tức vải kết hình tai bèo treo dưới sườn lọng); tương tự, *thần Trung đẳng*: lọng vàng nhưng chóp thép bạc, 16 bông bèo, còn *thần Hạ đẳng*: lọng xanh, chóp thép thau, 12 bông bèo. Đi theo đoàn rước, ngoài quan viên chức sắc và nhân dân địa phương, còn có những thanh niên, thiếu nữ đóng vai "*Lễ sinh*", "*Đào thai*", đặc biệt là đội "*Lính áp hầu*" đôi khi phải đầy đủ nón chóp, áo quần đỏ nẹp vàng, đùi quấn xà cạp, tay cầm giáo, chân mang guốc gỗ...!

Mặc dù vậy, đám *rước sắc* ấy vẫn chủ yếu mang không khí hội hè với tiếng chiêng, tiếng trống, tiếng nhạc, tiếng pháo và đôi khi có cả múa lân hết sức vui vẻ, náo nhiệt... Long đình với sắc thần trên đường đi thường ghé "thăm" cả các thần thuộc tín ngưỡng dân gian ngụ ở các miếu chẳng hạn, ngụ ý mời các vị ấy về đình cùng "chung vui" lễ Kỳ Yên⁽¹⁾.

(1) Một số đình ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long sau khi rước sắc thần Thành Hoàng về đình xong rồi mới tiến hành lễ nghênh đón các thần "dân gian" khác.

Ngoài ra, do đặc điểm địa lý - tự nhiên của địa phương, *Lễ Rước thần* nơi đây có thể đi bằng đường bộ lẫn đường thủy, nếu theo đường bộ thì dùng *Kiệu long đình*, còn đường thủy thì đi bằng thuyền kết hoa mà người ta thường gọi là *Bè thủy lục*...

Tính chất dân gian pha lẫn trong màu sắc chính thống và mang nét đặc thù địa phương của lễ hội đình Nam Bộ còn thể hiện ra ở nhiều nghi lễ quan trọng của Lễ Kỳ Yên sau *Lễ Thỉnh sắc*, như: *Lễ Túc Yết* (tức lễ nghênh chào và ra mắt thần), *Lễ Đoàn Cá* hoặc *Đàn Cà*, còn gọi là *Lễ Chánh Tế* (tức lễ tạ ơn thần), *Tế Tiền Hiền*, *Hậu Hiền*... là những lễ thức có nội dung, vị trí riêng nhưng hình thức gần như tương tự nhau và, những nghi lễ đặc thù khác như *Xây Châu*, *Đại Bội*, *Tôn Vương*, *Hồi Châu* v.v... mà, nhìn ở khía cạnh giao tiếp VHDT cũng có nhiều điểm rất đáng chú ý.

Ở Nam Bộ, khi người ta nhắc đến lễ hội thường kèm theo câu nói cửa miệng "*yến diên ca xướng*", nghĩa là khi đình đám thì phải có tiệc tùng hát xướng, trong đó Hát Bội và *Ca nhạc tài tử* là chương trình không thể thiếu. Riêng phần Hát Bội trong

cúng đình vốn vừa là hình thức sinh hoạt văn nghệ giải trí với chương trình hát tuồng hào hứng (mang tính chất Hội) vừa là nghi thức nghiêm túc với tiết mục *Xây Châu*, *Đại Bội* và *Tôn Vương*, *Hồi Châu* để mở đầu và kết thúc chương trình hát tuồng đó (mang tính chất Lễ). *Xây Châu*, còn gọi là *Lễ Khai Tràng*, thường diễn ra sau *Lễ Đoàn Cả* và có thể thực hiện theo một trong ba hình thức *Xây Châu văn*, *Xây Châu võ* và *Xây châu bán văn bán võ*. Tuy có hơi khác nhau về trang phục và cung cách thực hiện nhưng các hình thức *Xây Châu* nói chung đều cùng có ý nghĩa liên quan các nguyên lý trong Kinh Dịch nhằm "khai thông Thái Cực"... bao gồm những nghi thức như *Tấu ướ* và *Thủ trống* trước khi đánh ba hồi chín tiếng khai mạc kèm theo những lời đọc chú hoặc khấn nguyện với nội dung mong cầu điều tốt lành cho cả Trời, Đất và Người (Thiên - Địa - Nhân). *Đại Bội* là những vũ điệu có nguồn gốc từ múa cung đình, nhằm ý nghĩa giải thích một cách hình tượng thuyết dịch lý từ *Thái Cực sinh Lương Nghi*, rồi *Tam Tài*, *Tứ Tượng*, *Ngũ Hành*, *Bát Quái* thông qua hình thức nghệ thuật cụ thể là bằng các

màn múa (kèm các lời cầu chúc mưa thuận gió hòa, dân Khang vật thịnh v. v...) với tên riêng như *Khai Thiên Tích Địa, Xang Nhật Nguyệt, Tam Hiền* (hoặc Tam Tài, Tam Đa), *Tứ Thiên Vương, Đứng Cái Đại Bội, Bát Tiên Hiến Thọ* và cuối cùng có thể thêm tiết mục *Gia Quan Tấn Tước* (hoặc Linh Quan Dâng Liễn Chúc Mừng)... *Tôn Vương* là hình thức mượn một tình tiết trong phần kết của một vở tuồng được chọn trước (như vở *San Hậu* chẳng hạn) có nội dung "*Tôn vương tức vị*" (với nghĩa bóng là vua đăng quang và quân thần chúc tụng) nhằm vừa kết thúc chương trình *Hát Bội* vừa tạo ra hình tượng sân khấu hóa các nhân vật quần thần trong triều đình đồng loạt kéo xuống cùng với Ban tế lễ của đình cùng vào chúc tụng thần Thành Hoàng, để tiếp theo đó là *Hội Châu*, một dạng nghi thức tương tự như lúc *Xây Châu* nhưng mang nội dung, ý nghĩa nhằm chuẩn bị kết thúc chương trình *Lễ hội Kỳ Yên* của đình. Nghi lễ cuối cùng của *Lễ Kỳ Yên* là *Hội Sắc*, tức nghi thức trả sắc thần trở về nơi cất giữ như cũ.

Các nghi thức *Xây Châu, Đại Bội, Tôn Vương, Hội Châu* như vậy chủ yếu chỉ áp dụng trong đình

thờ thần Thành Hoàng, vị thần đại diện cho vua ở tại làng theo quan niệm chính thống, khác với đền (và lăng) thờ các danh nhân có thể linh động, chỉ cần đánh ba hồi chín tiếng trống *Khai tiên* (như các lễ cúng đình, đền ở Trung Bộ), không cần phải có đủ các nghi thức như đã nêu. Tuy nhiên vẫn có một số nơi (như Lăng Lê Văn Duyệt chẳng hạn...) vẫn áp dụng theo như các nghi thức cúng đình nói trên...

Tiếp theo, chương trình *Hát Bội* thường diễn ra với ba nội dung chính. Nơi có điều kiện sẽ trình diễn màn "*Sơ cổ*" (tức trích đoạn), trước khi vào phần biểu diễn chính thức, gồm một vở tuồng cổ điển nào đó với những màn đầu có thể diễn tả cảnh loạn lạc (tôi trung bị nịnh thần hãm hại; vua bị chiếm ngôi...) nhưng màn cuối bắt buộc chính nghĩa phải thắng gian tà, kẻ xấu phải được trừng trị... Như vậy, ngay bản thân chức năng *Hát Bội* trong cúng đình cũng không hoàn toàn là trò diễn văn nghệ (mang tính chất Hội như đã nói ở trên) mà còn là mang tính cách nghi lễ, thế nên phải có người thay mặt thần, thay mặt khán giả khen chê bằng những tiếng trống "*cầm châu*" bài bản, nghiêm túc...

Theo tục lệ, lễ vật tế thần Thành Hoàng chủ yếu có *xôi* và *thịt*. Thịt dùng cúng tế trước kia phải là một con heo (lợn) có màu lông đen tuyền, vì dân gian nơi đây quan niệm rằng con heo lai là không thuần chủng, không tinh khiết, sau này vì điều kiện thực tế mà người ta phải dùng con heo trắng! Nhưng dù con heo nào thì cũng phải là *heo toàn sinh* (còn là thịt sống nguyên vẹn và chỉ cạo lông sơ qua). Các vị thần linh khác, tùy theo ý nghĩa thờ phụng mà cúng tế, ví dụ như Tiền Hiền và Hậu Hiền có thể được dâng một cái thủ vĩ (đầu và đuôi lợn) v.v... Xôi tế phải là loại nấu toàn nếp, không vò. Ngoài xôi và thịt, lễ vật còn có thể là *trái cây* (mâm ngũ quả), *nhang đèn*... Tất cả phải được trang trọng rước tới đình bằng cách đội hoặc gánh, không được bưng bê vì sợ bị ô uế! Vị trí đặt lễ vật lúc tế thần phải tương ứng vị trí xã hội của người hiến cúng lễ vật ấy. Trong nghi lễ thì như vậy, nhưng sau đó trong phần "*hội*" lại không có sự phân biệt nặng nề "*chiếu trên chiếu dưới*", hoặc "*một miếng thịt giữa làng bằng một sàng xó bếp*" như ở miền Ngoài. Bởi vì, lễ thường đã mang tính thông tục nơi đây cho rằng "*hễ được*

phần nhiều thì phải đóng góp nhiều"! Hơn nữa, ở đây người ta quan niệm thực tế rằng những phần kiếng (biếu) danh dự (như "thủ vĩ" - tượng trưng cho nguyên con lợn) lại là phần kém giá trị vật chất; trong khi những phần kiếng có vẻ nặng vật chất (như nguyên cái bông con lợn) cũng lại là phần kém giá trị tinh thần! Và lại, ngay từ thời Pháp thuộc, ban bộ Hội Tế (chính quyền xã thôn) đã tách ra khỏi Hội Hương nên không còn trực tiếp đứng ra tổ chức lễ hội như giai đoạn trước đây. Thế nên người tham gia lễ hội nơi đây sau này tương đối được sự bình đẳng nhiều hơn. Cúng tế xong, một phần lễ vật được giữ lại để khoản đãi dân làng, còn một ít dành cho người hiến cúng, gọi là "lộc của thần" mang về!

Khi tế thường phải có các *Chủ Tế, Bồi Tế, Nhạc Lễ, Lễ Sinh, Đào Thái* và đôi khi có cả *võ sĩ* múa để dẫn lễ. Chương trình lễ chủ yếu gồm tiết mục dâng một tuần hương, ba tuần rượu, một tuần trà; sau này lại có thêm nghi thức dâng trái cây và dâng bánh ngọt tương tự việc thực hiện tập quán phải có "ăn tráng miệng" như người phương Tây! Cuối

cùng là tiết mục mỗi *Chú Tế* được nhận lộc của thần ban cho gồm một miếng thịt, một ly rượu và tất cả phải "thụ lộc" vinh dự ấy ngay tại chỗ!

Đáng chú ý là trong mỗi nghi thức tế thần Thành Hoàng, thần Nông, Tiên Hiền, Hậu Hiền, Anh hùng liệt sĩ v.v... đều nhất nhất phải có một bài văn tế. Đây là bài viết theo giọng văn trang trọng của dân làng (đôi khi khá nặng từ ngữ Hán - Việt) nhằm dâng lên *đối tượng cử lễ*. Nhiều bài văn tế (đặc biệt là tế Tiên Hiền, Hậu Hiền và Anh hùng liệt sĩ) có nội dung đầy xúc cảm như một bản anh hùng ca, nhất là lại được đọc trên nền nhạc lễ *hơi Ai* (khác với nền *nhạc hơi Xuân* khi đọc văn tế thần Thành Hoàng).

Ngoài nghi thức tế tự chính thống, Lễ hội Kỳ Yên của đình làng Nam Bộ còn có thể mang nhiều dạng thức sinh hoạt tín ngưỡng dân gian khác. Ví dụ, trước hoặc sau ngày lễ chính của đình thường có ngày cúng miếu (ở ngay bên cạnh đình), trong đó có thể có những tiết mục diễn xướng của các bà Bóng, tức một dạng sinh hoạt *Hầu bóng* nhưng không lên đồng mà chủ yếu chỉ *Múa bóng rối* gồm

những tiết mục như Khai Tràng, Châu Mòi, Dâng Bông, Dâng Mâm, Múa Đồ Chơi... và đặc biệt là Hát bóng Tuồng với Chặp Địa Nàng v.v... Một số nơi còn mời cả thầy pháp đến làm lễ tống ôn tống quái, hoặc mời nhà sư đến tụng kinh cầu an v.v... Tuy nhiên, không phải nơi nào cũng làm được như thế vì trước đây những loại tín ngưỡng dân gian đều bị quan niệm chính thống lên án và càng về sau những nghi lễ không còn hợp thời cũng bị quan niệm khoa học loại trừ. Thế nhưng từ khi xã hội bước vào kinh tế thị trường và với chính sách "mở cửa" như gần đây thì các dạng sinh hoạt tín ngưỡng dân gian kiểu ấy lại có khuynh hướng khôi phục và phát triển mạnh.

Cũng cần nhấn mạnh rằng, mỗi lần sinh hoạt Lễ hội Kỳ Yên như vậy chính là một dịp để các ngôi đình có thể tổ chức triển lãm nghệ thuật dân gian tại địa phương. Đây là dịp các chị phụ nữ và các ông, bà nghệ nhân trở tài làm bánh thối xôi hoặc chưng hoa kết trái (người ta thường gọi là nghệ thuật chưng chế). Ở miệt vườn đồng bằng sông Cửu Long, ngày Kỳ Yên thường cũng là ngày giới thiệu

các loại cây trái giống mới. Vùng Thuộc Nhiều (Mỹ Tho) khi cúng đình có tục thi lợn giống (gồm đủ loại từ heo nọc, heo nái, heo thịt cho đến heo con...). Một số nơi còn tổ chức nhiều trò chơi dân gian khác...

Trong mối tương quan tổng thể của sinh hoạt tín ngưỡng dân gian và tập tục thờ cúng thần Thành Hoàng cùng các nhân vật lịch sử ở các đình làng Nam Bộ, trên cái nền môi trường VHDG là chủ yếu được tích hợp từ nhiều nguồn giao tiếp văn hóa khác nhau: *Những yếu tố văn hóa truyền thống đậm màu sắc dân tộc vẫn đã góp phần tạo thêm sức sống và hương sắc cho cuộc sống của những người nông dân trên vùng đất mới nơi đây. Dẫu rằng xu thế mỗi thời mỗi khác đi, nhưng "Nghe tiếng trống chiến chét điếng trong lòng" và "Nghe tiếng trống châu cái đầu láng mượt" vẫn là tâm trạng có thật của nhiều người dân Nam Bộ trong những ngày Lễ hội Kỳ Yên từ trước tới nay!* Hơn nữa, với sự hội tụ các giá trị lịch sử - văn hóa hết sức phong phú gắn trong các đối tượng cử lễ đa dạng tập trung quanh thần "Thành Hoàng bốn cảnh" và những sinh hoạt LHDG có pha lẫn màu sắc cung đình: *Đình Nam Bộ trở*

thành là một thiết chế văn hóa cổ truyền điển hình vừa mang những nét đặc trưng chung của văn hóa Việt đồng thời vừa là một trong những hình ảnh đậm nét đặc thù của một "tính cách văn hóa truyền thống Việt Nam" trên vùng đất mới Nam Bộ.

2.2. Lễ hội nghề nghiệp

Trong xã hội nông thôn cổ truyền, tức môi trường chính tạo điều kiện cho LHDG sản sinh, tồn tại và phát triển mạnh, bên cạnh nông nghiệp (nghề nông) của những người nông dân là chủ đạo còn có những ngành nghề khác mang tính chất phi nông nghiệp: nghề *tiểu thủ công* của những người thợ thủ công, nghề *đánh cá biển* của những ngư dân, nghề *làm nghệ thuật* (truyền thống) của những nghệ sĩ, nghề nhân v.v... Các ngành nghề vừa đề cập chắc chắn có mối quan hệ gốc rễ và chịu sự chi phối nhất định bởi tính chất phổ biến của xã hội nông nghiệp cổ truyền đang bao trùm trong mọi lĩnh vực đời sống lúc ấy, nhưng đồng thời từng ngành nghề vẫn có những nét đặc thù nào đó trong các diện mạo sinh hoạt của nó, nhất là về khía cạnh tinh thần. Ví dụ,

cùng với nghề nông của những người chuyên làm ruộng, vườn với các sinh hoạt tín ngưỡng - lễ hội nông nghiệp như cúng đình, cúng miếu v.v... người ta còn thấy: Các "làng" nghề kim hoàn với tín ngưỡng - lễ hội *giỗ Tổ kim hoàn*; Các "làng" nghề thợ mộc, thợ nhuộm, thợ may... với tín ngưỡng - lễ hội *thờ Bà Cửu Thiên Huyền Nữ*; Các "làng" chài đánh cá ven biển với tín ngưỡng - lễ hội *thờ cá voi*; Các "làng" nghề si Hát Bội, Cải Lương với tín ngưỡng - lễ hội *thờ Tổ sân khấu* v.v... Như vậy, khái niệm Lễ hội nghề nghiệp mà chúng ta nói ở đây chính là sự tạm thời khu biệt những LHDG có những nét riêng về đối tượng cử lễ (ví dụ như các Tổ nghề chẳng hạn) về thành phần dự lễ hội (cộng đồng những người cùng một ngành, nghề nào đó), về hình thức tổ chức lễ hội (các nghi thức, nghi vật, nghi trượng đặc trưng nghề nghiệp) v.v... so với các loại LHDG khác không có những đặc điểm ấy.

2.2.1. Lễ hội giỗ Tổ nghề kim hoàn ở Nam Bộ

Thời Pháp thuộc từng có câu ca dao sau đó trở thành lời hát ru phổ biến trên nhiều vùng của Nam Bộ:

*Thông ngôn ký lục lương chực đầu mào,
Lấy chồng thợ bạc đeo vàng đỏ tay!*

Nghề kim hoàn ở Nam Bộ đặc biệt là khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định là một trong những ngành nghề phát triển khá mạnh, do kết hợp giữa tay nghề truyền thống của đội ngũ nghệ nhân các nơi hội tụ về đông đảo, cộng với điều kiện khoa học kỹ thuật phát triển nhanh so với các miền khác và một thị trường tiêu thụ vàng bạc cả nội địa lẫn xuất khẩu đều luôn năng động. Các gia đình làm nghề kim hoàn, các tiệm vàng bạc xưa nay đều có thể kết thành nhóm hội đoàn để có bàn thờ *Tổ Sư* và làm giỗ *Tổ* ngay tại nhà một nghệ nhân hoặc thợ kim hoàn nào đó. Do nhu cầu đoàn kết rộng rãi hơn giữa những người cùng ngành nghề, nên từ rất sớm, khoảng năm 1892 - 1894, đền thờ *Tổ Sư* nghề kim hoàn ở Nam Bộ với sự góp vốn của thợ kim hoàn Sài Gòn, Chợ Lớn và các tỉnh miền Đông, miền Tây dưới sự chủ trì của một số nghệ nhân người Việt tại địa phương hoặc từ Huế vào và có cả nghệ nhân người Hoa tham gia... đã được xây dựng tại khu vực Chợ Lớn (nay là số 586 đường Trần Hưng Đạo B,

phường 14, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh).

Với tên *Lệ Châu Hội Quán*⁽¹⁾ và các đặc điểm khác về kiến trúc của nó, ngôi đền thờ (có lúc từng được gọi là chùa) mang tính chất *tổ đình* này có dáng nét bên ngoài rất gần gũi với các ngôi chùa Hoa ở chung quanh khu vực, dù rằng mọi sinh hoạt tín ngưỡng và lễ hội nơi đây hoàn toàn do người Việt quản lý và tham gia (tất nhiên có cả những thợ kim hoàn người Việt gốc Hoa trong đó).

Ngôi đền *Lệ Châu Hội Quán* gồm ba toà nhà nằm trên một khu đất rộng. Sau khoảng sân được bao quanh bằng một tường rào, toà nhà thứ nhất là *Bái đường* và là nơi hội họp; tiếp theo, toà nhà thứ hai rộng rãi hơn, được gọi là *Chánh điện* với ba hương án chính để thờ *Tổ Sư* (ở giữa), *Tiền Hiền* (bên trái) và *Hậu Hiền* (bên phải); tiếp sau là khoảng sân *Thiên Tinh* và cuối cùng là toà nhà *Nghĩa Từ* dùng làm nơi thờ phụng các thế hệ nghệ nhân kim hoàn đã qua đời. Tất cả được trang trí khá đẹp bằng những bao lam hoa điệu, những bức hoành phi, câu

(1) Tên "Lệ Châu" được lấy từ một câu trong *Thiên Tự Văn* (sách dạy học chữ Hán), đó là: Kim trầm lệ thủy, ngân xuất châu đề (Nghĩa: Vàng chìm sông lệ, bạc rơi bờ châu) (?).

đôi trạm trở công phu cùng các đồ tự khí bằng đồng, bằng gỗ đường nét sắc sảo được chạm khắc theo phong cách điêu khắc đặc trưng của Gia Định xưa.

Theo truyền thống, từ ngày 6 đến 9 tháng 2 âm lịch hàng năm, đông đảo nghệ nhân, thợ kim hoàn (sau này chủ yếu được tập hợp lại thành *Hội Lệ Châu*) tề tựu về đền thờ Tổ để tiến hành tổ chức ngày lễ hội với cái tên riêng là "*Ngày cúng vía thánh tổ kim hoàn*" mà, dựa vào nội dung các bài văn tế đọc trong lễ hội đền Lệ Châu, người ta chỉ biết rằng Tổ Sư khai sáng nghề kim hoàn được xác định chung chung gồm Ba vị họ Trần (không rõ tên) với tước hiệu: "*Kim hoàn mỹ nghệ khai sáng trần công tam vị tổ sư tôn thân*".

Nội dung chủ yếu của lễ hội gồm có:

Ngày 6 tháng 2 âm lịch chủ yếu là ngày thiết trí, chuẩn bị lễ hội nhưng đặc biệt vào buổi tối, sau nghi thức tụng kinh cầu an do các nhà sư Phật giáo thực hiện là chương trình *hợp mặt liên hoan* (tiệc rượu) và *văn nghệ* (Hát Bội hoặc ca nhạc Cải Lương). Không khí hào hứng ấy làm cho lễ giỗ Tổ ở nơi đây

mang tính chất hội hè ngay ngày đầu! Nhưng, chương trình chủ yếu của *Lễ giỗ Tổ nghề kim hoàn* tại Lệ Châu Hội Quán chỉ chính thức diễn ra ở những ngày tiếp theo với ba nội dung chính: *Lễ Cháp Minh* (khoảng 11 giờ ngày 8 tháng 2 âm lịch) nhằm ra mắt Ban tế lễ và thỉnh Tổ về dự lễ; *Lễ Chánh Tế* (khoảng 23 giờ ngày 8 tháng 2) nhằm tạ ơn Tổ; *Lễ Tế Nghĩa Từ* (khoảng 16 giờ ngày 9 tháng 2) nhằm tưởng niệm các thế hệ nghệ nhân kim hoàn đã qua đời. Ba lễ nói trên tương tự *Lễ Túc Yết, Đoàn Cả* và *tế Tiền Hiền, Hậu Hiền* trong *Lễ hội Kỳ Yên ở đình làng Nam Bộ* cả về tinh thần nội dung lẫn một số nét về hình thức. Ví dụ như, các nghi thức theo trình tự: *Dâng hương, Dâng rượu* (lần 1), *Đọc văn tế, Dâng rượu* (lần 2), *Dâng trà, Dâng quả phẩm, Thụ lộc và Hoá (đốt) văn tế...* cùng với thành phần ban tế lễ gồm đủ cả *Chánh Tế, Bồi Tế, Lễ Sinh, Đào Thái, Nhạc Lễ* v.v... Điều đáng lưu ý là lễ vật cúng Tổ Sư trong lễ Chánh Tế phải là con heo toàn sinh (heo thịt còn sống) tương tự như trong lễ Kỳ Yên của các ngôi đình người Việt, nhưng trong Lễ Cháp Minh và Tế Nghĩa Từ thì có thể đó là con heo quay,

đồng thời cúng Tiên Hiền và Hậu Hiền phải là hai con vịt luộc trong tất cả các lễ *giống như phong tục cúng tế ở các cơ sở tín ngưỡng người Hoa*. Một chi tiết nữa là đối tượng tham dự những ngày lễ hội nơi đây ngoài người trong "làng" nghề kim hoàn còn có các đoàn, hội thuộc các đình, đền, lăng, miếu ở các nơi khác đến cúng tế giao hiếu. Và, cùng lúc hoặc ngay sau Lễ giỗ Tổ chung tại đền Lê Châu, các nơi thờ Tổ kim hoàn ở các địa phương, kể cả tại các gia đình nghề nhân (theo nhóm hội đoàn) cũng tiến hành cúng Tổ nhưng quy mô đơn giản hơn.

Những nét cơ bản nói trên cho thấy Lễ hội giỗ Tổ nghề kim hoàn tại Lê Châu Hội Quán một mặt làm cho nơi đây mang tính chất một *Tổ đình*, Tổ Sư nghề kim hoàn được thờ cúng tại đây trở thành như một vị thần Thành Hoàng của cả "làng" nghề kim hoàn Nam Bộ. Tuy không có sắc phong, không có lễ rước nhưng những ngày lễ hội giỗ Tổ hàng năm nơi đây trở thành như một dịp hành hương lớn và hạp mặt sinh hoạt đông vui của cộng đồng nghề nhân, thợ kim hoàn trên toàn địa phương. Liên hệ và so sánh với một số lễ hội tương tự ở miền

Bắc (làng Định Công, huyện Thanh Trì, Hà Nội và làng Đồng Sâm, huyện Kiến Xương, Thái Bình...) hoặc ở miền Trung (phường Phù Cát, Thành phố Huế...) chẳng hạn, chúng ta thấy lễ hội thờ Tổ kim hoàn nơi đây (Nam Bộ) có nhiều điểm khác biệt về hình thức tổ chức, về tính chất "mở" của "làng" nghề trên một vùng rộng lớn thay vì là một cộng đồng nghề chủ yếu khép kín trong một làng... Nhưng, nhìn chung nội dung tinh thần và mục đích của lễ hội các nơi ấy vẫn thống nhất về cơ bản, đó là tưởng nhớ về công ơn của Tổ nghề, về những thế hệ nghề nhân đi trước, qua đó mà phấn đấu củng cố, giữ gìn truyền thống nghề nghiệp, thắt chặt quan hệ đoàn kết giữa những người đồng nghiệp với nhau trong mối quan hệ với cộng đồng quê hương, đất nước.

2.2.2. Lễ hội giỗ Tổ ngành Hát Bội và Cải Lương ở Nam Bộ

Do đặc điểm lịch sử - xã hội của địa phương, Nam Bộ là một trong những vùng "đắc địa" cho sự phát triển của sân khấu truyền thống Hát Bội (Hát Bội, hoặc Tuồng) với một phong cách riêng so với

sân khấu Tuồng cả nước. Một biểu hiện sự "đặc địa" ấy có lẽ là các hoạt động phục vụ cúng đình, đền, lăng, miếu của *Hát Bội* có thể diễn ra thường xuyên sôi động quanh năm và ở hầu khắp vùng đất Nam Bộ. Đồng thời, Nam Bộ cũng là nơi ra đời của sân khấu Cải Lương, một biến thể của *sân khấu truyền thống Tuồng, Chèo* (kết hợp với sân khấu kịch nói hiện đại phương Tây) và cùng được xếp loại vào loại hình *sân khấu ca kịch truyền thống của dân tộc*. Trên quê hương gốc của mình, Cải Lương với một đội ngũ nghệ sĩ, nghệ nhân, đoàn hát đông đảo và tần số hoạt động mạnh nhất nước, trước sau vẫn luôn tự nhận mình cũng là "con cháu" của một *ông Tổ nghiệp* chung giống như các loại hình sân khấu truyền thống khác.

Dựa trên nhiều truyền thuyết, người ta thấy sân khấu truyền thống Việt Nam có nhiều ông Tổ. Từ những nhân vật lịch sử lai lịch rõ ràng như Từ Đạo Hạnh, Đào Duy Từ cho đến những người có tiểu sử mơ hồ như Phạm Thị Trân, Đào Văn Sớ, Đặng Hồng Lân, Lý Nguyên Cát hoặc những người gốc gác nước ngoài như Đông Phương Sóc, Can Cung

Hầu... thậm chí là những nhân vật truyền thuyết, phiếm chỉ khác... Ở Nam Bộ cũng vậy, ngoài những vị Tổ xa xưa trên, giới Hát Bội và Cải Lương nơi đây còn thờ các Tổ gần gũi hơn, vốn cũng là nhân vật lịch sử có công trạng lớn trong việc xây dựng ngành nghề như Đào Tấn, Cao Văn Lầu... đồng thời còn thờ một số Tổ mang tính chất truyền thuyết. Ví dụ, ở đây người ta truyền tụng rằng Tổ Sư của nghề vốn là ba ông Hoàng Tử (tên là Càn, Chơn, Chất) vì đam mê nghệ thuật sân khấu mà từ giã cung son, trốn tránh triều đình và cuối cùng chết trên cây vông nem (Do vậy, cốt tượng cũng như ngai thờ Tổ Sư được làm bằng cây vông nem và người ta kiêng cử mang guốc vông?). Đáng chú ý là bên cạnh Tổ Sư, trong ngày lễ hội giỗ Tổ, giới Hát Bội và Cải Lương Nam Bộ còn cúng tế các vị *Thánh Sư*, *Tiên Sư*, *Tam Giáo Đạo Sư*, *Thập Nhị Công Nghệ*, *Lão Lang Đại Thần*, *Tiền Hiền*, *Hậu Hiền* v.v... tức là các vị thánh hiền, tổ sư, những bậc thầy có công xây dựng ngành nghề sân khấu truyền thống (cùng các ngành nghề khác: nhạc, múa, mộc, rèn, thuốc, đi buôn... kể cả "thầy" truyền bá đạo lý tôn giáo!...),

cùng các thế hệ đồng nghiệp đã qua đời. Họ cũng không quên thờ Ông Quán và Bà Quán, tức những người từng giúp đỡ, cru mang đào kép trên bước đường lang bạt đi diễn khắp nơi...

Theo truyền thống chung như cả nước, ở Nam Bộ, lễ giỗ Tổ cũng diễn ra vào ngày 12 tháng 8 âm lịch (lễ chính) tại các đoàn Hát Bội và Cải Lương. Nhưng trước đó, ngày 11 tháng 8 âm lịch, khoảng từ năm 1950, lễ hội giỗ Tổ chung toàn ngành đã được tổ chức định kỳ, thường xuyên tại trụ sở *Hội Ái Hữu Nghệ Sĩ* (từ năm 1981 được gọi là Nhà truyền thống sân khấu) ở số 133, đường Cô Bắc, Sài Gòn (nay thuộc Quận I, thành phố Hồ Chí Minh).

Lễ hội giỗ Tổ chung của ngành Hát Bội và Cải Lương ở Nam Bộ gồm các nghi thức cơ bản như sau:

Sau ba hồi *Trống thỉnh Tổ*, chủ tế là một nghệ sĩ cao niên làm lễ *Niệm hương* trước bàn thờ Tổ Sư. Tiếp theo là nghi thức *Đại Bội* (tương tự trong lễ Kỳ Yên cúng đình) rồi sau đó lần lượt là phần *Dâng hương lay Tổ* của các nghệ sĩ theo thứ tự già (tuổi đời và tuổi nghề) lễ trước và thế hệ trẻ lễ sau. Cuối

cùng là chương trình biểu diễn *Hát hầu Tổ* của các nghệ sĩ với những bài bản tâm đắc nhất của mình. Không khí lúc này vừa thiêng liêng, trang trọng vừa đầm ấm. Kết thúc là phần *Liên hoan* (tiệc rượu) với sự tham dự đông đảo của các nghệ sĩ và cả khách mời thuộc các ngành, các giới và chương trình biểu diễn nghệ thuật lại được tiếp tục với không khí càng về sau càng vui vẻ, hào hứng!

Lễ giỗ Tổ riêng tại các đoàn hát thường đơn giản được gọi là *Lễ cúng Ông* nhưng nghi thức cũng rất trang trọng và thường chi tiết hơn cả Lễ giỗ chung đã nói ở trên. Trước ngày giỗ, cả đoàn hát đã tổ chức một số buổi *Diễn cúng Tổ*, nghĩa là toàn bộ kinh phí thu được qua buổi diễn tập trung dành hết cho việc tổ chức lễ giỗ Tổ của đoàn. Từ tối ngày 10 tháng 8 âm lịch, người ta đã tiến hành việc quét dọn bàn thờ Tổ, tắm và thay trang phục mới cho cốt tượng *Tổ Sư*. Sáng ngày 11 tháng 8, sân khấu của đoàn hát được thiết trí lại thành nơi làm lễ với bàn thờ Tổ trang trọng gồm một hệ thống ngai thờ, hương án, bài vị theo thứ bậc như sau: vị trí cao nhất là ngai thờ và cốt tượng của *Tổ Sư*; tiếp xuống

là bài vị *Tiên Sư, Hội Đồng Lương Ban, Thập Nhị Công Nghệ, Tiên Hiền, Hậu Hiền...* Tiếp xuống nữa, bên trái là *Bạch Hổ* (đầu cọp, được xem là Tổ của kép võ), bên phải là *Linh Quan Thổ Địa* (mặt ông Địa, còn được xem là Tổ của kép hề); dưới cùng là bàn thờ *Ông Ngõ Nghịch* (thần yểm trị sự phá phách, gây rối nội bộ). Ngoài ra, cùng lúc ấy, bên ngoài cửa rạp, dưới gốc cây to nào đó, người ta thiết kế một bàn thờ nhỏ gọi là thờ *Ông Bà Chủ Quán*, biểu tượng những người từng làm ơn (mạnh thường quân) của nghệ sĩ.

Đêm 11 tháng 8 âm lịch (khoảng 19 giờ) cả đoàn hát tiến hành *Lễ cúng Ông* với lễ vật chay như chè xôi, trái cây v.v... Sáng hôm sau, ngày 12 tháng 8 âm lịch (khoảng 9 giờ) lễ giỗ Tổ chính thức diễn ra với lễ vật mặn như heo quay, gà, vịt, bánh, trái... và có sự tham dự đông đủ nghệ sĩ của đoàn (kể cả những người nay đã rời đoàn) cùng các vị khách mời, các mạnh thường quân của đoàn... Nghi thức mở đầu là trên nền ba hồi *Trống thình Tồ*, ông Nhung, ông Bầu của đoàn với khăn áo chỉnh tề vào niệm hương trước bàn thờ Tổ. Dứt trống, dàn nhạc

khởi tấu (*Bài Hạ*), và mọi người lần lượt vào dâng hương lạy Tổ theo trình tự "tiên khách hậu chủ", theo thứ bậc tuổi tác và vai vế trong đoàn. Cuối cùng là phần tiệc vui và văn nghệ liên hoan với không khí vui vẻ, thoải mái...

Lễ hội Giỗ Tổ của ngành Hát Bội và Cải Lương ở Nam Bộ nói riêng, trong ngày hội Giỗ Tổ sân khấu truyền thống cả nước nói chung thật sự là một tập tục và tín ngưỡng khá độc đáo của truyền thống văn hóa Việt Nam. So với nhiều dân tộc khác, hiếm thấy nơi nào trên thế giới cho đến nay vẫn còn duy trì những ngày lễ hội sâu rộng trong quần chúng và mang nhiều ý nghĩa như vậy. Nếu như trước kia có lúc nghề sân khấu từng bị quan điểm chính thống xem là "xướng ca vô loài" thì những ngày Giỗ Tổ ấy đã xác định một quan niệm ngược lại. Không phải nó chỉ khẳng định tinh thần yêu văn nghệ, một nét tính cách đặc biệt trong truyền thống văn hóa dân tộc, mà hơn nữa nó còn góp phần tôn vinh tính chất cao quý và cái "đạo" lớn của nghề sân khấu, của người theo nghề sân khấu, và những nghệ nhân tài cao đức trọng, có công xây dựng ngành nghề vẫn có thể được phong thần phong thánh và

được thờ phụng như các thần thánh khác⁽¹⁾. Ngoài ra lễ hội này còn là dịp họp mặt sinh hoạt giao lưu của những người cùng theo "nghệp" sân khấu, nhắc nhở về truyền thống "tôn sư trọng nghệ" và "uống nước nhớ nguồn", một truyền thống mang tính đạo lý phổ biến của toàn dân tộc. Riêng ở Nam Bộ, qua ngày Lễ hội giỗ Tổ sân khấu Hát Bội và Cải Lương nơi đây người ta còn tìm thấy sự đa dạng, sinh động, hoặc rộng hơn nữa là những sức sống mới của sân khấu truyền thống dân tộc thể hiện ra ở các đối tượng thờ cúng cùng với Tổ Sư, ở các hình thức cúng tế và các phương thức sinh hoạt trong ngày hội tại đây và đặc biệt là ở sự tham gia của đội ngũ nghệ sĩ sân khấu Cải Lương, một đội ngũ đông đảo tuy có phong cách nghề nghiệp riêng so với các loại hình sân khấu khác nhưng cũng rất nhiệt tâm đồng lòng hướng về một ông Tổ chung, biểu tượng của một trong những nguồn cội văn hóa dân tộc, nói cách khác đó cũng là một hình thức cùng hướng về cội nguồn dân tộc!

(1) Trong lễ Kỳ Yên của các ngôi đình ở Nam Bộ, trước khi thỉnh sắc thần về đình và làm lễ Túc Yết, người ta thường phải tiến hành nghi lễ Rước Tổ Hát Bội rất long trọng.

2.2.3. Lễ hội thờ cúng cá voi của ngư dân miền biển Nam Bộ.

Có thể nói một trong những đặc điểm nổi bật của điều kiện địa lý - tự nhiên Nam Bộ đó là "hiếm núi non, nhiều sông rạch và gần biển cá". Vốn gần như có rất ít núi, phần lớn đất là đồng bằng hoặc đầm lầy, sông rạch lại chằng chịt khắp nơi, và chẳng người Việt trong quá trình mở đường "khai phá" về phương Nam trước đây, chủ yếu vẫn là phải đi bằng thủy lộ (đường biển) là chính, do đó biển Đông bao la dường như vây quanh và trở nên gần gũi, gần bó với một bộ phận lớn đất nước, con người Nam Bộ cả về đời sống vật chất lẫn sinh hoạt tinh thần, tâm linh. Điều đó được thể hiện ra không phải chỉ qua việc đa số các ngôi đình ở Nam Bộ đều có thờ các vị thần phù hộ người đi biển (xem 2.2.1) mà còn là những sinh hoạt xã hội tập trung qua *tín ngưỡng thờ cá voi* và lễ hội nghinh Ông khá phổ biến trong cộng đồng cư dân người Việt sinh sống quanh các làng ven biển ở Nam Bộ.

Thực ra thờ cá voi là một tín ngưỡng và tập tục lâu đời của người Chăm cư trú ven biển miền Trung

nước ta. Thần thoại Chăm vẫn kể rằng cá voi vốn là hóa thân của một vị thần (Cha Aih - Va) và cuối cùng người Chăm đã đồng hóa vị thần đó với Thần Sóng Biển (Pô Riyak) là một thế lực linh thiêng có thể phù trợ cho người đi biển. *Quá trình giao tiếp văn hóa Việt - Chăm* trên bước đường khai phá của người Việt từ miền Bắc, qua miền Trung để vào miền Nam trong một môi trường địa - văn hóa phù hợp làm cho tín ngưỡng và tập tục ấy cuối cùng trở thành "*Việt hóa*" hoàn toàn trên vùng đất mới Nam Bộ. Một biểu hiện "*Việt hóa*" như vậy là có lúc người ta giải thích rằng việc thờ cá voi ở Nam Bộ còn có liên quan đến chuyện Nguyễn Ánh (sau này là vua Gia Long) từng được cá voi cứu nạn (ở Vàm Láng - Gò Công chẳng hạn)! Hoặc, người ta vẫn thường kể về công ơn của cá voi do đặc điểm sinh học hoặc do một yếu tố "thiên liêng" nào đó mà nó vẫn thường cứu người đánh cá bị nạn trên biển! Và, người ta đã "thiên hóa" thần tích ấy của cá voi to lớn như là hạnh nguyện và công đức "cứu khổ cứu nạn" của *Phật bà Quán Thế Âm Bồ Tát* hay, gần gũi hơn, đó là biểu tượng của những gì gọi là anh linh tú khí

của Thần Biển vốn vừa hung hãn, khủng khiếp vừa bao dung, nhân từ trong việc hằng xuyên cung cấp những nguồn sống quý báu cho con người nơi đây... Do vậy cá voi lớn được người ta trang trọng gọi là "Ông" và cá voi nhỏ được gọi là "Ông Cậu". Khi gặp "Ông" hoặc "Ông Cậu" "lụy" (tức cá voi chết vì một lý do nào đó và xác tấp vào bờ) thì người ta phải làm lễ an táng, chịu tang và sau ba năm phải làm lễ "*Thinh Ngọc Cốt*" (cải táng) một cách nghiêm túc. Hơn nữa, nếu không xây nơi thờ tự riêng cho "Ông" gọi là *Lăng* hoặc *Dinh Vạn* (của Ông) thì người ta cũng đưa "Ông" vào đình, đền, miếu để thờ phụng. Bài vị thờ cá voi thường được ghi các mỹ hiệu như "*Ông Thủy Tướng*" hoặc "*Nam Hải Tướng Quân*" và triều đình nhà Nguyễn trước đây cũng đã sắc phong cho "Ông" với tước hiệu là "*Nam Hải Cựu Tộc Ngọc Lân Tôn Thần*" hoặc "*Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tướng Quân*". Ở những nơi thờ tự ấy, bên cạnh "Ông" người ta còn có thể phối tự thờ "*Bà Thủy Long Thân Nữ* hoặc *Bà Ngũ Hành* và cá *Tiền Hiền, Hậu Hiền* của cộng đồng địa phương tại chỗ. Như vậy, rõ ràng thờ cúng cá voi từ một nét sinh hoạt

tín ngưỡng Chăm ở Trung Bộ qua giao tiếp VHDT đã trở thành một tập tục ăn sâu vào nếp sống tâm linh của người dân Việt ở Nam Bộ mà chính triều đình phong kiến trước đây cũng phải thừa nhận.

Lễ hội thờ cúng cá voi của ngư dân miền biển Nam Bộ thường diễn ra vào ngày trăng tròn trong các tháng khoảng giữa và gần cuối năm âm lịch, tức mùa thường bị biển động, "*Thần Biển*" có thể nổi giận bất thường đối với con người và đây cũng là mùa cá voi hay bị nạn trôi dạt vào bờ. Trong thời gian ấy, mỗi nơi lại có lịch "*Giỗ Ông*" (tức lễ hội thờ cúng cá voi tại địa phương) gần như mỗi khác nhau. Ví dụ như tại Vàm Láng (Gò Công Đông - Tiền Giang) lễ hội tổ chức vào ngày 15 tháng 6 âm lịch (sau này là ngày 10 tháng 3 âm lịch), Bình Đại (Bến Tre) ngày 16 tháng 6 âm lịch, Thắng Tam (Vũng Tàu) và Cần Thạnh (Cần Giờ - Thành phố Hồ Chí Minh) ngày 16 tháng 8 âm lịch v.v... Đồng thời, hình thức tổ chức lễ hội mỗi nơi như thế cũng đều có nét đặc thù của từng địa phương và nhìn chung thường xoay quanh ba nội dung nghi thức chính là: *Lễ Nghinh Ông* (Rước cá voi tượng trưng trên biển),

lễ Chánh Tế và lễ cúng Tiên Hiền, Hậu Hiền. Ngoài ra còn có các phần sinh hoạt hội hè gồm văn nghệ (chủ yếu là Hát Bội), trò chơi dân gian, liên hoan ăn uống... Sau đây chúng ta sẽ khảo sát một lễ hội tồn tại tương đối lâu và kéo dài cho đến ngày hôm nay với quy mô tổ chức khá lớn và nghi thức mang nét tiêu biểu cho các lễ hội thờ cúng cá voi của ngư dân miền biển ở Nam Bộ nói chung đó là lễ hội Nghinh Ông ở xã Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Lễ hội Nghinh Ông ở xã Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những lễ hội thờ cúng cá voi được xác định đã có lâu đời, ít nhất là từ đầu thế kỷ trước. Hằng năm, ngư dân ở đây tổ chức lễ hội này chủ yếu vào ngày 16 tháng 8 âm lịch và xem nó như ngày Tết thứ hai sau Tết Nguyên Đán, thậm chí không khí còn sôi động, rộn ràng hơn bởi nhiều hình thức, nội dung tổ chức khá quy mô và được đông đảo người từ nhiều địa phương khác kéo đến tham gia. Vì vậy đã có người gọi đây là ngày "Tết biển" của ngư dân! Cũng cần lưu ý rằng, tại vùng biển Cần Giờ còn có những lễ hội

thờ cá voi khác tại xã đảo *Thạch An* (ngày 16 tháng 10 âm lịch) và tại ba ấp của xã *Long Hoà*: *Đồng Hoà* (ngày 11, 12 tháng 5 âm lịch), *Hoà Hiệp* (ngày 9, 10 tháng 10 âm lịch), *Long Thạnh* (ngày 11, 12 tháng 12 âm lịch) với nội dung nghi thức tương tự như Lễ hội Nghinh Ông ở xã *Cần Thạnh* nhưng quy mô nhỏ hơn.

Tại xã *Cần Thạnh*, trước ngày lễ hội người ta đã tạm ngưng mọi việc đi biển để lo trang trí ghe thuyền cũng như chuẩn bị các điều kiện khác cho lễ hội. Từ chiều ngày 15 tháng 8 đến sáng ngày 16 tháng 8 âm lịch, quanh khu vực Lãng Ông (nơi thờ cá voi) người ta đã tổ chức nhiều hoạt động văn nghệ, trò chơi dân gian sôi nổi... Khoảng 9 giờ ngày 16 tháng 8, nghi thức chính của lễ hội bắt đầu bằng *Lễ Nghinh (rước) Ông* trên biển với hàng trăm chiếc ghe (thuyền) được trang hoàng cờ hoa rực rỡ và có bày hương án cùng các lễ vật như heo quay (với đủ cả "bộ đồ lòng"), xôi, gạo, muối, hoa, trái, nhang, đèn và vàng bạc... Trong đó, chiếc Ghe của Chủ lễ phải là ghe lớn nhất và được trang hoàng đặc biệt nhất: rồng được vẽ hai bên thành ghe, hoa (vạn thọ)

trang trí bốn góc mũi ghe, cờ nước và nhiều cờ *Ngũ Hành* ở trước và sau ghe, những hoành phi đề chữ to "*Cung nghinh Ông Thủy Tướng*", "*Hiển Hách Anh Linh*" và "*Quốc Thái Dân An*". Trên ghe, bên cạnh bàn hương án có linh vị thờ Ông là các lễ vật, các đồ tự khí... và túc trực chung quanh là *Ban Tế Lễ*, *Ban Nhạc Lễ* cùng các *Lễ Sinh*... Tất cả đều mặc lễ phục trang trọng⁽¹⁾.

Sau vài giờ di chuyển ra khơi xa, trong khi cả đoàn ghe di chuyển chậm lại để chờ đợi thì chiếc Ghe của Chủ lễ đi thêm một đoạn rồi dừng lại giữa biển để làm *Lễ Cúng Ông*. Sau ba hồi trống nổi lên, vị chủ lễ bắt đầu thực hiện việc tế tự theo nghi thức cổ truyền Nam Bộ như dâng hương, dâng rượu, dâng trà, đọc văn tế (trước kia sau khi làm lễ xong người ta còn ném các lễ vật xuống biển để "cúng" những người chết biển)... Sau đó, kết thúc *Lễ Cúng Ông* trên biển trước đây phải là những tràng pháo ròn rã, là hiệu lệnh để tất cả ghe thuyền cùng tiến ra đón Ông và "cùng Ông" diễu hành quay trở về

(1) Năm 1989, một đoàn ngoại giao Ấn Độ sau khi thăm Miếu Bà, đã tỏ ý ngạc nhiên về việc gặp một loại tượng thần Shivalinga ở tại đây với danh xưng là Bà Chúa Xứ như vậy (?).

bờ. Không khí lúc này thật rộn ràng bởi tiếng pháo, tiếng chiêng, tiếng trống vang động cả một vùng biển trời dày đặc những thuyền ghe lớn nhỏ xen cài vào nhau. *Hình ảnh ấy gợi lên bóng dáng một cuộc bơi chái, đua thuyền vừa mang không khí hội hè vừa nhằm thực hiện nghi thức của một lễ hội nông nghiệp (như ở miền Bắc Việt Nam chẳng hạn) nhưng ở đây không phải trên sông mà là trên biển và không phải cầu mưa, cầu mưa mà là cầu ngư!* Hơn nữa, nét khác biệt ở đây là người ta lại còn tổ chức liên hoan ăn uống vui vẻ ngay cả trong khi đang "bơi chái" ồn ào như thế!...

Từ bến tàu trở về Lăng Ông lại tiếp tục diễn ra *Lễ Rước Ông* rất long trọng với múa lân (sau này có cả múa rồng) cùng tiếng nhạc, tiếng pháo tung bừng và đông nghịt người kéo theo đoàn rước giữa những bàn hương án toả nhang khói mù mịt hai bên đường đi. Sau khi làm lễ an vị Ông tại Lăng, lễ tế Tiên Hiền, Hậu Hiền diễn ra và tiếp theo, ngay tối hôm đó (tức ngày 16 tháng 8, khoảng 12 giờ khuya), lễ *Chánh tế* được cử hành với các nghi thức và lễ vật tương tự như trong lễ Kỳ Yên của cúng

đình Nam Bộ. Sau đó là phần *Hát Bội*. Chen kẽ giữa các nội dung trên là phần tế lễ tự do cho khách thập phương, và đương nhiên không thể thiếu những buổi liên hoan ăn uống, sinh hoạt văn nghệ vui vẻ tại Lãng hoặc tại các gia đình ngư dân.

Nhìn chung, Lễ hội Nghinh Ông ở Cần Thạnh - Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh) cũng như lễ hội thờ cúng cá voi ở các nơi thuộc miền biển Nam Bộ vốn có ảnh hưởng từ phong tục Chăm nhưng đã được "Việt hóa" bằng tín ngưỡng và tập tục thờ cúng Thành Hoàng cùng sự chi phối của một số tôn giáo, tín ngưỡng dân gian khác để cuối cùng trở thành một dạng lễ hội cầu ngư mang đầy đủ nét đặc trưng địa phương. Đó là một trong những lễ hội khá tiêu biểu cho các quá trình giao tiếp VHDT trong sinh hoạt LHDG của người Việt tại Nam Bộ.

2.3. Lễ hội thờ "Mẫu - Nữ thần".

Tín ngưỡng và tập tục thờ "Mẫu" (thờ các bà Mẹ tinh thần thiêng liêng của cộng đồng) hoặc các "Nữ thần" là một nét khá đặc trưng, phổ biến trong sinh hoạt tín ngưỡng và VHDG của các dân tộc. Ngoài

nguồn gốc sâu xa từ các tàn dư của xã hội nguyên thủy, *tín ngưỡng thờ "Mẫu - Nữ thần"* của người Việt ở nước ta nhìn chung có cội nguồn, quá trình phát triển và đặc điểm sinh hoạt vừa mang nét thống nhất vừa có nét đặc thù so với các nơi khác. Gắn với các cộng đồng xã hội từng trải qua chế độ mẫu hệ, chủ yếu sống bằng săn bắt, đánh cá và nông nghiệp trồng lúa nước, *tín ngưỡng và tập tục thờ "Mẫu - Nữ thần"* bản địa nước ta thường mang màu sắc *tín ngưỡng nguyên thủy* theo thuyết vạn vật hữu linh (như tục thờ Địa Mẫu - Mẹ Đất, thần Tam Đảo v.v...) kết hợp cùng *tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên* (như Quốc mẫu Âu Cơ, Thánh mẫu Ý Lan hoàng thái hậu v.v...). Tiếp theo là sự ảnh hưởng bởi các *tín ngưỡng dân gian* kết hợp với tôn giáo trong đó có những tôn giáo từ nước ngoài lần lượt du nhập vào trong nước (như Tứ Pháp, Bà Quán Thế Âm, Tam Phủ, Tứ Phủ, Thánh Mẫu Liễu Hạnh, Tây Vương Mẫu, Cửu Thiên Huyền Nữ, Bà Ngũ Hành v.v...). Ngoài ra, *trong quá trình giao tiếp VHDT ngày càng được mở rộng, đặc biệt là trên bước đường tiến về phương Nam của người Việt,*

sinh hoạt tín ngưỡng thờ "Mẫu - Nữ thần" tộc Việt ngày càng phát triển phong phú hơn không phải chỉ do sự tích hợp, chồng xếp lên nhau của nhiều tầng lớp văn hóa theo thời gian trên các "Mẫu" cũ mà còn do bởi sự tiếp thu các "Bà Mẹ" mới với các giá trị văn hóa vốn xuất phát từ các dân tộc cư trú trên nhiều địa bàn không gian khác nhau. Ví dụ như: Quốc mẫu Thái hậu họ Dương... nhà Tống, Thiên Hậu Thánh Mẫu, Linh Sơn Thánh Mẫu (Bà Đen), Thiên Yana hoặc Bà Chúa Tiên, Bà Chúa Ngọc, Bà Chúa Xứ v.v...

Đặc điểm cơ bản của tín ngưỡng và tập tục thờ "Mẫu - Nữ thần" nước ta là mặc dù có sự chi phối nhất định bởi triều đình phong kiến trong việc sắc phong các "Mẫu" thành "Vương Mẫu", "Quốc Mẫu", "Thánh Mẫu"... nhưng nhìn chung đây vẫn là một loại hình sinh hoạt folklore mang đậm tính chất "dân dã", "bình dân" và có thể "phản ánh đậm nét tâm hồn người Việt, nó có một sức sống mãnh liệt, uyển chuyển, tự điều chỉnh để phù hợp với mọi hoàn cảnh lịch sử" (4:18). Từ thế giới quan nguyên sơ "Mẫu là tất thấy", là sự sáng tạo và chủ quản mọi

thứ, mọi vật, mọi miền trên đời", kết hợp các quan điểm vừa đơn giản vừa hỗn tạp của tín ngưỡng dân gian (đôi khi pha lẫn màu sắc mê tín dị đoan)... đưa đến hình thức và nghi thức thờ cúng nơi điện (đền), phủ hoặc miếu thờ các "Mẫu" thường khá phức tạp, thể hiện qua cách thiết trí (hang, động, cây, đá, nước, tam toà, tam cung và các nghi vật đặc trưng v.v...), qua các sinh hoạt đặc thù (hát múa Hầu bóng, lên đồng, đội bát nhang và cả tục vay tiền cầu xin tài lộc v.v...). Trong đó, đáng chú ý là bên cạnh các đối tượng thờ cúng phổ biến như các Ông Hoàng, các Cô, các Cậu, Quan Lớn Tuần Tranh, Ông Năm Dinh v.v... nơi đây còn cả một hệ thống các vị thần linh vốn có gốc gác khắp chốn từ miền xuôi cho tới miền ngược, từ đồng bằng cho đến miền biển, miền núi, kể cả người Việt lẫn các dân tộc ít người... Điều ấy làm cho các lễ hội gắn với tín ngưỡng thờ "Mẫu - Nữ thần" ở nước ta có một đặc điểm quan trọng là "tại cửa Mẫu những buổi hành lễ như vậy qua sự hiện diện của các vị giáng đồng, những Chư vị thuộc đủ mọi dân tộc, thực sự là một cuộc hội ngộ... đặc trưng sinh hoạt của các dân tộc trên

đất nước ta" (142:129). Giao tiếp VHDT vì vậy là một trong những khía cạnh đặc biệt của các sinh hoạt LHDG gắn với tín ngưỡng và tập tục thờ "*Mẫu - Nữ thần*" ở nước ta. Điều đó càng rõ nét nhất là ở tại khu vực Nam Bộ.

2.3.1. Lễ hội Bà Chúa Xứ - Núi Sam (Châu Đốc, An Giang).

Núi Sam, còn gọi là Vinh Tế Sơn, cao 234 mét, chu vi chân núi khoảng 5 kilômét, thuộc xã Vinh Tế, thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang, nằm trên đồng bằng hữu ngạn sông Hậu, cách biên giới Campuchia khoảng 3 kilômét và rất gần khu vực Thất Sơn (Bảy Núi) vốn nổi tiếng là vùng đất "huyền bí" của Nam Bộ. Ngọn núi Sam ấy không lớn nhưng được xem là một trong những danh thắng của đất phương Nam như bia Vinh Tế Sơn (năm 1828) từng ngợi ca, không phải chỉ vì cảnh quan thiên nhiên đẹp đẽ mà còn do hệ thống di tích nổi tiếng gắn liền với nó. Trong đó, *Miếu và Lễ hội Bà Chúa Xứ* về sau này ngày càng trở thành một trung tâm tín ngưỡng thờ "*Mẫu - Nữ thần*" quan trọng có quy mô thu hút khách thập phương vào loại mạnh nhất Nam Bộ.

Xét từ nguồn gốc, tín ngưỡng và tập tục thờ Bà Chúa Xứ vốn gắn bó lâu đời trong đời sống tinh thần của người Chăm ở Trung Bộ nước ta. Đó là một "Mẫu cộng sinh" giữa nữ thần *Uma* (vợ của Siva, một trong ba vị thần "chúa tể" của đạo Bà La Môn: Brahma, Vishnu và Siva) với *Pô Inư Nagar* hoặc *Pô Nư gar* (Bà mẹ chúa tể của Xứ Sở, một dạng "Quốc Mẫu" dân tộc Chăm theo tín ngưỡng dân gian của họ). Người Chăm quan niệm rằng "*Bà Mẹ Xứ Sở*" ấy đã dạy họ trồng trọt, chăn tằm, dệt vải và cả chữ nghĩa, đạo lý...

Trong quá trình giao tiếp văn hóa Chăm - Việt lâu dài và do các đặc điểm tự thân của sinh hoạt tín ngưỡng dân gian, một loại hình folklore đặc trưng, "*Bà Mẹ Xứ Sở*" của người Chăm từng bước "phân thân" thành nhiều "*Mẫu*" (và con của "*Mẫu*") của người Việt. Nữ thần *Uma* trở thành *Ngung Man Nương* (tức nàng *Ngung Man*), vị thần mà người Việt xem như là "*tiền chủ*" những mảnh đất mới khi họ đặt chân tới khai hoang lập nghiệp nơi đó. Còn *Pô Inư Nagar* lại trở thành *Thiên Yana* (hoặc "*Thiên Y A Na Diễn Ngọc Phi*") với tước "*Thượng*

đăng thân", theo sắc phong của triều Nguyễn). Tiếp theo, một hóa thân khác của Thiên Yana ở miền Trung sau đó ảnh hưởng lan rộng vào Nam Bộ: *Bà Chúa Tiên* (Chúa Tiên Nương Nương), hoặc *Bà Chúa Ngọc* (Chúa Ngọc Nương Nương) được quan niệm là những vị nữ thần chuyên "*độ mạng*" (hộ mệnh) cho phái nữ. *Bà Chúa Tiên* hoặc *Bà Chúa Ngọc* còn có hai người con là *Cậu Tài* (hoặc *Chài*), *Cậu Quý* (hoặc *Quới*), là những vị thần đặc biệt "*báo hộ*" cho vùng sông nước (nhất là ở khu vực Nam Bộ). Tương tự, dân sống bằng nghề hạ bạc và dân thương hồ (nghề sinh sống, buôn bán chủ yếu bằng đường thủy) đã đồng hóa *Pô Nư gar* với *Thủy Long Thánh Phi*, tức một nữ thần sông nước, kèm theo hai người con của Bà: "*Cậu*" và "*Bà Cậu*", những vị thần cai quản các hải đảo hoặc cù lao ven sông, biển. Cuối cùng, tổng hợp các *Mẫu* nói trên, *Pô Inư Nagar* đã dần trở thành *Bà Chúa Xứ*, một nữ thần phổ biến và đặc trưng nhất cho tín ngưỡng thờ "*Mẫu - Nữ thần*" của người Việt ở Nam Bộ chịu ảnh hưởng từ người Chăm.

Bà Chúa Xứ trên đất Nam Bộ hiện diện ở rất

nhiều nơi, nhất là tại các cơ sở tín ngưỡng dân gian của người Việt. Bà có thể được phối tự bên cạnh thần Thành Hoàng trong các ngôi đình, các nhân vật lịch sử trong các ngôi đền hoặc lăng, cả bên cạnh Cá Ông (Nam Hải Tướng Quân, tức cá voi) ở các *Đình vạn miền biển* v.v... Đồng thời, Bà cũng có thể có vị trí chủ yếu tại các "cơ ngơi" riêng như các "*Miếu Bà Chúa Xứ*" ở dọc đường, dọc sông, dọc chợ, trong thôn xóm, ngay tại phố phường (Xem Phụ lục 5.1; 5.2; 5.3 và 5.4) v.v... Thậm chí, Bà có thể ngự tại các cơ sở tín ngưỡng với uy thế ảnh hưởng rộng rãi hơn cả các thiết chế tín ngưỡng dân gian khác, ví dụ *Bà Chúa Xứ ở Tháp Mười* (tỉnh Đồng Tháp) chẳng hạn... Và, nổi bật nhất vẫn là *Bà Chúa Xứ ở núi Sam* (Châu Đốc, An Giang).

Về nguồn gốc của Bà Chúa Xứ - Núi Sam, có khá nhiều truyền thuyết. Hoặc là, người ta tình cờ phát hiện và mang tượng Bà về từ trong rừng (?). Hoặc là, tượng Bà ngày xưa ở trên đỉnh núi Sam (nay vẫn còn một bệ tượng trên đó), người Xiêm đã từng muốn cướp đi nhưng không được, người Việt tới muốn khiêng xuống núi cũng không nổi, sau

được Bà mách bảo (qua giá đồng), những cô gái đồng trinh đã giúp đem được Bà xuống yên vị dưới chân núi, nơi sau đó xây thành miếu thờ Bà như hiện nay. Hoặc, ý kiến của một số nhà khoa học, trong đó có Malleret, nhà khảo cổ học đầu tiên phát hiện và khai quật di tích Óc Eo tại vùng Ba Thê, núi sập (Thoại Sơn - An Giang), căn cứ vào hình dáng và chất liệu của pho tượng... cho biết rằng tượng *Bà Chúa Xứ - núi Sam* thực chất là một tác phẩm điêu khắc thời Trung cổ (có rất nhiều khả năng là một loại sản phẩm của nền văn hóa khảo cổ Óc Eo - Phù Nam và thuộc dòng văn hóa tôn giáo *Bà La Môn*) (161: 199; 131: 93)⁽¹⁾. Điều chắc chắn có thể khẳng định bước đầu rằng, đây là một loại tượng nam thần nhưng có lẽ vì tín ngưỡng thờ "*Mẫu - Nữ thần*" của người Việt ảnh hưởng từ người Chăm (tín ngưỡng và tập tục thờ "*Bà Mẹ Xứ Sở*") mà nó đã được cải biến thành một nữ thần cả về hình thức pho tượng lẫn quan niệm tín ngưỡng của mọi người đối với nó.

(1) Riêng Lễ hội Nghinh Ông tại xã đảo Thạnh An còn có đội Bá Trạo chín người gồm tám trạo và một Tổng lái với trang phục và động tác, nội dung hồ xướng tương tự các chương trình múa hát của các Bá Trạo ở miền Trung.

Từ đó và kết hợp với một số yếu tố khác, nó đã dần trở thành một biểu tượng "*Mẫu*" chung cho người Việt, người Chăm lẫn cả các dân tộc khác trên một vùng rộng lớn, thậm chí vượt ra khỏi khu vực Nam Bộ.

Căn cứ vào nhiều nguồn tài liệu, người ta đã xác định rằng thời điểm phát hiện tượng Bà và xây dựng *Miếu Bà Chúa Xứ* không thể sớm hơn trước đầu thế kỷ XIX (có ý kiến cho rằng thời gian đó là khoảng từ 1820 - 1825?) với quy mô lúc đầu rất đơn sơ (142: 256-257). Đến năm 1870, *Miếu Bà* được xây cất lại khang trang hơn, nhưng phải đợi đến cả trăm năm sau, năm 1972, miếu mới chính thức được thiết kế xây dựng theo quy mô lớn và hoàn chỉnh như hiện nay: một công trình kiến trúc dạng chữ "*quốc*" hình khối tháp, mái tam cấp ba tầng lầu, lợp ngói đại ống màu xanh, góc mái vút cao... bên trong có võ ca, có chánh điện, phòng khách, phòng làm việc của Ban quý tế. .. bên ngoài có khuôn viên sâu rộng rãi bằng phẳng với hàng rào bao quanh và cổng tam quan khá đẹp v.v... Điều đáng chú ý là trong chánh điện, bên cạnh tượng Bà Chúa Xứ,

trên ngai thờ phía tay trái của Bà có một tượng Linga bằng đá rất to (cao khoảng 1, 2 mét và nơi đây người ta thường gọi là "*Bàn thờ Cậu*"), đồng thời ở bên phải Bà là một tượng nữ thân nhỏ bằng gỗ, thường nơi đó được gọi là "*Bàn thờ Cô*" (1). Cũng ở tại chính điện còn có các bàn thờ *Hội Đồng*, *Tiền Hiền*, *Hậu Hiền* v.v... Bóng dáng của cách thiết kế một ngôi đình và sự có mặt của nghi vật Bà La Môn giáo (*Linga*...) được đặt trang trọng bên cạnh tượng Bà ngay trong *chánh điện Miếu Bà* là hình ảnh rất đặc trưng, đặc biệt của tín ngưỡng "*Bà Chúa Xứ*" nơi đây! Tương tự như vậy, các mô típ trang trí, điêu khắc trong *Miếu Bà* có sự pha trộn của nhiều nét văn hóa khác nhau. Bên cạnh những hoa văn cây, lá, chim, thú dân dã quen thuộc của Nam Bộ, nghệ thuật chạm khắc gỗ trong *chánh điện Miếu Bà* còn thể hiện sắc sảo mô típ *Tứ Linh*, *Bát Tiên*... và đặc biệt có cả màu sắc nghệ thuật Ấn - Hồi pha lẫn Chăm và Khmer, đó là hình ảnh "*những vị thần khoẻ mạnh giang tay chống đỡ những đầu kèo bé*

(1) Trước kia có một Bệ đá (tượng) Yoni nhưng sau không còn, phải thay bằng tượng gỗ như vậy (?).

tông nối vào tường" v.v... Nếu mở rộng ra những công trình kiến trúc chung quanh *Miếu Bà Chúa Xứ*, xem như là những yếu tố góp phần tạo ra "không gian môi trường lễ hội" cho Miếu Bà, chúng ta càng thấy rõ hơn một "phong cách" đặc biệt đáng lưu ý như thế!

Lăng Thoại Ngọc Hầu, đối diện phía phải *Miếu Bà*, nơi thờ Nguyễn Văn Thoại (1761 - 1829) từng là quan trấn thủ Châu Đốc - Hà Tiên kiêm bảo hộ Cao Miên, đồng thời có công lớn trong việc lập chợ, mở đường tại địa phương, đặc biệt là việc đào *kênh Thoại Hà* (cạnh núi Thoại Sơn, khu vực Long Xuyên) và *kênh Vĩnh Tế* (nối liền Châu Đốc - Rạch Giá) v.v... Lăng gồm điện thờ và mộ Nguyễn Văn Thoại cùng hai bà vợ, trong đó có bà Châu Thị Vĩnh Tế, tên được đặt cho *kênh Vĩnh Tế* và cả cho làng Vĩnh Tế, tức nơi trực tiếp bảo quản Lăng Ông Thoại và *Miếu Bà Chúa Xứ*... Công trình kiến trúc Lăng Thoại Ngọc Hầu mang đậm dáng nét phong cách kiến trúc cung đình Huế, kể cả chất liệu xây dựng phần lớn mang từ nơi khác tới... Trong khi đó, hàng loạt ngôi chùa Phật giáo chung quanh lại có rất

nhiều phong cách khác nhau. Đặc biệt nổi bật lên là kiến trúc chùa Tây An, một di tích nằm đối diện Miếu Bà ở cánh trái. Đây là một trong những ngôi cổ tự nổi tiếng của An Giang cũng như của Nam Bộ, gắn liền với tên tuổi của *Phật thầy Tây An Đoàn Minh Huyền* (1807 - 1856), nguyên là một người yêu nước chống Pháp bị thất bại chạy về nơi này ẩn mình, tu hành, chữa bệnh và sau đó trở thành giáo chủ của *Bửu Sơn Kỳ Hương*, một tôn giáo địa phương có ảnh hưởng khá mạnh tại miền Tây Nam Bộ. Nhìn trên tổng thể, chùa Tây An là một ngôi chùa Phật giáo đại thừa với hàng trăm pho tượng Phật các loại từ Thích Ca, La Hán, cho đến Tứ Thiên Vương, Bát Bộ Kim Cang v.v... Nhưng khi quan sát mặt tiền chùa, người ta thấy rõ ràng là toàn bộ kiểu dáng kiến trúc, điêu khắc, tượng và hoa văn trang trí... ở trên các tháp lầu, trên cửa chùa hầu như đều mang dáng nét văn hóa Ấn - Hồi. Đồng thời, ngay tại cổng chùa lại có một pho tượng *Quan Âm Thị Kính* đang đứng bế con, trong khi ở hai bên hàng rào nối liền với cổng chính, trên tám đầu cột rào có đầy đủ tám vị *Tiên Ông* (Bát Tiên)

Lão giáo đang đứng chào!...

Chùa Tây An và Lăng Thoại Ngọc Hầu từ lâu được *Đại Nam Nhất Thống Chí* và nhiều sách vở khác đề cập tới như một bộ phận quan trọng của danh thắng núi Sam - Châu Đốc cũng như là phần đáng kể trong hệ thống chùa miếu vùng biên giới tại An Giang và Nam Bộ nói chung (25: 38). Ngược lại, *Miếu và Lễ hội Bà Chúa Xứ* dường như rất mờ nhạt, thậm chí không thấy các sách vở ấy đề cập tới. Phải đợi đến những năm 60 của thế kỷ này trở đi, *Miếu và Lễ hội Bà Chúa Xứ* mới bắt đầu nổi lên như một yếu tố chính của cảnh quan và không khí sinh hoạt nơi đây, nhất là vào các thời điểm những Ngày Vía Bà diễn ra.

Ngày Vía Bà, tức là lễ hội lớn nhất hằng năm của Miếu Bà Chúa Xứ - Núi Sam, diễn ra chủ yếu từ ngày 23 đến 27 tháng 4 âm lịch. Trong đó chính lễ là ngày 25 tháng 4, theo dân gian đây là ngày dân địa phương phát hiện gặp tượng Bà (?), hoặc là ngày an vị tượng Bà sau khi Bà được khiêng từ trên núi xuống (?). Thời điểm này cũng là lúc đồng ruộng đã xuống giống, có lẽ lễ hội tại Miếu Bà do

những người nông dân địa phương (chủ yếu là làng Vĩnh Tế) tổ chức nhằm tạ ơn và cầu mong Bà cùng đất trời, thần thánh giúp mưa thuận gió hòa, đất nước thái bình, mùa màng tốt tươi, dân Khang vật thịnh... Ngoài nông dân, các thành phần xã hội khác, đặc biệt là giới tiểu thương (không riêng người Việt mà gồm cả các dân tộc khác) ở khắp vùng Nam Bộ và xa hơn nữa còn tìm thấy nơi *Bà Chúa Xứ* bóng dáng một "*Bà Mẹ*" nhân từ, đầy quyền uy linh thiêng để ban phát lòng tin, tài lộc, sức khỏe, an vui cho mọi người trong công việc làm ăn, mua bán, đời sống v.v... Tóm lại, *Bà Chúa Xứ* nơi đây trở thành một điểm "*nóng*" nhất trong sinh hoạt tín ngưỡng - LHDG ở Nam Bộ trước hết có lẽ chính là do nó có những yếu tố nào đó đáp ứng được sở nguyện tinh thần - tâm linh của đông đảo đối tượng vì sự "*hanh thông*" và "*tai qua nạn khỏi*" trước hoàn cảnh chiến tranh khùng khiếp xưa kia cũng như trước những áp lực khắc nghiệt của kinh tế thị trường hiện nay (?)... Không khí và nội dung, hình thức lễ hội trong những Ngày Vía Bà phần nào nói lên các tinh thần, ý nghĩa ấy và còn hơn thế nữa.

Đêm 23 tháng 4 âm lịch, *Lễ Tắm Bà*: Đây là lễ tắm tượng, tức nghi thức "*Mộc dục*" thông thường. Nhưng, trong những *Ngày Vía Bà Chúa Xứ - Núi Sam*, đây lại là một nghi lễ quan trọng hàng đầu đối với những người đi dự tại lễ hội này. Tâm lý phổ biến trở thành như một "động lực" thôi thúc mạnh mẽ mọi người đó là: *Được nhìn thấy Bà và làm lễ Bà ngay sau Lễ Tắm Bà là sẽ rất "may mắn"!* Vì vậy, từ lúc chiều tối, Miếu Bà Chúa Xứ đã có đông đảo người đến chực chờ để đón dự *Lễ Tắm Bà*. Trong thời gian ấy, hàng loạt chương trình, tiết mục *Múa bóng rỗi* do đông đảo nghệ nhân từ khắp nơi kéo về biểu diễn "cúng Bà" và giúp vui cho người dự lễ hội...

Đến khoảng 22 giờ, *Nghi lễ tiến cúng áo mào* của khách thập phương, một nghi thức "dâng lễ vật" khá thường xuyên tại Miếu Bà, nhưng lúc này là thời điểm tập trung long trọng nhất...

Khoảng 23 giờ, Nghi thức ra mắt và xin phép Bà để chuẩn bị tiến hành làm *Lễ Tắm Bà*, do toàn bộ Ban quản trị miếu, Ban nghi lễ và những phụ nữ địa phương được chọn tham gia tắm Bà thực

hiện, gồm các động tác: niệm hương, dâng rượu, dâng trà và các lễ vật khác...

0 giờ đêm 23 rạng 24 tháng 4 âm lịch, *Lễ Tắm Bà* chính thức diễn ra sau bức màn vải che kín để tạm cách ly với mọi người bên ngoài. Nước tắm Bà có ngâm hoa lài và pha lẫn nước hoa thơm ngát. Việc "*Tắm Bà*" do một số phụ nữ (đúng tuổi) của địa phương thực hiện, động tác tuần tự gồm có: cởi mào (mũ), khăn, đai áo, áo ngoài, áo trong; tiếp theo là nhúng khăn lau khô khắp tượng bà, xịt nước hoa, mặc áo mới cho tượng, thắt đai áo, chít khăn vấn đầu. Đến đây, động tác cuối cùng là đội mào (mũ) mới cho Bà lại đặc biệt dành cho một số vị bô lão (nam) thực hiện để kết thúc *Lễ Tắm Bà*...

Khi tắm vải che được kéo ra, báo hiệu Lễ tắm Bà đã xong, người dự lễ ùa vào để sớm được thấy "dung nhan mới" của Bà và cố gắng là một trong những người đầu tiên làm lễ Bà trong thời điểm ấy!

Trước đây, do quan niệm mê tín dị đoan, nước lau tượng Bà sau đó được người ta pha loãng ra (để tăng số lượng) và phân phối chia nhau làm một thứ

"nước thiêng" nhằm uống chữa bệnh, tăng cường sức khoẻ!... Gần đây, để sửa đổi việc này, Ban tổ chức lễ hội đổi tên "*Lễ Tắm Bà*" thành "*Lễ Lau Mình Bà*" (nhằm mục đích không còn việc sử dụng nước tắm Bà làm "nước uống thiêng" nữa!). Tuy vậy, những chiếc khăn lau tượng Bà, những chai nước hoa, ... người ta hiến cúng và sử dụng qua (đôi khi chỉ dùng tượng trưng) vẫn trở thành những "vật thiêng" đối với khách đi lễ. Tương tự, ngoài tục *Xin lộc Bà* thông thường (vài nhánh hoa, trái cây cúng Bà mang về...) tại đây người ta còn có tục "*Vay tiền Bà*" theo cách giống như ở các chùa người Hoa. ..

Ngày 24 tháng 4 âm lịch. Khách thập phương đến chiêm bái và tế lễ Bà bình thường.

Ngày 25 tháng 4 âm lịch:

Khoảng 16 giờ, *Lễ Thịnh sắc từ Lăng Thoại Ngọc Hầu về Miếu Bà Chúa Xứ*: Đoàn rước gồm có lân, trống, Ban tế lễ, Ban quản trị Miếu Bà, các học trò lễ... với cờ phướn, cờ đại, các lễ bộ và một chiếc long đình sơn son thếp vàng... Nghi thức chính là đoàn rước sang làm lễ và thỉnh bốn bài vị (gồm bài vị

Thoại Ngọc Hầu và hai bà vợ: Chánh phẩm Châu Thị Vĩnh Tế, Nhị phẩm Trương Thị Miệt cùng bài vị Hội Đồng, tức các quan quân dưới trướng ông Thoại) từ Lăng Nguyễn Văn Thoại đem về an vị tại Miếu Bà trong suốt những Ngày Vía Bà.

0 giờ đêm 25 rạng 26 tháng 4, *Lễ Túc Yết* sau đó là *Xây Châu, Đại Bội*, với hình thức, nội dung giống như các nghi thức tương tự trong *Lễ Kỳ Yên* tại các ngôi đình Nam Bộ nói chung: cũng có heo toàn sinh làm lễ vật chính, cũng có *chiêng, trống, mõ, học trò lễ, đào thài, dâng trà, dâng rượu* v. v... và có cả bài văn tế long trọng ca ngợi công đức của Bà v.v... Điều đáng chú ý là trong lòng linh nội dung bài văn tế có đề cập đến tên rất nhiều *Mẫu* và thần thánh của người Việt cũng như của các dân tộc khác như *Chúa Ngung Man Nương, Thạch Trụ cô nương, Nặc Tà A rặc, Thiên Hậu Thánh Mẫu, Khổng Tử, Thất vị Thánh Mẫu, Tứ vị Thánh Nương, Nhị vị Công Tử* v.v... kèm theo lời thỉnh mời tất cả các vị ấy cùng về ngự ở bàn thờ Hội Đồng để "*đồng lai phối hưởng*" (nguyên văn Văn tế)!

Sau khi *Lễ Xây Châu, Đại Bội* kết thúc cũng là

lúc bắt đầu chương trình Hát Bội gồm nhiều vở tuồng (nội dung tương tự như hát cúng đình) và có thể kéo dài nhiều buổi đến gần suốt những ngày sau, trong đó có cả một xuất hát cuối cùng gọi là "*Cúng Bà*" (Đoàn hát không nhận tiền của Ban tổ chức lễ hội). Trong những ngày này, trước kia còn có cả chương trình ca, múa, nhạc Khmer với đầy đủ dàn ngũ âm...

Ngày 26 tháng 4: Tiếp tục chương trình tế lễ tự do của khách thập phương.

Ngày 27 tháng 4:

Khoảng 4 giờ sáng, *Lễ Chánh Tế*, một lần nữa lập lại giống như các nghi thức của Lễ Đoàn Cả (Đàn Cả) diễn ra trong Lễ Kỳ Yên phổ biến tại các ngôi đình Nam Bộ.

Khoảng 16 giờ, *Lễ Hồi Sắc*, hình thức tương tự Lễ Thỉnh Sắc nhưng nội dung, mục đích chính là nhằm đưa các bài vị đã rước từ *Lăng Thoại Ngọc Hầu về dự lễ ở Miếu Bà* mấy ngày qua nay được trả về chỗ cũ...

Nhìn chung, trên tổng thể Lễ hội Bà Chúa Xứ

- Núi Sam là một trong những LHDG của người Việt mang tính chất khá tiêu biểu và điển hình cho các quá trình giao tiếp VHDT ở Nam Bộ. Trên cái nền của tín ngưỡng và tập tục thờ "Mẫu - Nữ thần" vốn có của người Việt tiếp thu tín ngưỡng thờ "Mẫu - Nữ thần" của người Chăm và của một số dân tộc khác tại vùng đất mới, "Bà Chúa Xứ" từ một "Quốc Mẫu" theo tín ngưỡng dân gian của người Chăm đã trở thành "Bà Mẹ Xứ Sở" của người Việt trên vùng đất Nam Bộ. Trong "Bà Mẹ" ấy dường như có bóng dáng của một nữ "Tiên chủ" vùng đất mới Nam Bộ (mẫu Uma - Ngung Man Nuong), một nữ thần phù hộ người đi biển (Thiên Hậu Thánh Mẫu) cũng như một số "Mẫu" hoặc thần thánh khác... Thông qua các nghi thức lễ hội cho thấy tất cả có xu thế được "lịch sử hóa" bằng cách gắn các "nhiên thần" ấy với một "nhân thần" quan trọng tại địa phương đó là Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại và, với các nghi thức Lễ Túc Yết, Lễ Chánh Tế trong Ngày Vía Bà gần như lấy nguyên mẫu từ một Lễ hội Kỳ Yên của cúng đình Nam Bộ... người ta có thể khẳng định rằng: Bà Chúa Xứ ở đây đã được đồng hóa và trở thành như một thần "Thành Hoàng" đặc biệt của làng

Vinh Tế hoặc, bao quát hơn là của cả một vùng nông thôn Nam Bộ rộng lớn! Bên cạnh đó, bản thân tượng Bà Chúa Xứ và những nghi vật được thờ chung với Bà (Linga...) vốn mang những giá trị văn hóa cổ bản địa của Nam Bộ cộng với các mô típ trang trí, điêu khắc của Miếu Bà, các công trình kiến trúc chung quanh cùng các nghi thức sinh hoạt lễ hội tại đây cũng mang những giá trị văn hóa nghệ thuật xuất xứ từ nhiều nguồn khác nhau (Bà La Môn, Phật, Khổng, Lão, Ấn - Hồi và Việt, Chăm, Hoa, Khmer v.v...) càng làm cho bề dày và chiều sâu giao tiếp VHDT trong Lễ hội Bà Chúa Xứ - Núi Sam thêm đậm nét.

2.3.2. Lễ hội Bà Đen - Linh Sơn Thánh Mẫu (Núi Bà Đen, Tây Ninh).

Núi Bà Đen hay Núi Điện Bà, còn có tên chữ là Vân Sơn hay Linh Sơn, nằm cách thị xã Tây Ninh chừng 11 kilômét, là ngọn núi cao nhất Nam Bộ (khoảng gần 900 mét). Trên nhiều tầng khác nhau từ chân núi lên, núi Bà Đen có một hệ thống quần thể công trình kiến trúc gồm điện, chùa, miếu, tháp và hang động khá phức tạp với nội dung thờ phụng

phần lớn liên quan tín ngưỡng Phật giáo như Thích Ca, A Di Đà, Di Lặc, Đạt Ma Sư Tổ, Chuẩn Đề, Thế Chí, Địa Tạng, La Hán v.v... Bên cạnh là các thần, thánh thuộc tín ngưỡng dân gian hoặc ảnh hưởng các tôn giáo khác như Quan Công, Tứ vị Sơn thần, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Ông Địa, Ông Tà, Tứ vị Thiên vương v.v... Đáng lưu ý là hệ thống các "Mẫu - Nữ thần" tập trung khá đông đảo như Cửu Thiên Huyền Nữ, Diêu Trì Kim Mẫu, Thiên Hậu Thánh Mẫu, Địa Mẫu, Bà Chúa Xứ và có cả Cậu Tài, Cậu Quý, Cô Hồng, Cô Hạnh bên cạnh... Đặc biệt là Bà Quán Thế Âm với hơn mười pho tượng ở khắp các cơ sở tín ngưỡng tại đây (có nơi như Chùa Ông, tức Linh Sơn Tiên Thạch Tự có những 4 tượng Quán Thế Âm...).

Trong hệ thống Phật, Tiên, Thánh (gồm cả các "Mẫu - Nữ thần") nói trên, làm điểm tựa chính cho các sinh hoạt tín ngưỡng gắn với núi Điện Bà, trung tâm vẫn là Bà Đen - Linh Sơn Thánh Mẫu với nơi thờ chính tại Điện Bà (cạnh chùa Ông - Linh Sơn Tiên Thạch Tự), vị trí nằm lưng chừng núi ở độ cao khoảng 400 mét.

Theo truyền thuyết, *Bà Đen* nguyên tên thật là *Đênh*, con gái của một viên quan địa phương, năm 13 tuổi theo học đạo với một nhà sư người Hoa. Sau đó vì có ý nguyện xuất gia, nên khi con trai tri huyện Trảng Bàng (một vùng thuộc Tây Ninh) cầu hôn, nàng *Đênh* đã bỏ nhà trốn lên núi và bị cọp ăn thịt. Một phần thi thể còn lại của nàng được mai táng trên núi (lúc đó là ngày 5 tháng 5 âm lịch, sau này thành ngày giỗ chính của "*Bà*") và được lập miếu thờ vì "*Bà trở nên rất linh thiêng*"...

Một dị bản khác kể rằng *Bà* tên thật là Lý Thị Thiên Hương, quê tại Trảng Bàng, với đặc điểm nước da ngăm đen nhưng rất có duyên và mộ đạo Phật, thường lên lễ chùa tại Núi Một (tên của núi Điện Bà lúc ấy). Một hôm khi đang trên đường đi lễ chùa trên núi, Thiên Hương bị con trai tri huyện Trảng Bàng cùng gia nhân của hắn bức hiếp, nàng đã nhảy xuống núi tuấn tiết và xác được sư trụ trì chùa chôn cất trên núi (vào ngày 5 tháng 5 âm lịch). Rồi vì linh thiêng, nàng Lý Thị Thiên Hương được người ta lập miếu thờ và trân trọng gọi là "*Bà Đen*". Tên núi cũng thay đổi từ đó...

Người ta còn truyền tụng rằng, khi bị quân Tây Sơn truy kích từ Gia Định và phải chạy ngược theo sông Vàm Cỏ qua Tây Ninh với ý định trốn sang Xiêm, Nguyễn Ánh đã có ghé núi Bà Đen tá túc và cầu xin Bà phù hộ cho "tai qua nạn khỏi"... Sau này khi đã lên ngôi, vua Gia Long sắc phong Bà Đen thành *Linh Sơn Thánh Mẫu*, đồng thời truyền lệnh đúc tượng đồng cho Bà và lập điện thờ khang trang hơn⁽¹⁾.

Ngoài ra, nhìn ở khía cạnh giao tiếp VHDT, người ta còn thấy rằng tín ngưỡng "*Bà Đen*", tức *Khmaur*, vốn gốc là *Nữ thần giữ chùa của người Khmer*, xa hơn đó là *nữ thần Kali của Bà La Môn* được người Khmer tiếp thu. Phải chăng từ câu chuyện có thật của một "*Nàng Đênh*" (hoặc "*Lý Thị Thiên Hương*") nào đó kết hợp sự tác động bởi chế độ phong kiến triều Nguyễn mà tín ngưỡng thờ Mẫu "*Khmaur*" của người Khmer bản địa đã trở thành tín ngưỡng thờ Mẫu "*Bà Đen - Linh Sơn Thánh*

(1) Hiện nay tại Điện Bà không có sắc phong nào của Gia Long, chỉ có sắc của Bảo Đại phong cho Bà với danh hiệu "*Linh Sơn Thánh Mẫu tôn thân*".

Mẫu" của người Việt? Rõ ràng sau này *Linh Sơn Thánh Mẫu* được thờ tại khá nhiều ngôi chùa Phật giáo của người Việt ở một số địa phương trên đất Nam Bộ với tư thế như là một vị Bồ Tát hộ trì ngôi Tam Bảo! Một chi tiết khác đáng chú ý là có lúc có nơi người ta còn cho rằng *Linh Sơn Thánh Mẫu* chính là *Lê Sơn Thánh Mẫu* (một nữ thần của Lão giáo và từng là sư phụ của Phàn Lê Huê, một nhân vật trong truyện kể dân gian Trung Quốc), mà "*Lê Sơn*" cũng có nghĩa là "*Núi Đen*" (?). Chưa kể nhiều nơi người ta còn nhập cả bà Thiên Yana (hoặc Bà Chúa Xứ) bằng cách đem hai con của Bà (Cậu Tài, Cậu Quý) thờ chung với *Linh Sơn Thánh Mẫu*, và trong nghi thức cúng Bà từng có diễn ra tiết tục *Hát (Múa) bóng rỗi*...

Như vậy, "*Bà Đen - Linh Sơn Thánh Mẫu*" là một "*Mẫu*" mang nhiều nét khá đặc biệt trong tín ngưỡng thờ "*Mẫu - Nữ thần*" của người Việt ở Nam Bộ nói chung, ít nhất người ta cũng thấy rằng Bà vừa là *Mẫu - Nữ thần* vừa là *Tiên nữ* vừa là *Bồ Tát*!...

Hằng năm, lễ hội lớn nhất tại Núi Bà Đen mà

người ta thường gọi là "*Ngày Vía Bà*" vẫn là ngày 5, 6 tháng 5 âm lịch với nội dung chủ yếu gồm:

0 giờ đêm 4 rạng 5 tháng 5 âm lịch, Lễ Tắm Bà diễn ra tại *Điện Bà* (được cách ly với bên ngoài bằng một tấm màn tạm che kín) do một số phụ nữ lớn tuổi thực hiện theo các nghi thức: Thắp hương xin phép *Bà*, lau *Bà* (bằng nước dừa nấu với hoa, lá và nước hoa), thay trang phục mới cho *Bà* (do bá tánh dâng cúng), lễ *Bà*. Sau đó, nhang đèn được thắp sáng lên và cửa đền được mở rộng để bắt đầu đón khách thập phương đến viếng *Bà*. Lễ vật cúng *Bà* lúc này chủ yếu là hương, đăng, trà, quả; đôi khi có cả rượu, bánh, vàng mã v.v...

Ngày 5 tháng 5 âm lịch, *Ngày Vía Bà* chính thức:

Sáng (khoảng 6 giờ), Lễ "*Trình Thập Cúng*" với mười món lễ vật, gồm hương, đèn, hoa, trà, quế, rượu, bánh ếch chay, cặp dây chuyền, xuyên, bông tai (ba món sau cùng là đồ mã) do các vị sư Phật giáo (áo vàng) kết hợp với Ban tế lễ (áo thụng xanh, thắt đai đen, mang hài và đội mũ tế...) thực hiện

trong tiếng chiêng, trống, tiếng nhạc lễ cổ truyền Nam Bộ, sau đó là tiếng kinh kệ vang rền...

Tối, chương trình *Hát múa bóng rỗi* (Múa mâm vàng, Múa mâm bạc, Múa đu chơi...), *Hát chập Địa Nàng* với nền đàn nhạc dân tộc...

Ngày 6 tháng 5 âm lịch: Các chương trình theo nghi lễ Phật giáo như tụng kinh Sám hối, Cúng Ngọ, Lễ thí thực cô hồn v.v...

(Trước kia còn có chương trình Hát Bội vào các ngày 7 và 8 tháng 5 âm lịch).

Ngoài nội dung sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo, đông đảo khách thập phương đến với *Lễ hội Bà Đen - Linh Sơn Thánh Mẫu* còn có động cơ khác đó là đi du lịch (leo núi, vãng cảnh chùa v.v...). Tương tự như vậy, tại đây dịp Tết Nguyên Đán kéo dài đến Rằm Tháng Giêng cũng là những ngày có đông đảo người đến du xuân, vãng cảnh núi hoặc xin lộc Bà, thăm chùa v.v... Dựa vào đó, sau năm 1975, chính quyền địa phương chủ động tổ chức những ngày "*Hội Xuân Núi Bà*" bằng cách kết hợp các sinh hoạt tín ngưỡng dân gian nói trên với tổ chức hội chợ,

triển lãm và những chương trình lễ hội mới kỷ niệm những sự kiện và những chiến sĩ cách mạng đã gắn bó và hy sinh tại núi Bà Đen trong các giai đoạn kháng chiến trước đây.

Nhìn chung, Lễ hội Bà Đen - Linh Sơn Thánh Mẫu (Tây Ninh) là một LHDG gắn bó với tín ngưỡng thờ một trong những "Mẫu" đặc biệt nhất của Nam Bộ. Từ một "Mẫu" nhân thân địa phương (Bà Đen, Tây Ninh) trở thành một "Mẫu" nhiên thân của cả vùng Nam Bộ (Linh Sơn Thánh Mẫu - Bà Mẹ linh thiêng của ngọn núi cao nhất Nam Bộ), hoặc từ bóng dáng một Bà Mẹ Khmer giữ chùa (Mẫu Khmaur) trở thành một nữ thần Việt (Bà Đen) với tính chất vừa là Phật Bà, vừa là Tiên nữ, vừa là Thánh Mẫu (Linh Sơn hoặc Lê Sơn Thánh Mẫu) và là điểm tựa chủ yếu cho sự hội tụ của cả một hệ thống Phật, Tiên, thánh dày đặc trên núi Bà Đen. Mặc dù xu hướng Phật giáo hóa ngày càng đậm nét trong mọi sinh hoạt ở nơi này, nhưng rõ ràng, đồng đảo người hành hương về đây kể cả "Ngày Vía Bà", lúc "Hội Xuân" hoặc ngày thường, không phải chỉ là "đi tìm cõi Phật" mà còn là đến với một thế giới gồm đầy

đủ cả Phật, Tiên và Thánh, Thần, trong đó Bà Đen - Linh Sơn Thánh Mẫu trở thành một "Mẫu" trung tâm làm biểu tượng trọn vẹn cho "thế giới" đó!

2.3.3. Lễ hội Dinh Cô - Long Hải (Bà Rịa - Vũng Tàu).

Dinh Cô, trước kia người ta còn gọi là *Miếu thờ Bà Cô*, được xây dựng và trùng tu nhiều lần bắt đầu từ khoảng năm 1930, địa điểm ở tại bãi biển Long Hải, thuộc ấp Hải Sơn, thị trấn Long Hải, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày nay.

Với diện tích rộng chừng 100 mét vuông, mái lợp ngói và được dựng theo hình tứ trụ, *Dinh Cô* có một hệ thống hương án phức tạp để thờ các vị thần thánh như sau:

- Trung tâm là *Bà Cô*, một cốt tượng cao khoảng 0,5 mét, mặc áo choàng đỏ, đội mào gắn hột màu trắng. Theo lời truyền tụng đó là một nhân vật có thật tên là *Lê Thị Hồng*, quê ở Phan Rang, theo cha đi buôn hàng thủ công bằng thuyền và bị tai nạn chết tại Vũng Mù U (nay là mũi Thủy Vân - Vũng Tàu) nhưng xác trôi tấp vào địa điểm *Dinh Cô* hiện

tại. Sau khi được chôn cất tại Hòn Đỏ, một địa điểm gần đó, Cô trở nên "linh thiêng" qua những buổi lên đồng và thường xuyên phò giúp việc đi biển đánh cá của ngư dân địa phương. Từ đó Cô được người ta tích cực dựng miếu và thành tâm hương khói phụng thờ. Cứ như thế, uy linh của Bà Cô ngày càng lan xa và *Lễ hội Dinh Cô* ngày càng thu hút đông đảo khách thập phương, gần như trên khắp cả vùng Nam Bộ.

- Bên cạnh Bà Cô, dần dần người ta còn đưa các thần thánh khác vào thờ như: *Diêu Trì Phật Mẫu, Chúa Cậu hay Nhị Vị Công Tử* (tức Cậu Tài, Cậu Quý, con của Bà Chúa Ngọc), *Ngũ Hành Nương Nương*, đặc biệt có cả *Tứ Pháp Nương Nương* (gồm đủ bốn vị Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện), *Ông Địa và Thân Tài* v.v... Ngoài ra, chung quanh còn có những hương án hoặc miếu nhỏ thờ các vị như: *Cửu Thiên Huyền Nữ, Chúa Ngọc Nương Nương, Chúa Tiên Nương Nương, Quán Thế Âm Bồ Tát, Hoà Tinh Thánh Mẫu, Quan Thánh Đế Quân* v.v... Tóm lại, để phối tự với Bà Cô, người ta đã đưa vào *Dinh Cô* một hệ thống thần thánh đông đảo có

thể "đại diện" cho rất nhiều dòng văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc khác nhau của Việt (cả Bắc, Trung, Nam), Hoa, Chăm và Phật, Khổng, Lão... Trong đó, người ta thấy trên hết là sự liên kết giữa tín ngưỡng thờ các "Mẹ" tiêu biểu cho các "Mẫu" nhiên thần ở khắp nước ta với cái "trục" trung tâm xoay quanh một "Mẫu" nhân thần (địa phương) là Bà Cô...

Hằng năm, tại *Dinh Cô* có nhiều ngày lễ tết: Nguyên Đán, Thượng Nguyên, Đoan Ngọ, Trung Nguyên (Vu Lan), Hạ Nguyên v.v... Nhưng, lớn nhất vẫn là ngày *Giỗ Cô, tức Lễ hội Bà Cô* vào các ngày 10, 11, 12 tháng 2 âm lịch với nội dung chủ yếu như sau:

Sáng ngày 10 tháng 2 âm lịch (khoảng 7 giờ), *Lễ nghinh Bà Lớn* (Thủy Long Thần Nữ) và *Ông Nam Hải* (tức cá voi) từ *Dinh Ông Nam Hải* (cũng thuộc thị trấn Long Hải) về *Dinh Cô*. Đoàn rước gồm có: các chức sắc phụ trách tế lễ, học trò lễ, ban nhạc lễ, 12 bạn chèo (trang phục áo đỏ, nẹp vàng, nón lá vàng, tay cầm chèo), đội lân... với hai long đình và các lá cờ ngũ hành. ..

- Khoảng từ 8 giờ đến 10 giờ, Lễ tế chính thức theo các nghi thức cổ truyền Nam Bộ với lễ vật chính là heo quay cúng Bà Thủy Long, heo toàn sinh (thịt sống) cúng Ông Nam Hải và các thức ăn chay cúng Bà Cô.

- Từ khoảng 10 giờ đến chiều, sinh hoạt Hát bóng rỗi.

- Khoảng từ 18 giờ đến 21 giờ, chương trình diễn xướng dân gian gồm Hát chập Địa nàng, Múa bóng (mâm ngũ sắc, mâm vàng, mâm bạc) v.v...

- Khoảng từ 21 giờ, Hát Bội với những vở tuồng quen thuộc...

Nhìn chung, Lễ hội Dinh Cô - Long Hải thực chất là một dạng ngày hội cầu ngư của ngư dân địa phương kết hợp giữa tục thờ cúng thần Biển (cá voi và Bà Thủy Long) với tín ngưỡng thờ "Mẫu - Nữ thần" phổ biến trong tâm thức dân gian của người nông dân Nam Bộ nói chung, trong đó Bà Cô, một "Mẫu" nhân thần địa phương lại trở thành điểm tựa tập trung đông đảo các "Mẫu" khác (chủ yếu là "Mẫu" nhiên thần của cả nước và cũng là điểm hội

tụ nhiều dòng văn hóa khác nhau để hình thành nên một trọng điểm sinh hoạt LHDG khá đặc trưng cho hệ thống tín ngưỡng thờ "Mẫu - Nữ thần" của người Việt ở Nam Bộ.

2.3.4. Lễ hội thờ "Mẫu - Nữ thần" nguyên gốc từ sinh hoạt tín ngưỡng dân gian Bắc Bộ.

Căn cứ vào các di tích còn lưu lại cho đến ngày nay, có thể nói rằng đền Hoà Phước (đường Chu Văn An, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh) thờ *Tam Toà Thánh Mẫu* và đền Vạn An (nay là đền Trần Hưng Đạo, số 36, đường Võ Thị Sáu, phường Tân Định, quận I, Thành phố Hồ Chí Minh) thờ *Đức Thánh Trần*, là hai ngôi đền có các lễ hội mang tính chất nguyên gốc từ sinh hoạt tín ngưỡng dân gian Bắc Bộ thuộc vào loại sớm nhất ở Nam Bộ. Đền Hoà Phước hình thành vào năm 1922 từ một đền thờ Quan Đế và đền Vạn An hình thành năm 1932 từ một ngôi chùa Phật giáo. Cho đến những năm sau 1954, nhiều người Việt từ miền Bắc di cư vào phía Nam, đã tiến hành lập nhiều cơ sở tín ngưỡng dân gian riêng của mình tại các địa phương như: Đà Lạt, Vũng Tàu, Pleiku... thì lễ hội

nguyên gốc từ sinh hoạt tín ngưỡng dân gian Bắc Bộ mới phát triển mạnh mẽ ở nhiều nơi tại Nam Bộ, tạo thêm sắc thái phong phú trong sinh hoạt LHDG nơi đây.

Như vậy, *tín ngưỡng dân gian Bắc Bộ* phổ biến trên đất Nam Bộ chủ yếu là tín ngưỡng "thờ Mẹ" (Tam Phủ, Tứ Phủ) và bên cạnh là tín ngưỡng "thờ Cha" (Vua cha Bát Hải, Đức Thánh Trần) từng lưu truyền khá lâu đời ở Bắc Bộ. Trong đó, đáng chú ý là tín ngưỡng "thờ Mẹ" thường tôn thờ một hệ thống nhân thần và nhiên thần mà thần tích luôn có khuynh hướng trần gian hóa, lịch sử hóa xoay quanh *Liễu Hạnh công chúa* hoặc *Tứ vị Thánh Mẫu* (Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thượng Ngàn, Địa Tiên Thánh Mẫu, Mẫu Thoải) cùng *Ngũ vị Vương Quan*, *Tứ vị Châu Bà*, *Mười ông Hoàng*, *Mười hai Cô*, *Mười hai Cậu*, *Ngũ Hổ (cọp)* và *Ông Lót (rắn)*...

Ở các cơ sở tín ngưỡng dân gian Bắc Bộ tại Nam Bộ, lễ hội thường diễn ra khá dày vào các dịp: Giao Thừa (Lễ xông đền), Rằm Tháng Giêng (Lễ Thượng Nguyên), hoặc Tiệc Cô Bơ (ngày 12 tháng 06), Tiệc Quan đệ Tam (ngày 24 tháng 06), Tiệc ông Hoàng

Bảy (ngày 17 tháng 07), Tiệc ông Hoàng Mười (ngày 10 tháng 10), Tiệc Quan đệ Nhị (ngày 11 tháng 11) v.v... Tuy nhiên, lớn nhất vẫn là *Giỗ Mẹ* tức lễ hội thờ cúng *Liễu Hạnh Thánh Mẫu* (vào ngày 03 tháng 03 âm lịch) cùng với *Giỗ Cha* tức lễ hội thờ cúng *Đức Thánh Trần* (vào ngày 20 tháng 08) và *Vua cha Bát Hải* (vào ngày 22 tháng 08) theo như tục ngữ: "*Tháng Tám giỗ Cha, tháng Ba giỗ Mẹ*".

Đặc điểm của các lễ hội nói trên là thường có *tế lễ theo nghi thức cổ truyền Bắc Bộ với Chánh Tế, Bồi Tế...* trong lễ phục và động tác dâng lễ từ tốn theo những bước di chuyển thẳng hàng và từng bước một giữa các điệu nhạc lễ truyền thống Bắc Bộ. Trình tự lễ nghi cũng gồm có: *Tề tựu, Quán tẩy, Cù soát tế vật, Tác nhạc, Dâng hương, Dâng rượu, Thụ lộc, Dâng trà, Hoá văn v.v...*; riêng ở các đền Mẫu có thêm nghi thức *Dâng hoa*. Đáng chú ý là từ khoảng năm 1958, tại đền Trần Hưng Đạo (nay thuộc quận I, Thành phố Hồ Chí Minh) đã phát sinh hình thức *Tế Nữ Quan* giống như ở các LHDG tại miền Bắc, tức ban tế lễ toàn nữ giới trong trang phục đẹp mắt với những nghi thức đặc trưng. Hình

thức này góp phần phá vỡ các định kiến (tập quán) cũ đang phổ biến ở Nam Bộ lúc ấy: ở các LHDG chỉ toàn nam giới phục vụ tế lễ mà thôi! Từ đó các nhóm *Tế Nữ Quan* lần lượt nhanh chóng phát triển và tham gia trong các lễ hội khác ở Nam Bộ, đặc biệt là ở tại các đền thờ *Mẫu* theo tín ngưỡng dân gian Bắc Bộ.

Bên cạnh hình thức tế lễ cổ truyền, các lễ hội ở những cơ sở tín ngưỡng dân gian Bắc Bộ tại Nam Bộ, đặc biệt là ở các nơi thờ *Mẫu*, thường cũng có hình thức *nhập đồng* tương tự như ở miền Bắc nhưng đơn giản hơn. Theo đó những người có căn đồng được sự hỗ trợ của hai người *Hầu dâng* và một ban *Cung văn* (gồm có người hát và người sử dụng các nhạc cụ: đàn nguyệt, trống, phách, thanh la v.v...) sẽ *nhập đồng* thành hiện thân của một trong những vị thánh trong hệ thống tín ngưỡng Tứ Phủ hay Vua cha Bát Hải và Đức Thánh Trần để ban phúc lộc, chữa bệnh hoặc đoán số mệnh... Thông thường, một buổi *nhập đồng* (còn gọi là *Hầu bóng*) kéo dài khoảng từ 2 giờ đến 7 giờ, với các trình tự sau: *Thỉnh bóng*, *Giáng đồng*, *Làm việc quan* (tế lễ,

nhảy múa, ban phúc lộc, phán truyền, chữa bệnh), *Thăng đồng*... Khi thực hiện việc lên đồng, các *Ông đồng*, *Bà đồng* đều có những trang phục, điệu bộ khá đẹp mắt và khác nhau, tùy theo từng giá đồng mà họ hầu. Tương tự như vậy, ứng với từng giá hầu, *Cung văn* có những bài hát với những nội dung ca ngợi công đức các vị thánh nhập đồng khác nhau, với những làn điệu cũng khác nhau mang tính chất dị bản khác nhiều về bài bản, làn điệu... so với những bài bản gốc tại các điện (đền), phủ thờ Mẫu ở Bắc Bộ...

Cá biệt, do những điều kiện riêng, các lễ hội tại những cơ sở tín ngưỡng dân gian Bắc Bộ ở Nam Bộ còn có thể tổ chức một số loại hình mang màu sắc hội hè như *Đánh cờ bói*, *Đánh cờ người*, *Hát cửa đình*... hoặc các hình thức sinh hoạt mang tính chất mê tín dị đoan như *Xin xăm*, *Dâng sớ cầu an*, *Bán khoán con cái*, *Coi bói* v.v...

Đan xen trong các sinh hoạt VHDG khác ở Nam Bộ, hệ thống LHDG nguyên gốc từ sinh hoạt tín ngưỡng dân gian Bắc Bộ, trong đó có tín ngưỡng thờ Mẫu tuy số lượng không nhiều nhưng đã góp

phần khá tích cực vào việc làm phong phú diện mạo lễ hội trên vùng đất mới, đồng thời cũng tạo thêm "môi trường" thuận lợi cho quá trình giao tiếp VHDT trong nội bộ tộc Việt và giữa người Việt cùng các dân tộc khác thông qua hoạt động LHDG của mình.

2.4. Nhận định chung.

Hoàn cảnh địa lý - tự nhiên và lịch sử - xã hội của Nam Bộ trước hết tạo ra các đặc điểm văn hóa vùng bộc lộ khá cụ thể trong một "không gian mở" như là một *"điểm quần cư tự nhiên"* ở các ngôi làng Nam Bộ, nơi mà tinh thần cộng đồng cổ truyền vốn có của người dân quê Việt dường như được gia cố mạnh mẽ hơn nữa trong quá trình khai hoang lập ấp của họ nơi vùng đất mới để trở thành tinh thần hòa đồng thể hiện rất đậm nét, thậm chí như một phong cách sống đặc trưng của Nam Bộ: *"Đó là cuộc sống không khép kín, không theo con đường "tự cung tự cấp", là một lối sống luôn luôn "nhập cuộc" mới, luôn hòa nhập với các cộng đồng cư dân gần xa khác"* (7:425). Đây là những tiền đề vừa là cơ sở làm cho "Sự tiếp thu giao lưu văn hóa của các tộc

người khác, với người Việt ở Bắc Bộ trong lễ hội, có thể sẽ không diễn ra với tốc độ mạnh mẽ như người Việt - Nam Bộ" (160:50). Chính những yếu tố vừa nêu trên kết hợp cùng các lý do kinh tế - xã hội quan trọng khác đã góp phần tạo ra một số nét riêng cho hệ thống LHDG của người Việt ở Nam Bộ.

Nét riêng nổi trội của hệ thống LHDG người Việt ở nơi đây đó là tính đa dạng về loại hình hoạt động bên cạnh sự phong phú về nội dung thờ cúng liên quan các đối tượng cử lễ đôi khi khá phức tạp - nơi thể hiện khía cạnh giao tiếp VHDT rõ nét nhất trong các lễ hội ấy. Trên mọi địa bàn Nam Bộ (nông thôn, thị tứ, miền biển...), các sinh hoạt LHDG vốn là các lễ hội làng được trải đều khắp nơi, trong đó nhiều lễ hội có xu hướng ngày càng phát triển mạnh mẽ để trở thành những lễ hội vùng, tiểu vùng thu hút đông đảo không chỉ cư dân tại chỗ mà còn cả người ngoài địa phương. Đặc biệt, số lượng *Mẫu - Nữ thần* chi phối nội dung các sinh hoạt LHDG cũng như quy mô các lễ hội ấy gắn với tín ngưỡng thờ "*Mẫu - Nữ thần*" (trong đó có nhiều "Mẫu" tiếp thu từ các dân tộc khác nhau) vượt trội so với tất

cả các thần thánh khác, các lễ hội khác tại Nam Bộ cũng như ở các vùng trong cả nước. Một nét riêng quan trọng khác đó là sự chi phối của tôn giáo, tín ngưỡng, đặc biệt là của Phật giáo ngày càng đậm trong các sinh hoạt LHDG người Việt ở Nam Bộ. Bên cạnh đó, xu hướng "*Đình hóa*", tức sự chi phối của các nghi thức cúng đình khá phổ biến trong toàn bộ mọi loại hình sinh hoạt LHDG của người Việt nơi đây. Ngoài ra, phần *Hội* của các lễ hội ấy khá mờ nhạt. Ngay *Hát Bội* là hình thức sinh hoạt văn nghệ phổ biến được tổ chức hầu khắp các LHDG người Việt Nam Bộ nhưng lại cũng đã bị "*Lễ hóa*" bằng các hình thức *Xây Châu*, *Đai Bội*, *Tôn Vương*, *Hồi Châu*... Những điều đó làm cho LHDG của người Việt ở nơi đây có vẻ mang đậm tính chất *Lễ* hơn là *Hội* và vì vậy càng trở nên nặng màu sắc tôn giáo, tín ngưỡng hơn là sinh hoạt văn hóa (?).

Tuy nhiên, nếu như chúng ta nói rằng: "*Lễ*" là cung cách ứng xử của con người đối với một đối tượng nhất định (trong tự nhiên, trong xã hội, hoặc siêu nhiên) nhằm xác lập thái độ và khẳng định vị trí, mối quan hệ của con người đối với một giá trị

nào đó cần phải chiếm lĩnh... thì, yếu tố Lễ cùng các đặc điểm khác trong sinh hoạt LHDG của người Việt ở Nam Bộ chắc chắn có mang những nguyên nhân, ý nghĩa đặc biệt nào đấy từ các thực tế lịch sử về môi trường, điều kiện, hoàn cảnh ra đời, phát triển của chính các lễ hội ấy xoay quanh các mối quan hệ xã hội cụ thể. Điều này liên quan đến khía cạnh giao tiếp VHDT trong các LHDG của người Việt ở Nam Bộ với những đặc điểm cơ bản của nó, là vấn đề mà chúng ta sẽ còn phải tiếp tục tìm hiểu để qua đó thấy rõ hơn nét đặc thù của văn hóa vùng Nam Bộ.

Chương 3

ĐẶC ĐIỂM LỄ HỘI DÂN GIAN CỦA NGƯỜI VIỆT Ở NAM BỘ QUA KHÍA CẠNH GIAO TIẾP VĂN HÓA DÂN TỘC

Với tư cách là một loại hình sinh hoạt văn hóa - xã hội, trong thực tế mỗi *lễ hội dân gian* (LHDG) tồn tại bằng ba *yếu tố cơ bản*: một, *nội dung* (chủ yếu thể hiện qua *đối tượng cử lễ* trong lễ hội); hai, *hình thức* (chủ yếu qua *nghi thức, nghi vật, nghi trượng* và những hình thức sinh hoạt tạo thành hai thành phần chính: *lễ* và *hội*); ba, *đối tượng tham dự lễ hội* (các cộng đồng người tham gia tổ chức hoặc đến dự lễ hội với nét riêng về dân tộc, tôn giáo, giới tính, lứa tuổi...). Mặt khác, với tư cách là một sản phẩm xã hội - lịch sử, các *nền tảng* chi phối sự hình thành và phát triển của hệ thống LHDG ở nước ta từng được xác định như sau: *Hệ sinh thái nông nghiệp với nghề nông trồng lúa nước là nền*

tầng kinh tế - xã hội; Hệ xã hội nhà họ - xóm - làng - vùng là nền tảng xã hội; Hệ folklore là nền tảng văn hóa; Hệ tín ngưỡng nông nghiệp có đan xen những yếu tố Phật, Đạo, Nho là nền tảng ý thức hệ; Hệ tổ chức cộng đồng giáp - hội - phe là nền tảng tổ chức [210:2].

Tuy nhiên, ở Nam Bộ, do ảnh hưởng bởi một môi trường tự nhiên - xã hội, một hoàn cảnh lịch sử, trong đó có các quá trình *giao tiếp văn hóa dân tộc* (VHDT) với những nét riêng nhất định mà các yếu tố và các nền tảng như vừa nêu trên sẽ có một số đặc điểm nào đó, từ đó mà góp phần tạo ra những màu sắc độc đáo mang tính chất đặc thù địa phương cho từng lễ hội cũng như cho các LHDG của người Việt ở nơi đây nói chung. Như vậy, *tim hiểu về đặc điểm LHDG của người Việt ở Nam Bộ qua khía cạnh giao tiếp VHDT thực chất là tìm hiểu đặc điểm sự tương tác giữa những nhân tố nội sinh (endogenous) và ngoại sinh (exogenous) tạo ra nét riêng trong mọi mặt sinh hoạt LHDG của người Việt ở nơi đây, bao gồm cả nguyên nhân và hệ quả của các đặc điểm ấy trong quá trình góp phần hình thành*

3.1. Lễ hội dân gian người Việt và khía cạnh giao tiếp văn hóa dân tộc của nó với quá trình hình thành vùng văn hóa Nam Bộ.

Quan niệm về "vùng văn hóa" (région culturelle) bắt đầu nhen nhóm hình thành ngay từ thời cổ đại ở châu Âu (Hy Lạp...) cũng như ở châu Á (Trung Quốc...) qua cách lý giải và sự phân biệt về văn hóa giữa dân tộc này với dân tộc khác. Nhưng lý thuyết "vùng văn hóa" chỉ bắt đầu hình thành và phát triển từ thế kỷ XIX trở đi thông qua "những trường phái khoa học khác nhau lý giải những tương đồng, khác biệt văn hóa của các dân tộc, về sự phân chia không gian - lãnh thổ của các hiện tượng văn hóa" [169: 11], ví dụ như: thuyết "*khuếch tán văn hóa*" ở Tây Âu và Mỹ, thuyết "*vùng văn hóa*" Mỹ, thuyết "*vùng (khu vực) văn hóa - lịch sử*" (hoặc "*khu vực lịch sử dân tộc học*") và "*loại hình kinh tế - văn hóa*" Xô - viết... Ở Việt Nam, không kể những công trình *địa chí, địa phương chí* xưa nay cung cấp nhiều tư liệu liên quan nét đặc trưng văn hóa từng địa

phương, từng vùng, việc nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn "vùng văn hóa" chỉ mới phát triển một vài thập kỷ gần đây tuy vậy cũng đã thu thập được những kết quả đáng kể. Với hai hướng chính hoặc là đi tìm "tổng thể các đặc trưng tạo nên sắc thái riêng của một vùng văn hóa", hoặc là "từ hiện tượng văn hóa riêng lẻ... để nhận thức các sắc thái văn hóa địa phương..." các công trình nghiên cứu về "vùng văn hóa" ở nước ta "cũng góp phần làm rõ thêm một số khía cạnh về nhân tố tạo nên vùng văn hóa, vai trò của các trung tâm chính trị, kinh tế trong việc hình thành các vùng văn hóa, ranh giới các vùng văn hóa" v.v... trong đó có những nhận định mang tính tổng kết rất đáng chú ý, chẳng hạn như: "Về các nhân tố góp phần tạo nên vùng văn hóa, chúng ta nhấn mạnh một cách đúng mức hơn vai trò môi trường tự nhiên trong mối quan hệ tác động qua lại với con người, chú ý với nhân tố nguồn gốc tộc người, những tương đồng về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, tới nhân tố chính trị, tới ranh giới quốc gia, ảnh hưởng của các tôn giáo, đặc biệt nhấn mạnh tới vai trò của giao lưu ảnh hưởng văn

hóa trong việc tạo nên vùng văn hóa" [169:17].

Một kết quả của việc nghiên cứu như nói trên (cả lý thuyết lẫn ứng dụng) đến nay đó là sự "*phân vùng văn hóa*" ở nước ta. Trong đó Nam Bộ đã được xác định là một "*vùng văn hóa*" với những nét đặc trưng cơ bản của nó về địa lý, lịch sử, dân tộc, tôn giáo tín ngưỡng và các sinh hoạt văn hóa dân gian (gồm cả LHDG) v.v...

*

* * *

Nam Bộ ở buổi đầu khai phá của tộc Việt, với đặc điểm hệ sinh thái thực vật, động vật, thời tiết khí hậu được thiên nhiên ưu đãi hơn so với một số vùng, miền khác; nhưng, như thế không phải là không có khó khăn, nhất là khi người ta phải tiến hành sản xuất ở trên một đồng bằng châu thổ còn hoang hóa, nhiều côn trùng độc hại và có cả thú dữ, công cụ sản xuất lại thô sơ, con người nơi đây phải vượt qua rất nhiều thử thách khắc nghiệt để sinh sống và lắm khi "sống sót được là may"!... Đã vậy, cả một thời gian khá dài (ít nhất là từ cuối thế kỷ

17 đến đầu thế kỷ 19) chế độ phong kiến lúc ấy chưa đủ điều kiện và thực lực để có những chính sách và biện pháp tốt cho việc quản lý xây dựng văn hóa nơi đây. Nhưng với ý thức không quên hướng về cội nguồn dân tộc, với nhu cầu văn hóa tâm linh và nhu cầu cộng cảm, nhu cầu gắn kết cộng đồng luôn bức xúc, người dân Việt ở Nam Bộ đã tiến hành thực hiện những sinh hoạt *tín ngưỡng - lễ hội* đơn giản, mang tính tự phát, như *thờ Phúc thần, thờ Trời, thờ Phật* v.v... Bên cạnh các vốn hành trang văn hóa truyền thống mang theo trong tâm thức lần lượt được "hồi ức" và được cải biên để sử dụng lại hoặc sáng tạo thêm, việc người Việt tiếp thu các giá trị văn hóa *tín ngưỡng - lễ hội* thuộc các tộc người khác trong quá trình giao tiếp VHDT trên vùng đất mới gần như là một lẽ đương nhiên là dường như có mục đích tự thân của nó: "Khiêm tốn và nhân hậu, tổ tiên ta luôn kính trọng những thần thánh cũ của người Chăm như là tương đồng với Bà Chúa Thượng Ngàn, Bà Liễu Hạnh. Thần thánh của dân tộc khác vẫn là tiêu biểu cho việc khuyến thiện trừng ác, tuy nhiên về tên gọi, về hình tượng..."

Đã đồng hóa, đã tôn kính rồi thì người bản địa và người mới đến chẳng ai mang mặc cảm tự ti hoặc tự tôn. Tất cả đều bình đẳng trước thần thánh" [151:35]. Việc giao lưu *tín ngưỡng - lễ hội* ấy trước hết và trên hết chính là nhằm để tăng cường thêm sức mạnh tinh thần cho những người lưu dân trong quá trình tiếp xúc, chung sống và quan hệ với những cộng đồng người cũng như với những "thế lực" siêu nhiên trên đường đi đến và ở lại của họ nơi vùng đất mới. Tương tự như vậy và cứ như thế, những giá trị được tích hợp thông qua các quá trình *giao lưu, hội nhập, tiếp biến văn hóa...* (*giao tiếp VHDT* nói chung) ngày càng mở rộng để trở thành những sức mạnh có tác động nhất định trên mọi lĩnh vực đời sống xã hội ở Nam Bộ như là một *động lực phát triển* cho chính những lĩnh vực ấy và thậm chí có thể rộng hơn... từ đó mà từng bước góp phần hình thành nên *vùng văn hóa Nam Bộ*...

3.1.1. *Giao tiếp VHDT như một động lực phát triển và góp phần tạo ra nét đặc thù cho hệ thống LHDG của người Việt ở Nam Bộ.*

Ở trong hệ thống LHDG của người Việt ở Nam

Bộ, bộ phận quan trọng của đời sống VHDTG Nam Bộ, sự giao tiếp VHDT có thể chia sự chi phối bởi những nhân tố chủ yếu sau đây: về khách quan, đó là các điều kiện địa lý - lịch sử và kinh tế - xã hội đặc thù của Nam Bộ liên quan trực tiếp tới từng lễ hội; về chủ quan, đó là trình độ và thị hiếu gắn với nhu cầu văn hóa tinh thần, gồm cả nhu cầu tín ngưỡng, tâm linh của con người mà ở đây cụ thể là của người Việt và các tộc người cùng nhau đến tham gia trong các lễ hội. Ngoài ra, sự giao tiếp ấy còn là sự hội nhập của các giá trị văn hóa khác nhau đã được tích hợp từ nhiều nguồn qua nhiều giai đoạn lịch sử và có thể được thể hiện ra qua nhiều yếu tố của một lễ hội nhất định.

Một trong các yếu tố quan trọng tạo cơ sở nền tảng vật chất để cho các LHDTG tồn tại như một thiết chế xã hội (hoặc có thể được xem là một *di tích*) với đầy đủ các nét đặc trưng văn hóa của nó đó là yếu tố *kiến trúc, cảnh quan, môi trường* của lễ hội. Đây cũng chính là nơi mà đặc điểm của khía cạnh *giao tiếp VHDT* như đã nêu ở trên có thể tích hợp và bộc lộ ra theo cách riêng nào đấy.

Nhìn chung các công trình kiến trúc gắn với các LHDG của người Việt ở Nam Bộ nét chủ đạo vẫn là mang phong cách nghệ thuật kiến trúc Việt tổng hợp cả ba miền Bắc, Trung, Nam (xen lẫn yếu tố cổ truyền lẫn hiện đại), bên cạnh là sắc thái văn hóa kiến trúc Trung Quốc với các ảnh hưởng bởi thuyết " *phong thủy*" cổ đại, các ý niệm của Phật (Đại thừa), Khổng, Lão (các mô típ trang trí *Bát tiên, Cát vượt vũ môn, Ngựa xích thố, Thất đăng, Tứ linh v.v...*), đồng thời cũng có thể có nét kiến trúc phương Tây (với *Chánh điện, Đông lang, Tây Lang...*, với chất liệu xây dựng bằng xi măng cốt thép v.v...), hoặc đôi khi có cả yếu tố kiến trúc Ấn - Hôi và Chăm, Khmer (như ở Miếu Bà Chúa Xứ và chùa Tây An - Núi Sam, Châu Đốc, An Giang chẳng hạn...) [Xem 2.3.1.].

Điều đáng chú ý là các giá trị thể hiện nội dung *giao tiếp VHDT* trong các công trình kiến trúc ấy không mâu thuẫn mà thường là nhất quán, hay nói khác hơn là nó thường phản ánh một cách trung thực đặc điểm các quá trình *giao tiếp VHDT* in dấu trong các yếu tố cấu thành hoạt động LHDG với tư

cách như là những động lực phát triển của chính các yếu tố đó. Chẳng hạn, *lễ hội Lăng Ông Bà Chiêu* (quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh) với đối tượng cử lễ chính là Tả quân Lê Văn Duyệt (1764-1832), một khai quốc công thần triều Nguyễn (Gia Long), có nhiều công trạng lớn trong việc khai phá, giữ gìn vùng đất Nam Bộ nhưng khi chết lại chịu nhiều oan khuất (bị đào bia, xiềng mộ v.v...), vì thế sau này được dân địa phương, đặc biệt là người Việt và người Hoa tích cực góp công, góp của (trong đó tỉ lệ đóng góp của người Hoa là rất lớn) để xây dựng, trùng tu lăng miếu và thường xuyên tham gia các hoạt động lễ hội diễn ra tại đây. Từ đó, Lăng Lê Văn Duyệt từng bước biến thành là một trong những nơi quan trọng tổ chức sinh hoạt VHĐG cho cả người Việt lẫn người Hoa ở vùng Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định và *di tích - lễ hội* nơi đây đã trở thành là một trong điểm *giao tiếp VHDT*: "Lăng miếu Lê Văn Duyệt là một công trình nghệ thuật ghi dấu những suy nghĩ, quan niệm của cư dân Nam Bộ về tôn giáo, xã hội; đồng thời thể hiện sự giao lưu văn hóa mạnh mẽ của cư dân người Việt

với các cư dân khác mà cụ thể là người Hoa ở vùng Sài Gòn - Gia Định xưa và thành phố Hồ Chí Minh ngày nay. Điều đó được thể hiện rõ nét qua các đồ án trang trí, các vật thờ tại lăng miếu và cả số lượng đông đảo người Hoa đến lăng miếu lễ bái vào các kỳ đại lễ và ngày thường" [116:22]. Rõ ràng sự giao tiếp văn hóa Việt - Hoa trong Lễ hội Lăng Ông - Bà Chiểu là một trong những động lực tích cực đối với sự phát triển đồng thời là một nhân tố quan trọng góp phần tạo ra vẻ riêng nhất định cho chính lễ hội này.

Tương tự như vậy, *Lễ hội Bà Chúa Xứ - Núi Sam, Châu Đốc* (An Giang) xoay quanh một hệ thống quần thể di tích như *Miếu Bà Chúa Xứ, Chùa Tây An, Lăng Thoại Ngọc Hầu v.v...*, gắn với nhiều màu sắc văn hóa đan xen phức hợp bên trong phần nào đã phản ánh các quá trình *giao tiếp VHDT* năng động diễn ra nơi đây và hơn nữa, đó còn là cơ sở chính để lý giải về sự phát triển mạnh mẽ của lễ hội này so với các LHDG khác ở Nam Bộ.

Xét về mặt lịch sử, *Lễ hội Bà Chúa Xứ - Núi*

Sam, Châu Đốc (An Giang) ra đời muộn hơn nhưng càng về sau sức phát triển của nó thậm chí lấn át cả một số lễ hội khác, trong đó có *Lễ hội Bà Đen - Linh Sơn Thánh Mẫu* (Tây Ninh) vốn từng là một lễ hội lớn nhất ở Nam Bộ. Sự thật là trước kia tín ngưỡng - lễ hội *Bà Đen - Linh Sơn Thánh Mẫu* với sự hội nhập của nhiều dòng văn hóa tín ngưỡng khác nhau (Việt, Khmer, Phật, Lão,...) đã từng phát triển và chi phối khá mạnh trên nhiều địa phương của Nam Bộ, đặc biệt là ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ. Nhưng rồi vì nhiều nguyên nhân khách quan, chủ quan khác nhau làm cho các dòng văn hóa, tín ngưỡng nơi đây sau này dường như bị ngưng đọng lại từ đó lễ hội Bà Đen không tiếp tục phát triển sinh động như trước. Các tín ngưỡng - lễ hội *Thiên Yana* (hoặc *Chúa Tiên, Chúa Ngọc*), *Tam Phủ, Tứ Phủ v.v...* hầu như khó phát triển mạnh mẽ trên đất Nam Bộ cũng vì những lý do vừa nêu... Trong khi ấy, *Lễ hội Bà Chúa Xứ - Núi Sam* từ mấy thập kỷ qua cho đến nay có xu thế ngày càng phát triển năng động về mọi mặt với sự thu hút đông đảo nhiều loại đối tượng công chúng bằng

sự tích hợp nhiều yếu tố, trong đó đặc biệt có vai trò tác động của các lớp văn hóa - tín ngưỡng từng dồn dập chồng xếp lên nhau để tạo thành các sức mạnh *giao tiếp văn hóa* cho chính lễ hội này.

Về nguồn gốc, cơ sở để người Việt tiếp thu *tín ngưỡng Pô Nư Gar* của người Chăm chủ yếu là do sự gặp gỡ của tập tục thờ Mẫu và nếp tư duy truyền thống theo tín ngưỡng nông nghiệp của cả hai tộc người. Từ đó mà "*Bà Mẹ Xứ Sở*" của tộc Chăm có thể trở thành một dạng "*Bà Thổ thần*" (thần cai quản đất ruộng, vườn) của tộc Việt trên vùng đất mới như là một tín ngưỡng nông nghiệp đặc thù của những người đi khai hoang và phát triển khá rộng khắp vùng Nam Bộ trong giai đoạn ban đầu, thậm chí đến nay vẫn còn phổ biến ở nhiều nơi, nhất là ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Không dừng lại chỉ là sinh hoạt tín ngưỡng dân gian, một số nơi sau này còn có xu thế tích hợp thêm nhiều dòng văn hóa khác nữa để làm cho *Bà Chúa Xứ* trở thành là đối tượng cử lễ của các lễ hội long trọng, trong đó *Lễ hội Bà Chúa Xứ - Núi Sam* (Châu Đốc, An Giang) là một điển hình.

Gắn với *An Giang*, vùng đất mang yếu tố địa - văn hóa đặc biệt từng nổi tiếng với *Thất Sơn "huyền bí"* với mảnh đất địa đầu biên giới Tây Nam, một nơi cuối cùng để lắng đọng văn hóa của những người dân Việt đi khai hoang đồng thời là nơi xưa nay hội tụ nhiều dòng, nhiều tầng văn hóa của các cộng đồng lớp người thuộc nhiều dân tộc, *Lễ hội Bà Chúa Xứ - Núi Sam* có điều kiện và đã thật sự trở thành là một điểm gặp gỡ, toả sáng nhiều giá trị văn hóa khác nhau: *Việt, Chăm, Hoa, Khmer, Khổng, Phật, Lão v.v...* Những giá trị đó tiếp tục được nhân lên mạnh mẽ bằng sự tích hợp yếu tố *lịch sử* (gắn nhân vật *Nguyễn Văn Thoại* vào *Lễ Vía Bà* tức *Lễ hội Bà Chúa Xứ. ..*), yếu tố *hiện đại* (trong phong cách và tiện nghi tổ chức, phục vụ nghi lễ, ăn, ở, tham quan du lịch tại lễ hội...) v.v. .. [Xem 2.3.1]. Nhìn chung, không tính đến mặt hạn chế của nó, lễ hội này có sức hút và sự tác động xã hội rất đáng lưu ý: hàng trăm ngàn lượt người mỗi năm đến với nhiều loại đối tượng. Thị xã Châu Đốc ở những ngày cao điểm của mùa lễ hội cũng như thường xuyên luôn

tấp nập khách hành hương hoặc khách du lịch. Nhịp sống, phong cách sống, cách làm ăn... của dân địa phương trên một vùng biên giới trở nên năng động thấy rõ với các dịch vụ, các tiện nghi cuộc sống ngày càng phát triển... Tất nhiên sự phát triển ấy có thể do sự tác động của nhiều nguyên nhân, nhưng chắc chắn không thể phủ nhận vai trò, vị trí nhất định của Lễ hội Bà Chúa Xứ, một trọng điểm *du lịch hành hương* lớn nhất Nam Bộ đã trực tiếp góp phần chi phối mạnh mẽ các quá trình *giao tiếp văn hóa*, qua đó kết hợp với một số yếu tố khác để gián tiếp gây tác động nhất định đối với các quá trình kinh tế - xã hội tại địa phương.

Ở đây ít nhất cũng phải khẳng định lần nữa rằng, quá trình *giao tiếp VHDT* trong Lễ hội Bà Chúa Xứ là một động lực quan trọng tác động trực tiếp đối với sự phát triển của chính lễ hội ấy, góp phần làm cho nó có những diện mạo và một "sức hút" riêng biệt nhất định so với các lễ hội khác... Rộng ra, những lễ hội đã và đang phát triển mạnh trên đất Nam Bộ như *Lễ hội Dinh Cô - Long Hải* (Bà Rịa - Vũng Tàu), *Lễ hội thờ cúng cá voi* (Cần

Giờ - Thành phố Hồ Chí Minh và một số nơi khác) hoặc các lễ hội lớn ở một số ngôi đình (*Bình Thủy - Cần Thơ, Phong Phú - Thành phố Hồ Chí Minh v. v...*) kể cả ở các *Lễ hội chùa Bà Thiên Hậu ở Thủ Dầu Một (Bình Dương) và Cai Lậy (Tiền Giang) v.v...* nhìn chung cũng đều có vai trò tác động tích cực của các quá trình tương tự như vậy [Xem 2.2.3 và 2.3.3.]...

Nhìn xa hơn nữa, từ khía cạnh *giao tiếp VHDT* trong Lễ hội Bà Chúa Xứ - Núi Sam cũng như trong các lễ hội gắn với *tín ngưỡng và tập tục thờ "Mẫu - Nữ thần"* (rộng ra là hệ thống các *LHDG của người Việt ở Nam Bộ* nói chung), người ta không những tìm thấy những sức mạnh mang tính "động lực" phát triển mà còn tìm thấy những "khả năng" tiềm ẩn góp phần tạo ra các đặc điểm cho chính hệ thống các lễ hội ấy để từ đó nó có thể góp phần hình thành nên *vùng văn hóa Nam Bộ*.

Trên tổng thể, sự phát triển của nền văn minh nông nghiệp lúa nước Việt Nam gần như tương ứng với quá trình đi mở cõi dựng nước của người Việt từ trung du xuống đồng bằng và từ Bắc vào Nam

đề trước hết là tìm và khai phá những châu thổ rộng lớn. Cũng có thể nói đó là quá trình cây lúa nước dẫn đường cho người Việt đi tìm những đồng bằng, từ đồng bằng sông Hồng, sông Mã đến đồng bằng sông Đông Nai, sông Cửu Long. Nhưng, quá trình ấy không chỉ trực tiếp tạo ra một không gian địa lý mà còn là cả một không gian xã hội ngày càng rộng lớn, một môi trường sống ngày càng đa dạng và hơn nữa, còn tạo cơ hội cho văn hóa tộc Việt có điều kiện mở rộng các mối quan hệ *giao tiếp văn hóa* với các nền văn hóa của các dân tộc khác nhau để qua đó từng bước gây dựng nên một gia tài văn hóa Việt Nam ngày càng năng động, phong phú hơn... Trong đó, *tín ngưỡng nông nghiệp* vẫn như là một nét tâm thức chi phối xuyên suốt nhiều mặt đời sống văn hóa tinh thần dân tộc, đặc biệt là ở trong các sinh hoạt LHDG phổ biến trên mọi miền đất nước. Tuy nhiên, dù rằng trên cái *nền* chung, *nền "văn minh thôn dã"* (civilisation rurale) và *"văn hóa làng"* (culture villageoise) làm cho "toàn cảnh" của văn hóa Việt Nam vẫn là *"văn hóa, văn minh trồng lúa nước"*, nhưng hệ thống LHDG của người

Việt ở Nam Bộ với các quá trình *giao tiếp VHDT* khác nhau của nó cũng đã góp phần quan trọng tạo ra một số "đường nét" và "màu sắc" cho "bức tranh" *vùng văn hóa Nam Bộ*, một vùng đất tuy vẫn giữ được cái chung của một nền văn hóa Việt Nam thống nhất nhưng rõ ràng đã có những dáng nét riêng biệt nhất định.

Do tính phổ biến và tương đối bền vững của nó, các LHDG gắn với *tín ngưỡng và tập tục thờ "Mẫu - Nữ thần"* của người Việt trở thành là một trong những "nguồn mạch" quan trọng của dòng chảy văn hóa Việt Nam từ Bắc vào Nam. Rõ ràng là đã có những liên hệ cội nguồn (*rapport génétique*) chặt chẽ giữa tín ngưỡng - lễ hội thờ Mẫu - Nữ thần của người Việt phổ biến ở Nam Bộ với tập tục thờ Mẫu - Nữ thần lâu đời của người Việt cũng như của các dân tộc khác trên cả nước. Tại Nam Bộ, các "nguồn mạch" đó có thể phân thành nhiều ngã để giao tiếp với nhiều dòng văn hóa khác nhau và mang những dáng vẻ khác nhau về hình thức nhưng xét về bản chất nhìn chung chúng vẫn có nét thống nhất cơ bản: "Theo bước đường Nam tiến của dân tộc Việt,

Chúa Liễu đã từ Phủ Giày (Nam Định), Đền Sòng (Thanh Hoá) đi về phương Nam, tạm dừng ở điện Hòn Chén (Huế) và gặp bà Pô Nư Gar tại Nha Trang, gặp Bà Đen (Linh Sơn Thánh mẫu) ở Tây Ninh và Bà Chúa Xứ ở núi Sam - Châu Đốc. Tất cả các bà đều là một mẹ duy nhất trong tâm thức của tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt" [178 : 55]. Tuy nhiên, khi xem xét kỹ, người ta vẫn có thể tìm thấy trong các LHDG gắn với tín ngưỡng và tập tục thờ "Mẫu - Nữ thần" ở Nam Bộ có những nét đặc thù nhất định so với miền Bắc. Các "Mẫu" tiêu biểu ở miền Bắc như Mẫu Thượng Ngàn, Địa Mẫu cho tới Mẫu Liễu Hạnh và Tam Phủ, Tứ Phủ... vốn có nguồn gốc xuất xứ từ tín ngưỡng thờ Mẫu nguyên thủy của người Việt, sau đó do sự tác động mạnh mẽ của các yếu tố lịch sử và tôn giáo, đặc biệt là Lão giáo để trở thành những *Mẫu* mang tính chất "cứu thế" như một bà *tiên, thánh* thiêng liêng trong tâm thức truyền thống của đông đảo cộng đồng người Việt và mang màu sắc "rất Việt!" Trong khi đó, các "Mẫu" điển hình ở Nam Bộ chủ yếu là được người Việt tiếp thu hoặc chịu ảnh hưởng từ các dân tộc hoặc tôn

giáo khác nhau như: Chấm (*Thiên Yana, Bà Chúa Tiên, Bà Chúa Ngọc, Bà Chúa Xứ...*), Hoa (*Bà Thiên Hậu. ..*), Phật giáo (*Bà Quan Âm...*), Lão giáo (*Bà Cửu Thiên Huyền Nữ...*) hoặc, "phức hợp" hơn với nhiều yếu tố dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau trong một "Mẫu" (*Bà Đen, Bà Cô...*) v.v... Đáng lưu ý là các "Mẫu" vừa nêu có thể chiếm vị trí và tác động khá sâu, rộng trong đời sống tinh thần cộng đồng ở Nam Bộ, không chỉ riêng nơi người Việt mà còn nơi nhiều dân tộc khác, với tư cách có thể vừa là nữ thần độ mạng (hộ mệnh) cho nữ giới trong từng gia đình (*Cửu Thiên Huyền Nữ, Quan Âm, Chúa Tiên, Chúa Ngọc,...*) hoặc, cũng có thể là "Bà chúa" của cả một cộng đồng, một vùng rộng lớn (*Bà Chúa Xứ, Bà Đen, Bà Cô...*). Nhưng điều cần nhấn mạnh hơn là, vị trí và tác động của các "Mẫu" ấy trong tâm thức mọi người, đặc biệt là đối với người Việt dường như rất gần gũi, chủ yếu mang tính chất những "Mẫu" có thể "độ đời" bằng cách "ngự tại chỗ" để ban phát điều lành, giúp tránh điều dữ cho mọi người hơn là những bà tiên, bà thánh có thân tích ly kỳ và có quyền năng cao xa... Tương tự như

vậy, ngay những hình thức sinh hoạt folklore điển hình trong các LHDG gắn với tín ngưỡng "thờ Mẫu - Nữ thần" của người Việt ở Nam Bộ cũng thể hiện nét đặc thù nhất định của nó. Ví dụ *Múa bóng Nam Bộ* rõ ràng mang đậm tính diễn xướng nghi lễ theo phong cách nặng tính chất trò chơi (văn nghệ) do những "nghệ nhân" biểu diễn (như một dịch vụ) hơn là một nghi thức tôn giáo, tín ngưỡng đơn thuần...

Bên cạnh tín ngưỡng và tập tục thờ Mẫu - Nữ thần, bóng dáng của *tín ngưỡng phồn thực* (culte de fécondité), một dạng biểu hiện của "đa thần giáo" người Việt cổ, sau đó trở thành các tập tục (thường gắn với sinh hoạt LHDG) như *thờ sinh thực khí*, *cướp nơ nường*, "*tắt đèn*" diễn ra ở nhiều nơi tại miền Bắc... được phản ánh trong LHDG của người Việt Nam Bộ phảng phất ở nghi thức *Xang nhật nguyệt* trong Lễ Đại Bội của các Lễ Kỳ Yên tại các ngôi đình, rõ nét hơn qua tục thờ đá nguyên thủy tiếp thu từ người Chăm Bà La Môn (Siva), người Khmer (*Neăk Tà*)... cụ thể hóa thành biểu tượng *Linga* (và có thể có cả *Yoni*) bên cạnh tượng Bà

trong Miếu Bà Chúa Xứ - Núi Sam; hoặc, nó càng đậm nét và phổ biến hơn với các nghi thức, nghi vật biểu trưng tiếp thu từ các điệu múa Chăm của *Ôn Ing (Ông Bông)* và *Muk Pajâu (Bà Bông)* để làm thành những nội dung trong tiết mục *múa, hát bông rỗi* của các nghệ nhân đồng bóng thường xuyên xuất hiện trong các lễ hội, đặc biệt là ở các ngôi miếu lớn nhỏ tại khắp vùng Nam Bộ v.v... Tất cả đã tạo nên một diện mạo đặc thù khó lẫn trong sinh hoạt LHDG nói riêng cũng như trong đời sống văn hóa truyền thống nói chung của người dân Việt ở Nam Bộ.

3.1.2. LHDG người Việt ở Nam Bộ với khía cạnh giao tiếp VHDT đặc thù của nó góp phần hình thành vùng văn hóa Nam Bộ.

Cũng như đồng bằng Bắc Bộ và nhiều nơi khác, *vùng văn hóa Nam Bộ* là một địa bàn không "đồng nhất, mà nó thống nhất trong đa dạng các sắc thái văn hóa địa phương" trên nền tảng "tập hợp những đặc trưng văn hóa chung (từ đó có thể phân biệt với các vùng văn hóa khác), những đặc trưng chung này hình thành trong quá trình thích ứng của cộng

đồng cư dân với điều kiện môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và văn hóa, thích ứng với những giao lưu văn hóa giữa vùng đó với các vùng kế cận" [170:46]. Tuy nhiên, ở đây người ta còn thấy rằng với các đặc điểm *giao tiếp VHDT* của mình, hệ thống LHDG của người Việt với tư cách là một loại hình folklore quan trọng có thể sẽ là một trong những điểm tự góp phần tạo ra những nét riêng cho truyền thống của các cộng đồng cư dân, tức các *đặc điểm văn hóa tộc người gắn liền với từng địa bàn không gian cụ thể* trên vùng đất Nam Bộ.

Trước hết, nhìn chung trong hệ thống LHDG thuộc vùng văn hóa Nam Bộ, người ta thấy rằng, sự *giao tiếp VHDT* chủ yếu diễn ra giữa những tộc người có trình độ kinh tế - văn hóa tương đương và tương đồng nhau với những thông số văn hóa gần nhau và có thể ảnh hưởng lẫn nhau, ví dụ Việt Chăm (*Lễ hội Bà Chúa Xứ, Lễ hội thờ cá voi...*) Việt - Hoa (*Lễ hội Lê Văn Duyệt, Lễ hội Bà Thiên Hậu...*), Việt - Khmer (*Lễ hội Bà Đen...*) và các yếu tố Việt - Hoa - Chăm - Khmer... có thể đan xen nhau ngay trong từng lễ hội như vậy. Ngược lại, sự ảnh hưởng

đó khó xảy ra giữa các tộc người có trình độ kinh tế - xã hội chênh lệch nhau, nhất là đối với tộc có trình độ cao hơn, ví dụ trong *LHDG của người Việt* ở tỉnh Sông Bé cũ (Bình Dương, Bình Phước ngày nay) và tỉnh Đồng Nai người ta ít thấy có sự ảnh hưởng của văn hóa các tộc thiểu số tại đây (Xtiêng, Mnông, Chơro v.v...) mặc dù họ sống khá gần gũi nhau. Tuy vậy, nhìn chung toàn bộ hệ thống LHDG của các tộc người nơi đây với các đặc điểm *giao tiếp VHDT* của nó đều có thể góp phần vào việc hình thành nét đặc thù của *văn hóa vùng, tiểu vùng, và cả của các địa phương trong vùng.*

Ví dụ, ở các tỉnh thuộc *tiểu vùng văn hóa miền Đông Nam Bộ* (gồm cả Thành phố Hồ Chí Minh): người ta thấy bên cạnh lễ hội ở các ngôi đình, đền, lăng, miếu (của người Việt), Lễ hội Vía Bà Thiên Hậu, Lễ Hội ở chùa Ông Bốn (của người Hoa) tại khắp vùng thị tứ lẫn nông thôn... còn có cả những Lễ mừng Cơm Mới, Tết Chôi Chnam Thmây (của người Khmer), đồng thời cũng có cả Lễ "Cúng lúa" với tục đâm trâu, Lễ Pơ Thi (Bỏ Mả), Lễ "Thối tai" (của người Xtiêng) v.v... ở tỉnh Đồng Nai và Bình

Dương, Bình Phước, tức những địa phương thuộc *khu vực "đệm"* (nối) của vùng văn hóa Nam Bộ với Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Tương tự, tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long thuộc *tiểu vùng văn hóa miền Tây Nam Bộ*, cũng có thể được xem là *khu vực "nối"* (nằm giữa) Nam Bộ - Việt Nam và Campuchia: ngoài hệ thống lễ hội của người Việt, người Hoa ở khắp các đình, đền, chùa, miếu, một số lễ hội tôn giáo Hồi giáo (Islam) của người Chăm ở quanh khu vực Tân Châu, Châu Đốc (An Giang)... còn có cả các lễ hội Khmer sôi động như Chol Chnam Thmây và Ók Om Bok (với Hội Đua Ghe Ngo ở Sóc Trăng), Đôn Ta (với Hội Đua Bò ở An Giang) v.v... mà sự chi phối, tác động của nó ngày càng rộng, không chỉ dừng lại trong nội bộ tộc người Khmer. Trong từng *tiểu vùng văn hóa* như vậy, lại có nhiều màu sắc văn hóa địa phương với những lễ hội tiêu biểu phản ánh đặc điểm các quá trình *giao tiếp VHDT* tại địa phương đó gắn với một môi trường, hoàn cảnh địa lý, lịch sử, một cộng đồng người nhất định. Chẳng hạn, *Lễ hội Lăng Lê Văn Duyệt* (Bà Chiểu - Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh) và

Lễ hội Bà Thiên Hậu (Thủ Dầu Một, Bình Dương hoặc Cai Lậy, Tiền Giang)... chủ yếu của cộng đồng người Hoa và người Việt, *Lễ hội Dinh Cô* (Long Hải - Bà Rịa, Vũng Tàu) và *Lễ hội Nghinh Ông* (Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh)... chủ yếu của ngư dân miền biển (do người Việt tiếp thu từ tín ngưỡng, tập tục của người Chăm...) v.v. ..

Đáng chú ý là trong các *tiểu vùng văn hóa* ấy, những lễ hội lớn nhất Nam Bộ như *Lễ hội Bà Chúa Xứ - Núi Sam, Châu Đốc* (An Giang, thuộc *tiểu vùng văn hóa miền Tây Nam Bộ*) hoặc *Lễ hội Bà Đen - Linh Sơn Thánh mẫu* (Tây Ninh, thuộc *tiểu vùng văn hóa miền Đông Nam Bộ*) là những lễ hội tiêu biểu của *tiểu vùng* và của cả *vùng* với các khía cạnh đặc thù của địa phương như về *dân tộc* (Việt, Hoa, Khmer, Chăm...), về *lịch sử* (vùng đất sớm được khai phá và in dấu nhiều sự kiện lịch sử) v.v...

*

* *

Như đã trình bày và qua thực tế cho thấy, *LHDG của người Việt ở Nam Bộ* với các đặc điểm *giao tiếp*

VHDT của nó vừa mang những dáng vẻ chung nhất của hệ thống LHDG ở nước ta vừa có những nét riêng độc đáo của từng lễ hội để từ đó tạo ra nét đặc thù vừa chung vừa riêng của hệ thống các lễ hội ấy, từ đó mà góp phần hình thành nên *vùng* (hoặc *các tiểu vùng và các địa phương trong vùng*) *văn hóa Nam Bộ*. Nguyên nhân tạo ra những nét đặc thù như vậy có thể được lý giải như sau: "Qua hành trình Nam tiến kéo dài suốt nhiều thế kỷ trải ra trên một không gian xê dịch rộng lớn, một phần những vốn liếng tinh thần, vốn liếng văn hóa mà những cư dân mang theo từ vùng đất sinh tụ lâu đời có bị rơi rụng và chuyển đổi. Nhưng bù vào đó, họ có nhiều cơ hội để thu thập những yếu tố mới, những nét ưu tú của các cư dân bản địa để làm giàu thêm bản lĩnh văn hóa của mình" [132:24]. Những "yếu tố mới" được tiếp thu không chỉ ở trong quá trình di cư về phương Nam của người Việt mà còn ở ngay trên "vùng đất mới" khi họ đặt chân tới, bởi vì Nam Bộ "... là vùng có nhiều giao lưu văn hóa, xen kẽ, chông chéo, hòa hợp của những thành phần cư dân vốn sinh sống ở đó hoặc mới đến. Những

biến động lịch sử đã tạo nên những biến động dân số, và những biến động này đã tạo nên những không gian văn hóa nằm xen kẽ hoặc cài chéo nhau..., vừa tồn tại riêng biệt vừa hòa hợp cùng nhau" [187:51]. Sự tồn tại và cộng cư, cận cư giữa những cộng đồng (dân tộc) ở Nam Bộ là rất cụ thể [40;41; 47;94] và những sinh hoạt tín ngưỡng - LHDG của họ, đặc biệt là *LHDG của người Việt* đã như là một thực thể xã hội mang đậm những nét "gạch nối" của các mối quan hệ *giao tiếp văn hóa* giữa các cộng đồng ấy. Hơn nữa, nét "gạch nối" ấy lại có thể trở thành nhân tố quan trọng góp phần làm cho *văn hóa vùng, tiểu vùng* của Nam Bộ trở thành là một bộ phận (có những nét riêng nhất định) trong cái chung của văn hóa Việt Nam và văn hóa Đông Nam Á [73:201-203].

Mặt khác, ở góc độ nhận thức lý luận, nếu người ta nói rằng quá trình *giao lưu, tiếp biến văn hóa* là một cách thức mà mỗi dân tộc có thể "*tận dụng các thành tựu của các dân tộc, quốc gia lân bang để làm giàu thêm cho nền văn hóa của mình*" và "*nguồn gốc sâu xa của mọi sự khác biệt văn hóa là do những khác biệt về điều kiện tự nhiên và xã hội quy định*"

thì hệ quả của vấn đề sẽ là: "các nền văn hóa gắn
gũ nhau về địa lý thì chúng có thể từ *tiếp xúc* đến
giao lưu với nhau, và việc giao lưu ấy có thể xảy ra
hiện tượng những yếu tố của nền văn hóa này *thâm
nhập* vào nền văn hóa kia (tiếp thu thụ động) hoặc
nền văn hóa này *vay mượn* những yếu tố của nền
văn hóa kia (tiếp thu chủ động); rồi trên cơ sở những
yếu tố *nội sinh* (endogenous) và *ngoại sinh* (exoge-
nous) ấy mà điều chỉnh, biến cải cho phù hợp, gây
ra sự *tiếp biến văn hóa* (acculturation). Các nền văn
hóa gắn gũ và giao lưu với nhau này tạo ra nên
những *vùng văn hóa*" [165:32, 40, 35]. Những quá
trình khách quan đó còn có thể mang những đặc
điểm và đem lại những hiệu quả xã hội sâu xa như
sau: "Con đường giao lưu kinh tế, cư dân, kết hôn,
giáo dục, tôn giáo là "kênh" chủ yếu có từ xa xưa,
nhưng tốc độ của sự giao lưu ngày càng nhanh,
khẩn trương, đặc biệt trong thời cận hiện đại. Cái
chung và cái riêng rõ ràng đã tồn tại lâu dài, nhưng
sự giao lưu sẽ bổ sung cho nhau một sự *chỉnh hợp*,
là *động lực* cho sự phát triển xã hội, con người
[19:14]. Nói cách khác, văn hóa dân tộc thông qua

các loại hình hoạt động cụ thể của nó ở trên một địa bàn nhất định chắc chắn có mối quan hệ nào đó với các quá trình *giao tiếp văn hóa*, là một trong những nhân tố mang tính động lực phát triển đồng thời là yếu tố quan trọng để tạo ra đặc điểm giống hoặc khác nhau trong nội dung, hình thức của các loại hình văn hóa ấy, từ đó mà góp phần tạo nên các *vùng văn hóa* với nhiều màu sắc vừa đa dạng, phong phú vừa mang nét đặc thù địa phương. Thực tế sinh hoạt *LHDG người Việt ở Nam Bộ với các khía cạnh giao tiếp VHDT* đặc thù của nó như đã nêu đã góp phần chứng minh rõ về điều đó. Nhưng không dừng lại chỉ như thế, thực tế ấy còn có thể cung cấp cho chúng ta thêm một số nhận thức khác nữa. Trong những yếu tố *xã hội - lịch sử* (socio - historiques) kết hợp với yếu tố *địa - văn hóa* (géo - culture) tạo nên những sức mạnh ấn định các đặc trưng *vùng văn hóa* của một (hoặc một số), tộc người, những yếu tố sau đây có thể được xem là quan trọng nhất: Bên cạnh *yếu tố văn hóa bản địa* (thường thuộc cơ tầng gốc) cùng với các *yếu tố di dân và chiến tranh* (cùng với *di dân và chiến tranh*, văn

hóa có thể bị nghiêng lệch, rạn vỡ hoặc đứt gãy để hình thành một cơ chế mới với những truyền thống mới ngày càng được phổ biến) thì, đặc biệt phải nhấn mạnh đến các *yếu tố giao thoa, xen cài, hội nhập, tiếp biến văn hóa...* (*giao tiếp VHDT nói chung*) giữa các nhóm cư dân do nhu cầu giao lưu kinh tế, do di cư và nhập cư, cộng cư hoặc cận cư v.v... Cho nên văn hóa tùy thuộc lịch sử - xã hội theo ý nghĩa: *một "môi trường" xã hội - lịch sử cụ thể trên một không gian cụ thể trong một thời khoảng cụ thể* ắt sinh thành ra một diện mạo văn hóa địa phương cụ thể. "Môi trường" đó chủ yếu được hình thành dựa trên những loại hình sinh hoạt văn hóa (truyền thống) cụ thể (như LHDG chẳng hạn...) gắn với những cộng đồng (tộc) người cụ thể *trong mọi mối quan hệ xã hội cụ thể, đặc biệt là quan hệ giao tiếp VHDT...* Tất nhiên, các yếu tố vừa nói đều phải dựa trên cái nền là chịu sự tác động của các *yếu tố địa lý - tự nhiên* tại chỗ. Tất cả những *yếu tố* ấy chính là cơ sở lý luận và thực tiễn để tiến hành *phân vùng văn hóa* hoặc *phân vùng văn hóa tộc người*. Nhưng ở đây cũng cần xác định thêm

rằng, chính là do khía cạnh giao tiếp VHDT như đã nêu mà một trong những hệ quả tất yếu đồng thời là một nguyên nhân quan trọng làm cho bản thân vùng văn hóa cũng như cái lô gích phân vùng văn hóa thường là mờ (fuzzy), không thể rõ ràng (authentique) như bản đồ địa lý, kinh tế...

Từ những nhận thức trên kết hợp đối chiếu với các nguồn tư liệu VHDG khác nhau, người ta có thể khái quát tóm tắt các cơ sở quan trọng góp phần tạo ra các đặc điểm của vùng văn hóa Nam Bộ thông qua giao tiếp VHDT trong LHDG của người Việt ở nơi đây như sau: *Bên cạnh các di sản văn hóa từ Ấn Độ, Mã Lai... gần như nguyên mẫu và trực tiếp tác động tạo màu sắc riêng cho nó, văn hóa Nam Bộ bắt đầu có sự pha trộn theo hướng Việt hóa trên toàn vùng khi người Việt đến nơi đây đông đảo và mang theo những giá trị văn hóa truyền thống Đại Việt trong đó gồm cả các ảnh hưởng từ văn hóa Trung Hoa (cổ truyền). Cùng lúc đó, người Hoa với văn hóa Hoa (hiện đại) trực tiếp từ Trung Quốc sang tiếp theo các dòng văn hóa mới mẻ từ phương Tây*

lần lượt truyền vào... càng làm cho tính ĐA VĂN HÓA (multiculturelle) do diện giao tiếp rộng với nhiều tầng, nhiều lớp như vậy kết hợp với các yếu tố khác về địa lý, lịch sử... đã góp phần tạo ra tính đa dạng về địa - văn hóa (géo - culture) của vùng. Tiểu vùng và các địa phương trong vùng cùng tính năng động, cởi mở (đặc biệt thể hiện rõ nét qua giao tiếp VHDT...) như là một bản sắc chung nhất của văn hóa Nam Bộ. Tất cả được phản ánh trong mọi mặt đời sống vật chất, tinh thần của người dân Việt nơi đây, trong đó có các sinh hoạt LHDG của chính họ.

3.2. Đặc điểm xu hướng phát triển của lễ hội dân gian người Việt ở Nam Bộ qua khía cạnh giao tiếp văn hóa dân tộc.

Do bản chất của nó, sinh hoạt VHDT cũng như LHDG có một đặc điểm đáng lưu ý đó là: "Nói chung, ở nhiều tác phẩm VHDT, những nhận thức già dặn lại có thể kết hợp với những hình tượng ngây thơ hồn nhiên và những yếu tố tinh tế lại có thể kết hợp với những yếu tố thô sơ. Chỉ có thể giải thích

tình hình ấy nếu nhận thức được tính nguyên hợp của VHDG. Tính nguyên hợp ấy rõ ràng có liên quan đến quá trình tiếp biến văn hóa trong thời gian và không gian" [72:87-88]. Đặc điểm nói trên càng đậm nét hơn do nếp *tu duy tổng hợp* vốn có của người Việt kết hợp với các điều kiện khách quan, chủ quan khác... Ngoài ra, các LHDG ấy còn có xu thế từng bước được thể chế hóa về mọi mặt tổ chức, hoạt động nhằm có thể thực hiện chức năng làm nơi tập hợp phong phú tập quán, tôn giáo tín ngưỡng, nơi lưu giữ các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc... như những "thiết chế" văn hóa - xã hội thực sự, là một trong những điểm tựa quan trọng thể hiện các quan điểm, chính sách, các biện pháp quản lý về văn hóa của các thế lực nhà nước, các chế độ xã hội đương thời... Các đặc điểm và xu thế ấy sau đây sẽ được lý giải thành các xu hướng "dân gian hóa" và "tổng hợp hóa" hoặc "thiết chế hóa" cũng có thể được hiểu là những xu hướng phát triển mang nét đặc thù của *giao tiếp VHDT* trong sinh hoạt *LHDG* người Việt ở Nam Bộ.

3.2.1 Xu hướng "dân gian hóa" và "tổng hợp

hóa" các yếu tố lịch sử, tôn giáo tín ngưỡng trong LHDG người Việt ở Nam Bộ.

Trên tổng thể người ta thường thấy "con người nào, lễ hội ấy". Ví dụ, *tín ngưỡng - lễ hội nguyên gốc từ Bắc Bộ* (Tam Phủ, Tứ Phủ...) ở Nam Bộ chủ yếu gắn với cộng đồng các lớp người Việt di cư vào Nam trước, sau năm 1954; hoặc *tín ngưỡng - lễ hội thờ cá voi* chủ yếu gắn với các cộng đồng người sống bằng nghề đánh cá ven biển... Tất cả những điều đó có nghĩa là khi người ta nhấn mạnh xu hướng "*dân gian hóa*" của khía cạnh *giao tiếp VHDT* trong LHDG tức là trực tiếp đề cập đến vai trò quyết định của *tâm thức nhân dân* trong các sinh hoạt ấy. Hay, nói cách khác đi, đó cũng là một cách để nhằm xác định vị trí các *đối tượng dự lễ*, tức các chủ thể tham gia tổ chức hoặc tham dự các lễ hội vốn là những cá nhân hoặc cộng đồng người mang những nét đặc thù nhất định về sắc thái văn hóa địa phương, văn hóa tộc người, tâm lý, tính cách v.v... Đối với hệ thống *LHDG của người Việt ở Nam Bộ*, đây chính là một trong những nhân tố quyết định nhất đối với đặc điểm các quá trình *giao tiếp VHDT*, trong đó

có quá trình "dân gian hóa" và "tổng hợp hóa" các yếu tố lịch sử, tôn giáo tín ngưỡng trong hệ thống LHDG ấy.

Như mọi người đều biết, một trong những đặc điểm nổi bật của điều kiện địa lý - tự nhiên Nam Bộ đó là "hiếm núi non, nhiều sông rạch và gần biển cả". Mặt khác, người Việt (kể cả người Hoa) trong quá trình tìm đường đến với Nam Bộ trước đây, chủ yếu vẫn là phải đi bằng thủy lộ (đường biển) là chính. Biển Đông bao la dường như vây quanh và trở nên gần gũi, gắn bó với một bộ phận lớn đất nước, con người Nam Bộ cả về đời sống vật chất lẫn sinh hoạt tinh thần, tâm linh. Do đó ở Nam Bộ "bất cứ đình (và miếu) nào cũng phải thờ một vị thần phò hộ người đi biển. Có thể gọi những vị thần này là "người chủ" đầu tiên của đình (miếu) Nam Bộ nên còn mang sắc thái miền Trung, cá biệt có nơi mang cả dấu ấn của miền Bắc hay pha tạp với văn hóa các dân tộc anh em nữa". [182: 36]. Ví dụ, lễ hội đình Sơn Trà (phường Tân Định, quận I, thành phố Hồ Chí Minh) vốn được mang vào và thường xuyên tổ chức sinh hoạt chủ yếu bởi một

cộng đồng người Việt có quê gốc ở Quảng Ngãi. Do đó *đối tượng cử lễ* nơi đây bên cạnh Đê đốc Nguyễn Văn Bường, sĩ phu chống Pháp (trước khi phong trào Cần Vương nổ ra) nguyên là người tại địa phương, chúng ta còn thấy có *Trấn Nam Dinh Phó Đô Tướng Mai Quý Phú* (thời nhà Nguyễn), người thôn Xuân Thọ, huyện Chương Nghĩa, Quảng Ngãi và *Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Thánh Nương Vương* (Thái hậu họ Dương, thị nữ và hai công chúa Nam Tống) vốn được mang vào từ miền Trung... Tương tự và gần đó (cùng phường Tân Định, quận I), đình Nam Chơn vốn gốc từ tên thôn Chơn Sáng, huyện Hoà Vang, tỉnh Quảng Nam với lễ hội và *đối tượng cử lễ* chính là Bắc quân Đô đốc Bùi Tá Hán (thời Hậu Lê) vốn là người ở Quảng Ngãi (hiện là làng và tượng thờ tại quê hương); ngoài ra, *Tả ban, Hữu ban* ở đây gồm có: Cao Các Quảng Độ (Thánh Tản Viên) và Thiên Yana; *Đông Hiến, Tây Hiến* lại còn có: Dương phu nhân nhà Tống (tức Thái Hậu họ Dương...) và Quan Thánh Đế Quân (tức Quan Công)... Cũng như vậy, những nhân vật khác được thờ phổ biến trong các đình, miếu Nam Bộ như Phi

Vận Tướng Quân Nguyễn Phục, Thiên Hậu Thánh Mẫu v.v... Tất cả có thể được xem đó chính là những dấu ấn lịch sử - địa lý đậm nét trong tâm thức của người Việt nơi đây mà thông qua giao tiếp VHDT với xu hướng "dân gian hóa" và "tổng hợp hóa" của nó để tạo ra nét đặc thù nhất định cho hệ thống LHDG người Việt ở Nam Bộ, một bộ phận VHDT quan trọng góp phần hình thành nên vùng văn hóa Nam Bộ.

Trong LHDG của người Việt ở Nam Bộ đôi khi đối tượng cử lễ cũng có thể tác động ngược lại đối với các đối tượng dự lễ, nhưng vẫn phải thông qua cái tâm thức dân gian như đã nói ở trên. Lễ hội đình Long Thành (còn gọi là đình Bến Kéo) thuộc xã Long Thành Nam, huyện Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh với đối tượng cử lễ chính là thần Thành Hoàng Trần Văn Thiện (1795 - 1883), vốn là thôn trưởng làng Trung Lập (thời Thiện Trị) có công khai đất lập làng vùng Bến Cầu, Bến Kéo (Long Thành, Tây Ninh) ròng rã 40 năm trời. Lúc qua đời, thời Tự Đức thứ 36, ông được triều đình sắc phong làm thần Thành Hoàng làng và dân chúng cùng Ngũ Long

(Long Giang, Long Chử, Long Thuận, Long Khánh, Long Thành) cũng như toàn vùng thị xã Tây Ninh hết lòng tôn kính thể hiện ra qua *Lễ hội đình Bến Kéo*. Tương tự, *Lễ hội đình Gia Lộc* với thần Thành Hoàng và Trùm cả Đặng Văn Trước, vốn được xem là *Tiền Hiền* có công đầu trong việc xây dựng và lập thành Gia Lộc, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh nên cũng được triều đình phong sắc. Ngày Lễ Kỳ Yên của làng thật sự là ngày hội của nhân dân quanh vùng, bất kể là người theo đạo Phật, đạo Cao Đài hay đạo Thiên Chúa... Rõ ràng ở đây cái *tâm thức truyền thống* "uống nước nhớ nguồn" và "thờ cúng tổ tiên" đã giúp liên kết mọi người, thậm chí vượt khỏi giới hạn của óc định kiến tôn giáo hoặc sự cục bộ địa phương để cùng hướng về một đối tượng cử lễ chung với một tâm thế hội thống nhất.

Nhìn ở một khía cạnh khác, thông thường trong LHDG của người Việt ở Nam Bộ người ta thấy có sự tác động qua lại và sự dung hợp giữa các yếu tố *dân gian* với yếu tố *chính thống*. Trong những ngày Lễ kỷ niệm (Lễ giỗ) của Quan Chương binh Lê thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh tại Cù lao Ông Chương,

huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, ngoài những nghi thức theo phong cách "đình hóa" như: Thịnh sắc thân, Đọc tiểu sử Quan Chương binh, Chánh Tế, Xây Châu v. v... người ta còn thấy có nghi lễ Rước sắc đi qua các thiết chế tín ngưỡng dân gian như: Đình Chợ Thủ, Chùa Ông (Quan Thánh Đế Quân), Miếu Hội Đồng Vạn Bang, Chùa Bà Thiên Hậu v.v... Tương tự như vậy nhưng lại là một cách "ứng xử" khác, Đông Chinh Vương và Dực Thánh Vương, hai thái tử con vua Lý Thái Tổ vì chống việc Thái tử Phật Mã lên ngôi mà bị đi đày (với danh nghĩa được phong thực ấp) ở Quảng Bình, Quảng Trị, sau này được xem là "*Thủy tổ khai hoang*". Dù rằng bị các chế độ phong kiến chê là nhân vật "*bất trung, bất hiếu*" nên không gia phong mỹ tự, không có sắc phong nhưng hai ông "*Thủy tổ*" ấy vẫn đặc biệt được những người lưu dân Việt thờ khắp nơi ở Nam Bộ với "hình thức" không có *Hát Bội* (tức tránh đề cập nội dung "*trung, hiếu*") ở một ngôi đình nào đó mà hai ông là thần Thành Hoàng chính thức! Một số tài liệu cho biết, trước khi có những ngôi đình thờ thần Thành Hoàng (theo tư duy, độc thân phong

kiến) và các nhân vật khác được triều đình long trọng phong sắc với nghi thức tế lễ được điển chế hóa theo phong cách cung đình, ở Nam Bộ đã có những **Miếu hội đồng**, là những thiết chế tín ngưỡng *thờ chung mọi loại thần, thánh, ma, quý đang "chế ngự" trên vùng đất mới*. Đó là dấu ấn của tín ngưỡng nguyên thủy, hoặc của tính đa thần truyền thống trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam, nhưng ở Nam Bộ nó lại được mở rộng hơn bằng sự *giao tiếp VHDT* mạnh mẽ để tích hợp thêm nhiều nội dung, hình thức mới và phát triển theo xu hướng "*dân gian hóa*", "*tổng hợp hóa*" rất rõ nét. Hình ảnh cụ thể nhất là sau này, ở mỗi ngôi đình Nam Bộ người ta đều thấy có một bàn thờ *Hội Đồng* (thậm chí nhiều nơi có những hai bàn thờ: *Hội Đồng nội* và *Hội Đồng ngoại*) đặt tại những vị trí trang trọng nhất trong đình!...

Tất nhiên sự dung hợp trên chỉ là "bề mặt", xét về thực chất cuối cùng xu hướng "*dân gian hóa*" (và "*tổng hợp hóa*") vẫn là chủ đạo: trong LHDG của người Việt ở Nam Bộ, cái *dân gian* đôi khi có thể chi phối và quyết định cả cái *chính thống*. Cũng ở

ngay tại ngôi đình Nam Bộ, thần Thành Hoàng làng tuy chỉ là *thần Hạ đẳng* (so với Thiên Yana, Bạch Mã Thái Giám đều được vua phong là *Thượng đẳng thần*) nhưng lại được ngự nơi bàn chính theo cách thức: "Phải chăng đây là một "sách lược" văn hóa, chấp nhận những "dị đoan" phức tạp, đôi khi ngoại lai, để tập hợp sức mạnh khai phá vùng đất hoang vu?" [182:47] hay, chính đó là biểu hiện cụ thể cho sự thắng thế của *tâm thức dân gian, của xu hướng "dân gian hóa" (?)!* Tương tự như vậy: *cọp, rái cá* cũng được thờ nhưng triều đình phong kiến "làm ngơ một cách khôn khéo", thậm chí sắc phong *Hạ đẳng thần* cho con rái cá (Lang Lại Nhị Đại Tướng Quân) với danh nghĩa là vì "đã có công giúp chúa Nguyễn Ánh"!... Hơn thế nữa, trong thực tế sinh hoạt LHDG của người Việt ở Nam Bộ liên quan các nhân vật lịch sử người ta thấy khá rõ vai trò quyết định của cái *tâm thức dân gian* như vậy. Từ Tân Sơn Nhất (Tân Bình, Phú Nhuận) đến Bà Chiểu (Bình Hoà cũ, nay là Bình Thạnh) ở Thành phố Hồ Chí Minh ai cũng thấy rõ có ba lăng thờ ba vị đại công thần triều Nguyễn với "vị trí" thành tích và

thần tích theo quan điểm *chính thống* và quan điểm *dân gian* dường như không thống nhất nhau (thể hiện qua hoạt động LHDG gắn với các nơi ấy). Một Võ Tánh "tự nguyện chết cho triều Nguyễn", một Võ Di Nguy tuy "hy sinh ngoài ý muốn" nhưng cũng đều là "sinh vi tướng, tử vi thần", trong khi đó Lê Văn Duyệt mặc dù cũng là bậc "khai quốc" nhưng từng không được triều đình xem là "công thần" đến nỗi bị đào bia, xiềng mã... Thế mà tâm thức dân gian và không khí sinh hoạt lễ hội ở những nơi ấy hình như cho người ta thấy rõ một "trật tự" trái ngược lại điều đã xác định nói trên: Lãng Lê Văn Duyệt bề thế và gần như lúc nào cũng có không khí sôi động, nhang khói mù mịt trong khi hai lãng kia thì không được như vậy!... Phải chăng cũng chính vì nguyên cơ như đã nêu mà Phan Thanh Giản mặc dù được thờ ở đình làng Tương Bình Hiệp (Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương) nhưng lễ hội nơi đây lại rất khó tổ chức bởi sự ám ảnh của tâm thức "*Phan, Lâm mãi quốc, triều đình khí dân*" (?). Còn tại lễ giỗ hàng năm của Nguyễn Huỳnh Đức (1748 - 1819) tại *Lãng Nguyễn Huỳnh Đức* (làng Khánh

Hậu, thị xã Tân An, Long An), trong văn tế do cử nhân Lưu Liệu soạn năm 1919 đến nay vẫn có "câu thiệu" được nhắc đi nhắc lại mỗi năm "*Kính dâng Kiến Xương Quận Công, tôn thân giáng phúc*". Đường như cái tâm thức dân gian trong trường hợp này đã điều chỉnh cả cái nhận thức lịch sử nữa?!...

Tất nhiên, xu hướng "*dân gian hóa*" và "*tổng hợp hóa*" như đã nói ở trên kết hợp với một số lý do khác đôi khi lại là nguyên nhân chính tạo ra sự *hỗn dung*, thậm chí có cả sự *hỗn tạp* nhất định trong sinh hoạt LHDG của người Việt ở Nam Bộ. Cá biệt có nơi như ở Tiền Giang, Cần Thơ v.v... một số ngôi đình thờ *Đô Đại Thành Hoàng*, là thần cai quản kinh đô Thăng Long hoặc kinh đô Huế đồng thời cũng được xem là *Ký Tín*, một nhân vật từng hy sinh chết thay cho Hán Cao Tổ và cũng từng được phong "*Đô Thành Hoàng*". Đến nay người ta cũng không biết được những người Minh Hương đã đem *Ký Tín* vào đình người Việt hay do chính người Việt chủ động, hoặc, chính vì sự ảnh hưởng qua lại của *giao tiếp VHDT* với xu hướng "*dân gian hóa*" và "*tổng hợp hóa*" mà có hiện tượng đó (?). Tương tự

như vậy, Phạm Văn Chí, một nhân vật lịch sử có thật gốc ở Bình Tiên (Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay), tham gia kháng chiến chống Pháp, bị giặc bắt và bị chặt đầu tại Bình Đông (Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay) sau đó trở thành thần Thành Hoàng của đình Chí Hoà (đường Phạm Văn Chí, khu vực Bình Tiên, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh) với nhiều huyền thoại dân gian về một "Bóng ma cắt đầu"; về "Hai anh em Thành Hoàng của hai đình, đình Chí Hoà (Bình Tiên, Quận 6) và đình Bình Đông (Quận 8), vốn cùng bị giặc bắt và bị chém cách nhau ba ngày" (?). Do vậy mà hàng năm khi tổ chức lễ hội mỗi đình, người ta đều phải tiến hành nghi thức "rước giao hiếu" sang đình kia! Một "sự thật" bất thường khác ở nơi đây, thần Thành Hoàng của đình Bình Đông vốn là Hồng Thánh Đại Vương Phạm Cự Lượng, một nhân vật lịch sử Việt Nam rõ ràng (căn cứ vào bài vị, hoành phi, liễn đối trong đình...) nhưng rồi do một sự nhầm lẫn nào đó, hoặc chính là do xu hướng "dân gian hóa" và "tổng hợp hóa" như đã nói trên chi phối, trong thực tế sinh hoạt lễ hội nơi đây *đối tượng cử*

lễ đó lại trở thành là nhân vật Hồng Thánh Công của người Hoa!...

Sự hỗn dung và hỗn tạp có thể trở thành *phức tạp* trong quá trình "dân gian hóa" và "tổng hợp hóa" như vậy! Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Thánh mẫu ở Hội Đền Cờn (cửa biển Lạch Cờn, xã Quỳnh Phương, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An) trong quá trình "dân gian hóa đến vùng đất Nam Bộ, nó lại có thể bị lẫn lộn để trở thành Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Đại Tướng Quân ở các lễ hội thờ cá voi tại các làng ven biển Nam Bộ. Nói một cách hình tượng rằng, quá trình "dân gian hóa" và "tổng hợp hóa" ấy trong trường hợp này đã tạo nên một biểu tượng tín ngưỡng hết sức bất thường: "đầu" (ở Bắc Trung Bộ) là "bốn Bà nữ thần gốc Tàu" và "đuôi" (ở Nam Bộ) là "bốn con cá voi đực của Chấm"! Cũng gần giống như thế, trong sinh hoạt tín ngưỡng gắn với các lễ hội ở các ngôi miếu tại Nam Bộ, đặc biệt tại những vùng sông nước, người ta vẫn thấy có hiện tượng Thất Thánh (Bảy cô tiên, gốc từ tín ngưỡng Hoa) được phép thờ chung với Cậu Chài (Tài), Cậu Quý (vốn là hai người con của Bà Chúa

Tiên, Bà Chú Ngọc, gốc từ tín ngưỡng Chăms), tóm lại ở đây là "*Bà Mẹ Tàu lại có con Chăms*"! Theo cách ấy cùng một số lý do lịch sử - xã hội khác mà Nguyễn Ánh Thủ, một chiến sĩ chống Pháp được thờ chung với Bà Ngũ Hành trong một ngôi miếu ở Hóc Môn (Thành phố Hồ Chí Minh), ngày giỗ Ông có thể có cả hát, múa bóng rỗi! Và, *Tứ kiệt (bốn ông: Long, Thận, Rộng, Đức)*, cũng là bốn chiến sĩ chống Pháp trước đây vẫn được thờ trong một ngôi miếu cô hồn, bên cạnh một đền thờ Quan Công ở chợ Cai Lậy (Tiền Giang) vì vậy ngày lễ hội chính (ngày giỗ) được tổ chức vào đúng dịp Trung Nguyên Xá Tội với sự tham dự của đông đảo người Việt lẫn người Hoa, có nghi thức các sự tụng kinh cầu siêu và có cả *Lễ rước Bốn Ông* đi vòng quanh chợ để "*tống hoá*"!...

Cho đến nay, xu hướng "*dân gian hóa*" và "*tổng hợp hóa*" vẫn tiếp tục chi phối sự phát triển của các sinh hoạt LHDG người Việt ở Nam Bộ, thậm chí nó có thể mang những màu sắc mới mẻ như "*lịch sử hóa*" và "*hiện đại hóa*"... Một ví dụ điển hình là Đền Mẫu Phủ Giấy (đường Hoàng Hoa Thám, quận Bình

Thanh, thành phố Hồ Chí Minh) trước kia chủ yếu là nơi sinh hoạt tín ngưỡng - lễ hội thờ Thánh Mẫu Liễu Hạnh cùng các thần thánh dân dã khác, ngày nay đã chính thức trở thành đền Hai Bà Trưng và hàng trăm lễ hội cổ truyền còn có chương trình sân khấu hóa khá quy mô diễn lại thần tích cuộc kháng chiến chống phong kiến xâm lược phương Bắc đầu tiên do những người phụ nữ Việt Nam lãnh đạo, có cả lễ rước hình tượng Hai Bà (người thật) ngồi lưng voi diễu hành trên đường phố! Điều cần nhấn mạnh là lễ hội ấy đã được tổ chức đúng vào dịp ngày 8 tháng 3 (dương lịch) với tính chất là ngày hội truyền thống của phụ nữ địa phương (quận Bình Thạnh và thành phố Hồ Chí Minh) nhằm *vừa tưởng niệm Hai Bà Trưng vừa kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ nữ...*

Không chỉ riêng yếu tố *lịch sử* và *tín ngưỡng*, ngay yếu tố *tôn giáo* trong LHDG (và cả trong các *lễ hội tôn giáo*) của người Việt ở Nam Bộ cũng đều chịu sự chi phối mạnh mẽ của các xu hướng như nói trên để làm cho nó trở nên có một màu sắc khá đặc trưng so với các vùng, miền khác. Đây cũng chính là một trong những nét đặc thù quan trọng

không những trong sinh hoạt LHDG mà còn cả trong các mặt đời sống văn hóa tinh thần của người Việt ở Nam Bộ.

Một biểu hiện ngày càng đậm nét trong đời sống văn hóa tinh thần ở Nam Bộ là song song với quá trình càng lúc Khổng giáo càng mờ nhạt thì đạo Phật ngày càng phát triển mạnh mẽ theo nhiều cách thức, từ hình thức phát triển cơ sở thờ tự cho đến các hình thức sinh hoạt *tín ngưỡng* - LHDG chịu ảnh hưởng bởi Phật giáo ngày càng nhiều [Xem Phụ lục 4.1 và 4.2: *Số liệu thống kê về các thiết chế tôn giáo và tín ngưỡng dân gian ở tỉnh Long An và ở Thành phố Hồ Chí Minh*]. Điều đáng chú ý là trong số lượng chùa đông đảo như vậy, người ta vẫn thấy rằng: "*Tín ngưỡng dân gian cũng có mặt trong các ngôi chùa Nam Bộ. Không thể kể hết số miếu thờ năm Bà Ngũ Hành và Thổ Địa đặt hai bên trong vườn chùa. Ngoài ra, chùa còn có trang thờ Linh Sơn Thánh Mẫu, Chúa Xứ, Cửu Thiên Huyền Nữ, Hai Bà trung, Năm Ông, Bảy Bà... Quá trình cộng cư với các dân tộc Hoa và Khomer ở Nam Bộ cũng đưa đến sự hội nhập tín ngưỡng dân gian của các*

tộc người này vào ngôi chùa Phật giáo" [92:11 - 12]. Ngoài ra, Phật giáo đối với người Việt ở Nam Bộ, nhất là ở các địa bàn nông thôn, hình như còn được phát triển bằng nhiều hình thức khác nữa, từ thờ Phật tại gia cho tới các nghi thức Phật giáo phổ biến hầu khắp trong mọi sinh hoạt cộng đồng (tang ma, cưới xin...) [87; 193]. Đặc biệt là ở trong các sinh hoạt LHDG của người Việt, người ta có thể tìm thấy yếu tố Phật giáo được "dân gian hóa" và "tổng hợp hóa" một cách đậm nét nhất! Chẳng hạn, trong *Lễ hội Dinh Cô* (Long Hải, Bà Rịa - Vũng Tàu), từ Phật Bà Quan Thế Âm cho tới Phật Mẫu Man Nương (Tứ Pháp: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện)..., người ta không chỉ thấy rõ "sự biểu hiện mối quan hệ tương giao bền chặt của tín ngưỡng dân gian và Phật giáo dân gian" [87:73] mà hơn nữa, đó còn là *sự chuyển hóa và đồng hóa một biểu tượng Bà mẹ Phật* trong tâm thức dân gian với *Bà cô* được thờ trong *Dinh Cô* và được ngư dân địa phương long trọng rước ra biển để "nghinh Ông (cá voi)" nhân mùa lễ hội hàng năm! Cũng vậy, *Lễ hội Bà Đen - Linh Sơn Thánh Mẫu* (Tây Ninh) với

các nghi thức Phật giáo trước các tượng Phật, trong đó có cả chục tượng *Phật Bà Quan Thế Âm* rải rác trong các ngôi chùa dày đặc quanh *Điện Bà* tuy hình thức có khác nhưng nội dung, bản chất phần lớn cũng mang ý nghĩa tương tự [Xem 2.3.1. và 2.3.2].

Nhìn xa hơn, một sản phẩm đặc thù của Phật giáo (hỗn dung cùng nhiều tôn giáo, tín ngưỡng khác) trong quá trình địa phương hóa (bản địa hóa) theo xu hướng "*dân gian hóa*" và "*tổng hợp hóa*" đã tạo nên một hiện tượng văn hóa - lịch sử - tôn giáo, tín ngưỡng đặc trưng của vùng Nam Bộ, đó là: *đạo Cao Đài*. Một trong những lý do để tôn giáo địa phương này phát triển nhanh ở Nam Bộ, nhất là ở giai đoạn đầu, chính là vì nó biết dựa vào và khai thác tốt vốn VHDG để làm điểm tựa cho các sinh hoạt tín ngưỡng, lễ hội tôn giáo, truyền bá giáo lý v.v... Xem xét các sinh hoạt lễ hội của đạo Cao Đài (như *Hội Yến Diêu Trì Cung* vào dịp rằm tháng 8 âm lịch hàng năm tại Toà Thánh Cao Đài, Tây Ninh chẳng hạn...), người ta thấy màu sắc LHDG (với nhiều nét VHDG đặc thù địa phương) ở đây dường

như đậm đà hơn là một lễ hội tôn giáo đơn thuần. Ví dụ, *Nhạc lễ Cao Đài làm nền cho mọi sinh hoạt* lễ hội vốn là các bài bản nhạc tài tử Nam Bộ đúng gốc; *Múa Tứ Linh, Rồng Nhan, Dâng Cộ Tiên* theo phong cách dân gian Việt (Nam Bộ); *Chèo Hào* một hình thức diễn xướng dân gian kết hợp phong cách Hát Bả Trạo (miền Trung) với Hát Bội (miền Nam); *Triển lãm nghệ thuật chưng chế cây trái* với các hình thức, nội dung hết sức phong phú, đặc sắc theo phong cách vừa "dân gian" vừa "chuyên nghiệp" và hoàn toàn đậm màu sắc Nam Bộ...

*

* *

Bên cạnh và nằm trong *các sản phẩm các hoạt động văn hóa* cụ thể làm nơi lưu giữ, chuyển tải những giá trị mang tính chất là các thành tựu, các truyền thống, *nhìn chung bao giờ cốt lõi của văn hóa cũng vẫn là tư tưởng*. Trong xã hội và trong văn hóa cổ truyền, cốt lõi tư tưởng đó chính là *tôn giáo, tín ngưỡng*. Vùng văn hóa cổ truyền Nam Bộ với thời gian hình thành, phát triển còn ngắn ngủi,

quá trình *văn hóa hóa* các hoạt động xã hội chưa sâu, vốn VHDG còn mỏng cùng một số lý do khác về tâm lý - xã hội địa phương. .. cho nên sinh hoạt đời sống văn hóa tinh thần của cư dân Việt tại đây dường như chủ yếu mang đậm màu sắc tâm linh, các thiết chế tín ngưỡng, tôn giáo mọc lên nhiều, thậm chí số lượng người tham gia vào từng sinh hoạt như vậy đôi khi cũng phân hóa và phân tán... Đó cũng có lẽ chính là một trong những lý do quan trọng làm cho *LHDG của người Việt ở Nam Bộ* nặng tính chất **LỄ** hơn **HỘI**. Hơn nữa, quá trình giao lưu giữa các giá trị văn hóa trong các sinh hoạt LHDG nói riêng và VHDG nói chung - của người Việt và các tộc người khác ở Nam Bộ - hoặc cùng một loại hình hoặc khác loại hình với điều kiện kinh tế - xã hội có thể giống hoặc khác nhau (ví dụ, giữa các LHDG, giữa LHDG với văn học nghệ thuật dân gian hoặc với đạo đức, phong tục tập quán v.v... thuộc các cộng đồng người trên các địa phương khác nhau tại Nam Bộ), trong đó, *tín ngưỡng, tôn giáo với tư cách là nhân tố chi phối sâu sắc nhất đối với các LHDG của người Việt ở Nam Bộ* vừa có mối quan

hệ qua lại lẫn nhau vừa chịu ảnh hưởng sự tác động nhiều chiều của tôn giáo tín ngưỡng các dân tộc khác, kết hợp với nguồn gốc kinh tế - xã hội, nguồn gốc nhận thức phức tạp... tất cả tạo ra "tính hỗn dung" đậm nét trong nội dung, hình thức lẫn phong cách hoạt động của các LHDG nơi đây. Nhìn tổng quát người ta thấy rằng văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo trong LHDG của người Việt ở Nam Bộ vừa có những nét đặc trưng văn hóa Đông Nam Á và Nam Á (qua giao tiếp văn hóa Việt - Chăm, Việt Khomer...), đồng thời cũng có cả nét Đông Á (qua giao tiếp văn hóa Việt - Hoa...) v.v... Nhưng xét kỹ, nét chung nhất của cái cốt lõi tôn giáo, tín ngưỡng trong LHDG của người Việt thuộc vùng văn hóa Nam Bộ vẫn là Tam giáo Việt Nam: **Phật, Khổng, Lão**. Đó là những tôn giáo trực tiếp truyền từ Trung Quốc nhưng đã được Việt hóa để phù hợp hơn với tâm thức dân tộc Việt Nam, một dân tộc từng có bề dày truyền thống của một nền văn hóa bản địa lâu đời và một vốn "văn hiến" riêng. Cùng với tinh thần "*Độc lập, Tự do*" vốn cũng là một tư tưởng cốt lõi, bất định..., Tam giáo Việt Nam ấy với

đạo Phật có lúc đã chiếm vị trí quan trọng trong đời sống của cả dân tộc hơn bốn trăm năm (từ thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XV), về sau cũng vì "*Độc lập, Tự do*" mà phải nhường ngôi cho Nho giáo ở vị thế "*chính thống*" (từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX). Qua bao biến động lịch sử, Tam giáo ấy đã góp phần tạo nên "*sức mạnh Việt Nam*" từ "*Tư tưởng văn hiến Đại Việt*" trước đây từng làm nên "**Hào khí Đông Á**" thế kỷ XIII cho đến *truyền thống văn hóa Việt Nam* sau này trong tiến trình phát triển về phương Nam đã làm nên "**Hào khí Đông Nai**" ở thời kỳ lịch sử cận - hiện đại của dân tộc [77: 311 - 319]. Dù rằng, *Tam giáo* theo chân các chúa Nguyễn và những di dân Thanh Hoá - Ngũ Quảng vào phương Nam để trực tiếp (hoặc gián tiếp) hội nhập với các di duệ tín ngưỡng, tôn giáo của Chăm Pa và Chân Lạp (sau này là của người Hoa hiện đại và cả của phương Tây)... thì nó đã trở thành *không còn nguyên gốc nữa, một hệ tư tưởng Nho, Phật, Lão trong thực thể văn hóa vùng Nam Bộ đậm chất Ấn Độ (Hindouisé) hơn và nhạt chất Trung Hoa (Sinisation) đi ít nhiều.* .. Nói cách khác, cái cốt lõi tư tưởng

trong LHDG của người Việt ở Nam Bộ vẫn còn xuất xứ từ những tín ngưỡng cổ đại của người Việt, kế đó được nâng lên với hệ cảm thức *Tam giáo Việt Nam (Khổng, Phật, Lão)* thấm chấy suốt hơn mười thế kỷ (khoảng từ thời Lý - Vạn Xuân, 542 - 602, cho đến cuối thế kỷ XIX). Trong trường kỳ lịch sử làm bệ đỡ tinh thần cho dân Giao Chi, dân Việt, *Tam giáo* từ là một sản phẩm của Trung Quốc đã dần trở thành của dân tộc với nhiều chặng đường phát triển khác nhau và ở *chặng cuối cùng* của nó trên đất Nam Bộ, thông qua giao tiếp *VHDT* (mà *LHDG của người Việt* là một trong những "kênh" *giao tiếp điển hình*): *sự phát triển đó đã mang tính chất hoàn toàn mới mẻ bằng sự tích hợp giữa Tam giáo với các yếu tố tôn giáo, tín ngưỡng của các dân tộc khác ở phương Nam và sau này có cả của phương Tây*. Điều đó một lần nữa góp phần lý giải nguyên nhân của sự "hỗn dung", một sản phẩm của quá trình phát triển theo xu hướng "dân gian hóa" và "tổng hợp hóa" trong sinh hoạt văn hóa - tôn giáo, tín ngưỡng của người Việt ở Nam Bộ nói chung, trong các sinh hoạt LHDG của họ nơi đây nói riêng.

Trong đó, các yếu tố chính cấu thành sự "hỗn dung" như vậy có thể khái quát gồm có: Văn hóa truyền thống của người Việt ở Bắc Bộ; Văn hóa Bắc Bộ đã bị Trung Bộ hóa (chủ yếu là Chăm hóa); Văn hóa Trung Hoa cận - hiện đại (trực tiếp từ nam Trung Quốc sang); Văn hóa Khomer; Văn hóa phương Tây... Tất cả những điều nêu trên chính là nhằm để khẳng định và góp phần làm rõ thêm về **tính dung hợp** (thay vì chỉ là "tổng hợp", "hỗn dung" như đã đề cập!...) của văn hóa Nam Bộ, vốn cũng là một đặc điểm mang tính truyền thống hoặc như một "bản sắc" của văn hóa Việt Nam xưa nay [165: 53] đến độ dường như nó đã "trở thành cái cốt lõi bất biến trong cái vạn biến của cuộc sống" [175: 14]. Rõ ràng khi xem xét kỹ, trước sau người ta vẫn thấy rằng, trong LHDG của người Việt ở Nam Bộ, chỗ này hay chỗ khác vẫn lấp lánh những ánh sang của Tam giáo với cái "nhân bản gốc" (humanisme radical) của Á Đông là luôn luôn vươn tới cái biết trời, biết đất, biết người (**tam tài**) theo cái duy thức **Khổng, Phật, Lão** được hội nhập làm một để thành ra **đạo làm người** của dân tộc, ở đây được

hiểu là các quan điểm, thái độ, phong cách sống vừa mang tính truyền thống Việt Nam vừa có thể mang nét đặc thù địa phương của Nam Bộ.

3.2.2. Xu hướng "thiết chế hóa" trong hệ thống LHDG của người Việt ở Nam Bộ.

Hoạt động LHDG nói riêng, VHDG nói chung, ngoài sự tự thân vận động bởi các quy luật đặc thù tạo ra các đặc điểm chi phối sự phát triển "bên trong" bản thân mang tính chất như những nhân tố "nội sinh", nó còn chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ bởi những nhân tố khác mang tính chất "bên ngoài", trong đó *tác động của các thể chế nhà nước thuộc các chế độ xã hội đương thời* có vai trò quan trọng. Các tác động ấy một mặt *vừa là nhân tố "nội sinh"* trong tiến trình phát triển của các LHDG thông qua sự ảnh hưởng sâu sắc bởi văn hóa của giai cấp thống trị với tư cách là *dòng văn hóa chính thống* (mà thực chất đó vẫn là sự tích hợp các giá trị thuộc các dòng văn hóa khác nhau dựa trên cơ sở kế thừa vốn văn hóa dân tộc đã được bồi tụ như những "trầm tích" lắng đọng từ hàng trăm, hàng ngàn năm), *vừa mang tính chất "ngoại sinh"* vì nó chi phối mạnh

mẽ quá trình "thiết chế hóa" của hệ thống LHDG, làm cho các LHDG đó không dừng lại chỉ là những sinh hoạt folklore thông thường mà còn từng bước trở thành như những thiết chế văn hóa với chức năng xã hội được xác định rõ bằng một cơ chế tổ chức, cơ sở vật chất và các hoạt động đặc thù của nó. Ở Nam Bộ, điều kiện địa lý - tự nhiên và lịch sử - xã hội của vùng, đặc biệt quá trình giao tiếp VHDT nơi đây đã góp phần tạo ra nét riêng nhất định cho hệ thống LHDG của người Việt trong quá trình "thiết chế hóa" đặc biệt như vậy...

*

* *

Ở đỉnh cao giai đoạn thịnh trị cuối cùng của triều Nguyễn và cũng là của chế độ phong kiến Việt Nam, Minh Điều Hương Ước (năm Tự Đức thứ năm, 1852) ban hành khắp Nam Bộ nhằm đưa ra các quy định về cơ chế bộ máy tổ chức chính quyền cơ sở (xã, thôn, ấp), trong đó có các chức dịch lo việc đình, miếu, lễ hội. Việc tổ chức sinh hoạt tín ngưỡng, lễ hội lúc này không tách rời với nhiệm vụ quản lý hành chính, trật tự trị an... của chính quyền cơ sở.

Màu sắc chính thống và các khuôn mẫu phong kiến nhờ vậy mà có cơ hội bắt đầu đi vào chi phối các hình thức, nội dung sinh hoạt LHDG, đặc biệt là ở các *ngôi đình* Nam Bộ. Xu hướng "*đình hóa* các LHDG Nam Bộ nói chung có lẽ cũng phát triển từ đó. Cùng lúc ấy, việc ban hành hàng loạt sắc phong cho các thần Thành Hoàng ở Nam Bộ, việc công nhận các phúc thần, các nhân vật có công trạng trong quá trình khai phá, mở mang vùng đất mới v.v... tất cả nhằm khẳng định giềng mối, kỷ cương chế độ phong kiến trong đời sống vật chất lẫn tinh thần của Nam Bộ. Dù rằng, các yếu tố phong kiến trong đời sống văn hóa tinh thần, cụ thể là trong các sinh hoạt LHDG của người Việt ở Nam Bộ vẫn chưa phải thật sâu đậm lắm nhưng cũng đủ góp phần tạo ra thêm nét thống nhất về cơ bản của nền văn hóa truyền thống Việt Nam từ Bắc đến Nam kịp trước khi các thế lực thực dân đế quốc ra tay xâm lược và xâu xé nó.

Điều đó càng rất có ý nghĩa đối với việc lý giải thái độ *tiếp biến văn hóa* khá đặc biệt của người Việt ở Nam Bộ đối với văn hóa phong kiến lúc ấy.

Xét về bản chất và trên tổng thể, bởi nhiều nguyên nhân, văn hóa của những lưu dân Việt trên đất Nam Bộ ngay buổi đầu, vốn là một nền văn hóa ít chịu sự ràng buộc chặt chẽ và trực tiếp của văn hóa phong kiến, đồng thời có thể nhanh chóng tiếp thu nhiều nguồn văn hóa khác tại vùng đất mới. Tính chất năng động, cởi mở trong các quá trình *giao tiếp văn hóa* của người Việt ở Nam Bộ cũng bắt nguồn từ đó và hệ quả của nó là rất rõ rệt, thậm chí còn tác động ngược lại đối với chế độ phong kiến đương thời. *Minh Điều Hương Ước* chỉ qui định việc *xây đình*, người dân tự động dựng thêm cả *chùa* và *miếu* (với số lượng rất lớn)... Tiếp sau đó, *sắc phong* của triều đình rõ ràng không chỉ dành cho các thân Thành Hoàng mà còn phải thừa nhận chính thức các thân thánh thuộc tín ngưỡng dân gian ảnh hưởng từ các dân tộc khác đang được đông đảo dân Việt cùng tôn thờ như *Thiên Yana*, *Đại Càn Thánh Nương Nương*, *Linh Sơn Thánh mẫu v.v...* thậm chí có cả những "con vật thiêng": như *Rái cá (Lang Lại Nhị Đại Tướng Quân)*, *Cá voi (Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Tôn Thân)*, *Ngựa trắng (Bạch Mã Thái*

Giám) v.v... Đặc biệt, sau này người ta còn trân trọng tôn thờ cả những nhân vật công thần triều đình phong kiến từng chịu nhiều oan khuất bởi chính chế độ phong kiến, như *Lê Văn Duyệt* chẳng hạn...

Tuy nhiên, bên cạnh đó có một xu hướng ngược lại rất rõ nét! Mặc dù không có *huong ước* thành văn như ở miền Bắc, các làng xã Nam Bộ thực sự là một "không gian mở" trên mọi mặt nhưng dường như lúc nào cũng vẫn có những "*lệ làng*" mang tính chất như một tâm thức vô hình chi phối mọi hành vi văn hóa của con người nơi đây. Cụ thể là trong các sinh hoạt LHĐG của người lưu dân Việt trên vùng đất mới thường có những hình thức, nội dung luôn nhắc nhở họ hướng về "gốc rễ" của mình, mà "gốc rễ" ở đây gần như là một đồng hóa với hình ảnh *ông vua*, với *triều đình phong kiến*. Nhìn chung LHĐG người Việt ở Nam Bộ trước sau vẫn có xu hướng nặng *lễ* hơn *hội* (chú trọng *lễ* hơn là đầu tư phát triển *hội*), trong *lễ* (nhất là ở các *lễ hội* lớn) lại chiếm vị trí phổ biến là các nghi thức *cung đình* (xu hướng "*đình hóa*") mà chủ yếu đó là những nghi

lễ truyền thống mang tính chất *điển chế hóa theo phong cách cung đình* với các nội dung ca ngợi chế độ phong kiến. Cũng với tinh thần ấy mà các sắc *phong* cho các thần thánh do vua ban đều trở thành như là những báu vật thiêng liêng nhất. Người ta giữ gìn nó hết sức cẩn trọng, long trọng làm *lễ rước sắc, khai sắc, hồi sắc* để mở đầu và kết thúc mỗi kỳ, cuộc lễ hội. Thậm chí có lúc vì mong muốn có nó mà người ta phải tổ chức đánh cướp sắc *phong* ở nơi khác v.v... Tóm lại, do chưa có một mẫu mực xã hội nào mới mẻ so với mô hình phong kiến đương thời và đặc biệt là xuất phát từ ý thức không bao giờ quên hướng về cội nguồn dân tộc trong hoàn cảnh lịch sử chung của đất nước và riêng của Nam bộ lúc ấy: việc *"thiết chế hóa"* các sinh hoạt LHDG của người Việt ở Nam Bộ giai đoạn đầu không có lối nào khác hơn là phải đi theo con đường phong kiến hóa ở một mức độ nhất định. Tính chất nông nghiệp cổ truyền gắn với màu sắc phong kiến trở thành như một *"bản sắc gốc"* của toàn bộ hệ thống *"thiết chế"* LHDG người Việt ở Nam Bộ đã định hình rõ nét từ đó.

Đến giai đoạn Pháp thuộc, nhằm khống chế các sinh hoạt văn hóa dân tộc và ngăn ngừa sự "nổi loạn" của những con người tích cực tham gia tổ chức và tham dự vào các sinh hoạt ấy, chính quyền thực dân Pháp tìm cách tách tôn giáo, tín ngưỡng ra khỏi chức năng bộ máy hành chính ở cơ sở lúc bấy giờ. Tập *Tổng Lý Qui Điều* (1887), sau đó cải biên nâng cao thành *Tân Thơ Tổng Lý Qui Điều* (1913) được ban hành xem như là cẩm nang cho hương chức hội tề thời ấy thực hiện chức trách của mình, chủ yếu là hành chính, an ninh, thuế khoá, giáo dục, y tế... Riêng các hoạt động liên quan tín ngưỡng, lễ hội thì lại hoàn toàn bị tách biệt ra khỏi những việc đó; hơn nữa, việc trùng tu, xây dựng đình, chùa... còn bị qui định chặt chẽ rằng nhất thiết phải xin phép quan tham biện chủ tỉnh v.v... Tuy vậy, vì ý thức giữ gìn vốn *văn hóa dân tộc* và với tinh thần đấu tranh chống *văn hóa "lai căng mất gốc"* mà phong trào trùng tu, xây dựng đình, chùa, miếu, võ... trong giai đoạn khó khăn này lại được phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là vào những năm 1905 - 1930. Nhiều nơi người ta còn chủ động tự xây dựng

bộ máy tổ chức quản lý các sinh hoạt LHDG, ví dụ họ bày ra ba loại *hương chức hội tề*, trong đó loại ba, tức *Hội hương (Hương lễ, Hương nhạc, Hương văn v.v...)* chuyên lo phục vụ hoạt động lễ hội. Sau đó, người ta tiếp tục tự đặt ra thêm nhiều chức vụ khác nữa (như *Tri lễ, Tiếp lễ, Lễ sinh, Tri nhạc, Tiếp nhạc v.v...*) chủ yếu không phải vì quyền lợi "ăn trên ngồi trốc" mà là vì cùng lo gánh vác về kinh tế theo tinh thần "trách nhiệm càng cao, sự đóng góp càng nặng" (cho nên càng đông người thì càng "nhẹ gánh" hơn!) trong đó, có lẽ trên tất cả vẫn là vì nhu cầu văn hóa tinh thần của bản thân và của cộng đồng, vì ý thức phục vụ việc bảo vệ di sản văn hóa dân tộc của những con người tích cực... Cũng bằng tinh thần ấy, ngay lực lượng trí thức Tây học người Việt (như Huỳnh Tịnh Của, Diệp Văn Cương, sau này là Huỳnh Công Thạnh, Đỗ Văn Rỡ v.v...) đã từng tích cực tham gia nghiên cứu, sưu tầm hoặc trực tiếp tổ chức, quản lý các hoạt động LHDG với những nỗ lực cải cách đáng kể. Đến khi do ảnh hưởng của phong trào Duy Tân cùng các xáo trộn về địa giới hành chính v.v... làm cho *đình làng*

trở thành *đình hội* kết hợp với những đôi mới về tổ chức (*Hội trưởng, Hội phó, Thư ký, Thủ bốn...*), hoạt động của hệ thống LHDG người Việt ở Nam Bộ bắt đầu mang thêm tính chất *phường, hội*, hoặc nhen nhóm một hình thức sơ khai của hoạt động *câu lạc bộ (club)*. Việc tổ chức hoạt động LHDG từ đó ngày càng chặt chẽ, nề nếp và mang tính hiện đại nhiều hơn. Trên cơ sở ấy các thiết chế tín ngưỡng dân gian, đặc biệt là ngôi đình ngày càng có thêm điều kiện gắn bó hơn nữa trong đời sống xã hội của cộng đồng. Ví dụ, việc sử dụng *chiêng, trống, mõ* trong các nghi thức cúng tế (tế thần thánh, tế người chết, tế thần Thành Hoàng...) sau đó là việc gọi dân (khi có thủy, hoả, đạo tặc, án mạng...), trong việc gọi các chức dịch (khi có việc công) v.v... được qui định nghiêm túc, rõ ràng *vừa làm tăng thêm tính chất "bài bản" cho quá trình "thiết chế hóa" của các cơ sở tín ngưỡng, các sinh hoạt LHDG ấy vừa khẳng định vị trí các "thiết chế" đó trong đời sống chung của cộng đồng, với tư cách như là một đầu mối trực tiếp góp phần tự quản các hoạt động văn hóa - xã hội ở cơ sở và vừa có thể thực hiện tinh thần tự bảo*

về, giữ gìn lấy vốn văn hóa truyền thống của dân tộc mình.

Sau Hiệp định Genève năm 1954, chính quyền Ngô Đình Diệm và những chính quyền tiếp theo ở miền Nam Việt Nam mặc dù có đồng ý cấp chứng nhận cho các *huong chức*, thừa nhận và duy trì các sinh hoạt LHDG, cải cách tổ chức hoạt động và một số nghi thức lễ hội theo hướng đơn giản hơn... nhưng, những qui định ngặt nghèo về việc dời địa điểm các ngôi đình ra gần mặt lộ, các biện pháp khắc nghiệt để thực hiện chủ trương gom dân lập ấp chiến lược, cộng với hoàn cảnh chiến tranh ngày càng tràn lan và khốc liệt... tất cả đã làm hạn chế rất nhiều sự phát triển bình thường của tín ngưỡng và lễ hội. Thậm chí việc xây dựng, trùng tu đình, miếu giai đoạn này còn kém hơn cả thời Pháp thuộc! Ngoài ra, ngay thời ấy, xu hướng "*dịch vụ hóa*" các hoạt động LHDG đã bắt đầu xuất hiện, và người ta có thể nhân danh khẩu hiệu *khoa học hóa, đơn giản hóa* để "mạnh dạn" cắt sửa *văn tế*, sắp đặt lại các nghi thức v.v... đôi khi đã vô tình làm hư hỏng khá nhiều giá trị văn hóa dân'tộc trong các sinh hoạt

LHDG. Dù sao đi nữa, trước nhu cầu tinh thần bức xúc của con người trong chiến tranh, với điều kiện dân trí, kinh tế - xã hội khác hơn so với trước, dù quá trình "thiết chế hóa" còn mang nặng tính tự phát hoặc bị cưỡng bức, hệ thống LHDG của người Việt ở Nam Bộ giai đoạn này vẫn còn những chuyển động nhất định, ví dụ như *Lễ hội Bà Chúa Xứ - Núi Sam, Châu Đốc* từng bước trở thành một trung tâm lễ hội lớn của Nam Bộ bên cạnh *Lễ hội Bà Đen - Tây Ninh* và một số lễ hội vùng khác v. v...

Sau ngày giải phóng 30 tháng 4 năm 1975, một thời kỳ lịch sử mới với một môi trường xã hội mới khác về chất so với mọi giai đoạn trước đó vừa mở ra những triển vọng thuận lợi vừa tạo nên những tình huống bất thường đối với các hoạt động LHDG. Một đất nước thực sự thống nhất về hành chính, về chế độ chính trị, là điều kiện cho sự tích hợp và phát huy mọi tiềm năng văn hóa tinh thần vốn có của dân tộc, là tiền đề cho sự mở rộng mọi mối quan hệ tiếp xúc, giao lưu, hội nhập và tiếp biến văn hóa giữa các tộc người, các vùng, miền trong nước, giữa trong nước và với khu vực, với quốc tế. Nhưng, cũng

đồng thời cùng lúc ấy, hàng loạt vấn đề đặt ra về quan điểm chính thống kết hợp giữa đường lối chính trị với các định hướng về văn hóa - xã hội, các chủ trương, chính sách và biện pháp toàn diện, lâu dài và trước mắt để xây dựng, phát triển đất nước trên mọi mặt, trong đó có văn hóa, bao gồm cả việc kế thừa, khai thác, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Tương tự như toàn bộ mọi lĩnh vực hoạt động xã hội khác, *LHDG của người Việt ở Nam Bộ* lúc này phải trực tiếp hoặc gián tiếp đối đầu với những vấn đề lớn lao như vậy và trong thực tế đã gặp không ít thử thách khá gay gắt. Trên tinh thần cách mạng, tích cực trong việc kiến tạo lại đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, một mô hình xã hội chưa từng có trước đó, chế độ mới vừa được xác lập đã có những nỗ lực rất cao để xây dựng đời sống mới cả về kinh tế lẫn văn hóa. Nhưng do những khó khăn chung buổi đầu sau ngày giải phóng, do những hạn chế về quan điểm, nhận thức và phương pháp đối với việc nghiên cứu, kế thừa và phát huy các giá trị trong vốn văn hóa cổ truyền của dân tộc, vì vậy hoạt động LHDG ở Nam Bộ giai

đoạn này nhìn chung có nhiều khó khăn, thậm chí một số lễ hội có xu hướng trì trệ hoặc bị tan rã... Kịp khi chủ trương "đổi mới" và "mở cửa" được thực hiện một cách đồng bộ và toàn diện trên mọi miền đất nước, trong điều kiện nền kinh tế thị trường "bung ra" bao trùm lên mọi lĩnh vực đời sống xã hội, cùng với những quan điểm, đường lối, biện pháp đúng đắn của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam nhằm "Xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc", các hoạt động LHDG lại có cơ hội phục hồi và phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết trong môi trường xã hội mới ấy. Tuy nhiên, nhìn trong mối tương quan với các hoạt động văn hóa - xã hội khác, sự phát triển của các LHDG trên cả nước nói chung, các LHDG của người Việt ở Nam Bộ nói riêng, do nhiều nguyên nhân cho đến hôm nay rõ ràng vẫn có những dấu hiệu *không bình thường*. Sự bất bình thường nổi rõ nhất là mặc dù số lượng và quy mô các hoạt động LHDG có vẻ phát triển mạnh mẽ, rầm rộ nhưng vị trí, tác dụng xã hội của nó, các quan điểm, biện pháp quản lý nó... vẫn chưa được mọi người nhìn nhận một cách thống

nhất và dứt khoát. Với đại đa số, nhất là những người "thành tâm" đến tham gia tổ chức hoặc dự lễ hội thì đó là do nhu cầu tinh thần tín ngưỡng, tâm linh... hoặc ít nhất là nhu cầu văn hóa - du lịch. Một số trong đó thì hưởng ứng như một "thói quen" phong tục tập quán hoặc, có thể với động cơ chân thành là nhằm *giữ truyền thống*. Ngoài ra, vẫn có một số ý kiến nhận định rằng hệ thống LHDG vốn là sản phẩm đặc trưng mang tính tàn dư của xã hội cũ, tức của xã hội phong kiến nông nghiệp cổ truyền, đồng thời dường như sinh hoạt ấy đồng dạng với sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo, thậm chí cả với mê tín, dị đoan... tóm lại đó là những hoạt động không còn phù hợp với đời sống hiện đại của xã hội công nghiệp, khoa học và văn minh, tiến bộ ngày nay (!). Trong thực tế quản lý xây dựng văn hóa của chính quyền và ngành văn hóa thông tin ở các địa phương, sinh hoạt LHDG thường được xem là "ở bên ngoài" các chỉ tiêu, kế hoạch, nội dung hoạt động của các phong trào và thiết chế "văn hóa mới" như: nhà văn hóa - câu lạc bộ, văn nghệ quần chúng... Ở đây cũng cần đặc biệt cần nhấn mạnh khía cạnh "động lực

kinh tế" là một nhân tố dường như càng về sau càng phi phối sâu đậm trong các sinh hoạt LHDG. Đó là động cơ "cầu tài cầu lộc" trong số đông người đến với các lễ hội. Đó là xu hướng "dịch vụ hóa", thậm chí là "kinh doanh hóa" việc tổ chức hoạt động các lễ hội ấy... Tóm lại là quy luật kinh tế thị trường từng bước và chừng mức nào đó đã ảnh hưởng và tác động mạnh mẽ đối với sự phát triển của các LHDG, trong đó mạnh nhất và sớm nhất, rõ nét nhất vẫn là nơi hệ thống LHDG của người Việt ở Nam Bộ. Kết quả điều tra về đối tượng tham dự Lễ hội Bà Chúa Xứ - Núi Sam, Châu Đốc (tháng 5-1997) cho thấy động cơ đi cầu tài, cầu lộc rõ ràng chiếm tỷ lệ cao nhất (53,5%) so với các động cơ khác như đi để biết, du lịch hoặc do bức xúc tâm lý... (đều dưới 20%)... Qua đó người ta cũng có thể lý giải phải chăng chính là do sự tác động của "tâm lý tiểu thương thời kinh tế thị trường" mà Bà Thiên Hậu từ là một "Nữ thần đi biển" của người Hoa sau này trở thành như một "Nữ thần buôn bán" của người Hoa lẫn của người Việt, đến nỗi Bà "nhập" luôn vào Bà Chúa Xứ, Bà Ngũ Hành, thậm chí cả

Bà Quan Thế Âm... để làm cho các Bà này trở thành là những "*Nữ thần ban phát tài lộc*" trong tâm thức mọi người như hiện nay (!) v. v...

Tuy nhiên, trong điều kiện, hoàn cảnh như vậy, dù bị chi phối bởi nhiều lực lượng với nhiều động cơ khác nhau, nói riêng các LHDG của người Việt ở Nam Bộ dường như vẫn tự thân vận động và phát triển bằng chính những nội lực có thật của mình, trong đó có bản lĩnh *giao lưu và tiếp biến văn hóa* vốn có của nó. Số lượt người với nhiều thành phần ngành nghề, tầng lớp, dân tộc (kể cả khách du lịch nước ngoài) được thu hút đến với các hoạt động LHDG ngày càng đông đảo, đa dạng. Nội dung, hình thức sinh hoạt của từng LHDG có dấu hiệu được nâng cao bởi tính *sân khấu hóa* (spectaculariser) thành chương trình, kịch bản (scénarie) chặt chẽ hơn với các trang thiết bị kỹ thuật hiện đại được khai thác có hiệu quả như máy tăng âm, ánh sáng điện v.v... Phong cách và điều kiện tổ chức, phục vụ làm lễ, dự hội hoặc ăn, ở, đi lại... cho đông đảo khách dự lễ hội nói chung là chu đáo, thuận tiện hơn. Một số địa phương ở Nam Bộ còn mạnh dạn

đưa liệt sĩ thậm chí có nơi còn đưa cả Chủ tịch Hồ Chí Minh) vào thờ ở trong các ngôi đình, đền và ngoài việc cúng tế kết hợp nhân dịp lễ hội chung, người ta còn tổ chức hẳn hoi những chương trình tế lễ riêng vào ngày Thương binh liệt sĩ 27/7 hàng năm!... Ý tưởng khai thác các LHDG gắn với các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh kết hợp với các tuyến điểm (tours) du lịch hoặc quy hoạch dân dụng hẳn thành những *khu (trung tâm) văn hóa - du lịch* đang ngày càng phát triển mạnh. Chẳng hạn, dựa trên cơ sở sức thu hút mạnh mẽ "có sẵn" của Lễ hội Bà Chúa Xứ, quy hoạch *Khu Văn hóa - Du lịch Núi Sam* đã được hình thành và đang từng bước được triển khai thực hiện từng hạng mục công trình, trước hết là về cơ sở hạ tầng. Chính quyền địa phương và ngành du lịch tỉnh Tây Ninh cũng đã cố gắng kết hợp tổ chức các *lễ hội mới* (nhân dịp Tết Nguyên Đán hàng năm), đồng thời từng bước thực hiện liên doanh với nước ngoài để đầu tư xây dựng núi Bà Đen trở thành một *khu văn hóa - du lịch lớn*... Một số khu du lịch, công viên văn hóa và Nhà văn hóa ở Thành phố Hồ Chí Minh còn đầu

tư tổ chức dàn dựng những chương trình lễ hội mới khá quy mô được sân khấu hóa theo phong cách LHDG, ví dụ *Lễ hội Hùng Vương, Lễ hội Quang Trung v.v...* Tất cả những hoạt động ấy có thể xem như là những biện pháp tích cực nhằm tích hợp các giá trị văn hóa hiện đại góp phần thúc đẩy sự phát triển của các di tích - lễ hội dân gian quan trọng ở Nam Bộ. Gần đây chủ trương đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa của Nhà nước cùng quan điểm xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc của Đảng càng tạo thêm điều kiện thuận lợi cho sự phục hồi, phát triển các sinh hoạt LHDG. Tuy nhiên, trong bối cảnh chung như vậy, vấn đề cốt lõi đang đặt ra vẫn là: "Hiện nay, xã hội hóa đang được thể hiện rất rõ nét trong việc tổ chức các lễ hội truyền thống. Định hướng tốt sẽ phát huy những mặt tốt đẹp của lễ hội truyền thống. Song một số nơi thiếu định hướng, thiếu quản lý chặt chẽ đã làm cho các yếu tố tiêu cực như mê tín dị đoan kèm theo là tệ nạn xã hội khác phát triển. Vì vậy, xã hội hóa càng mạnh thì việc định hướng càng nghiêm ngặt, cụ thể để cho

các hoạt động văn hóa đều hướng tới mục tiêu xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" [55:15].

Nhìn tổng thể như đã phân tích ở trên, mặc dù các sinh hoạt *LHDG người Việt ở Nam Bộ* đến nay đã trở thành hệ thống thiết chế VHDG, có vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa của vùng và của đất nước, nhưng nhìn chung vẫn còn hoạt động mang *tính tự phát* là chủ yếu, do đó rất cần sự đầu tư nghiên cứu và những chủ trương, chính sách, biện pháp giúp nó phát triển tốt. Trong các nội dung nghiên cứu, việc tìm hiểu mối quan hệ giữa đặc điểm *giao tiếp VHDT* với xu hướng "*thiết chế hóa*" trong LHDG của người Việt ở Nam Bộ và việc quản lý xây dựng văn hóa Nam bộ giai đoạn hiện tại có ý nghĩa hết sức lớn lao cả về lý luận lẫn thực tiễn.

3.3. Nhận định chung

Vốn là một vùng văn hóa mang tính chất như một bộ phận không thể tách rời của nền văn hóa Việt Nam thống nhất, **văn hóa Nam Bộ** theo bước chân những người lưu dân Việt ra đi từ "quê gốc"

của mình (đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ...) để trải hơn ba trăm năm khai phá trên vùng đất mới (đồng bằng Nam Bộ...), tuy cái "đồng" vẫn là truyền thống văn hóa Đại Việt, nhưng cái "dị" đã là các yếu tố văn hóa do các quá trình *giao tiếp VHDT* tạo ra với nhiều nét đặc thù quan trọng mang *tinh thần văn hóa (mentalité culturelle) Nam Bộ* thể hiện ra không phải chỉ qua *phương ngữ, tâm lý xã hội, lối sống v.v...* mà còn qua cả *tôn giáo tín ngưỡng và các sinh hoạt LHDG* nơi đây.

Với LHDG của người Việt ở Nam Bộ, đặc biệt là từ khía cạnh *giao tiếp VHDT* của nó, người ta có thể nhìn thấy đầy đủ hơn về "tính thống nhất trong đa dạng" của nền văn hóa truyền thống Việt Nam. Từng nét riêng tạo ra sự "đa dạng" ấy tương tự như những ký hiệu "ngôn ngữ" mang những "thông số" với một lượng thông tin nhất định nói về đất nước, con người Nam Bộ trong tiến trình lịch sử khai phá và dựng xây của nó mà nếu được "giải mã" tốt, người ta có thể "đọc" và "hiểu" được ở đó rất nhiều điều. Có thể đó là hạt nhân tư tưởng trong thế giới quan, nhân sinh quan của những con người bình dân, ít

học, những lưu dân người Việt vào khai phá vùng đất mới ở buổi đầu kết hợp với tín ngưỡng mang màu sắc sơ khai của những tộc người bản địa như Chăm, Khmer... Đó cũng có thể là những cảm nhận ban đầu về thế giới chung quanh, một thế giới vừa là tình cảm, vừa là hiện tại vừa là quá khứ, vừa là hiện thực vừa là tưởng tượng, một sự tưởng tượng không phải trên cái trống không, mà bằng những ký ức văn hóa vốn có và được mang theo từ quê gốc của người Việt, người Hoa... Hoặc, cũng có thể đó là các đặc điểm về tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, quan điểm đạo đức, ý thức thẩm mỹ... của người Việt hình thành trong quá trình khai khẩn, chinh phục vùng đất mới cũng như trong quá trình giao tiếp văn hóa với các tộc người khác được thể hiện ra bằng hệ thống LHDG của người Việt ở Nam Bộ, kết hợp cùng các điều kiện khách quan, chủ quan khác để góp phần tạo ra vẻ riêng cho vùng văn hóa Nam Bộ.

Mặt khác, khi nghiên cứu về LHDG của người Việt ở Nam Bộ, nhất là từ khía cạnh giao tiếp VHDT của nó kết hợp liên hệ với các tri thức lịch sử, văn

hóa khác, người ta có thể nhận thức rõ hơn về đặc điểm của tiến trình lịch sử văn hóa Việt Nam, đặc biệt là ở chặng đường khai phá và hình thành vùng văn hóa Nam Bộ sau này. *Dòng chảy văn hóa Việt Nam khởi nguồn từ cơ tầng văn hóa Đông Nam Á cổ, sau đó tiếp xúc và chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi văn hóa Trung Quốc, nhưng càng xuôi dòng lịch sử tiến về phương Nam, nhất là khi hội tụ trên vùng đồng bằng Nam Bộ khoảng ba trăm năm qua, nền văn hóa ấy đã từng bước hòa nhập lại với văn hóa Đông Nam Á (cả truyền thống lẫn hiện đại) song song quá trình hội nhập ngày càng mạnh mẽ với văn hóa phương Tây và toàn thế giới. Đó cũng là xu thế và là thành tựu cơ bản của các quá trình giao tiếp VHDT xưa nay trên đất nước chúng ta, mà Nam Bộ chính là một trong những vùng đất có vị trí tác động đặc biệt quan trọng đối với các quá trình ấy, nhất là ở giai đoạn lịch sử này, khi mà dân tộc và văn hóa Việt Nam chính thức bước vào ngưỡng cửa của thế giới hiện đại. Và, điều rất đáng lưu ý là, qua khảo sát khía cạnh giao tiếp VHDT trong các LHDG của người Việt ở Nam Bộ, thực tế*

cho thấy rõ các giá trị thuộc cơ tầng văn hóa Đông Nam Á cổ được bảo lưu khá bền vững trong VHDG - mà ở đây chủ yếu là trong các LHDG, nó như một mạch ngầm trong dòng chảy văn hóa dân tộc âm thầm vượt qua bao thác ghềnh lịch sử, để cuối cùng ngẫu nhiên mà như tất yếu lại gặp gỡ nhau và toả sáng trên vùng đất mới Nam Bộ (vùng đất mới của văn hóa Nam Á - Bách Việt và Đông Á nhưng lại là vùng đất cũ của văn hóa Đông Nam Á cổ), trở thành như một nét bản sắc quan trọng của văn hóa Việt Nam trong mối quan hệ gắn bó với văn hóa khu vực, ở vào giai đoạn cùng tiến lên công nghiệp hóa và hiện đại hóa trên quy mô toàn thế giới. Một nhận thức quan trọng đó là, hoàn cảnh địa lý - lịch sử và điều kiện kinh tế - xã hội đặc thù của Nam Bộ kết hợp với quá trình đấu tranh và tự đấu tranh để tiếp thu các giá trị văn hóa thuộc các dân tộc khác nhau trên bước đường di cư tiến về phương Nam và định cư tại vùng đất Nam Bộ của người Việt không những chỉ tạo ra một "vùng đất mới" về kinh tế - xã hội mà cả về văn hóa cho Việt Nam. Nếu như trên đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông

Mã... văn hóa Việt từng có lúc, có nơi chịu sự tác động ít nhiều bởi quá trình "Hán hóa" và dường như được xem là "tách biệt" so với văn hóa các nước Đông Nam Á (vốn chủ yếu chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ), thì, trên vùng đồng bằng châu thổ sông Đồng Nai, sông Cửu Long (đặc biệt với quá trình giao tiếp văn hóa thông qua việc tiếp xúc, cộng cư cùng các dân tộc bản địa phương Nam và có điều kiện mở rộng các mối quan hệ với phương Tây), văn hóa Việt ngày càng gần lại với văn hóa Đông Nam Á (cổ lẫn hiện đại) đồng thời với quá trình "phi Hán hóa" về văn hóa và từng bước hòa nhập với toàn thế giới trên mọi mặt. Mặt khác, văn hóa tộc Việt (cùng văn hóa người Hoa) cũng góp phần quyết định để đem lại nhiều nét mới mẻ cho Nam Bộ thay vì chỉ đậm màu sắc văn hóa Ấn Độ như trước đó. Giao tiếp VHDT trên đất Nam Bộ không những tăng thêm nội lực văn hóa cho người Việt và cho các tộc anh em mà còn tạo thêm sức bật mới cho cả đất nước Việt Nam. Rõ ràng trong điều kiện lịch sử mới, văn hóa Nam Bộ góp phần làm cho nền văn hóa Việt Nam ngày càng đậm nét bản sắc riêng, đồng

thời ngày càng năng động hơn trong quá trình giao lưu, hội nhập cùng khu vực và thế giới trên nhiều phương diện... Tuy vậy, bên cạnh mặt tích cực của nó, bản thân các loại hình sinh hoạt văn hóa truyền thống, mà cụ thể ở đây là hệ thống LHDG của người Việt ở Nam Bộ - nơi diễn ra các quá trình giao tiếp văn hóa cụ thể - vẫn đã và đang còn tồn tại một số mặt hạn chế, là những mâu thuẫn cần phải tiếp tục giải quyết trong thực tiễn phấn đấu vì mục tiêu "Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" với "những thách thức" không ít gay gắt đang đặt ra cho chúng ta...! [56:126].

Tất nhiên, đây vẫn chỉ là những thu hoạch bước đầu. Vấn đề đặc điểm, vị trí LHDG (của người Việt) trong đời sống VHDT, vấn đề giao lưu và hội nhập văn hóa, tiếp biến văn hóa... (giao tiếp VHDT nói chung) trong mối quan hệ với các quá trình góp phần hình thành văn hóa vùng và vùng văn hóa (Nam Bộ)... vẫn còn là những đề tài lớn cần phải được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn. Tuy vậy, với những gì thu lượm được qua việc nghiên cứu về Lễ Hội dân gian của người Việt ở Nam Bộ (khía cạnh

giao tiếp văn hóa dân tộc) nói riêng cũng như về Văn hóa dân gian của người Việt ở Nam Bộ nói chung, ít nhiều người ta cũng đã có thể rút ra được một số nhận thức quan trọng, đó là: "Cuộc sống không chỉ cung cấp những dữ kiện văn hóa làm dày thêm bộ sưu tập của nhà nghiên cứu... Hơn thế nữa cuộc sống còn lặng lẽ cung cấp những dữ kiện với tư cách là các chỉ báo (indicateurs) của các vấn đề văn hóa đang hiện tồn trong đời sống xã hội, hoặc các tiến trình chưa từng được nhận thức thấu đáo và chúng đang tự nấn dòng mà đi một cách tự phát. Đó, chẳng hạn là vấn đề của sự kế truyền và cách tân, của sự va đụng và hòa hợp, của giao lưu và tương tác, của tiếp xúc và tiếp biến văn hóa, của mối quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái đặc thù giữa các vùng văn hóa trong một nền văn hóa dân tộc" [131:9].

KẾT LUẬN

Nhìn chung LỄ HỘI DÂN GIÀN (LHDG) CỦA NGƯỜI VIỆT NAM Ở NAM BỘ mới chỉ phát triển trong vòng trên dưới vài ba trăm năm nay nhưng căn cứ vào thể loại, nội dung và đặc biệt là sức thu hút lượng người tham gia vào các hoạt động của nó, người ta có thể khẳng định rằng hệ thống lễ hội ấy đã chiếm vị trí đáng kể trong đời sống văn hóa truyền thống của người dân địa phương nơi đây, kể từ khi vùng đất này hình thành và trở thành là một bộ phận gắn liền đời sống chung của đất nước Việt Nam. Với tư cách là một hiện tượng sinh hoạt xã hội đặc thù trong thực tế cũng như là một đối tượng nghiên cứu khoa học, hệ thống LHDG của người Việt ở Nam Bộ đã và đang đặt ra những vấn đề vừa mang ý nghĩa nhận thức vừa mang ý nghĩa thực tiễn rất đáng lưu ý;

- Mặc dù có chung một chủ thể sáng tạo ra nó, đó là cộng đồng người Việt với cùng một cội nguồn

truyền thống văn hóa, nhưng do ở trong một môi trường địa lý tự nhiên và một hoàn cảnh lịch sử ra đời riêng, đặc biệt là với các mối quan hệ mới mẻ về con người và xã hội, trong tương quan so sánh với hệ thống LHDG cả nước, trên tổng thể LHDG của người Việt ở Nam Bộ vừa mang những nét thống nhất vừa có những nét đặc thù của nó. Từ việc nghiên cứu cái "đặc thù" ấy, người ta sẽ có thể tìm thấy cùng với nó (và chính nó) là những biểu hiện của các sắc thái tâm hồn, tình cảm, tâm lý, phong cách, lối sống và các thể thức, đặc điểm trong sinh hoạt văn hóa của cộng đồng người Việt ở Nam Bộ. Hơn nữa, bản thân cái "đặc thù" ấy còn tồn tại với tư cách là một bộ phận trong những bộ phận hợp thành "vùng văn hóa Nam Bộ". Qua đó, có thể khẳng định rằng, tộc người Việt trên nhiều vùng văn hóa khác nhau của cả nước góp phần tạo ra nét riêng đặc trưng cho từng vùng bằng vốn văn hóa của mình và ở Nam Bộ, một nét "riêng" như thế chính là hệ thống LHDG của người Việt Nam Bộ với những nét đặc thù nhất định của nó.

- Ngoài ra, cái "*riêng*" của hệ thống LHDG người

Việt Nam Bộ trong cái "chung" văn hóa Nam Bộ và văn hóa Việt Nam lại được nuôi dưỡng và phát triển trên "vùng đất mới" - "mới" về địa lý, lịch sử và đặc biệt là về tính đa dạng văn hóa tộc người, về sự hợp lưu bởi nhiều tầng, nhiều lớp văn hóa... Vốn là một loại hình folklore gắn với sinh hoạt dân gian mang tính tự phát, hồn nhiên và nguyên hợp, hệ thống LHDG người Việt Nam Bộ bắt buộc phải thường xuyên vận động phát triển trong tư thế luôn năng động để vừa mang tính TRUYỀN THỐNG (traditionel) vừa không bị CỔ HỦ (vieillot). Vì thế mà quy luật tác động mạnh nhất đối với nó (tức hệ thống LHDG người Việt Nam Bộ) không thể khác, đó là sự TIẾP BIẾN VĂN HÓA (acculturation) liên tục. Tiếp biến để nhận thức tốt hơn về tọa độ (không - thời gian) văn hóa của bản thân nó trong mọi mối quan hệ tiếp xúc, giao lưu và hội nhập văn hóa khác nhau, để góp phần điều chỉnh hữu hiệu hơn cái xã hội mà nó có một vai trò nhất định nào đó. Có lẽ do nặng xu thế tiếp biến như vậy mà đặc điểm giao tiếp văn hóa dân tộc (VHDT) trong LHDG (cũng như trong các sinh hoạt văn hóa dân gian nói

chung), của người Việt ở Nam Bộ mang một nét đặc thù quan trọng, đó là: *Phát triển cái truyền thống trên cơ sở mạnh dạn tiếp nhận (gồm cả lọc bỏ khi cần) các giá trị văn hóa của các dân tộc khác, tất cả nhằm thiết thực phục vụ công cuộc khai phá và xây dựng cuộc sống mới trên vùng đất Nam Bộ.*

- Do đặc điểm hoàn cảnh môi trường tự nhiên và xã hội cùng sự tác động bởi quan điểm thẩm mỹ, quan điểm tư tưởng và triết lý sống (thế giới quan, nhân sinh quan) như trên cho nên các giá trị văn hóa truyền thống thường chỉ là "tài liệu gốc" nhằm tạo tiền đề, làm điểm xuất phát mang tính động lực hơn là khuôn mẫu hoặc nền tảng bền vững đối với các hành vi văn hóa, đưa đến những sự sáng tạo mạnh dạn làm cho văn hóa dân tộc Việt ở Nam Bộ, cụ thể là các giá trị văn hóa trong các sinh hoạt LHDG của họ thường được cải biên và phát triển theo yêu cầu và điều kiện mới của thời đại. Vì vậy, sự phát triển mang tính năng động theo xu hướng hiện đại hóa trong văn hóa Nam Bộ qua các sinh hoạt LHDG của người Việt ở nơi đây nói chung thể hiện khá rõ nét, nhất là càng về thời gian sau này.

Tuy nhiên, cũng vì những lý do như vừa nêu cộng với quá trình sàng lọc của thời gian và lịch sử còn ngăn ngòi: sự phát triển ấy đôi lúc mang dáng vẻ là sự phủ định không biện chứng, thiếu sự kế thừa, tiếp thu và cải tạo có chọn lựa đối với những giá trị văn hóa cổ truyền hoặc văn hóa ngoại lai. Cho nên, *mặc dù có tích cực tiếp nhận được cái mới và có ý thức cố gắng duy trì, giữ gìn các giá trị thuộc các thành tựu của quá khứ nhưng đôi khi đó lại là sự lai căng, hỗn tạp ở một mức độ nhất định.*

- Cho đến ngày nay, hệ thống LHDG của người Việt ở Nam Bộ mặc dù đã từng vượt qua bao thử thách lịch sử để thật sự trở thành là những thiết chế văn hóa cổ truyền quan trọng, nhưng nói chung nó vẫn đã và đang vận động bằng con đường TỰ PHÁT là chủ yếu và trong sự phát triển của nó vẫn còn tồn tại nhiều yếu tố "*bất bình thường*"... Những sự "*bất thường*" ấy đang rất cần được nghiêm túc nghiên cứu để lý giải và hóa giải bằng những nhận thức, chủ trương, biện pháp đúng đắn, hợp lý để làm cho các hoạt động LHDG nơi đây có thể khắc phục được các hạn chế của nó, thật sự trở thành là

các sinh hoạt văn hóa dân gian vừa có sức mạnh chi phối một khối lượng quần chúng đông đảo vừa là nơi tàng trữ và tỏa sáng các giá trị VHDT và hơn nữa, đó còn là một trong những trọng điểm giao tiếp văn hóa có thể góp phần tích cực vào quá trình hình thành, phát triển vùng văn hóa Nam Bộ và nền văn hóa đất nước nói chung trong giai đoạn lịch sử mới hiện nay.

- Được xác định là một loại hình sinh hoạt văn hóa cổ truyền có vị trí nhất định trong đời sống xã hội hiện tại, hoạt động LHDG nhất thiết phải được quản lý bằng một QUY CHẾ hoàn chỉnh, sát hợp trên cả ba mặt: tổ chức, chuyên môn, kinh tế đặc thù của nó với sự phân công, phân cấp rõ ràng. Cũng vì vậy, hoạt động này cần phải được đưa vào trong các chương trình quy hoạch văn hóa, trở thành một bộ phận thuộc hệ thống thiết chế văn hóa ở cơ sở (quận, huyện) và là một nội dung thuộc kế hoạch hoạt động sự nghiệp của ngành Văn hóa Thông tin hơn là chỉ như một đối tượng quản lý hành chính, pháp chế về văn hóa của Mặt trận Tổ quốc như hiện nay. Trên cơ sở hết sức tôn trọng bản chất dân dã,

nguyên sơ vốn có của nó, mọi yếu tố cấu thành Lễ và Hội trong sinh hoạt văn hóa LHDG của người Việt ở Nam Bộ (gồm cả khía cạnh giao tiếp VHDT của nó) vẫn cần được nghiên cứu thật nghiêm túc, tìm cách vận dụng phương pháp tổ chức LỄ HỘI MỚI để nhằm nâng cao hơn nữa tính TỰ GIÁC, tính HIỆN ĐẠI và tính KHOA HỌC cho nó. Tất cả nhằm làm cho các LHDG đó từng bước trở thành "cổ điển hóa" (classique hóa), vừa giữ gìn tốt mọi giá trị truyền thống vốn có của nó đồng thời vẫn phát huy được các giá trị ấy trong mọi mối quan hệ giao lưu, hội nhập cùng thế giới hiện đại ngày nay...

Tóm lại, từ nét đặc thù của LHDG người Việt và các khía cạnh giao tiếp VHDT được xem xét trong mối tương quan chung với các lĩnh vực hoạt động văn hóa - xã hội truyền thống khác ở Nam Bộ, bước đầu chúng ta có thể khẳng định rằng: *Trong dòng chảy của lịch sử văn hóa Việt Nam, mặc dù thuộc vùng đất mới phát triển sau này, mặc dù không có bề dày quá khứ so với văn hóa của các vùng, miền khác nhưng với những gì kế thừa từ cội nguồn truyền thống, với những gì tiếp thu được từ các dòng văn*

hóa khác nhau, trong điều kiện địa lý và hoàn cảnh lịch sử riêng, văn hóa Nam Bộ một mặt vừa là bộ phận không thể tách rời với các giá trị chung của nền văn hóa thống nhất trong cả nước, mặt khác vẫn mang những nét riêng với màu sắc, tính chất đặc thù của nó. Đó là văn hóa của một vùng đất không trực tiếp bị ảnh hưởng bởi văn hóa Trung Hoa mà chủ yếu là chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ thông qua các dân tộc bản địa. Đó là quá trình bản địa hóa các yếu tố văn hóa Đông Á do người Việt mang từ miền Trung, miền Bắc vào, người Hoa đem từ Trung Quốc sang. Đặc biệt, đó là sự hội ngộ của văn hóa Nam Á - Bách Việt và văn hóa Nam Đảo v.v... tức những dòng văn hóa vốn cùng cơ tầng văn hóa Đông Nam Á cổ nhưng qua bao biến thiên lịch sử nay mới có dịp tái hợp cùng nhau. Trên cơ sở đó và tiếp sau đó, sự hội nhập với văn hóa phương Tây là một thử thách lớn nhưng cũng là bước phát triển tất yếu... Bằng thái độ cởi mở của người Việt và các tộc người cùng cộng cư, các dòng văn hóa từ những nền văn hóa khác nhau trong mọi quá trình giao tiếp VHDT, gồm cả giao tiếp văn hóa qua sinh

hoạt LHDG của người Việt trên vùng đất Nam Bộ trở thành như một hợp lực tinh thần quan trọng góp thêm sức mạnh khai phá và xây dựng cho vùng đất Nam Bộ ngày càng tươi đẹp hơn. Trong điều kiện của thời đại mới, của một đất nước Việt Nam mới, với những nhận thức mới ngày càng đầy đủ hơn về lịch sử và văn hóa, ngày nay chúng ta càng có thể và cần phải giữ gìn, phát huy tốt hơn nữa các di sản quý báu ấy thông qua sự nghiên cứu nghiêm túc và một thái độ trân trọng, thiết tha thực sự... Theo hướng đó, kết quả tất yếu là những gì đâm hoa kết trái nơi đây về văn hóa rõ ràng đã, đang và sẽ góp phần tạo ra thêm nét sinh động, phong phú và sức sống mới để không ngừng bổ sung cho cái vốn đã có, hiện đang có và rồi sẽ có của nền văn hóa Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Quy ước viết tắt:

BAVH	Bulletin des Amis Vieux Huế
B.E.F.E.O.	Bulletin de l'Ecole française d'Extrême - Orient
B.S.E.I.	Bulletin de Société des Etudes Indochinoises
Ed.	Edition
I.D.E.O	Imprimerie d'Extrême - Orient
Impr.	Imprimerie
Nxb	Nhà xuất bản
Tc	Tạp chí
TP.	Thành phố
UBND	Ủy ban nhân dân
VHTT	Văn hóa thông tin

A. Tiếng Việt

1. Đào Duy Anh: *Việt Nam văn hóa sử cương*: Nxb Bốn Phương (tái bản): Sài Gòn; 1951.
2. A.I.Arnoldov (chủ biên): *Cơ sở lý luận văn hóa Mác - Lênin*; Nxb Văn hóa; Hà Nội; 1985.
3. Phan Xuân Biên - Phan An - Phan Văn Dóp: *Văn hóa Chăm*; Nxb Khoa học xã hội; 1991
4. Trần Lâm Biền: *Mẫu, thần điện*; Tc Văn hóa dân gian; số 1 (37); 1992; tr.18-20
5. Phan Kế Bính: *Việt Nam phong tục*; Nxb TP.Hồ Chí Minh; 1997.
6. Tôn Thất Bình: *Một số đặc điểm của lễ hội dân gian hiện nay ở Thừa Thiên - Huế*; Tc Nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật; số 3; 1993; tr.64-65.
7. Nguyễn Công Bình - Lê Xuân Diễm - Mạc Đường: *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*; Nxb Khoa học xã hội; 1990.
8. *Chủ nghĩa Vô thần khoa học* (Nhiều tác giả; Nguyễn Hữu Vui dịch); Nxb Sách Giáo khoa Mác - Lênin; Hà Nội; 1985.

9. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí* (Tập hai: Lễ nghi chí...); Viện sử học Việt Nam (dịch và chú giải); Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội 1992.

10. Lê Văn Chương: *Mối tương quan khăng khít Việt - Chăm qua một số sự kiện lịch sử, nhạc, vũ, dân ca*; Trong: Sử học số 2 - Những vấn đề khoa học lịch sử ngày nay (Thông báo khoa học của ngành Sử các trường đại học); Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp; Hà Nội; 1981; tr.212-220.

11. Phạm Như Cương: *Đi đến một nhận thức mới về vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc*; Tc Dân tộc học; số 1 (61); tr.3 - 8 và 24.

12. Phan Hữu Dật: *Trở lại vấn đề tín ngưỡng dân gian*; Tc Dân tộc học; số 2 (86); 1995; tr.3-6.

13. Lê Xuân Diệm: *Đồng bằng Nam Bộ trong buổi đầu tiếp xúc Đông - Tây*; Tc Khoa học xã hội; số 38; IV/1998; tr.79-82.

14. Lê Xuân Diệm - Phạm Quang Sơn - Bùi Chí Hoàng: *Khảo cổ Đồng Nai thời tiền sử*; Nxb Đồng Nai; 1991

15. Chu Xuân Diên: *Văn hóa dân gian và phương pháp nghiên cứu liên ngành*; Trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh; 1995.

16. Phạm Diệp: *Các quá trình cộng đồng thuộc xã hội giữa Âu Việt và Lạc Việt với các nhóm Tày Thái - Việt Mường*; Tc Dân tộc học; số 1 (61); 1989; tr.36-47.

17. Trần Thị Ngọc Diệp: *Một ngôi đình miền Nam*, Khảo cổ tập san; số 5; 1968.

18. Nguyễn Văn Diệu: *Giao lưu văn hóa ở Việt Nam trong lịch sử và hiện đại*; Tc Khoa học xã hội; số 29; III-1996.

19. Phan Đại Doãn: *Riêng và chung trong truyền thống văn hóa của các cộng đồng cư dân Việt Nam*; Tc Dân tộc học; số 4 (80); 1993.

20. W.Durant: *Nguồn gốc văn minh*; Nguyễn Hiến Lê (dịch); Nxb Thuận Hoá; Huế; 1991.

21. Nguyễn Đăng Duy; *Văn hóa tâm linh Nam Bộ*; Nxb Hà Nội; 1997.

22. Phạm Đức Dương: *Bí quyết của người Việt*

Nam trong quá trình tiếp biến với văn hóa nước ngoài; 5-1996 (Bản đánh máy).

23. Phạm Đức Dương: *Sự tiếp xúc văn hóa Việt Nam với phương Tây và quá trình hiện đại hóa nền văn hóa dân tộc*; Tc. Khoa học xã hội; số 32; II/1997.

24. Phạm Đức Dương - Châu Thị Hải: *Bước đầu tìm hiểu sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt - Hoa trong lịch sử*; Nxb Thế Giới; Hà Nội; 1998.

25. *Đại Nam nhất thống chí - Lục tỉnh Nam Việt* (Tập thượng: Biên Hoà - Gia Định; Tập hạ: An Giang - Hà Tiên); Tu Trai Nguyễn Tạo (dịch); Nha văn hóa Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa tái bản; Sài Gòn; 1973;

26. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (Tập 1); Ngô Đức Thọ (dịch theo bản khắc in năm Chính Hoà thứ 18 - 1697); Nxb. Khoa học xã hội; Hà Nội; 1983;

27. Nguyễn Tấn Đắc: *Quá trình nhận thức về khu vực Đông Nam Á*; Tc Đông Nam Á; số 1 (2); 1991.

28. Trần Trọng Đăng Đàn: *Hội nhập văn hóa: Máy văn hóa cần tiếp tục đặt ra với Việt Nam sau*

thập kỷ quốc tế phát triển văn hóa (1988-1997);
Trong: 23 năm cuối của 300 năm văn hóa nghệ
thuật Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh; Nxb Văn
nghệ - Sở VH TT TP. Hồ Chí Minh; 1998; tr.729-741.

29. Trần Bạch Đằng: *Hội nhập văn hóa - Hai
mặt của một vấn đề*; Tc Văn hóa nghệ thuật; số 12;
1995.

30. Bé Việt Đăng: *Các quá trình tộc người ở Việt
Nam*; Tc Dân tộc học; số 3; 1988.

31. Nguyễn Khoa Điềm: *Giữ gìn và phát huy
bản sắc văn hóa dân tộc*; Tc Văn hóa nghệ thuật;
số 2 (116); 1994; tr.6-9.

32. Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, Nxb Miền
Nam, Sài Gòn; 1973

33. Lê Quý Đôn: *Phi biên tạp lục*, Nxb Khoa
học xã hội;, Hà Nội, 1977.

34. Đông Hồ: *Những lễ hội ở Hà Tiên trong ba
tháng mùa xuân*; Tc Sử địa, số 5; 1967.

35. Đỗ Thái Đông: *Gia đình truyền thống và
những biến thái ở Nam Bộ Việt Nam*; Tc Xã hội học;

số 3 (31); 1990.

36. Phạm Văn Đồng: *Văn hóa và đổi mới*; Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội; 1994.

37. Trần Đức: *Nền văn minh sông Hồng xưa và nay*; Nxb Khoa học xã hội; 1993.

38. Phạm Duy Đức: *Giao lưu văn hóa đối với sự phát triển văn hóa nghệ thuật ở Việt Nam hiện nay*; Nxb Chính trị Quốc gia; Hà Nội; 1996.

39. Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí; Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa*; Sài Gòn; 1972.

40. Mạc Đường: *Quá trình phát triển dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 19*; Tc Nghiên cứu lịch sử; tháng 3; 1983.

41. Mạc Đường (chủ biên): *Vấn đề dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long*; Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; 1991.

42. Mạc Đường (chủ biên): *Làng xã ở châu Á và ở Việt Nam (Ký yếu)*; Nxb TP.Hồ Chí Minh; 1995.

43. D.M.Ghen-King: *Những ngày hội đại chúng*;

Giáo dục; Matxcova; 1975. Trường Cao đẳng Nghiệp vụ Văn hóa Hà Nội (dịch và in ronéo); 1979.

44. Trần Văn Giàu, Nguyễn Công Bình, Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*; Tập 1; Nxb TP. Hồ Chí Minh; 1987.

45. Trần Văn Giàu: *Những yếu tố nào trong văn hóa Văn Lang đã cứu nước này khỏi bị đồng hóa sau hơn một ngàn năm Bắc thuộc*; Trong: Văn hóa Văn Lang hướng về đất Tổ Hùng Vương (Hội Khoa học lịch sử TP. Hồ Chí Minh - Lê Xuân Diệm, Thái Nhân Hoà, Nguyễn Phan Quang biên tập); Nxb Chính trị Quốc gia; Hà Nội; 1996; tr.29-30.

46. Hải Phong Bùi Danh Nhựa: *Bước đầu khảo sát, tìm hiểu lễ hội truyền thống các dân tộc trên đất Sông Bé góp phần xây dựng nông thôn văn hóa mới của tỉnh*; Sở Khoa học Công nghệ - Môi trường Sông Bé.

47. Lê Văn Hảo: *Tìm hiểu quan hệ giao lưu văn hóa Việt và Chăm*; Tc Dân tộc học; số 1; 19789.

48. Đỗ Thị Hảo - Mai Thị Ngọc Chúc: *Các nữ thần Việt Nam*; Nxb Phụ nữ; Hà Nội; 1984.

49. Nguyễn Hữu Hiệp: *Tương nhớ Tứ Kiệt ở Tiền Giang*; Tc Xưa và Nay; số 43; 9-1997; tr.26-27.

50. Nguyễn Duy Hinh: *Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam*; Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; 1996.

51. Diệp Đình Hoa: *Người Việt cổ phương Nam vào buổi bình minh của thời dựng nước*; Tc Khảo cổ học; số 4; 1978.

52. Diệp Đình Hoa: *Sự hội nhập văn hóa ở vùng Sóc Trăng - Minh Hải, qua hiện tượng thờ Mẫu*; Trong: Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1995; Viện Khảo cổ; Nxb Khoa học xã hội; 1996; tr.366-368.

53. Hồ Hoàng Hoa: *Lễ hội - Một nét đẹp trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng*; Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; 1998.

54. Nguyễn Kim Hoa: *Vấn đề văn hóa trong công tác xã hội hóa các hoạt động văn hóa*; Trong: Xã hội hóa hoạt động văn hóa; Nxb Văn hóa thông tin; Hà Nội; 1996; tr.9-19.

56. Nguyễn Minh Hoà: *Những thách thức đặt ra trước mục tiêu xây dựng nền văn hóa tiên tiến,*

đậm đà bản sắc dân tộc tại thành phố Hồ Chí Minh:
Tc Khoa học xã hội; số 29; III-1996; tr.126-134 và
151.

57. Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam - Sở Văn
hóa Thông tin thể thao Đồng Nai: *Giữ gìn và phát
huy tài sản văn hóa các dân tộc ở Đông Nam Bộ*;
Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; 1997.

58. Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam - Viện
nghiên cứu văn hóa dân gian - Hội văn nghệ dân
gian nghệ an: *Văn hóa truyền thống các tỉnh Bắc
Trung Bộ* (Kỷ yếu hội thảo khoa học); Nxb Khoa
học xã hội; Hà Nội; 1997.

59. Phạm Đình Hồ: *Vũ trung tùy bút*; Nxb Trẻ
- Hội nghiên cứu giảng dạy văn học TP. Hồ Chí
Minh; 1989.

60. Trương Sỹ Hùng: *Mẫu Thoài - Nữ thần nước
tiêu biểu từ khởi thủy Hùng Vương*; Tc Văn hóa dân
gian; số 2 (38); 1992; tr.62-65.

61. Lưu Hùng: *Về việc nghiên cứu Văn hóa dân
gian và quan hệ xã hội các dân tộc*; Tc Dân tộc học;
số 1; 1994; tr.51-55.

62. Chu Huy: *Lễ hội làng quê ngày nay*; Tc Văn hóa dân gian; số 1; 1993.
63. Nguyễn Văn Huyền: *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam* (2 tập); Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; 1996.
64. Phạm Minh Huyền: *Tính đa dạng và phức tạp của nền văn hóa Đông Sơn*; Tc Khảo cổ học; số 3-1991; tr.50-63.
65. Lê Hương: *Sử liệu Phù Nam*; Sài Gòn; 1974.
66. Văn Đình Hy: *Đình làng ở Bến Tre*; Tc Văn hóa nghệ thuật; số 5 (100); 1991; tr.10-14.
67. O.Jansé: *Nguồn gốc văn minh Việt Nam*; Nxb Đại học; Huế; 1961.
68. Đào Khải: *Lễ hội cầu ngư của cư dân miền biển Phú Yên*; Tc Văn hóa nghệ thuật; số 4; 1995.
69. Võ Sĩ Khải: *Những ảnh hưởng ban đầu của văn hóa Ấn Độ ở châu thổ sông Cửu Long*; Tc Khoa học xã hội; số 38; IV/1998; tr.104-106.
70. Phan Khanh: *Bảo tàng - Di tích - Lễ hội*; Nxb Thông tin; Hà Nội; 1992.

71. Đinh Gia Khánh - Cù Huy Cận (chủ biên): *Các vùng văn hóa Việt Nam*; Nxb Văn học; Hà Nội; 1995.

72. Đinh Gia Khánh: *Trên đường tìm hiểu văn hóa dân gian*; Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; 1989.

73. Đinh Gia Khánh: *Văn hóa dân gian Việt Nam trong bối cảnh văn hóa Đông Nam Á*; Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; 1993.

74. Vũ Ngọc Khánh, Ngô Đức Thịnh: *Tứ bát tử*; Nxb Văn hóa dân tộc; Hà Nội; 1990.

75. Vũ Ngọc Khánh - Phạm Đình Thảo: *Kho tàng di sản dân gian Việt Nam*; Nxb Văn hóa thông tin; 1997.

76. Vũ Khiêu - Phạm Xuân Nam - Hoàng Trinh: *Phương pháp luận về vai trò của văn hóa trong phát triển*; Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; 1993.

77. Trần Khuê: *Từ hào khí Đông Nam Á đến hào khí Đồng Nai một quá trình phát triển truyền thống văn hiến Việt Nam*; Trong: Nghiên cứu và tranh luận; Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; 1996.

78. Thái Văn Kiểm: *Ảnh hưởng của Chiêm thành trong nền văn hóa Việt Nam*; Tc Văn hóa Á châu; số 1; 1958.

79. Nguyễn Xuân Kính: *Phác thảo lịch sử lễ hội của người Việt ở Bắc Bộ*; Tc Văn hóa dân gian; số 4 - 1991; tr 38-45.

80. Nguyễn Xuân Kính: *Tiếp xúc văn hóa và tiếp biến văn hóa*; Tc Văn hóa nghệ thuật; số 12; 1998; tr.12-21.

81. Trần Việt Kính; *Nữ thần PôNaga*; Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; 1989.

82. Lê Văn Kỳ: *Lễ hội Việt Nam trong bối cảnh lễ hội Đông Nam Á*; Tc Văn hóa dân gian; số 2 (42); 1993; tr.25-28.

83. Trương Vĩnh Ký (ghi chép), Nguyễn Đình Đầu (giới thiệu): *Gia Định phong cảnh vịnh*; Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh; 1997.

84. Vũ Tự Lập: *Địa lý tự nhiên Việt Nam* (tập II), Nxb Giáo dục, 1978.

85. Vũ Tự Lập (chủ biên), Đàm Trung Phụng,

Ngô Đức Thịnh, Tô Ngọc Thanh, Đinh Thị Hoàng Uyên (và một số cộng tác viên khác): *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.

86. Nguyễn Quang Lê: *Một số suy nghĩ về nguồn gốc và bản chất của lễ hội cổ truyền dân tộc*; Tc Văn hóa dân gian; số 1 (37); 1992; tr.5-10.

87. Nguyễn Quang Lê: *Tìm hiểu mối quan hệ giữa lễ hội cổ truyền với Phật giáo qua tín ngưỡng dân gian*; Tc Văn hóa dân gian; số 4 (40); 1992; tr.71-77.

88. Ngô Văn Lệ: *Vài nét về lịch sử di dân*; Tc Nghiên cứu khoa học xã hội; Đại học tổng hợp; 1-1992.

89. Ngô Văn Lệ: *Những đặc trưng của những quá trình tộc người ở các nước Đông Nam Á*; Tập san khoa học; số 1-1993.

90. Ngô Văn Lệ: *Thư nêu lên một số điều kiện dẫn đến giao lưu văn hóa*; Hội thảo quốc gia về hội nhập văn hóa: TP. Hồ Chí Minh; 10-1994.

91. Đinh Văn Liên: *Giao lưu văn hóa của các*

dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long; trong: *Mấy đặc điểm văn hóa đồng bằng sông Cửu Long* (Kỷ yếu); Viện Văn hóa (Bộ VH-TT); 1984; tr.65-80.

92. Trần Hồng Liên: *Chùa Việt Nam ở Nam Bộ - một nét văn hóa độc đáo của Phật giáo Việt Nam*; Tc Dân tộc học; số 2; 1995; tr.11-12.

93. Nguyễn Quốc Lộc: *Ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ ở Việt Nam cái nhìn dân tộc học*; Tc Khoa học xã hội; số 38; IV/1998; tr.75-78.

94. Nguyễn Quốc Lộc: *Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh với các nước Đông Nam Á*; Tham luận Hội thảo khoa học 300 năm Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh, do Thành ủy và Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh Tổ chức; 18, 19/12/1998.

95. Tạ Long: *Dân tộc học người Việt vài suy nghĩ và trăn trở*; Tc Dân tộc học; số 1; 1994.

96. Nguyễn Thị Lợi: *Tổng mục lục 20 năm Tạp chí Dân tộc học (1974-1994)*; Tạp chí Dân tộc học - Viện Dân tộc học, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia; Hà Nội; 1994.

97. Lục tỉnh Nam Việt; *Phủ Quốc vụ khanh đặc*

trách Văn hóa; Sài Gòn; 1973.

98. Đặng Văn Lung: *Tam toà Thánh mẫu*; Nxb Văn hóa dân tộc; Hà Nội; 1991.

99. Nguyễn Đức Lữ: *Sự đan xen hòa đồng của các tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam*; Tc Dân tộc học; số 4 (80); 1993; tr.53-55.

100. Huỳnh Lứa (chủ biên): *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*; Nxb TP. Hồ Chí Minh; 1987.

101. Lê Hồng Lý (chủ biên) - Vũ Quang Dũng: *Tổng thư mục Văn hóa dân gian; Trích các phần: Lễ hội, phong tục tín ngưỡng*; Viện nghiên cứu văn hóa dân gian; 1997 (Chưa xuất bản); tr.232-275 và 501-533.

102. C.Mác và Ph.Ăng ghen: *Về văn hóa, văn nghệ*; Nxb Sự thật; Hà Nội; 1970.

103. Phạm Đức Mạnh: *Giao lưu và hội tụ thành tố của bản sắc văn hóa cổ ở Việt Nam trong thời đại kim khí*; Tc Khảo cổ học; số 4-1994; tr.17-27.

104. Huỳnh Minh: *Gia Định xưa và nay*; Tác giả xuất bản; Sài Gòn; 1975.

105. Đỗ Văn Minh: *Văn minh Việt Nam mười thế kỷ sau Đông Sơn bảo vệ, sàng lọc, tiếp thu để tồn tại và phát triển*; Tc Khảo cổ học; số 2-1994; tr. 73-81.

106. Hà Thúc Minh, Đặng Quang Thành: *Việt Nam giữa hai nền văn hóa Ấn Độ và Trung Quốc*; Tc Khoa học xã hội; số 29; III-1996.

107. Nguyễn Thị Minh Hoa: *Lễ Kỳ yên ở đình Châu Phú*; Tc Nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật; số 5 (107); 1992.

108. Ngô Quang Nam: *Lễ hội và những điều trần trố về hoạt động lễ hội hiện nay*; Tc Toàn cảnh; số 38; 9-1993.

109. Nguyễn Việt Nga: *Thử bàn vài nét về mối quan hệ giữa tôn giáo và văn hóa nghệ thuật*; Tc Văn hóa dân gian; số 3; 1994.

110. Lê Đức Nga: *Hội lễ dân gian: Tiếp thu, đổi mới, sáng tạo*; Tc Khoa học xã hội; số 14; IV-1992; tr.78-81.

111. Nguyễn Xuân Nghĩa: *Giao hoán tín ngưỡng ở người Khme vùng đồng bằng sông Cửu Long*;

Trong: Sử học số 2 - Những vấn đề khoa học lịch sử ngày nay (Thông báo khoa học của ngành Sử các trường đại học); Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp; Hà Nội; 1981; tr.221-227.

112. Nguyễn Thế Nghĩa - Lê Hồng Liêm (chủ biên): *Văn hóa và phát triển ở thành phố Hồ Chí Minh*; Sở VHTT TP.Hồ Chí Minh; 1998.

113. Lê Quang Nghiêm: *Thực thờ cúng của ngư phủ Khánh Hòa*; Sài Gòn; 1969.

114. Phan Ngọc: *Ưu thế Việt Nam trong tiếp xúc văn hóa với Đông Nam Á*; Tc Văn hóa và Đời sống; Nxb TP. Hồ Chí Minh; 11/1991.

115. Phan Ngọc: *Bán sắc văn hóa Việt Nam*; Nxb Văn hóa - Thông tin; Hà Nội; 1998.

116. Bùi Thị Ngọc Trang; *Lăng Tả quân Lê Văn Duyệt - Nghệ thuật kiến trúc - trang trí - lễ hội*; Nxb TP. Hồ Chí Minh; 1995.

117. Nhữ Nguyên Trần Kết Hùng: *Lễ ký - Kinh điển về việc lễ*; Nxb Đồng Nai; 1996.

188. Quách Thu Nguyệt: *Hội đình của người*

Việt ở thành phố Hồ Chí Minh ; Luận án phó tiến sĩ khoa học lịch sử; Viện Khoa học xã hội tại TP. Hồ Chí Minh; 1996.

119. Vương Trí Nhân: *Một số nhận xét về việc tiếp nhận văn hóa trong quá khứ*; Tc Văn hóa nghệ thuật; số 5; 1994; tr.30-32.

120. Phan Đăng Nhật: *Văn hóa dân gian và sự nghiệp phát triển đất nước (hay là văn hóa dân gian và phát triển)*; Tc Văn hóa dân gian; số 2 (42); 1993; tr.11-19.

121. Tây Hồ Bùi Tấn Niên: *Gia lễ*; Nxb Tp. Hồ Chí Minh; Thành phố Hồ Chí Minh; 1997.

122. Lương Ninh: *Văn hóa Óc Eo và văn hóa Phù Nam*; Tc Khảo cổ học; số 3; 1992

123. Trần Thế Pháp: *Lĩnh Nam chích quái*; Lê Hữu Mục (dịch); Nhà sách Khai Trí; Sài Gòn; 1990.

124. Nguyễn Liên Phong: *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca*; Nxb Phát Toàn; Sài Gòn; 1909.

125. Nguyễn Hồng Phong: *Tìm hiểu tính cách dân tộc*; Nxb Khoa học; Hà Nội; 1963.

126. Cao Xuân Phổ: *Văn hóa Ấn Độ trong tâm thức người Việt*; Tc Văn hóa nghệ thuật; 12-1997.
127. Lê Đình Phúc - Bùi Thị Tân: *Tín ngưỡng Thành Hoàng và lễ hội tế thần ở làng xã Thừa Thiên - Huế*; Tc Dân tộc học; số 4; 1995.
128. Trần Thanh phương: *Minh Hải địa chí*; Nxb Mũi Cà Mau; 1985.
129. Thạch Phương - Lưu Quang Tuyến (chủ biên): *Địa chí Long An*; Nxb Long An và Nxb Khoa học xã hội; 1989
130. Thạch Phương - Đoàn Tứ (chủ biên): *Địa chí Bến Tre*; Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; 1991.
131. Thạch Phương - Hồ Lê - Huỳnh Lứa - Nguyễn Quang Vinh (và một số cộng tác viên khác): *Văn hóa dân gian người Việt ở Nam Bộ*; Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; 1992.
132. Thạch Phương: *Mấy đặc điểm của sinh hoạt lễ hội cổ truyền của người Việt ở Nam Bộ*; Tc Văn hóa dân gian; số 2 (42); 1993; tr.19-24.
133. Thạch Phương - Lê Trung Vũ: *60 Lễ hội*

truyền thống Việt Nam ; Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; 1995.

134. Nguyễn Thị Phương: *Lễ hội cổ truyền nhìn từ góc độ tâm linh*; Tc Nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật; số 2; 1990; tr.62-63.

135. Nguyễn Phan Quang: *Nước Việt Nam cận đại độc lập và hồi sinh*; Trong: Báo cáo đề dẫn Hội thảo khoa học tìm hiểu viên cảnh lịch sử Việt Nam; 12-17/1/1992; TP.Hồ Chí Minh; 1992.

136. Lê Xuân Quang: *Thờ thần ở Việt Nam (tập 1)*; Nxb Hải Phòng; 1996.

137. Quang Đạm: *Nho giáo xưa và nay*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1994.

138. Nguyễn Quân: *Mỹ thuật của người Việt*; Nxb Mĩ thuật; 1989.

139. Lê Minh Quốc: *Các vị tổ ngành nghề Việt Nam*; Nxb Trẻ; 1998.

140. Nguyễn Duy Quý, Vũ Ngọc Khánh, Thành Duy, Bùi Khắc Việt: *Văn hóa làng và làng văn hóa*; Tc Văn hóa dân gian; số 3 (43); 1993.

141. Bùi Thị Kim Quy: *Đôi điều suy nghĩ về sinh hoạt tín ngưỡng ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long hiện nay*; Tc Khoa học xã hội; số 8; tr.40-44.

142. Nguyễn Minh San: *Tiếp cận tín ngưỡng dân dã Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1994.

143. Thích Đại Sán: *Hải ngoại ký sự*; Viện Đại học Huế - Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, 1994.

144. Lê Văn Sáu: *Giao lưu văn hóa và bản sắc văn hóa dân tộc*; Thông tin khoa học trường Đại học Dân lập Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh; số 2 - 1996; tr.8-13.

145. Vương Hồng Sển: *Sài Gòn năm xưa*; Nxb TP. Hồ Chí Minh; 1991.

146. Lê Văn Siêu: *Việt Nam văn minh sử cương*, Nxb Lá Bối, Sài Gòn, 1967.

147. Lê Sơn: *Hội đình Thông Tây Hội Gò Vấp trong bối cảnh hội đình làng tại Nam Bộ*; Luận án Phó tiến sĩ khoa học lịch sử; Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh; 1996.

148. Chu Thái Sơn - Nguyễn Chí Huyền: *Về sự phát triển của văn hóa tộc người ở Việt Nam*; Tc Nghiên cứu văn hóa nghệ thuật; số 5; 1992; tr.52-53.

149. Chu Thái Sơn: *Dân tộc học với việc nghiên cứu văn hóa tộc người*; Tc Dân tộc học; số 1 (81); 1994; tr.27-30.

150. Trần Minh Sơn: *Bước đầu tìm hiểu mối giao lưu văn hóa qua sự tiếp nhận văn hóa Việt của người Khơ me ở Sóc Trăng*; Tc Khoa học xã hội; số chuyên đề; II-1996; tr.163-168.

151. Sơn Nam: *Đình Miếu và văn hóa dân tộc*; Tc Văn hóa và đời sống - Nxb TP. Hồ Chí Minh; 11-1991; tr.33-36.

152. Sơn Nam: *Đồng bằng sông Cửu Long: Nét sinh hoạt xưa*; Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1993.

153. Sơn Nam: *Nghi thức và lễ bái*; Nxb Trẻ; TP. Hồ Chí Minh; 1997.

154. Chử Văn Tân: *Đồng bằng sông Hồng: Hội nhập tiền Đông Sơn - Đông Sơn*; Tc Khảo cổ học; số 3 - 1991; tr.38-39.

155. Hà Văn Tấn: *Giao lưu kỹ thuật vấn đề đáng quan tâm đối với tiền - sơ sử Việt Nam và khu vực*; Tc Khảo cổ học; số 2 - 1994; tr.23-31.

156. Tô Ngọc Thanh: *Văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số Việt Nam vai trò, vị trí, trách nhiệm và giải pháp*; Tc Văn hóa nghệ thuật; số 6 (120); 1994; tr.5-8.

157. Cao Tự Thành: *Đông Nam Á nhìn từ khía cạnh văn hóa*; Tc Văn hóa nghệ thuật; số 12; 1995.

158. Phạm Đức Thành: *Đông Nam Á nhìn từ khía cạnh văn hóa*; Tc Văn hóa nghệ thuật; số 12; 1995.

159. Tạ Văn Thành: *Văn hóa nông thôn ngoại thành TP. Hồ Chí Minh trong quá trình đô thị hóa*; Tc Khoa học xã hội; số 20; II/1994; tr.150-155.

160. Nguyễn Phương Thảo: *Tiếp cận lễ hội dân gian của người Việt ở Nam Bộ*; Tc Văn hóa dân gian; số 2 (38); 1992; tr.49-54.

161. Nguyễn Phương Thảo: *Văn hóa dân gian Nam Bộ những phát thảo*; Nxb Giáo dục, Hà Nội; 1997.

162. Phạm Minh Thảo, Trần Thi An, Bùi Xuân Mỹ: *Thành Hoàng Việt Nam* (2 tập); Nxb Văn hóa Thông tin; Hà Nội; 1997

163. Đặng Văn Thắng: *Giao lưu văn hóa ở Nam Bộ nhìn từ văn hóa vật thể*; Tham luận Hội thảo khoa học 300 năm Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh do Thành ủy và Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh tổ chức; 18, 19/12/1998.

164. Trần Ngọc Thêm: *Giao lưu quốc tế và việc giáo dục văn hóa dân tộc*; Tc Thế giới mới; số 31; 1992.

165. Trần Ngọc Thêm: *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*; Nxb TP. Hồ Chí Minh; 1996.

166. Bùi Thiết: *Những quá trình du nhập đầu tiên của văn hóa Ấn Độ vào lãnh thổ và cộng đồng người Việt ở phía Nam*; Tc Văn hóa nghệ thuật; 2-1993.

167. Trương Thìn (chủ biên): *Hội hè Việt Nam*; Nxb Văn hóa dân tộc; Hà Nội; 1990.

168. Ngô Đức Thịnh: *Giao tiếp văn hóa và vai trò của nó đối với quy luật đổi mới cái "truyền thống"*

trong văn hóa các dân tộc Việt Nam và Đông Nam Á; Tc Dân tộc học; số 2; 1984.

169. Ngô Đức Thịnh: *Nghiên cứu vùng văn hóa khuynh hướng và các vấn đề*; Tc Văn hóa dân gian; 3/1989; tr.11-17.

170. Ngô Đức Thịnh: *Phác họa những sắc thái địa phương của văn hóa đồng bằng Bắc Bộ*; Tc Văn hóa dân gian; số 2; 1990; tr.46-52.

171. Ngô Đức Thịnh (chủ biên); *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*; Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; 1993.

172. Nguyễn Khắc Thuần; *Đại cương lịch sử văn hóa Việt Nam* (Tập 2, 3); Nxb Giáo dục; Hà Nội; 1997; 1998.

173. Thu Linh - Đặng Văn Lung: *Lễ hội truyền thống và hiện đại*; Nxb Văn hóa; Hà Nội; 1984.

174. Nguyễn Văn Thúc: *Bán sắc từ tâm hồn dân tộc*; Tc Khoa học xã hội; số 29; 1996; tr.141-145.

175. Nguyễn Văn Tiệp: *Tiếp xúc giữa văn hóa Việt Nam và văn hóa Pháp ở TP. Hồ Chí Minh*;

Trong: Góp phần tìm hiểu lịch sử - văn hóa 300 năm Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh; Nxb Trẻ TP. Hồ Chí Minh; tr.526-535.

176. Toan Ánh: *Nếp cũ Hội hè đình đám* (2 quyển); Nam Chi tùng thư; 1969.

177. Toan Ánh: *Nếp cũ tín ngưỡng Việt Nam* (in lần 2); Hoa Đăng; 1969.

178. Nguyễn Đức Toàn: *Quan hệ Chăm - Việt trong lịch sử qua tín ngưỡng dân gian*; Tc Dân tộc học; số 4; 1994; tr.55-60.

179. Huỳnh Tới: *Tiếp biến văn hóa trong sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đồng Nai*; Tc Văn hóa dân gian; số 55; 3/1996; tr.76-82.

180. X.A.Tôcarev: *Các hình thức tôn giáo sơ khai và sự phát triển của chúng* (Lê Thế Thép dịch); Nxb Chính trị Quốc gia; Hà Nội; 1994.

181. Huỳnh Ngọc Trảng: *Tổng quan về văn hóa Nam Bộ*; Tc Khoa học xã hội; số 11; 1992; tr.59-70.

182. Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường,

Hồ Tường; *Đình Nam Bộ - tín ngưỡng và nghi lễ*; Nxb TP. Hồ Chí Minh; 1993.

183. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia: *Lễ hội truyền thống trong đời sống xã hội hiện đại*; Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; 1993.

184. Chu Quang Trứ: *Chùa và đình trong sinh hoạt văn hóa của người Việt*; Tc Dân tộc học; số 2; 1980.

185. Yoshiharu Tsuboi: *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847-1885)*; Nguyễn Đình Đầu (dịch); Bản in lần thứ ba; Nxb Trẻ; TP. Hồ Chí Minh.

186. Phan Lạc Tuyên: *Đồng Tháp Mười nhân định về xã hội và dân tộc học*; Tc Khoa học xã hội; số 6; IV-1990.

187. Phan Lạc Tuyên: *Ảnh hưởng của một số Đạo giáo trong nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long*; Tc Khoa học xã hội; số 9; III/1991; tr.50-58.

188. Phan Thị Yến Tuyết: *Nhà ở - Trang phục - Ăn uống của các dân tộc vùng đồng bằng sông Cửu Long*; Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; 1993.

189. Lê Thị Nhâm Tuyết: *Nghiên cứu về hội làng cổ truyền của người Việt*; Tc Văn hóa dân gian; số 1; 1985; tr.12-19.

190. Trần Từ: *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*; Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; 1984.

191. Trần Từ: *Từ một vài "trò diễn" trong lễ - hội làng*; Tc Nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật; số 3 (98) 1991; tr.17-20.

192. Hồ Văn Tường: *Ngôi đình ở thành phố Hồ Chí Minh*; Luận văn Thạc sĩ Khoa học Văn hóa; Hà Nội; 1997.

193. Trương Ngọc Tường - Huỳnh Ngọc Trảng: *Trai đàn chấn tế Gia Định - Sài Gòn*; Sở VH TT TP. Hồ Chí Minh; 9-1998.

194. Đặng Nghiêm Vạn: *Mấy ý kiến về tôn giáo và dân tộc*; Tc Cộng sản; số 3; 1991.

195. Đặng Nghiêm Vạn: *Quan hệ giữa các tộc người trong một quốc gia - dân tộc*; Nxb Chính trị quốc gia; Hà Nội; 1993

196. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên): *Về tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam hiện nay*; Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; 1996.

197. Văn hóa Óc eo và các văn hóa cổ ở Đồng bằng sông Cửu Long (Kỷ yếu Hội thảo khoa học); Sở VH TT An Giang; Long Xuyên; 1984.

198. Viện dân tộc học - Viện văn hóa: *Một số vấn đề về phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số (Cái chung và cái riêng trong nền văn hóa Việt Nam)*; Nxb Văn hóa dân tộc; Hà Nội; 1987.

199. Viện Khoa học xây dựng - Viện văn hóa dân gian: *Văn hóa dân gian - những phương pháp nghiên cứu*, Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; 1990.

200. Viện khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh: *Một số vấn đề khoa học xã hội về đồng bằng sông Cửu Long*; Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; 1982.

201. Viện khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh - Bảo tàng lịch sử Việt Nam TP. Hồ Chí Minh: *Những vấn đề văn hóa- xã hội thời Nguyễn*; Nxb Khoa học xã hội; 1992.

202. Viện nghiên cứu Đông Nam Á: *Việt Nam -*

Đông Nam Á, quan hệ lịch sử - văn hóa; Nxb Chính trị Quốc gia; Hà Nội; 1995.

203. Viện thông tin khoa học xã hội - Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia: *Tôn giáo và đời sống hiện đại* (Tập 1); Thông tin khoa học xã hội - chuyên đề; Hà Nội; 1997.

204. Hoàng Vinh: *Mấy suy nghĩ về tính chất kế thừa trong tiến trình phát triển của văn hóa truyền thống Việt Nam*; Tc Dân tộc học; số 1 (61); 1989; tr.48-52.

205. Hoàng Vinh: *Mấy văn hóa về văn hóa trong đời sống tâm linh của con người hiện đại*; Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; 1993 (bản in ronéo)

206. Huỳnh Khái Vinh (chủ biên) - Nguyễn Thanh Tuấn: *Chấn hưng các vùng và tiểu vùng văn hóa ở nước ta hiện nay*; Nxb Chính trị quốc gia; Hà Nội; 1995.

207. Huỳnh Khái Vinh - Nguyễn Thanh Tuấn: *Bàn về khoan dung trong văn hóa*; Nxb Chính trị Quốc gia; Hà Nội; 1997.

208. Lê Trung Vũ (chủ biên), Phan Đăng Nhật,

Ngô Đức Thịnh, Nguyễn Xuân Kính, Lê Văn Kỳ (và một số cộng tác viên khác): *Lễ hội cổ truyền* (của người Việt ở Bắc Bộ); Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; 1992.

209. Lê Trung Vũ, Nguyễn Hồng Dương: *Lịch lễ hội*; Nxb Văn hóa thông tin; 1997.

210. Trần Quốc Vượng: *Lễ hội một cái nhìn tổng thể*; Tc Văn hóa dân gian; số 1-1986.

211. Trần Quốc Vượng (chủ biên), Nguyễn Xuân Kính (tổ chức bản thảo): *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*; Nxb Khoa học xã hội; Hà Nội; 1996.

212. Trần Quốc Vượng: *Việt Nam cái nhìn địa - văn hóa*; Nxb Văn hóa dân tộc - Tc Văn hóa nghệ thuật; Hà Nội; 1998.

213. Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*; Nxb Văn học; Hà Nội; 1972.

B. Tiếng Pháp

214. S.Acquaviva: *La sociologie des religion*; Les Editions du Cerf Paris; 1994.

215. G.Bandinotti: *La relation sur le Tonkin*; B.E.F.E.O; No III; 1903; p71-77.

216. J.C.Baurac: *La conchinchine et ses habitants*; Provinces de l' Ouest; Saigon; 1894.

217. L.Bezachier; *Essais sur l'art Annamite*; Impr. d'Extrême-Orient; Hanoi; 1944.

218. A.Bonifacy: *Les génies du Temple Thé Lộc*; B.E.F.E.O; X; 1910; p. 683-694.

219. A.Bonifacy: *Notes et Mélanges - Les génies thériomorphes du xā de Huống Thượng*; B.E.F.E.O.; Impr. d'Extrême-Orient; Hanoi; 4-6/1910; p. 393-401.

220. C.Borri: *Relation de la Conchinchine*; Revue Indochinoise; XI,; No. 1909; p.343-385; Les diverses sectes de la Cochinchine; p.486-490.

221. P.Brocheux, D.Hémery: *Indochine la colonisation ambiguë (1858-1954)*; Ed. La Découverte; Paris XIII; 1995.

222. L.Cadière: *Croyances et Pratiques Religieuses des Vietnamiens*; E.F. E.O.; Paris; 1955.

223. G. Condominas: *L'espace social*; Ed. des Cahiers de France; Bangkok; 1990.

224. G. Coulet: *Cultes et religions de L'Indochine annamite*; Saigon; Ardin; 1929.

225. G. Dumoutier: *Les cultes Annamites*; Revue Indo-Chinoise; No 4-11; 1905.

226. M. Durand: *Technique et panthéon des médiums Vietnamiens*; P; Ecole Française d'Extrême-Orient; Publ. de L'E.F.E.O; 1959.

227. Durrwell: *La Commune annamite*; B.S.E.I.; 1-1906; 67-68.

228. *Fêtes, coutumes et traditions - Monographie de la province de Trà Vinh*; Saigon; 1903.

229. M. Gamichon: *La fête de la Baleine au port de Vàm - Láng (Gò Công)*; Indochine; No 112; jeudi, 22/10/1942; p.7-9.

230. Garchey: *La Procession sous le parasol: Choses vues lors de la cérémonie des offrandes aux Bonzes de Phú Vinh*; Extrême - Asie; No 87; 1961; p.10-12.

231. *Géographie physique, économique et historique de la Cochinchine - Monographie de la province de Gia Định*; Publ. De la Société des Etudes Indo-Chinoises; Impr. L.Ménard; Saigon; 1903.

232. Gourdon: *Sur l'art annamite*; Revue Indochinoise; No 6; Hanoi; 6/1994; p.547-562.

233. P.Huard, M.Durand: *Connaissance du Viêt Nam*; Paris imp. Nationale - E.F.E.O; Hanoi; 1954.

234. Nguyễn Văn Huyền: *La culte des mmortels en Annam*; Hanoi; I.D.E.O; 1944.

235. O.Janse: *Vietnam, carrefour des peuples et de civilisations*; France - Asie; 1961;; No 165.

236. Nguyễn Văn Khoan: *Essai sur le Đình et le culte du geine tutélaire des villages au Tonkin*; B.E.F.E.O.; Tome XXX; 1930.

237. Thai Văn Kiem: *Thiên-Y-A-Na ou La légende de Poh Nagar (Legende chame)*; France - Asie; No 79; 12/1952; 1076-1083.

238. Thai Van Kiem: *Le culte de La Baleine*; B.S.E.I.; Saigon; No 2; 1972.

239. Koffler: *Description historique de la Cochinchine (Ecrit en latin; 1766)*; Traduction; V.Barbier; Revue Indochinoise; 1911; No 5 (p.448-462), 6 (p.566-575); 9 (p.273-285), 12 (p.582-607).

240. P.Kresser: *La commune annamite en Cochinchine*; Ed. Domat - Montchrestein; Paris; 1933.

241. P.-J.-B. Truong Vinh Ky: *Petit cours de Géographie de la Basse-Cochinchine*; Impr. du Gouvernement; Saigon; 1875.

242. Lam Minh; *Pèlerinage de Nui-Sam*, 25e jour du 4e mois annamite - 8 juin 1942; Indochine No 95; jeudi, 25/06/1942.

243. Nguyen Van Lang: *Rites et croyances du Vietnam: Génies tutélaires; Sud-Est Asiatique*; No 25; 1954; p.51-55.

244. C.L.Madrolle: *Excursion - Nui Ba Den; Indochine du Sud*; Paris; Hachette; 1928.

245. Malleret: *A propos du pèlerinage de Nui Sam en Cochinchine*; Indochine; 1942; 140; 12-14.

246; Malleret: *Cochinchine, Terre Inconnue*;

B.S.E.I.; XIX; No 3; S.I.L. I; Saigon; 3e trimestre 1943; p.9-21.

247. Nédoncelle: *La réciprocité des consciences; essai sur la nature de la personne*; Paris; Aubier, 1942, 2e édition, 1950.

248. Nghiem Tham: *Esquisse d'une Etude sur Interdits chez les Vietnamiens*; Saigon; publ. De L'Institute de recherches Archéologique; N No8; 1965.

249. H.Oger: *Introduction générale à l'étude de la technique du peuple annamite*; Essai sur la vie matérielle, les arts et industries du peuple d'Annam...; Paris; P.Geuthner; 1908.

250. J.Przyluski: *Notes sur le culte des arbres au Tonkin*; B.E.F.E.O.; Impr. d'Extrême - Orient; Hanoi; 10-12/1909; p.757-764.

251. A.D.Rhodes: *Histoire du Royaume de Tunquin*; *Revue Indochinoise*; X; 86 (30/7/1908); 95-114; 87 (15/8/1908): 172-183; 88 (31/8/1908); 257-271; 89-90 (15-30/9/1908); 429-442.

252. M.Savani: *Visage et images du sud Viet-*

nam; Impr. Francaise d'Outre-Mer; Saigon; 1955.

253. Y.Sytchov: *Micromillieu et Personnalité*; *Ed. du Progres*; Moscou; 1977.

254. E.Tavernier: *Le culte des Ancetres; Conference*; B.S.E.I.; No 2; Impr. Nouvelle Albert Portail, 7-12/1926; p.133-172.

255. Vermeulen: *Diex de la mer gardez les hommes de Phuoc - Hai*; Sud - Est Asiatique; No 25; 1954; p.35-40.

256. Le Trung Vu: *Fetes traditionnelle des Viet du Nord*; 1er Colloque international de la Vietnamologie; Hanoi, le 15 Mai 1998.

C. Tiếng Anh

257. G.Coedes: *The Indianized states of Southeast Asia*; East West Center Press; Honolulu; 1968.

258. O.Drever: *Cultural changes in developing countries*; Transl. from the Russian by David Max; M.; 1966.

259. Nguyen Xuan Dao: *Village goverment in Vietnam: A survey of historical development*; in: Lloyd W.Woodruff. "The study of Vietnamese rusal

community: administrative activity"; (MSU AVG); 1960.

260. G.C.Hickey: *The study of a Vietnamese rural community - sociology*; Michigan state University - Vietnam Advisory Group; 1/1960.

261. G.C.Hickey: *Village in Vietnam*; New Haven and London; Yale University Press; 1964.

262. Nguyen Van Huyen: *The ancient civilization of Vietnam*; Thế giới publishers; Hanoi; 1995.

263. M.Keesing: *cultural anthropology. The science of custom*; New York; 1964.

264. Nguyen Khac Kham: *Vietnamese Studies and their relationship to Asian studies* (Paper sent to the XXVI International Congress of Orientalists held at New - Delhi from 4th to 10th January 1964); Directorate of National Archives and Libraries; Saigon; 1963.

265. Phan Huy Le, Tu Chi, Nguyen Duc Nghinh...; *The traditional village in Vietnam*; The gioi Publishers; Hanoi -1993.

266. Petrosyan. Gavriil: *Cultura life*; M.; 1983.

267. L.Ralph; *The cultural background of personality*; New York; 1945.

268. J.Rémy: *Pilgrimage and Mondernity*; *Social Compass*; 36 (2); 1989, p. 139-143.

269. Nguyen Dang Thuc: *Asian culture and Vietnamese humanism*; Vietnamese association for asian cultural relations; Saigon; 1965.

270. L.White: *The science of culture*; New York; 1949.

271. L.White: *The concept of cultural systems. A key to understanding tribes and nations*; New York; 1975.

272. L.Woodruff: *The study of a Vietnam rural community*; administrative activity. V1. 1-2; 1960.

**D. Những công trình đã công bố của tác giả
(liên quan tới đề tài)**

1. Hội lễ dân gian đồng bằng sông Cửu Long;
Luận văn tốt nghiệp lớp cao học Khoa học lịch sử
- khoá I (1987-1988); Viện Khoa học xã hội tại thành
phố Hồ Chí Minh ; 1988.

2. Từ chính sách dân tộc đến những ngày hội văn hóa dân tộc; Tc Khoa học xã hội; số 5; III-1990; tr.76-79.

3. Lễ hội Rằm tháng giêng Canh Ngọ 1990; Thành Hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh - Đài truyền hình TP. Hồ Chí Minh ; 28 phút (Tham gia viết kịch bản và tổ chức thực hiện).

4. Di tích văn hóa - Bản tường trình về một gia sản bị hư hao; Kịch bản phim phóng sự - tài liệu; Đài truyền hình TP. Hồ Chí Minh thực hiện; 10-1990; Công trình được giải ba giải báo chí của Hội nhà báo TP. Hồ Chí Minh và giải ba của Liên hoan phim phóng sự - tài liệu toàn quốc (năm 1991).

5. Hoạt động lễ hội dân gian và chức năng quản lý về văn hóa của Nhà nước; Tham luận đọc tại Hội thảo khoa học Lễ hội dân gian ở thành phố Hồ Chí Minh do Phân hội bảo vệ di sản Văn hóa Dân tộc TP. Hồ Chí Minh phối hợp với Phòng văn hóa thông tin quận I tổ chức tại Đền Trần Hưng Đạo, ngày 26/05/1992.

6. Quan điểm, nhận thức và thực tế về quản lý

xây dựng văn hóa - kinh tế vùng dân tộc Chăm tỉnh An Giang (Đồng tác giả với Nguyễn Anh Vũ, Đặng Kim Quy); Tc Khoa học xã hội; IV/1993; số 18; tr.77-81.

7. Xác định vị trí và các yêu cầu về tổ chức, quản lý tế lễ trong đình, đền; Tham luận đọc tại Hội thảo Tế lễ dân gian trong đình, đền do Sở VH TT. TP. Hồ Chí Minh tổ chức tại Nhà văn hóa Quận I ngày 30/10/1993.

8. Hội lễ dân gian Nam Bộ; trong: Kiến thức phục vụ thuyết minh du lịch; Giáo trình Trường đào tạo nghiệp vụ du lịch Sài Gòn; Nxb TP. Hồ Chí Minh; 1994; tr.337-374.

9. Vài ý kiến về nghiên cứu bảo vệ di sản văn hóa; Tc Văn hóa Quảng Trị; số 2; 1994.

10. Nét đặc thù của tín ngưỡng dân gian nhìn từ góc độ quản lý nhà nước về văn hóa; Tc Khoa học xã hội; số 30; IV-1996.

11. Mấy bài học quan trọng về xã hội hóa hoạt động văn hóa; Trong: Xã hội hóa văn hóa; Viện Văn

hóa - Bộ VH TT (Lê Như Hoa chủ biên); Nxb Văn hóa Thông tin; Hà Nội; 1996; tr.126-140.

12. Giá trị văn hóa truyền thống với cuộc sống hiện tại và tương lai dân tộc; Bài phát biểu khai mạc Lễ hội kỷ niệm 697 năm ngày giỗ Đức Thánh Trần Hưng Đạo (1300-1997) tại Đền Trần Hưng Đạo, quận 1 - TP. Hồ Chí Minh ngày 21/09/1997; Báo Sài Gòn Giải phóng đăng lại số Chủ nhật, ngày 28/09/1997.

13. Giao tiếp văn hóa dân tộc như một nhân tố động lực phát triển của lịch sử - văn hóa của Nam Bộ; Tc Văn hóa dân gian; số 1-1998.

14. Xu hướng dân gian hóa các yếu tố lịch sử trong lễ hội dân gian của người Việt ở Nam Bộ; Tc Văn hóa nghệ thuật - Bộ Văn hóa; số 2-1998. (Bài trích từ luận án).

15. Khái quát bối cảnh lịch sử và đặc điểm tiến trình phát triển lễ hội dân gian của người Việt ở Nam Bộ; Tập san Khoa học xã hội và nhân văn - Trường Đại học KHXHNV TP. Hồ Chí Minh; 6-1998.

16. Khoa học xã hội và những vấn đề văn hóa học với sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam hiện nay; Tc Phát triển Khoa học công nghệ - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh; Tập 1; 7-8/1998.

17. Đặc trưng văn hóa tộc người của Nam Bộ trong mối quan hệ với các vùng văn hóa ở Việt Nam; Chuyên đề nghiên cứu sinh đã được bảo vệ tại trường Đại học KHXHNV/TP. Hồ Chí Minh ngày 22/09/1998.

18. Văn hóa trong sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng của người Chăm ở Nam Bộ; Chuyên đề nghiên cứu sinh đã được bảo vệ tại trường Đại học KHXHNV/TP. Hồ Chí Minh ngày 22/09/1998.

19. Văn hóa tộc người với vấn đề phát triển văn hóa vùng ở Tây Nguyên; Chuyên đề nghiên cứu sinh đã được bảo vệ tại trường Đại học KHXHNV/TP. Hồ Chí Minh ngày 22/09/1998.

20. Vị trí, ý nghĩa "300 năm Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh" trong tiến trình lịch sử - văn hóa Việt Nam; trong: Góp phần tìm hiểu lịch sử - văn hóa 300 năm Sài Gòn TP. Hồ Chí Minh; Nxb Trẻ - TP.

Hồ Chí Minh; 1998.

21. Sân khấu Khmer DBSCL, một "gạch nối" giữa văn hóa nghệ thuật Nam Việt Nam và Đông Nam Á; Trong: Về sân khấu truyền thống Khmer Nam Bộ; Sở VH TT tỉnh Sóc Trăng - Phân viện văn hóa nghệ thuật Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh; 1998.

22. Lễ hội ở tỉnh Tây Ninh (Đồng tác giả với Hồ Tường); trong công trình Địa chí Tây Ninh do Viện Khoa học xã hội tại TP. Hồ Chí Minh chủ trì; chuẩn bị xuất bản.

23. Lễ hội hiện đại ở TP. Hồ Chí Minh (Đồng tác giả với Lê Văn Thanh Tâm); trong công trình Lễ hội ở thành phố Hồ Chí Minh do Trung tâm Sử học - Viện Khoa học xã hội tại TP. Hồ Chí Minh chủ trì (Đình Văn Liên chủ biên); chuẩn bị xuất bản.

24. Văn minh sông nước; Đĩa CD-Rom giới thiệu về văn hóa - du lịch các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long; Công ty Scitec; 1998 (Tham gia biên tập nội

dung chung).

25. Sài Gòn - Hồ Chí Minh, Thành phố du lịch; Đĩa CD-Rom giới thiệu về lịch sử và văn hóa, du lịch TP. Hồ Chí Minh (nhân dịp kỷ niệm 300 năm Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh); Trung tâm công nghệ thông tin - Tổng cục du lịch Việt Nam; 1998 (Tham gia biên tập nội dung, trực tiếp phụ trách biên soạn Chương Văn hóa)

26. Văn hóa Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh: Vị trí, mối quan hệ giữa các yếu tố nội sinh và ngoại sinh; Tham luận Hội thảo khoa học 300 năm Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh do Thành ủy và Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh tổ chức; 18,19/12/1998.

PHẦN PHỤ LỤC

**(Các bài viết đã công bố
có liên quan tới đề tài)**

NÉT ĐẶC THÙ CỦA TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN - NHÌN TỪ GÓC ĐỘ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HÓA

Tín ngưỡng dân gian (TNDG) là một hiện tượng xã hội khá đặc biệt. Trong đời sống thường ngày của từng gia đình, từng cá nhân, nó có thể biểu hiện ra thông qua các phong tục tập quán lâu đời, ví dụ tín ngưỡng thờ ông bà tổ tiên hoặc các nghi lễ tang ma, cưới xin... Nó cũng có thể biểu hiện ra trong các sinh hoạt cộng đồng như ở các lễ hội dân gian từ cúng đình, cúng miếu cho tới cúng lăng, cúng đền... Hoặc, thậm chí ngay trong các sinh hoạt tôn giáo, TNDG đôi khi đan xen chi phối cả các nghi thức, nghi vật, nghi trượng vốn đã được chế định chặt chẽ bởi một hệ thống giáo lý, giáo luật nghiêm ngặt v.v... Như vậy nhìn từ nhiều góc độ khác nhau, TNDG tồn tại như một hiện tượng sinh hoạt tinh thần đặc thù mang nhiều màu sắc khác nhau nằm trong nhiều mặt hoạt động văn hóa - xã hội, đòi hỏi

phải có cái nhìn hết sức thấu đáo, tinh tế nhất là khi đặt vấn đề quản lý Nhà nước về văn hóa (QLNN về VH) đối với nó.

I. Tín ngưỡng dân gian là một bộ phận (một hiện tượng) thuộc đời sống tâm lý xã hội gắn với phong tục tập quán của các cộng đồng người trong xã hội.

Ai cũng biết rằng TNDG từng ra đời và tồn tại, phát triển vừa hết sức xa xưa - thậm chí trước cả tôn giáo, trước cả dân tộc, vừa hết sức dai dẳng - trở thành một trong những yếu tố góp phần hình thành tôn giáo, hoặc là một điểm tựa cho đời sống tâm linh con người mang tính chất phi tôn giáo và cũng có thể là một trong những nhân tố chi phối ý thức dân tộc (tộc người), hoặc là một nét tính cách dân tộc với các phong tục tập quán nhất định ảnh hưởng bởi một số TNDG nào đó. Tuy nhiên, không phải ai cũng nhận ra rằng TNDG đã, đang và sẽ là một bộ phận cấu thành đời sống tâm lý xã hội trong quá khứ, trong hiện tại và có thể cả trong tương lai. Thông thường người ta đồng hóa và xem TNDG như một bộ phận hoặc là "cái đuôi" của tôn giáo

(gọi chung là tôn giáo tín ngưỡng) mà không thấy rằng TNDG mặc dù không mang tính chất thiết chế xã hội như tôn giáo nhưng xét về mặt lịch đại lẫn đồng đại, trên tổng thể TNDG có ảnh hưởng sâu và rộng trong đời sống xã hội hơn cả tôn giáo, với tư cách như một yếu tố tâm lý xã hội cộng đồng. Ví dụ, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên với các hình thức biểu hiện khác nhau của nó trong đời sống, rõ ràng lâu nay và có lẽ mãi về sau vẫn như là một nội lực hoặc một bản sắc trong đời sống tâm lý và văn hóa tinh thần của xã hội Việt Nam. Tương tự, một số TNDG khác với nhiều màu sắc, nhiều cấp độ khác nhau chắc chắn sẽ ảnh hưởng nhất định đến đời sống tâm lý xã hội của một cộng đồng người nào đó, có thể là một cộng đồng dân tộc (tộc người), một cộng đồng địa phương (vùng, miền hoặc làng...), một cộng đồng nghề nghiệp (chủ yếu nghề truyền thống) thậm chí một cộng đồng tộc họ v.v... Trong đời sống tâm lý xã hội của những cộng đồng ấy, các tín ngưỡng dân gian sẽ đan xen nhau hợp thành các nội dung chi phối thế giới quan, nhân sinh quan và có thể ảnh hưởng cả nhu cầu văn hóa, thị hiếu thẩm mỹ của con người, từng bước hình thành các thói

quen, tập quán, các tục lệ để dần trở thành những lối sống, nếp sống cụ thể của từng cá nhân cũng như của toàn thể các nhóm người trong cộng đồng. Như vậy, QLNN về VH đối với các hoạt động TNDG không thể nào khác là phải đặt nó trong bối cảnh các mối quan hệ xã hội cụ thể để xác định rõ đối tượng quản lý và nhất thiết phải phối hợp đồng bộ các biện pháp quản lý tổng hợp, ví dụ một mặt phải dùng biện pháp quản lý hành chính, pháp chế để triển khai thực hiện tốt các quy chế, quy định của ngành văn hóa, của Chính phủ đã ban hành gắn với công tác vận động nếp sống văn minh - gia đình văn hóa trên tinh thần kết hợp thực hiện tốt các chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước, đồng thời mặt khác phải chú ý việc tuyên truyền giáo dục nhận thức xã hội, nâng cao dân trí v.v...

II. Về khía cạnh văn hóa và phi văn hóa của TNDG.

Như đã đề cập ở trên, người ta thường đồng hóa hoặc lẫn lộn giữa tôn giáo với tín ngưỡng, và tiếp theo là giữa tôn giáo, tín ngưỡng với mê tín, dị đoan.

Sự lẫn lộn ấy đôi khi gắn với các định kiến làm cho người ta không nhìn nhận ra được một nét đặc thù quan trọng của TNDG đó là khía cạnh văn hóa của nó.

Xét về nguồn gốc, bản chất cùng một số đặc điểm khác, TNDG được xem là bộ phận đặc biệt của văn hóa dân gian (VHDG) theo nghĩa rộng lẫn nghĩa hẹp (folk culture và folklore). TNDG là một trong những sản phẩm tinh thần, thuộc lĩnh vực ý thức gắn với các phẩm chất, năng lực sáng tạo của con người trong những thời đoạn và hoàn cảnh lịch sử cụ thể, đặc biệt là ở trong và trước xã hội nông nghiệp cổ truyền. Ở một mức độ nhất định nào đó, TNDG có thể phản ánh một trình độ, một kiểu (mô típ) nhận thức hoặc thái độ của con người trước tự nhiên và trước xã hội, đặc biệt trong đó nó phản ánh những nhận thức thẩm mỹ của con người trước hiện thực cuộc sống đôi khi đậm nét đến mức trở thành nghệ thuật hóa và có thể trở thành động lực hoặc nội dung cho sự sáng tạo ra các tác phẩm nghệ thuật để đời. Ngay cả ở khía cạnh "tín ngưỡng" (đôi khi mang màu sắc mê tín) của TNDG đến nay người

ta cũng xác định rằng nó thuộc một lĩnh vực nhu cầu văn hóa tinh thần mang tính "thần thiêng" mà người ta cho rằng đó là "nhu cầu văn hóa tâm linh" của con người... Nói tóm lại, TNDG có thể mang những giá trị văn hóa nhất định, đặc biệt là những giá trị văn hóa truyền thống là những di sản quý báu thuộc gia tài tinh thần của dân tộc cần được nghiên cứu, giữ gìn, kế thừa, phát huy trong mọi giai đoạn lịch sử. Tuy nhiên, vì là một thứ "folklore" và xuất xứ từ trong lòng xã hội cũ (nông nghiệp cổ truyền) là chủ yếu, do đó TNDG thường mang nặng tính tự phát trong cả nội dung, hình thức lẫn phương pháp tổ chức hoạt động, đôi khi không khai thác, phát huy được yếu tố văn hóa mà còn vô tình xiển dương cho những yếu tố phi văn hóa, hoặc có lúc làm lẫn lộn, pha tạp giữa sinh hoạt tín ngưỡng với hoạt động mê tín và hành động dị đoan! Bản chất "nông nghiệp cổ truyền" của TNDG còn làm cho nó có thể không bắt kịp nhịp sống của thời đại, và, với tư cách là một yếu tố chi phối đời sống tâm lý xã hội của cộng đồng, trong trường hợp đó nó có thể gây cản trở thậm chí làm chậm lại tiến trình phát

triển của cộng đồng, rộng ra là của xã hội.

Dù có mặt hạn chế như vậy, TNDG vẫn phải được nhìn nhận như một hiện tượng xã hội có liên quan đến đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Nó là một hoạt động đáp ứng một trong những nhu cầu văn hóa tinh thần có thực và còn tồn tại lâu dài của một bộ phận đông đảo quần chúng. Hơn nữa, TNDG thường gắn liền với phong tục tập quán và có thể chuyên chở những giá trị văn hóa truyền thống, đặc biệt là văn hóa đạo đức của dân tộc. Chính vì các lý do trên, TNDG được xác định là một trong những lĩnh vực đặc thù thuộc phạm vi QLNN về VH và, bên cạnh ngành văn hóa thông tin, các ban, ngành chức năng khác có liên quan trong quá trình quản lý hoạt động TNDG đều cần phải hết sức chú ý khía cạnh văn hóa đó của nó. Đặc biệt, đối với các sinh hoạt TNDG gắn với các di tích đình, đền, lăng, miếu và các sinh hoạt lễ hội dân gian diễn ra nơi đây, việc quản lý ấy càng phải hết sức thận trọng. Ở những nơi này, TNDG gần như đã được "thiết chế hóa" để trở thành những cơ sở xã hội chuyên trách tổ chức các sinh hoạt văn hóa dân

gian (trong đó TNDG là một nội dung cốt lõi) cho đông đảo công chúng. QLNN về VH đối với TNDG ở đây càng phức tạp vì ngoài khía cạnh văn hóa tinh thần gắn với các sinh hoạt trong lễ hội, thì khía cạnh văn hóa vật chất của các di tích cũng như khía cạnh quản lý thường xuyên hoặc tổ chức định kỳ các hoạt động tại chỗ của các thiết chế này là một nội dung quan trọng đòi hỏi phải có biện pháp quản lý phù hợp. Ví dụ, bên cạnh việc bảo đảm thực hiện tốt Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh của Hội đồng Nhà nước, Quy chế lễ hội của Bộ VH, TT v. v... đã đến lúc cần phải xác định rõ hơn vị trí, chức năng, nhiệm vụ các cơ sở TNDG này trong hệ thống thiết chế văn hóa hiện có, hoặc, phải tính toán đến việc bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ hạt nhân quần chúng tham gia làm nòng cốt quản lý các thiết chế này một cách nghiêm túc, ngay cả việc xác định lại mối quan hệ phối hợp, phân công, phân cấp và đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ cho lực lượng cán bộ Nhà nước, đoàn thể trực tiếp tham gia quản lý đối với loại hình này cũng cần được

quan tâm thích đáng hơn...

Khi TNDG được nhìn nhận là một hiện tượng tâm lý xã hội có liên quan đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân và là một hiện tượng đặc thù thuộc phạm vi QLNN về VH có nghĩa là chúng ta đã một lần nữa khẳng định rõ ràng hơn tầm nhìn rộng rãi, chiến lược trong quan điểm, đường lối của Đảng, của Nhà nước hiện nay về văn hóa văn nghệ, về tôn giáo tín ngưỡng, về dân tộc. Để vững vàng tiến bước trên con đường đổi mới, mở cửa nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh..." thiết nghĩ trước hết chúng ta phải đoàn kết toàn dân, huy động được mọi tiềm lực vật chất - tinh thần của xã hội, đặc biệt là phải khai thác tốt các vốn văn hóa truyền thống của dân tộc. Vấn đề chính yếu đặt ra ở đây là phải làm sao cho văn hóa phát huy được các bản chất tốt đẹp của nó, trở thành động lực và mục tiêu thực sự cho sự phát triển của xã hội trong khi chúng ta tìm cách khai thác mọi giá trị văn hóa dưới mọi dạng thức tồn tại khác nhau trong mọi mặt đời sống xã hội để biến nó trở thành nội lực thực sự cho sự

phát triển con người và xã hội, trong đó những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc được xem là có vai trò, vị trí vô cùng quan trọng bởi vì "Nền văn hóa tiên tiến nhất thiết phải là nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc" (*).

Tháng 9/1996

(*) Phát biểu của ông Nguyễn Đức Bình, uỷ viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng CSVN tại Hội nghị lần thứ hai Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội VHNT VN khoá 5; Báo SGGP, ngày 12/9/96, trang 1.

BÀN VỀ VIỆC TỔ CHỨC LỄ CƯỚI HIỆN NAY

(Từ thực tế của Thành phố Hồ Chí Minh)

Không phải ngẫu nhiên mà một trong những tiết mục độc đáo được một số đơn vị du lịch ở nước ta cũng như các nước khác trên thế giới chú ý dàn dựng và thiết kế trong các chương trình nghệ thuật thuộc hệ thống tuyến điểm (tours), trong sinh hoạt tại nhà hàng, khách sạn coi như là một thứ "đặc sản" để giới thiệu về văn hóa dân tộc, đó là: lễ cưới. Xét về quan điểm truyền thống và chính thống, xưa nay người ta vẫn xem lễ cưới là một sinh hoạt thuộc lĩnh vực văn hóa dân gian (folklore hoặc folk culture) gắn liền với phong tục tập quán của cộng đồng và với "gia phong", tức những nội dung có liên quan đến văn hóa dân tộc; cụ thể hơn, đó là một loại hình lễ hội dân gian (folk festival) có cả yếu tố lễ và hội với đủ cả nghi thức, nghi vật, nghi trượng đặc trưng của nó. Tất nhiên trong đời sống thật, lễ cưới không phải diễn ra chỉ bằng các nghi thức cổ truyền và các động tác được hoàn toàn chất lọc để trở thành

là những hình tượng nghệ thuật đẹp đẽ như vậy... Thực tế hiện nay cho thấy rằng, lễ cưới là một hiện tượng sinh hoạt xã hội đặc biệt sinh động, thậm chí có cả sự phức tạp: nó vừa mang bản chất văn hóa, gồm các giá trị truyền thống lẫn hiện đại, vừa biểu hiện sự đan xen, chi phối sâu sắc bởi các khía cạnh kinh tế - xã hội đương đại gồm cả mặt tích cực lẫn tiêu cực trong đó.

Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những nơi mang khá nhiều nét điển hình cho các địa phương khác nhau trên đất nước ta về xu hướng chung của việc tổ chức lễ cưới, tương ứng với xu hướng phát triển đô thị hóa, công nghiệp hóa ngày càng mạnh mẽ trên mọi lĩnh vực đời sống xã hội hiện tại. Lễ cưới nơi đây mặc dù vẫn có nhiều màu sắc đa dạng về dân tộc, về tôn giáo tín ngưỡng, về đặc trưng văn hóa của các địa bàn dân cư khác nhau (vùng đô thị trung tâm, vùng nông thôn ngoại thành) v.v... nhưng nét chung nhất của nó (mà tiêu biểu nhất có lẽ là lễ cưới của người Việt ở khu vực nội thành Thành phố) là ngày càng nhanh, gọn hơn, hiện đại hơn thể hiện ở tiết tấu, thời gian tổ chức,

ở nội dung lẫn hình thức diễn ra trong một lễ cưới cụ thể. Nói chung nơi đây người ta có khuynh hướng ngày càng đơn giản hóa các nghi lễ, các "thủ tục" của việc cưới mà theo người ta là có thể đơn giản được. Ví dụ, lễ chạm ngõ gần như không còn (hoặc kết hợp chung với lễ ăn hỏi), đăng ký kết hôn chỉ là một thủ tục hành chính đơn thuần, lễ ăn hỏi nếu có thì ngoài vài nghi thức đơn giản, nội dung còn lại chủ yếu mang tính chất như cuộc sinh hoạt của đại diện gia đình hai họ nhằm "trù bị" cho lễ cưới. Như vậy, các lễ thức để tiến tới thực hiện việc hôn nhân của một đôi nam nữ ở đây hầu như cuối cùng chỉ tập trung vào lễ cưới mà nội dung thực chất phần lễ cũng khá đơn sơ: có lễ rước dâu hoặc là không, có lễ gia tiên hoặc là không, chủ yếu còn lại là một số nghi thức gọn gàng như tuyên bố, giới thiệu cô dâu chú rể, phát biểu đại diện gia đình hai họ (một số nơi ở ngoại thành có thêm nghi thức đọc giấy quyết định, công nhận kết hôn của chính quyền...) kết hợp trước khi vào tiệc cưới tổ chức tại gia đình, tại cơ quan hoặc tại nhà hàng (thậm chí có khi hai gia đình cùng nhau tổ chức một chỗ, một

lúc như vậy). Tóm lại, quan trọng nhất của việc cưới ở đây vẫn là lễ cưới mà như phân tích ở trên, trong thực tế tiệc cưới lại trở thành là nội dung chính yếu mang tính chất "gói ghém" kết hợp cả phần lễ và phần hội của một "đám cưới" theo cách nói thông thường của mọi người. Thực tế ấy là kết quả đồng thời làm tiền đề (nguyên nhân) cho một số nét thực trạng đáng suy nghĩ khác về lễ cưới hiện nay ở Thành phố. Các dịch vụ phục vụ đám cưới (chủ yếu là để tổ chức tiệc cưới) ngày càng phát triển, một số nơi trở thành "chuyên nghiệp" trong công việc này, tất cả biến thành như một "dây chuyền công nghệ" khá chặt chẽ và tiện lợi. Điều đáng nói là tâm lý "đi ăn cưới" gắn với tục "trả nợ miệng" dường như có cơ sở ngày càng thêm phát triển theo các "thời giá" của nền kinh tế thị trường thể hiện ngay trong việc tổ chức những lễ cưới như vậy (?). Đồng thời cũng vì thế mà đôi lúc không tránh khỏi trường hợp người ta đã dựa vào đó để thực hiện ý định nếu không gọi là "kinh doanh" thì cũng là trên mức tính toán nhằm "lấy thu bù chi" khi thực hiện kế hoạch tổ chức một lễ cưới long

trọng (!). Điều đó có liên quan đến tệ phô trương hình thức trong "đám cưới", trước hết là ở khâu mời dự cưới theo cách "huy động" tối đa mọi mối quan hệ bất kể "thân" hoặc "sơ", thậm chí như là có cả sự lợi dụng vị trí xã hội của cha, mẹ, anh, chị, em v. v... để cố lấy số đông người nhằm đạt mục đích vừa được "tiếng" mà vừa được "miếng" (!). Tất nhiên sự phô trương hình thức đôi khi còn là sự vô ý thức và cũng có thể là do tâm lý đua đòi, bắt chước, chẳng hạn phải có nhiều ô tô để rước dâu thì mới "rình rang", hoặc, cô dâu phải thay "xiêm áo" những ba, bốn lần trong một buổi lễ cưới thì mới "thật đẹp, thật sang"! v.v...

Một số vấn đề như vừa nêu thuộc khía cạnh kinh tế - xã hội của lễ cưới, một nhân tố tuy có tác động nhất định nhưng đôi khi bị lẫn lộn với những gì thuộc về bản chất đích thực của nó. Khi nói bản chất của lễ cưới tức nói đến những yếu tố khách quan tất yếu mang tính chất như những quy luật tạo ra các chức năng, các đặc điểm của lễ cưới với tư cách là một hiện tượng văn hóa - xã hội đặc thù.

Dù bất cứ ở góc độ nào, bất cứ ở đâu và ở thời

điểm nào, tuy mức độ và tính chất có thể khác nhau nhưng ai ai cũng đều nhìn nhận rằng cưới là việc hệ trọng không những chỉ đối với cá nhân một đôi nam, nữ được cưới nhau hoặc với gia đình hai bên mà còn cả đối với cộng đồng xã hội nói chung. Đó là mốc chuyển đoạn đời người đặc biệt quan trọng của một đôi nam nữ vì nó đánh dấu thời điểm họ được thành thân với nhau (nhất là nó được hình thành từ một tình yêu chân thực) và chính thức được cả gia đình lẫn xã hội công khai thừa nhận việc ấy. Đó cũng là mốc đáng ghi nhận đối với xã hội (làng, nước...) về việc một gia đình mới bắt đầu được hình thành...

Những ý nghĩa lớn nói trên được thực hiện và thể hiện ra qua việc cưới gồm một số lễ thức trong đó lễ cưới là quan trọng nhất. Mục đích tự thân và ý nghĩa xã hội của lễ cưới vì vậy vừa mang tính chất một "đỉnh điểm" phản ánh kết quả của cả một quá trình tìm hiểu, yêu nhau và thực hiện theo các yêu cầu cơ bản của luật pháp và của phong tục (với làng nước và với gia đình) để tiến tới hôn nhân thực sự của một đôi nam nữ, vừa là một hình thức công

bố các kết quả đó đồng thời vừa là lúc, là nơi mà cộng đồng gia đình, xã hội thể hiện sự quan tâm, ủng hộ bằng tấm lòng (và cả bằng vật chất) đối với đôi vợ chồng trẻ, cũng như đôi vợ chồng ấy được dịp xác lập hoặc bày tỏ các nhận thức, tình cảm sâu sắc của mình về sự gắn bó hữu cơ giữa hạnh phúc lứa đôi đối với mọi mối quan hệ xã hội (với tổ tiên, ông bà, gia đình, quyến thuộc, xóm giềng, bạn bè, đồng nghiệp, đồng chí, quê hương, đất nước) v.v... Do những mục đích và ý nghĩa như vậy mà chức năng và đặc điểm của lễ cưới sẽ được xác định như là một sinh hoạt văn hóa - xã hội đặc biệt thuộc phạm vi lối sống, một mặt là nơi bảo lưu vốn phong hóa, chịu sự chi phối sâu sắc bởi các thói quen, các tục lệ (đôi khi có cả các hủ tục), mặt khác nó có thể được "hiện đại hóa" liên tục thông qua quá trình thường xuyên có sự tác động qua lại và thích nghi với các mối quan hệ kinh tế - xã hội đương thời (đôi lúc có cả sự tiêu cực).

Tóm lại, vì các yêu cầu khách quan của cuộc sống và vì bản chất đích thực của nó, việc tổ chức lễ cưới cũng như các nội dung quy ước về việc cưới

bắt buộc phải dựa trên nguyên tắc thể hiện cả các yếu tố của luật lẫn của lệ, trong đó lệ có vai trò hết sức quan trọng, ví dụ Luật hôn nhân và gia đình kết hợp với phong tục tập quán địa phương, truyền thống văn hóa dân tộc, điều luật tôn giáo tín ngưỡng... Và, do nguyên tắc đó mà ngay các nội dung đề ra trong quy ước về việc cưới cũng như việc triển khai thực hiện các quy ước ấy... vẫn chủ yếu đều là mang tính chất định hướng, tính chất vận động là chính. Đương nhiên tất cả phải dựa trên tinh thần lấy hạnh phúc của đôi nam nữ làm đối tượng trung tâm cho mọi vấn đề: mọi thủ tục, mọi khâu tổ chức chung quanh lễ cưới... chính là phương tiện, điều kiện, là môi trường hoặc là tác nhân góp phần phục vụ đối tượng ấy.

Từ thực tế việc cưới của Thành phố Hồ Chí Minh kết hợp liên hệ các nơi khác trong cả nước, có thể nói rằng vấn đề đi tìm mô hình hợp tình hợp lý để định hướng cho các lễ thức cưới, trong đó nghi thức tuyên hôn (yếu tố lễ) và hình thức, biện pháp tổ chức tiệc cưới (yếu tố hội) của một lễ cưới (đám cưới) đúng với bản chất của nó và phù hợp với hoàn cảnh

kinh tế - xã hội hiện nay vẫn là một vấn đề lớn và khó. Qua một số ý kiến nhận định, phân tích như đã nêu ở phần trên, bước đầu có thể xác định rằng tiệc cưới có vị trí, ý nghĩa quan trọng trong lễ cưới cũng như trong toàn bộ việc cưới không phải chỉ do tập quán hội hè (phải có liên hoan ăn uống mới vui như hội) mà thật sự chính vì bản chất cưới là ngày vui đặc biệt. Do đó tiệc cưới trở thành là một hình thức mượn sinh hoạt vật chất (ăn, uống) làm phương tiện, điều kiện để thực hiện mục đích thoả mãn nhu cầu tinh thần (giao lưu và chung vui, mang tính "cộng cảm") giữa hai gia đình, hai họ, láng giềng, bạn bè, thân hữu (của cô dâu chú rể và gia đình...). Chức năng xã hội mang tính nhân văn và văn hóa của tiệc cưới như vậy là khá rõ ràng: ngoài sự tác động trực tiếp đối với hạnh phúc đôi tân hôn, nó còn vun bồi tình cảm gia đình, thân quyến và góp phần củng cố, thắt chặt các mối quan hệ cộng đồng khác. Nhưng cũng vì thế mà việc tổ chức tiệc cưới không thể không có những yêu cầu riêng của nó, chẳng hạn, đó là các điều kiện vật chất (không nhất thiết là phải thật phong phú, sang trọng) để tạo sự

thoải mái về tâm, sinh lý và quan trọng nhất là bầu không khí tinh thần vui vẻ, ấm cúng cho mọi đối tượng tham dự, ngoài việc xác định đối tượng mời hợp lý sau đó còn là việc sắp xếp, bố trí chỗ ngồi (nếu không là tiệc đứng) để tạo điều kiện thoải mái nhu cầu giao lưu giữa các đối tượng ấy v.v. .. Bên cạnh tính chất ấm cúng của một ngày hội vui, lễ cưới nhất thiết còn phải được khẳng định tính thiêng liêng của một ngày lễ trọng đáng nhớ, ít nhất là đối với đôi vợ chồng trẻ. Vì vậy, dù tổ chức với điều kiện nào (tiệc mặn, tiệc ngọt...) và ở đâu (tại gia đình, tại cơ quan, tại nhà hàng. ..), dù hình thức có gọn gàng, có tinh giản đến đâu đi nữa, thì ngoài phần tiệc vui, trong lễ cưới vẫn rất cần có các nghi thức tuyên hôn trang trọng mở đầu cho nó. Những nghi thức đó thực chất là những động tác nhằm gây ấn tượng tâm lý sâu sắc, đặc biệt là cho đôi vợ chồng trẻ với nhau (ví dụ: lễ trao nhẫn...), giữa đôi vợ chồng trẻ với cha mẹ, ông bà, tổ tiên (ví dụ: lễ gia tiên...), hoặc, giữa họ với đất nước (ví dụ: lễ viếng nghĩa trang liệt sĩ...). Ngoài ra, để đơn giản hóa nhưng vẫn đảm bảo các lễ thức của việc cưới, với

bản chất và mục đích, ý nghĩa riêng của nó, trong phần lễ tuyên hôn tại lễ cưới có thể kết hợp làm lễ công bố giấy đăng ký kết hôn (do đại diện chính quyền, đại diện cơ quan đoc, hoặc cũng có thể do bậc trưởng thượng thay mặt gia đình để công bố...).

Tất nhiên mọi yếu tố của lễ hoặc hội trong lễ cưới như vừa nêu nếu chỉ dựa theo phong cách tổ chức của một loại hình lễ hội dân gian như trước nay, có nghĩa rằng nó được diễn ra một cách tự phát thì hiệu quả tâm lý, tình cảm do nó đem lại chắc chắn sẽ còn bị hạn chế. Trong dân gian vẫn có hai thành ngữ như trái ngược nhau, đó là "ma chê, cưới trách" và "không ai chê đám cưới, không ai cười đám ma" để cùng nói rằng tổ chức việc tang, việc cưới là chuyện khó khăn, phức tạp, không dễ làm cho người ta hài lòng mặc dù đối với hai việc đó không ai muốn chê cười làm gì! Vì vậy trong hoàn cảnh mới và trước các yêu cầu mới như đã đề cập, lễ cưới hiện nay rất cần được tổ chức không phải chỉ với quan điểm, nhận thức mới mà còn phải theo phương pháp mới mang tính khoa học và nghệ thuật cao hơn. Tích cực nhất có lẽ đó là việc ứng dụng một cách sáng tạo phương pháp nghiệp vụ tổ chức

lễ hội mới vào việc viết và dàn dựng kịch bản sân khấu hóa lễ cưới (cho các loại đối tượng khác nhau) nhằm khai thác, điều tiết tốt nhất các yếu tố trang trí mỹ thuật, âm nhạc, kỹ thuật âm thanh, ánh sáng v.v... kết hợp việc sắp xếp, bố trí từng động tác, từng nội dung cần phải thực hiện trong lễ cưới với liều lượng, tiết tấu hợp lý và tất cả được cảnh diễn hóa (spectaculariser) một cách tự giác nhằm đạt hiệu quả cao nhất về nhận thức, về tâm lý và tình cảm... làm cho lễ cưới thực sự là một sinh hoạt văn hóa - xã hội tích cực, đẹp đẽ và việc cưới qua đó có thể phát huy đầy đủ ý nghĩa, tác dụng nhân văn sâu sắc của nó.

TIỀM NĂNG HỆ THỐNG DI TÍCH VÀ LỄ HỘI VỚI CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DU LỊCH VĂN HÓA CỦA BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Nằm ở cực đông Nam Bộ - Việt Nam, tuy "đất không rộng người không đông" nhưng Bà Rịa - Vũng Tàu hoàn toàn có cơ sở lịch sử - văn hóa và những yếu tố khác để khẳng định về vị trí, tư thế là một trong những vùng "địa linh" quan trọng! Không kể những di chỉ khảo cổ còn in dấu rõ nét con người bản địa từ thời tiền - sơ sử, ngay trong Chân Lạp phong thổ ký của Châu Đạt Quan (hiện được xem là cuốn sách cổ nhất đề cập về Nam Bộ), từ thế kỷ XIII vùng đất này đã được nhắc tới như là một "điểm đến" địa đầu phía Nam. Tương tự, địa danh xứ "Mô Xoài" xưa (Bà Rịa - Vũng Tàu nay) từng được nói tới trong sử sách như là một nơi "địa lợi" để làm "cái nôi một thuở" cho sự cư trú lâu dài các cộng đồng cư dân bản địa cũng như cho cộng đồng

lưu dân người Việt đặt chân tới trong tiến trình khai phá về phương Nam. Mãi cho tới nay, qua bao nhiêu biến cố lịch sử và thăng trầm thời cuộc cùng mồ hôi nước mắt và máu xương của rất nhiều thế hệ, bao lớp người từ khắp miền, vùng của cả nước đã hội tụ về đây và góp sức dựng xây, chiến đấu, hy sinh tại đây với biết bao kỳ tích và những vốn tinh anh văn hóa in dấu trong hàng chục di tích, lễ hội nổi tiếng, trong địa danh Côn Đảo lừng lẫy... Trên cái nền "nhiệt đới gió mùa" của một vùng đất có hệ sinh thái đa dạng cùng nhiều địa hình phong phú, từ đồi núi bán trung du, thềm phù sa cổ cho tới đồng bằng ven biển, từ đất cho nông nghiệp, đất trồng cây công nghiệp, đất rừng (có cả rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng nguyên sinh), đặc biệt bên cạnh hệ thống sông ngòi là một bờ biển dài trên 300 kilômét và một vùng lãnh hải rộng hàng chục ngàn kilômét vuông với đủ thứ thủy hải sản và với trữ lượng dầu khí đủ sức góp phần hình thành một ngành công nghiệp mới cho đất nước... tất cả tạo nên một vùng "văn hóa biển" đặc trưng mà chỉ Bà Rịa - Vũng Tàu mới có thể có được! v.v...

Đó chính là những nguồn vốn quan trọng từ điều kiện xã hội và tự nhiên có thể làm nền tảng vững chắc cho chiến lược phát triển du lịch văn hóa của Bà Rịa - Vũng Tàu trong thời gian tới.

Nói du lịch văn hóa là nói tới những hoạt động du lịch có ý thức và định hướng chất lượng - hiệu quả sản phẩm dựa trên quan điểm, đường lối đã xác định rõ ràng của Đảng, của Nhà nước qua các nghị quyết đã có, qua "Pháp lệnh về du lịch" đã ban hành, rằng "du lịch vừa là một hoạt động kinh tế, coi kinh tế như một điều kiện - phương tiện tồn tại và phát triển, đồng thời vừa mang bản chất văn hóa, coi văn hóa như một mục tiêu, nội dung để tạo nên chất lượng và hiệu quả bền vững cho hoạt động du lịch, gồm cả hiệu quả kinh tế và xây dựng phát triển ngành, đồng thời ngược lại văn hóa cũng phải dựa vào du lịch, góp phần làm cho du lịch trở thành một trong những loại hình hoạt động xã hội vừa mang đậm bản chất văn hóa vừa góp phần thúc đẩy mạnh mẽ sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa đất nước trong quá trình "đổi mới" và "mở cửa". Gần gũi và cụ thể hơn, tính "đặc sản" và độc đáo

của các sản phẩm du lịch chỉ có thể được tạo nên và tạo thành bởi giá trị văn hóa và bản sắc văn hóa dân tộc. Trong điều kiện thực tế du lịch Việt Nam đang như một "cửa hàng mới mở" và với thế mạnh vốn có về văn hóa của một đất nước từng tự hào có hàng "ngàn năm văn hiến", vấn đề văn hóa trong du lịch càng là một đề tài lớn và mang nhiều ý nghĩa...". Với những điều kiện đã và đang có trong tài nguyên - môi trường du lịch, đặc biệt là với những tiềm năng của hệ thống di tích và lễ hội tại địa phương, Bà Rịa - Vũng Tàu hoàn toàn có cơ sở để nói về chiến lược du lịch văn hóa của mình.

Hệ thống di tích của Bà Rịa - Vũng Tàu đến nay được thống kê với con số khoảng trên 200, trong đó có 31 di tích được xếp hạng cấp quốc gia 2 gồm đủ các loại hình: lịch sử - văn hóa, kiến trúc - nghệ thuật, danh thắng, lưu niệm danh nhân, lịch sử cách mạng... Ngoài ra, gắn trong hệ thống các di tích như vậy Bà Rịa - Vũng Tàu còn có một số Bảo tàng hoặc Bộ sưu tập, trưng bày có giá trị như Bảo tàng Tổng hợp, Bạch Dinh, Phòng Trưng bày Lưu niệm Di tích nhà tù Côn Đảo v.v... Các di tích ấy

đã, đang và sẽ là những "điểm đến" (interest sights, places of interest) quan trọng trong hệ thống các tuyến điểm du lịch văn hóa hấp dẫn của Bà Rịa - Vũng Tàu. Trong đó, phải khẳng định rằng các di tích lịch sử cách mạng của Bà Rịa - Vũng Tàu có vị trí quan trọng không chỉ vì số lượng chiếm tỉ lệ khá cao so với các loại hình di tích khác mà còn ở chất lượng giá trị văn hóa, đặc biệt là những tiềm năng có thể khai thác trong hoạt động du lịch của văn hóa. Ngoài khía cạnh giá trị lịch sử hiện đại của một vùng đất nơi "đầu sóng ngọn gió", các di tích lịch sử cách mạng nơi đây còn có thể là những điểm du lịch sinh thái mang màu sắc đặc thù địa phương, đặc biệt là nét "văn hóa biển" tiêu biểu. Nổi bật trong đó, quần đảo Côn Lôn, nay là Côn Đảo có thể được xem là một trong những "điểm đến" (destination) đứng vị trí hàng đầu so với hàng ngàn đảo trong cả nước và so với các đảo có thể khai thác vào hoạt động "du lịch sinh thái biển" ở nước ta cả trước mắt lẫn về lâu dài. Bởi, ngoài tính chất một "địa ngục trần gian" với đầy đủ dấu tích để tố cáo tội ác bọn thực dân, đế quốc, đồng thời là một "bàn

thờ Tổ quốc" thiêng liêng để đời đời tưởng nhớ những anh hùng liệt sĩ đã hy sinh, nơi đây còn in đậm dấu vết con người từ thời tiền sử thâm u qua các di chỉ khảo cổ cho tới bóng dáng những thân phận đọa đày của con người thời cận - hiện đại thể hiện qua di tích An Sơn miếu chẳng hạn... Hơn nữa, bóng dáng của một "điểm đến" nằm ở vị trí "giao lộ trên biển (nay trở thành đảo "tiền tiêu" của Nam Bộ - Việt Nam) với dấu tích của các thương thuyền, vết chân các nhà hàng hải nổi tiếng thế giới để lại nơi đây là điều đáng phải khẳng định! Chưa hết, kỳ diệu thay Côn Đảo rõ ràng không phải là một "vùng đất chết" mà ngược lại, đó lại là một "Hòn đảo xanh", "Hòn đảo ngọc" với vùng sinh thái đa dạng sinh học cả về thực, động vật (trên rừng lẫn dưới biển)...

Bên cạnh và gắn với các di tích, tài nguyên - tiềm năng du lịch văn hóa của Bà Rịa - Vũng Tàu còn có hệ thống các lễ hội. Đáng chú ý là hệ thống lễ hội của Bà Rịa - Vũng Tàu có nhiều màu sắc khá phong phú, đa dạng tiêu biểu cho những mô típ văn hóa lễ hội dân gian, lễ hội truyền thống khác nhau. Nơi đây có một hệ thống lễ hội đình của nông dân

miền ven biển (Lễ hội đình Thăng Tam...), lễ hội thờ cá voi của ngư dân miền biển cả (các Lễ hội Nghinh Ông...), lễ hội truyền thống thờ anh hùng dân tộc (Lễ giỗ tổ Hùng Vương, Lễ hội Đức Thánh Trần...), lễ hội dân gian mang màu sắc nông - ngư nghiệp miền ven biển (Lễ hội Dinh Cô - Long Hải) đồng thời có cả lễ hội dân gian pha màu sắc tôn giáo tín ngưỡng địa phương (Lễ hội Nhà Lớn - Long Sơn...) v.v... Hệ thống các lễ hội đó gắn chặt với các di tích có những giá trị lịch sử - văn hóa rất đáng lưu ý và có thể khai thác trên nhiều khía cạnh khác nhau (về điêu khắc, kiến trúc, tôn giáo tín ngưỡng v. v..). Mỗi di tích - lễ hội như vậy lại mang nhiều giá trị văn hóa - lịch sử vừa hàm chứa những độ sâu và bề dày văn hóa dân tộc vừa phản ánh những nét đặc thù độc đáo của văn hóa địa phương mà nếu được nghiên cứu kỹ, khai thác tốt chắc chắn có thể trở thành những sản phẩm du lịch văn hóa đặc sắc. Ví dụ Lễ hội Dinh Cô (Long Hải - Bà Rịa) với di tích Dinh Cô, trước kia người ta còn gọi là Miếu thờ Bà Cô, được xây dựng và trùng tu nhiều lần bắt đầu từ khoảng năm 1930. Bên cạnh Bà Cô, dân

dân người ta còn đưa các thần thánh khác vào thờ như: Diêu Trì Phật Mẫu, Chúa Cậu hay Nhị Vị Công Tử (tức Cậu Tài, Cậu Quý, con của Bà Chúa Ngọc), Ngũ Hành Nương Nương, đặc biệt có cả Tứ Pháp Nương Nương (gồm đủ bốn vị Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi Pháp Điện), Ông Địa và Thần Tài v.v... Ngoài ra, chung quanh còn có những hương án hoặc miếu nhỏ thờ các vị như: Cửu Thiên Huyền Nữ, Chúa Ngọc Nương Nương, Chúa Tiên Nương Nương, Quán Thế Âm Bồ Tát, Hoả Tinh Thánh Mẫu, Quan Thánh Đế Quân v.v... Tóm lại, để phối tự với Bà Cô, người ta đã đưa vào Dinh Cô một hệ thống thần thánh đông đảo có thể "đại diện" cho rất nhiều dòng văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc khác nhau của Việt (cả Bắc, Trung, Nam), Hoa, Chăm và Phật, Khổng, Lão... Trong đó, người ta thấy trên hết là sự liên kết giữa tín ngưỡng thờ các "Mẹ" tiêu biểu cho các "Mẫu" nhiên thần ở khắp nước ta với cái "trục" trung tâm xoay quanh một "Mẫu" nhân thần (địa phương) là Bà Cô... Với vị thế đó, Di tích - Lễ hội Dinh Cô ngày càng thu hút đông đảo khách thập phương, gần như trên khắp

cả vùng Nam Bộ. Hằng năm, tại Dinh Cô có nhiều ngày lễ tết: Nguyên Đán, Thượng Nguyên, Đoan Ngọ, Trung Nguyên (Vu Lan), Hạ Nguyên v. v... Nhưng, lớn nhất vẫn là ngày Giỗ Cô, tức Lễ hội Bà Cô vào các ngày 10, 11, 12 tháng 2 âm lịch. Nhìn chung, Lễ hội Dinh Cô - Long Hải thực chất là một dạng ngày hội cầu ngư của ngư dân địa phương kết hợp giữa tục thờ cúng thần Biển (cá voi và Bà Thủy Long) với tín ngưỡng thờ "Mẫu - Nữ thần" phổ biến trong tâm thức dân gian của người nông dân Nam Bộ nói chung, trong đó có Bà Cô, một "Mẫu" nhân thần địa phương lại trở thành điểm tựa tập trung đông đảo các "Mẫu" khác (chủ yếu là "Mẫu" nhiên thần của cả nước) và cũng là điểm hội tụ nhiều dòng văn hóa khác nhau để hình thành nên một trọng điểm sinh hoạt lễ hội dân gian khá đặc trưng cho hệ thống tín ngưỡng thờ "Mẫu - Nữ thần" của người Việt ở Nam Bộ...

Rõ ràng hệ thống di tích và các lễ hội dân gian truyền thống của Bà Rịa - Vũng Tàu có thể được xem là một trong những trọng điểm văn hóa đã và đang lưu giữ những giá trị quan trọng tạo nên "cái

hôn", cái "khí thiêng sông núi" của địa phương và của đất nước. Nếu được tổ chức tốt, khai thác tốt, hệ thống các di tích lễ hội ấy với các giá trị văn hóa - lịch sử vốn có của nó chắc chắn sẽ có thể trở thành những "điểm đến", những ngày hội du lịch hấp dẫn. Tất nhiên dựa theo đó ngành du lịch và ngành văn hóa còn có thể phối hợp tổ chức nhiều ngày hội du lịch quy mô theo phương pháp Lễ hội hiện đại (sân khấu hóa những ngày hội du lịch có chủ đề), tiến tới có những chương trình "Festival Biển" định kỳ mang màu sắc đặc thù của địa phương nhằm thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế đến với Bà Rịa - Vũng Tàu ngày càng đông đảo hơn. Ngoài ra, với vị trí địa lý tự nhiên và địa lý kinh tế của mình, bằng những chương trình du lịch văn hóa theo chuyên đề (kết hợp các sinh hoạt biểu diễn, triển lãm nghệ thuật, các ngày hội ẩm thực v.v...), Bà Rịa - Vũng Tàu còn có thể khai thác loại hình tàu du lịch (cruiship) đang có xu hướng ngày càng phát triển mạnh trên thế giới.

Trong quy hoạch chung về kinh tế và cả về du lịch, Bà Rịa - Vũng Tàu cùng Đồng Nai và TP. Hồ

Chí Minh đã được xác định là trục tam giác động lực phát triển của một trong những vùng kinh tế trọng điểm hàng đầu của phía Nam. Với vị trí và tư thế đó, khai thác tốt mọi thế mạnh của mình, đặc biệt là nguồn tài nguyên - môi trường du lịch và các vốn tiềm năng di tích và lễ hội của mình, chắc chắn Bà Rịa - Vũng Tàu còn có thể phát triển nhanh, mạnh và bền vững hơn nữa, trong đó du lịch văn hóa thực sự trở thành một nguồn nội lực và động lực quan trọng. Vì mục tiêu chiến lược ấy, việc phối kết hợp bằng một cơ chế chặt chẽ, mang tính pháp lý và có phân công phân cấp rõ ràng giữa ngành du lịch cùng ngành văn hóa thông tin (bên cạnh các ngành chức năng liên quan khác), việc quan tâm đầu tư có trọng điểm và toàn diện, căn cơ lâu dài đối với các di tích, lễ hội cũng như các vốn di sản văn hóa khác theo hướng từng bước tạo nên những sản phẩm du lịch có chất lượng ngày càng cao với những dịch vụ du lịch phù hợp và ngày càng năng động... tất cả là những điều kiện có ý nghĩa rất quyết định.

LỄ HỘI Ở TP. HỒ CHÍ MINH

Lễ hội (hoặc Hội lễ), một loại hình sinh hoạt văn hóa phổ biến tổng hợp nhiều loại hình văn hóa khác nhau (tôn giáo tín ngưỡng, phong tục tập quán, văn học nghệ thuật v.v...) xoay quanh hai nội dung cơ bản: lễ và hội. Lễ (cérémonie) là phần "thiêng" chủ yếu thể hiện ra qua các nghi thức nghiêm túc, chặt chẽ và thường gắn với nhu cầu tinh thần mang màu sắc tâm linh, suy nghiệm của người dự lễ hướng về một đối tượng nào đó mang những giá trị lịch sử - văn hóa hoặc ý nghĩa thiêng liêng nào đó. Hội (fête) chủ yếu là phần "đời", với các sinh hoạt cộng đồng mang tính chất vui vẻ, hào hứng và vì nhu cầu văn hóa tinh thần của cộng đồng người tham gia lễ hội là chủ yếu. Vốn được sản sinh từ lâu đời, Lễ hội tồn tại, phát triển cho đến nay qua nhiều giai đoạn với nhiều xu hướng, dựa vào đó người ta có thể phân biệt chúng thành Lễ hội dân gian (thuộc dòng văn hóa dân gian), Lễ hội truyền thống (lễ hội mang những giá trị văn hóa truyền thống), Lễ hội tôn giáo (lễ hội gắn với sinh hoạt của các tôn giáo

thế giới cũng như tôn giáo địa phương) rồi, gộp chung các loại lễ hội đó với nhau bằng khái niệm Lễ hội cổ truyền (lễ hội được lưu truyền từ trong lòng xã hội cũ, tức xã hội nông nghiệp cổ truyền) nhằm để phân biệt với Lễ hội hiện đại (còn được gọi là Lễ hội mới) tức loại hình lễ hội chủ yếu được hình thành trong xã hội công nghiệp, hiện đại và được tổ chức theo phong cách đặc trưng của xã hội ấy (khác với tính chất dân dã, tự phát của Lễ hội cổ truyền). Ở nước ta, Lễ hội mới (tức Lễ hội hiện đại) đôi khi còn được gọi là Lễ hội cách mạng vì nó chủ yếu được hình thành kể từ sau Cách mạng tháng Tám (năm 1945) và từng bước có vị trí quan trọng trong đời sống xã hội ở miền Bắc (từ năm 1954) cũng như ở tại miền Nam (sau năm 1975).

I. Lễ hội cổ truyền ở thành phố Hồ Chí Minh^(*)

1. Lễ hội thờ cúng thần Thành Hoàng và

(*) Phần này có tham khảo và trích một số nội dung từ công trình "Lễ hội dân gian của người Việt ở Nam Bộ (khía cạnh giao tiếp văn hóa dân tộc)" (Luận án Tiến sĩ Khoa học lịch sử, chuyên ngành Dân tộc học) của Huỳnh Quốc Thắng, TP. Hồ Chí Minh 1999.

các nhân vật lịch sử (ở các Đình, Lăng, Đền)

TP. Hồ Chí Minh hiện nay có khoảng gần 300 đình, 30 đền, 10 lăng. Trong hệ thống thiết chế tín ngưỡng ấy, Đền (hoặc điện thờ) và Lăng (đền thờ đồng thời có mộ bên cạnh) chủ yếu dành để tổ chức lễ hội và thờ phụng các nhân vật lịch sử; còn Đình vừa chủ yếu là nơi dành riêng thờ thần Thành Hoàng vừa có thể phối tự (kết hợp thờ) các nhân vật lịch sử với Lễ hội Kỳ Yên mang nét đặc thù và tiêu biểu cho hệ thống tất cả các lễ hội đình, lăng, đền như vậy. Các nhân vật lịch sử được thờ ở các ngôi đình (cũng như ở các lăng, đền nơi đây) chủ yếu là các thần thánh, các danh nhân do những người lưu dân mang vào từ quê hương cũ, hoặc các nhân vật lịch sử do nhân dân địa phương chủ động đưa lên tôn thờ. Ví dụ như từ các vua Hùng, Hai Bà Trưng cho tới các vua nhà Lê (Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông...), Trần triều hiển thánh Hưng Đạo Đại Vương (Trần Hưng Đạo), Hồng Thánh Đại Vương (Thái úy Phạm Cự Lượng), Đông Chinh Vương và Dực Thánh Vương (hai hoàng tử con vua Lý Thái Tổ), Phi Vận Tướng Quân (Nguyễn Phục),

Bắc Quân Đô Đốc (Bùi Tá Hán) và cả các chúa Nguyễn với nhiều tước hiệu khác nhau v.v... Các nhân vật có thần tích gắn với lịch sử địa phương được tôn thờ như: Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Huỳnh Đức, Lê Văn Duyệt, Trương Tấn Bửu, Võ Di Nguy, Phan Thanh Giản, Nguyễn Tri Phương... Các lãnh tụ những phong trào nhân dân khởi nghĩa chống thực dân Pháp xâm lược có Trương Định, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Ngọc Thăng, Phan Công Hớn, Nguyễn Trung Trực, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Thái Học, Nguyễn Ảnh Thủ, Phạm Văn Chí v. v... Hằng năm, mỗi đình, lăng, đền nơi đây có nhiều ngày lễ hội. Các ngày lễ tiết tứ thời có ngày Đưa thần, Rước thần, Nguyên Đán, Đoan Ngọ; các ngày lễ mang dấu ấn riêng của một xã thôn xưa có ngày Niêm ấn, Khai ấn, Trùng cửu; các ngày lễ chịu ảnh hưởng của các tôn giáo như Rằm Thượng Nguyên, Trung Nguyên và Hạ Nguyên; các ngày lễ mang tính dân gian có Cúng miếu, Tống gió, Đưa khách... Nhưng, quan trọng hơn cả vẫn là những ngày lễ huý kỵ (ngày giỗ) các nhân vật lịch sử ở các lăng, đền và đặc biệt nhất là

Lễ Kỳ Yên ở các đình mang nét tiêu biểu chung nhất và ảnh hưởng sâu sắc đến toàn bộ hệ thống các lễ hội dân gian cổ truyền khác. Kỳ Yên thực chất có nghĩa là "cầu an", nên dân gian thường đơn giản gọi lễ hội này là Lễ vía Thành hoàng (có nơi còn gọi là "Giỗ Ông"). Đây là lễ hội quan trọng nhất trong năm của các ngôi đình, thường kéo dài hai hoặc ba ngày (thường là 13, 14, 15 hoặc 16, 17 âm lịch) với lịch cúng tế cụ thể tùy theo tục lệ của từng địa phương, có nơi chọn tháng giêng, tháng hai hoặc tháng tám, tháng chín với ý nghĩa "Xuân kỳ" hoặc "Thu báo" theo tập quán cũ, cũng có nơi chọn trong ba tháng cuối năm (âm lịch) với ý nghĩa trọn năm thành công nên "Tế Chung", "Tế Lạp" tạ ơn thần (trước đây người ta thường gọi là Chạp Miếu hay Chạp Miếu). Một số nghi thức quan trọng của chương trình Lễ hội Kỳ Yên tại các ngôi đình đó là: Lễ Thượng kỳ (treo cờ biểu tượng) của lễ hội và tiếp theo là Lễ Thịnh sắc thân (còn gọi là Lễ Rước thân), Lễ Túc Yết (lễ nghênh chào và ra mắt thần), Lễ Đoàn Cả hoặc Đàn Cả, còn gọi là Lễ Chánh Tế (lễ tạ ơn thần), Tế Tiên Hiền, Hậu Hiền... là những lễ

thức có nội dung, vị trí riêng nhưng hình thức gần như tương tự nhau và, những nghi lễ đặc thù khác như Xây Châu, Đại Bội, Tôn Vương, Hôi Châu và cuối cùng là chương trình Hát Bội... Đáng chú ý là trong mỗi nghi thức tế thần Thành Hoàng, thần Nông, Tiên Hiền, Hậu Hiền, Anh hùng liệt sĩ v.v... đều nhất nhất phải có một bài văn tế. Ngoài nghi thức tế tự chính thống, Lễ hội Kỳ Yên còn có thể mang nhiều dạng thức sinh hoạt tín ngưỡng dân gian khác ví dụ Múa bóng rối tại các ngôi miếu (thường ở bên cạnh ngay trong khuôn viên đình) gồm những tiết mục như Khai Tràng, Châu Mời, Dâng Bông, Dâng Mâm, Múa Đồ Chơi... và đặc biệt là Hát bóng Tuồng và Chập Địa Nàng v. v...

2. Lễ hội thờ Tổ nghiệp các ngành nghề truyền thống:

2.1. Lễ hội giỗ Tổ nghề kim hoàn

Nghề kim hoàn ở Nam Bộ đặc biệt là khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định là một trong những ngành nghề phát triển khá mạnh, do kết hợp giữa tay nghề truyền thống của đội ngũ nghệ nhân các

nơi hội tụ về đông đảo cộng với điều kiện khoa học kỹ thuật phát triển nhanh so với các miền khác và một thị trường tiêu thụ vàng bạc cả nội địa lẫn xuất khẩu đều luôn năng động. Do nhu cầu đoàn kết rộng rãi hơn giữa những người cùng ngành nghề, nên từ rất sớm, khoảng năm 1892 - 1894, đền thờ Tổ Sư nghề kim hoàn ở Nam Bộ với sự góp vốn của thợ kim hoàn Sài Gòn, Chợ Lớn và các tỉnh miền Đông, miền Tây dưới sự chủ trì của một số nghệ nhân người Việt tại địa phương hoặc từ Huế vào và có cả nghệ nhân người Hoa tham gia... đã được xây dựng tại khu vực Chợ Lớn (nay là số 586 đường Trần Hưng Đạo B, phường 14, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh). Với tên **Lệ Châu Hội Quán**⁽¹⁾ và các đặc điểm khác về kiến trúc của nó, ngôi đền thờ (có lúc từng được gọi là chùa) mang tính chất tổ đình này có dáng nét bên ngoài rất gần gũi với các ngôi chùa Hoa ở chung quanh khu vực, dù rằng mọi sinh hoạt tín ngưỡng và lễ hội nơi đây hoàn toàn do người Việt quản lý và tham gia. Theo truyền thống,

(1) Tên "Lệ Châu" được lấy từ một câu trong Thiên Tự Văn (sách dạy học chữ Hán), đó là: Kim trăm lệ thủy, ngân xuất châu đê (Nghĩa: Vàng chìm sông lệ, bạc rơi bờ châu) (?).

từ ngày 6 đến 9 tháng 2 âm lịch hàng năm, đông đảo nghệ nhân, thợ kim hoàn (sau này chủ yếu được tập hợp lại thành Hội Lệ Châu) tề tựu về đền thờ Tổ để tiến hành tổ chức ngày lễ hội với cái tên riêng là "Ngày cúng vía thánh tổ kim hoàn" mà, dựa vào nội dung các bài văn tế đọc trong lễ hội đền Lệ Châu, người ta chỉ biết rằng Tổ Sư khai sáng nghề kim hoàn được xác định chung chung gồm Ba vị họ Trần (không rõ tên) với tước hiệu: "Kim hoàn mỹ nghệ khai sáng trần công tam vị tổ sư tôn thần" Nội dung chủ yếu của lễ hội gồm có: Ngày 6 tháng 2 âm lịch chủ yếu là ngày thiết trí, chuẩn bị lễ hội nhưng đặc biệt vào buổi tối, sau nghi thức tụng kinh cầu an do các nhà sư Phật giáo thực hiện là chương trình họp mặt liên hoan (tiệc rượu) và văn nghệ (Hát Bội hoặc ca nhạc Cải Lương). Không khí hào hứng ấy làm cho lễ giỗ Tổ ở nơi đây mang tính chất hội hè ngay ngày đầu! Nhưng, chương trình chủ yếu của Lễ giỗ Tổ nghề kim hoàn tại Lệ Châu Hội Quán chỉ chính thức diễn ra ở những ngày tiếp theo với ba nội dung chính: Lễ Chấp Minh (khoảng 11 giờ ngày 8 tháng 2 âm lịch) nhằm ra mắt Ban

tế lễ và thỉnh Tổ về dự lễ; Lễ Chánh Tế (khoảng 23 giờ ngày 8 tháng 2) nhằm tạ ơn Tổ; Lễ Tế Nghĩa Từ (khoảng 16 giờ ngày 9 tháng 2) nhằm tưởng niệm các thế hệ nghệ nhân kim hoàn đã qua đời. Cùng lúc hoặc ngay sau Lễ giỗ Tổ chung tại đền Lệ Châu, các nơi thờ Tổ kim hoàn ở các địa phương, kể cả tại các gia đình nghệ nhân (theo nhóm hội đoàn) cũng tiến hành cúng Tổ nhưng quy mô đơn giản hơn.

Liên hệ và so sánh với một số lễ hội tương tự ở miền Bắc (làng Định Công, huyện Thanh Trì, Hà Nội và làng Đông Sầm, huyện Kiến Xương, Thái Bình...) hoặc ở miền Trung (Phường Phù Cát, Thành phố Huế...) chẳng hạn, chúng ta thấy lễ hội thờ Tổ kim hoàn nơi đây có nhiều điểm khác biệt về hình thức tổ chức, về tính chất "mở" của "làng" nghề trên một vùng rộng lớn thay vì là một cộng đồng nghề chủ yếu khép kín trong một làng. Nhưng, nhìn chung nội dung tinh thần và mục đích của lễ hội các nơi ấy vẫn thống nhất về cơ bản, đó là tưởng nhớ về công ơn của Tổ nghề, về những thế hệ nghệ nhân đi trước, qua đó mà phấn đấu củng cố, giữ gìn

truyền thống nghề nghiệp, thắt chặt quan hệ đoàn kết giữa những người đồng nghiệp với nhau trong mối quan hệ với cộng đồng quê hương, đất nước.

2.2. Lễ hội giỗ Tổ ngành Hát Bội và Cải Lương:

Do đặc điểm lịch sử - xã hội của địa phương, Nam Bộ là một trong những vùng "đặc địa" cho sự phát triển của sân khấu truyền thống Hát Bội (Hát Bội, hoặc Tuồng) với một phong cách riêng so với sân khấu Tuồng cả nước. Đồng thời, Nam Bộ cũng là nơi ra đời của sân khấu Cải Lương, một biến thể của sân khấu truyền thống Tuồng, Chèo (kết hợp với sân khấu kịch nói hiện đại phương Tây) và cùng được xếp loại vào loại hình sân khấu ca kịch truyền thống của dân tộc. Với tinh thần tự nhận mình đồng là "con cháu" của một ông Tổ nghiệp giống như các loại ngành nghề khác, khoảng giữa thế kỷ này, các nghệ nhân, nghệ sĩ sân khấu truyền thống đã cùng nhau xây dựng một "Nhà thờ Tổ" chung, cũng là nơi đặt Trụ sở Hội Ái Hữu Nghệ Sĩ, sau này (từ năm 1981) được gọi là Nhà Truyền Thống Sân Khấu ở số 133, đường Cô Bắc, Sài Gòn (nay thuộc Quận

I, TP. Hồ Chí Minh). Theo thông lệ vào ngày 11 tháng 8 âm lịch hàng năm, khoảng từ năm 1950 cho đến nay, lễ hội giỗ Tổ chung toàn ngành đã được tổ chức định kỳ, thường xuyên tại "Nhà thờ Tổ" nói trên. Sau ba hồi Trống thỉnh Tổ, chủ tế là một nghệ sĩ cao niên làm lễ Niệm hương trước bàn thờ Tổ Sư. Tiếp theo là nghi thức Đại Bộ (tương tự như lễ Kỳ Yên cúng đình) rồi sau đó lần lượt là phần dâng hương lạy Tổ của các nghệ sĩ theo thứ tự già (tuổi đời và tuổi nghề) lễ trước và thế hệ trẻ lễ sau. Cuối cùng là chương trình biểu diễn Hát hầu Tổ của các nghệ sĩ với bài bản tâm đắc nhất của mình. Kết thúc là phần Liên hoan (tiệc rượu) với sự tham dự đông đảo của các nghệ sĩ và cả khách mời thuộc các ngành, các giới và chương trình biểu diễn nghệ thuật giao lưu vui vẻ...

Tiếp theo, ngày 12 tháng 8 lễ giỗ Tổ riêng tại các đoàn hát thường đơn giản gọi là Lễ cúng Ông, nhưng nghi thức cũng không kém trang trọng với sự tham dự đông đủ nghệ sĩ của đoàn (kể cả những người nay đã rời đoàn) cùng các vị khách mời, các mạnh thường quân...

Tuy rằng sân khấu có lúc gặp nhiều thăng trầm nhưng qua những ngày lễ hội như nêu trên người ta vẫn có thể luôn tìm thấy niềm tin vào những truyền thống văn hoá bền vững của dân tộc mà ở đây ông Tổ chung đã trở thành một biểu tượng văn hoá và các sinh hoạt lễ hội giỗ Tổ chính là hình thức để các nghệ sĩ sân khấu cùng hướng về cội nguồn với tư cách là một điểm tựa tâm hồn mang nét đặc trưng độc đáo của tinh thần dân tộc.

3. Lễ hội thờ cá cúng cá voi của ngư dân miền biển Cần Giờ

Có thể nói một trong những đặc điểm nổi bật của điều kiện địa lý - tự nhiên Nam Bộ đó là "hiếm núi non, nhiều sông rạch và gần biển cả". Vốn gần như có rất ít núi, phần lớn đất là đồng bằng hoặc đầm lầy, sông rạch lại chằng chịt khắp nơi, và chẳng người Việt trong quá trình mở đường "khai phá" về phương Nam trước đây, chủ yếu vẫn là phải đi bằng thủy lộ (đường biển) là chính, do đó biển đông bao la dường như vây quanh và trở nên gần gũi, gắn bó với một bộ phận lớn đất nước, con người Nam Bộ cả về đời sống vật chất lẫn sinh hoạt tinh thần,

tâm linh. Điều đó được thể hiện ra không phải chỉ qua việc đa số các ngôi đình ở Nam Bộ đều có thờ các vị thần phù hộ người đi biển (xem 2.2.1) mà còn là những sinh hoạt xã hội tập trung qua tín ngưỡng thờ cá voi và lễ hội nghinh Ông khá phổ biến trong cộng đồng cư dân người Việt sinh sống quanh các làng ven biển ở Nam Bộ.

Lễ hội Nghinh Ông ở xã Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những lễ hội thờ cúng cá voi được xác định đã có lâu đời, ít nhất là từ đầu thế kỷ trước. Hằng năm, ngư dân ở đây tổ chức lễ hội này chủ yếu vào ngày 16 tháng 8 âm lịch và xem nó như ngày Tết thứ hai sau Tết Nguyên Đán, thậm chí không khí còn sôi động, rộn ràng hơn bởi nhiều hình thức, nội dung tổ chức khá quy mô và được đông đảo người từ nhiều địa phương khác kéo đến tham gia. Vì vậy đã có người gọi đây là ngày "Tết biển" của ngư dân! Cũng cần lưu ý rằng, tại vùng biển Cần Giờ còn có những lễ hội thờ cá voi khác tại xã đảo Thạch An (ngày 16 tháng 10 âm lịch) và tại ba ấp của xã Long Hoà: Đồng Hoà (ngày 11, 12 tháng 5 âm lịch), Hoà Hiệp (ngày 9, 10 tháng 10 âm lịch), Long Thạnh (ngày 11, 12

tháng 12 âm lịch) với nội dung nghi thức tương tự như Lễ hội Nghinh Ông ở xã Cần Thạnh nhưng quy mô nhỏ hơn.

Tại xã Cần Thạnh, trước ngày lễ hội người ta đã tạm ngưng mọi việc đi biển để lo trang trí ghe thuyền cũng như chuẩn bị các điều kiện khác cho lễ hội. Từ chiều ngày 15 tháng 8 đến sáng ngày 16 tháng 8 âm lịch, quanh khu vực Lăng Ông (nơi thờ cá voi) người ta đã tổ chức nhiều hoạt động văn nghệ, trò chơi dân gian sôi nổi... Khoảng 9 giờ ngày 16 tháng 8, nghi thức chính của lễ hội bắt đầu bằng Lễ Nghinh (rước) Ông trên biển với hàng trăm chiếc ghe (thuyền) được trang hoàng cờ hoa rực rỡ và có bày hương án cùng các lễ vật như heo quay (với đủ cả "bộ đồ lòng"), xôi, gạo, muối, hoa, trái, nhang, đèn và vàng bạc... Trong đó, chiếc Ghe của Chủ lễ phải là ghe lớn nhất và được trang hoàng đặc biệt nhất. Sau vài giờ di chuyển ra khơi xa, trong khi cả đoàn ghe di chuyển chậm lại để chờ đợi thì chiếc Ghe của Chủ lễ đi thêm một đoạn rồi dừng lại giữa biển để làm Lễ Cúng Ông. Sau ba hồi trống nổi lên, vị chủ lễ bắt đầu thực hiện việc tế tự theo nghi thức cổ truyền Nam Bộ như dâng hương, dâng rượu,

dâng trà, đọc và đốt văn tế... Sau đó, kết thúc Lễ Cúng Ông trên biển trước đây phải là những tràng pháo ròn rã, nay là chiêng trống âm ì làm hiệu lệnh để tất cả ghe thuyền cùng tiến ra đón Ông và "cùng Ông" diễu hành quay trở về bờ trong không khí thật rộn ràng, sôi động. Từ bến tàu trở về Lăng Ông lại tiếp tục diễn ra cảnh Lễ Rước Ông rất long trọng với múa lân, múa rồng tung bừng... Sau khi làm lễ an vị Ông tại Lăng, lễ tế Tiên Hiền, Hậu Hiền diễn ra và tiếp theo, ngay tối hôm đó (tức ngày 16 tháng 8, khoảng 12 giờ khuya), lễ Chánh Tế được cử hành với các nghi thức (kể cả có phần Hát Bội) và lễ vật tương tự như trong lễ Kỳ Yên của cúng đình Nam Bộ. Chen kẽ giữa các nội dung trên là phần tế lễ tự do cho khách thập phương, và đương nhiên không thể thiếu những buổi liên hoan ăn uống, sinh hoạt văn nghệ vui vẻ tại Lăng hoặc tại các gia đình ngư dân.

4. Lễ hội tôn giáo và các dân tộc ít người

Đó là những lễ hội gắn liền với các cộng đồng tín đồ tôn giáo, với những nghi thức thực hành các tín điều giáo lý, đọc giảng kinh kệ, nhằm hướng về

sự tôn thờ giáo chủ. Tín đồ thực hiện tín ngưỡng của họ dưới sự điều khiển của tu sĩ ở các cơ sở hành đạo tại một địa phương trong những dịp lễ trọng hàng năm của tôn giáo. Đồng thời nhân đây có thể là dịp hội hè, vui chơi, sinh hoạt văn hóa của quần chúng nhân dân sở tại (có thể ảnh hưởng cả người ngoài giáo dân). Hoặc, đó là các lễ hội mang màu sắc đặc thù của phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng riêng thuộc các cộng đồng dân tộc ít người cư trú tại địa phương.

Lễ hội tôn giáo đáng lưu ý nhất tại TP. Hồ Chí Minh phải kể đến Lễ Noel (Lễ Giáng Sinh) của Thiên Chúa Giáo diễn ra vào dịp Tết dương lịch (cuối năm của lịch mặt trời, khoảng từ 24, 25 tháng 12 đến ngày đầu năm dương lịch) hàng năm. Vượt qua tính chất một tập quán sinh hoạt tôn giáo chủ yếu diễn ra quanh các nhà thờ của cộng đồng người theo đạo Thiên Chúa, Lễ Noel nơi đây ngày càng mang tính chất ngày hội cuối năm dương lịch thu hút hàng vạn công chúng rộng rãi (đặc biệt là thanh thiếu niên) tràn ra đường phố, đến với các sinh hoạt vui chơi giải trí, ăn uống v.v... Dù rằng vẫn có những

nét riêng (như Ông già Noel, cây thông, thiệp Noel v.v...) nhưng rõ ràng Lễ Noel đã từ một lễ hội tôn giáo thiêng liêng có xu hướng ngày càng trở thành một hình thức sinh hoạt lễ hội dân gian mang màu sắc hiện đại hóa (quốc tế hóa) thường xuyên và ngày càng gắn gũi với đời sống mọi người nhiều hơn. Tương tự, Lễ hội Rằm tháng Giêng (Tết Thượng nguyên) không phải chỉ là sinh hoạt ngày "sóc" đầu năm với các nghi thức lạy Phật, tụng kinh sám hối... của cộng đồng người theo đạo Phật trong các ngôi chùa mà đó dường như còn là ngày đón mùa trăng tròn đầu tiên trong năm (âm lịch), là cái "tết chay tịnh" hướng về phật, trời sau những ngày Tết nguyên đán quá ồn ào, quá nhiều rượu thịt! Chủ yếu trong hai ngày 14 và 15 tháng giêng âm lịch, đông đảo người dân Thành phố (cả những người không phải là Phật tử thuần thành) kéo nhau đến các chùa (Việt lẫn Hoa), đến các đình, đền, lăng, miếu (tại Thành phố hoặc có thể hành hương đến các địa phương khác) để thắp hương, cầu khẩn, xin lộc v.v... Do đó, các dịch vụ xã hội và màu sắc sinh hoạt, nhịp độ cuộc sống của Thành phố trong những

ngày này có những nét khác biệt nhất định so với thường ngày. Ngoài ra, những lễ hội tôn giáo khác trong năm như Phục Sinh, Phật Đản, Vu Lan v.v... cũng có nét tượng tự nhưng nặng màu sắc sinh hoạt tôn giáo nhiều hơn.

Trong hệ thống lễ hội của các dân tộc ít người tại TP. Hồ Chí Minh, lễ hội của cộng đồng người Hoa có vị trí đặc biệt. Không phải chỉ do dân số đông đảo (khoảng nửa triệu người Hoa cư trú tại Thành phố đã chiếm gần phân nửa số người Hoa trong cả nước) mà còn do vai trò quan trọng của cộng đồng người Hoa đối với tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố nói chung. Hơn nữa, bản thân các sinh hoạt lễ hội ấy cũng có những dáng nét độc đáo của nó. Nhìn chung sinh hoạt tín ngưỡng - lễ hội của người Hoa ở Thành phố khá đa dạng và phong phú, phản ánh nguồn gốc văn hóa tộc người, quá trình di dân và điều kiện sống của họ trên vùng đất mới Nam Bộ - Việt Nam. Phần lớn các sinh hoạt ấy có liên quan các vị thần có công lao trong lịch sử nay đã trở thành biểu tượng của truyền thống văn hóa dân tộc (như Ông Quan Công

chẳng hạn), hoặc biểu tượng của thế giới quan, nhân sinh quan gốc (như Bà Ngũ Hành, Ông Ngọc Hoàng chẳng hạn), các vị thần đã phù hộ họ trên bước đường di cư (trên biển) để đi khai phá miền đất mới (nhà Bà Thiên Hậu, Ông Bổn chẳng hạn), kể cả những nhân vật có công lao giúp đỡ họ trong công cuộc đi đến và định cư trên quê hương mới, không phân biệt đó là Hoa hay Việt (như Trần Thắng Tài, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh, Nguyễn Hữu Cảnh chẳng hạn) v.v... Do vậy, các lễ hội lớn nhất của người Hoa thường diễn ra nhân dịp "ngày Vía" (*) và trong khung cảnh chung là nơi thờ tự của các vị thần ấy (thường gọi là các "Chùa" hoặc các "Miếu" mà thực chất đó còn là những hội quán của các bang, hội người Hoa...). Vào những dịp đó, ngoài các sinh hoạt cúng kiếng, dâng lễ vật... người ta còn tổ chức các cuộc rước lễ, biểu diễn ca kịch "Hát Tiều" (tiếng Triều Châu), "Hát Quảng" (tiếng Quảng Đông) và đặc biệt là múa lân, sư, rồng... kết hợp các hoạt động quyên góp gây quỹ làm công tác xã hội, từ thiện v.v...

Bên cạnh người Hoa, hơn nửa vạn người Chăm

cư trú tại Thành phố với các sinh hoạt lễ hội riêng của họ cũng là một nét đáng chú ý. Đó là những lễ hội dân tộc chịu sự chi phối sâu sắc của các nghi thức tôn giáo và gắn với các thánh đường Islam (Hồi giáo mới) là chủ yếu. Quan trọng hơn cả vẫn là Lễ hội (kết thúc tháng ăn chay) Ramadan (tháng 8 hàng năm). Ngoài các sinh hoạt đọc kinh Coran, cầu nguyện đấng Alah, người ta còn tổ chức các hình thức ca xướng (Ad-toh Ay-don) và ăn uống vui vẻ...

II. Lễ hội hiện đại ở TP. Hồ Chí Minh

Ở TP. Hồ Chí Minh, các Lễ hội hiện đại (Lễ hội mới, Lễ hội cách mạng) đã phát triển mạnh mẽ ngay từ những ngày đầu sau 30 tháng 4 năm 1975 nhằm chào mừng đất nước giải phóng, mừng hòa bình và thống nhất. Đặc biệt là từ sau năm 1986, đường lối đổi mới và chính sách mở cửa của Đảng và Nhà nước đã thật sự tạo bước ngoặt cho sự phát triển mạnh mẽ và toàn diện hơn về kinh tế - xã hội và văn hóa, trong đó có các sinh hoạt lễ hội của Thành phố. Cùng với sự phục hồi mạnh mẽ của các lễ hội

cổ truyền, cùng với các yếu tố, các loại hình lễ hội quốc tế nhanh chóng hội nhập vào trên một địa bàn vốn là đầu mối trung tâm giao lưu văn hóa hàng đầu của cả nước, hệ thống Lễ hội mới ở TP. Hồ Chí Minh từng bước được hình thành với một số màu sắc riêng so với các nơi khác và ngày càng trở thành là một sinh hoạt xã hội có vị trí quan trọng trong đời sống chính trị, văn hóa của Thành phố. Dựa theo đặc điểm cấu trúc nội dung và hình thức tổ chức của các hoạt động lễ hội hiện nay tại TP. Hồ Chí Minh, nhìn chung chúng ta có thể khái quát về các dạng thức sinh hoạt phổ biến của các loại hình Lễ hội mới ở nơi đây như sau:

1. Lễ hội truyền thống cách mạng:

Đây là dạng lễ hội nối tiếp truyền thống từ các lễ hội lịch sử vốn có lâu đời trong sinh hoạt văn hóa cổ truyền ở nước ta, là một phương thức thể hiện sâu sắc tinh thần "uống nước nhớ nguồn" qua tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, qua tập quán tôn thờ các nhân vật anh hùng liệt sĩ và trân trọng ghi nhớ các sự kiện lịch sử của dân tộc. Nó có thể chia thành

các nhóm như sau:

- Nhóm lễ hội kỷ niệm các sự kiện lớn trong giai đoạn lịch sử hiện đại của đất nước và thế giới liên quan sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, tức các lễ hội kỷ niệm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2), ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4), ngày chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5), Cách mạng tháng Tám (19/8), Quốc khánh (2/9), ngày Nam Bộ kháng chiến (23/9), ngày Nam Kỳ khởi nghĩa (23/11), ngày Toàn quốc kháng chiến (19/12), ngày thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam (22/12)... Ngoài ra, cũng như cả nước hàng năm Thành phố còn tổ chức kỷ niệm Cách mạng tháng 10 Nga (7/11) và chiến thắng phát xít Đức (9/5) v.v...

- Nhóm lễ hội kỷ niệm ngày sinh các nhân vật lãnh tụ cách mạng, như kỷ niệm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5), Chủ tịch Tôn Đức Thắng (28/8) và các lãnh tụ khác như Lê Hồng Phong, Nguyễn Văn Cừ, Trường Chinh, Lê Duẩn... (theo tinh thần Chỉ thị 04/CT-TW ngày 20/11/1996 của Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam). Hàng năm Thành phố cũng long trọng tổ

chức kỷ niệm ngày sinh Các-Mác (5/5), Lênin (22/4)...

- Nhóm các lễ hội kỷ niệm ngày truyền thống các ngành, giới. Đó là các lễ hội kỷ niệm ngày Học sinh sinh viên toàn quốc (9/1), ngày Thầy thuốc Việt Nam (27/2), ngày Thương binh Liệt sĩ (27/7), ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11), ngày Hội Quốc phòng toàn dân (22/12), hoặc ngày Thanh niên công nhân Thành phố (15/10) và các ngày truyền thống các ngành, giới khác với quy mô nhỏ hơn, chủ yếu là trong nội bộ.

- Nhóm lễ hội kỷ niệm ngày thành lập các đoàn thể cách mạng, như kỷ niệm ngày thành lập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (26/3), Đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh (15/5), Tổng liên đoàn lao động Việt Nam (28/7), Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (20/10), Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam (18/11), Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (20/12)...

2. Lễ hội văn hóa hiện đại:

Đây là dạng lễ hội hình thành chủ yếu từ nhu

câu đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội thường xuyên của con người, gồm cả quá trình giao lưu, hội nhập với thế giới, trong đó có nhiều tập quán và truyền thống sinh hoạt lễ hội của các nước đã nhanh chóng hòa nhập vào, từng bước định hình nền nếp và dần trở thành có dấu ấn sâu sắc trong đời sống văn hóa của nhân dân Thành phố:

- Nhóm các sinh hoạt (chính trị - xã hội như chào mừng Đại hội Đảng, Đoàn, Công đoàn, Phụ nữ, bầu cử Quốc hội, tuyên dương anh hùng, trao tặng huân chương, liên hoan các gia đình hạnh phúc, liên hoan những người con hiếu thảo, kỷ niệm ngày thành lập của một đơn vị, khai giảng, bế giảng (khóa học, năm học, lớp học...), tổng kết công tác năm...

- Nhóm các sinh hoạt văn hóa - thể thao như Hội khoẻ Phù Đổng, các giải thi đấu thể thao (đặc biệt là bóng đá); hoặc, văn hóa - du lịch như Lễ hội "Gặp gỡ Đất phương Nam", "Hương sắc miền Nam"...

- Nhóm lễ hội có quy mô lớn chào mừng các mốc

lịch sử đặc biệt như Kỷ niệm 300 năm Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh (1698 - 1998), Chào mừng năm 2000.

3. Lễ hội quốc tế:

Đó là các lễ hội có nội dung và hình thức tổ chức liên quan các tổ chức hoặc các nước và các mối quan hệ giao lưu văn hóa quốc tế. Có thể coi đây là một trong những hình thức hội nhập mạnh mẽ đối với văn hóa thế giới thông qua sinh hoạt lễ hội:

- Nhóm lễ hội hiện đại liên quan các ngày lễ quốc tế như ngày Quốc tế Phụ nữ (8/3), ngày Quốc tế Lao động (1/5), ngày Quốc tế Thiếu nhi (1/6), ngày Quốc tế những người cao tuổi (1/10)...

- Nhóm các lễ hội văn hóa cổ truyền thế giới do Lãnh sự quán các nước tổ chức để giới thiệu về văn hóa của họ chủ yếu dành phục vụ cộng đồng người nước ngoài tại TP. Hồ Chí Minh và giao lưu văn hóa với nhân dân địa phương như Những ngày hội (về ẩm thực, trang phục, nghệ thuật, điện ảnh, mỹ thuật...), các Tuần lễ văn hóa (Pháp, Úc, Hà Lan, Thụy Điển, Thụy Sĩ...) hoặc đẹp hơn như Tuần phim

Nhật Bản, Lễ hội hoa đăng Trung Quốc, Ngày hội hoa đăng Singapore...

- Những năm gần đây, tại Thành phố còn nhen nhóm xuất hiện các lễ hội du nhập vào từ phương Tây như Ngày Tình yêu (Valentine's day) vào ngày 14/2 (dương lịch), với các sinh hoạt ảnh hưởng theo tập quán phương Tây (tặng thiệp, tặng hoa, tặng quà cho người yêu) v.v...

Qua giới thiệu tổng quát hệ thống các loại hình Lễ hội cổ truyền và Lễ hội mới (Lễ hội hiện đại, Lễ hội cách mạng) như nêu trên, trong thực tế người ta thấy các dạng thức, các loại hình lễ hội ấy không tách biệt mà ngược lại, đôi khi có xu hướng đan xen nhau trong quá trình phát triển của chúng. Sau đây chúng ta sẽ đi sâu khảo sát một số lễ hội tiêu biểu trong đó để có thể tìm ra một số đặc điểm chung đáng chú ý như vậy:

1. Các lễ hội cổ truyền ở TP. Hồ Chí Minh đã phát triển theo hướng chịu sự chi phối ngày càng mạnh mẽ bởi các yếu tố lễ hội hiện đại. Ví dụ Tết

Nguyên Đán là lễ hội dân gian lâu đời nhất, có phạm vi phổ biến rộng và sâu nhất trong đời sống nhân dân ngày nay thực sự trở thành là một lễ hội có tính chất chính thống nhà nước và đã có sự chi phối sâu sắc bởi các yếu tố lễ hội mới. Với phương châm tổ chức "Tết vui tươi, lành mạnh, đoàn kết, tiết kiệm, an toàn và đảm bảo nếp sống văn minh, gia đình văn hóa", các hoạt động văn hóa sôi nổi trải rộng khắp địa bàn Thành phố kéo dài từ 28 Tết đến hết mùng 10 tháng giêng, trong đó cao điểm là từ mùng 01 đến mùng 5 Tết. Đồng thời với chủ đề hoạt động Tết dân tộc gắn liền với các nội dung kỷ niệm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (vì ngày 3/2 hàng năm thường là năm trong đợt tết) và kết hợp nội dung kỷ niệm chiến thắng Đống Đa lịch sử (vào mùng 5 Tết) như vừa nêu ở phần trên, từ đó khẩu hiệu "Mừng Xuân - mừng Đảng" trở thành như một nét đặc trưng chủ đạo chi phối làm cho tính chất hiện đại và các hình thức hoạt động lễ hội mới đã hòa nhập rất tốt vào các sinh hoạt lễ hội cổ truyền trong những ngày Tết Nguyên Đán tại TP. Hồ Chí Minh. Hưởng ứng chủ trương chung về việc cấm đốt pháo, từ năm 1996, Thành phố bắt

đầu triển khai hình thức thay thế đốt pháo trong ngày Tết bằng loại tín hiệu giao thừa mới: đúng 0 giờ ngày Mùng 01 Tết, song song với bài phát biểu chúc Tết của Chủ tịch nước và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, toàn bộ các chùa, nhà thờ đều đánh chuông, Cảng Ba Son và các tàu bè trên sông Sài Gòn đều kéo còi từng hồi dài trong ba phút để báo hiệu năm mới. Ngoài ra, vào tối ngày 30 Tết, Thành phố còn tổ chức đoàn xe hoa đăng diễu hành trên đường phố tại nội thành và cả ngoại thành. Nói chung, ngoài các sinh hoạt với gia đình, dòng họ, bạn bè hoặc đi đình, chùa, lăng, đền... người dân Thành phố ngày nay có xu hướng đi du xuân và vui xuân tại các Trung tâm văn hóa, công viên văn hóa - du lịch (đông đảo nhất là Đầm Sen, Kỳ Hoà, Suối Tiên...) để vừa ngắm cảnh thiên nhiên, vừa xem các hoạt động biểu diễn nghệ thuật, vừa tham gia các trò chơi dân gian và hiện đại... Có thể gọi đây là xu hướng "hiện đại hóa" các lễ hội cổ truyền, một xu hướng tất yếu trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay và trước hết nó có ý nghĩa tích cực đối với việc nâng cao tính tự giác nhằm phát huy vai trò và tạo hiệu quả văn hóa -

xã hội cao hơn cho các sinh hoạt lễ hội cổ truyền nói riêng, cho toàn bộ hệ thống lễ hội nói chung.

2. Ngược lại với xu hướng trên, các lễ hội mới thường phải dựa vào và khai thác các mô típ văn hóa cổ truyền nhằm đạt hiệu quả vừa dân tộc vừa hiện đại. Ví dụ, Lễ hội Quang Trung - Đống Đa vào ngày mùng 5 tháng giêng ban đầu chỉ là một chương trình sân khấu hóa lễ hội nhân dịp Tết Nguyên đán tại Nhà văn hóa lao động Thành phố (nay là Cung văn hóa lao động Thành phố) sau đó trở thành nếp sinh hoạt định kỳ hàng năm do Ban tổ chức lễ Thành phố hỗ trợ tổ chức và Thành uỷ, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Thành phố trực tiếp chủ trì. Nó trở thành lễ hội lịch sử lớn nhất của Thành phố (và cả của Nam Bộ) có nội dung nhằm tưởng nhớ vị anh hùng dân tộc Quang Trung - Nguyễn Huệ được tổ chức hoàn toàn theo phong cách lễ hội mới nhưng vẫn đậm màu sắc văn hóa truyền thống của dân tộc với chương trình sân khấu hóa nghiêm túc tái hiện chiến thắng Đống Đa lịch sử kết hợp sau phần lễ dâng hương trang trọng và diễn văn trọng thể của lãnh đạo; ngoài ra còn có các trò chơi dân gian và biểu diễn võ thuật, lân, sư, rồng. .. Tương tự và mở rộng hơn, Lễ hội Hai Bà

Trung diễn ra ở cấp Thành phố và khắp các quận, huyện, phường, xã do Hội liên hiệp phụ nữ và Ban tổ chức lễ các cấp phối hợp tổ chức, có tên gọi là Lễ hội chào mừng kỷ niệm Ngày Quốc tế phụ nữ và ngày Khởi nghĩa Hai Bà Trưng, lấy ngày 8/3 dương lịch hàng năm làm thời điểm mở lễ hội. Riêng quận Bình Thạnh gần đây hàng năm đều có tổ chức một chương trình quy mô dưới hình thức lễ hội sân khấu hóa về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà, nối kết cuộc mít tinh lớn tại Ủy ban nhân dân quận với các hoạt động tế lễ tại Đền Hai Bà Trưng (nằm ngay trên địa bàn quận) bằng lễ rước long trọng, có cả hai bà Trưng Trắc và Trưng Nhị cưỡi voi cùng đông đảo ba quân tướng sĩ rầm rộ diễu hành trên đường phố với trang phục, cờ xí, âm nhạc v.v... đều mang phong cách cổ truyền! Xu hướng này có thể gọi là "truyền thống hóa", một cách thức "về nguồn" thông qua các sinh hoạt Lễ hội mới nhằm kế thừa, phát huy tốt vốn văn hóa truyền thống của dân tộc, làm cho bản thân các sinh hoạt lễ hội dù mang hình thức, nội dung gì vẫn phải luôn là một bộ phận không thể tách rời khỏi nguồn mạch văn hóa dân tộc và có như vậy thì bản thân các sinh hoạt đó mới có thể đạt hiệu quả thật sự.

3. Nhìn chung, cả hai xu hướng "hiện đại hóa" và "truyền thống hóa" như vừa nói trên dường như luôn gặp nhau trong các sinh hoạt lễ hội ở TP. Hồ Chí Minh mà "điểm" gặp nhau đó chính là các nguồn mạch văn hóa dân tộc vốn rất phong phú và có bề dày không kém sâu sắc. Có thể nêu một ví dụ điển hình đó là Lễ hội giỗ Tổ Hùng Vương tại TP. Hồ Chí Minh, một dạng lễ vọng của nhân dân Thành phố nhằm thành kính dâng hương hướng về cội nguồn dân tộc với tất cả tấm lòng tưởng nhớ công đức các vua Hùng theo như tinh thần Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khẳng định: "Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ nước". Do điều kiện lịch sử riêng, đền thờ và việc thờ phụng cùng các sinh hoạt tưởng niệm các vua Hùng ở Nam Bộ xuất hiện khá muộn so với các địa phương ở Trung Bộ và Bắc Bộ. Chỉ bắt đầu từ những năm 50 của thế kỷ XX và việc thờ phụng ấy diễn ra theo hai hướng: thờ tại đền, miếu riêng gọi là chính tự (thờ chính) và thờ tại các thiết chế tín ngưỡng dân gian như đình, đền, lăng, miếu khác gọi là phối tự (thờ phụ). Ngoài ra, sau này còn nhiều nơi khác tại Thành phố đã xây dựng nơi thờ phụng

hoặc định kỳ, thường xuyên tổ chức các sinh hoạt lễ hội tưởng niệm các vua Hùng. Tuy nhiên, có lẽ nơi thờ tự và tiến hành lễ hội giỗ Tổ lớn nhất Thành phố vẫn là Đền Hùng tại Thảo Cầm Viên. Đền thờ này được xây dựng từ thời Pháp thuộc những năm sau đại chiến thế giới thứ nhất, tọa lạc trong khuôn viên Thảo Cầm Viên, đối diện với Bảo tàng lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Sau ngày giải phóng 30/4/1975, Đền được chính thức mang tên là Đền Hùng Vương với đối tượng thờ chủ yếu là các vua Hùng cùng các anh hùng dân tộc và do Bảo tàng lịch sử Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh trực tiếp quản lý. Đây là nơi chính thức diễn ra Lễ giỗ Tổ Hùng Vương vào ngày mùng 10 tháng 3 âm lịch hàng năm do Ban tổ chức lễ Thành phố chủ trì với chương trình, nội dung được dàn dựng theo một kịch bản nghiêm túc, có năm tổ chức cả lễ rước long trọng trên đường phố với hàng ngàn người tham gia và tất cả đều có ý thức tổ chức theo phong cách đậm đà màu sắc văn hóa dân tộc.

Lễ hội Đền Bến Dược - Củ Chi (vào ngày 19-12 hàng năm) hiện nay cũng có thể xem là loại lễ hội

đang phát triển theo xu hướng tương tự như vậy.

4. Cũng chính xuất phát từ xu hướng chung như trên, các lễ hội mới đặc biệt là các lễ hội truyền thống cách mạng vốn mang nặng màu sắc chính trị đã ngày càng phát triển theo cách thức tích hợp nhiều nội dung và hình thức tổ chức văn hóa - xã hội sinh động khác nhau để có thể tạo nên hiệu quả tư tưởng, tình cảm rộng rãi hướng đến việc tập trung thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội trước mắt, đặc biệt là gây tác động mạnh ở tầng vĩ mô của đời sống xã hội. Ví dụ, Lễ hội kỷ niệm ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975) vốn là lễ hội truyền thống cách mạng lớn nhất, là dịp kỷ niệm ngày thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ (năm 1975) diễn ra hàng năm vào ngày 30 tháng 4 dương lịch (vì vậy thường được gọi tắt là Lễ hội 30/4) đã ngày càng mang thêm nhiều ý nghĩa và trở nên trọng thể hơn. Không phải chỉ vì lễ hội này được gắn liền trực tiếp với nội dung chào mừng ngày Quốc tế lao động (1/5) và kỷ niệm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5) để thành một đợt hoạt động lớn kéo dài trong nhiều ngày,

bao gồm luôn cả các hoạt động kỷ niệm ngày chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5), ngày chiến thắng phát xít Đức (9/5)... mà còn là do nó đã bao gồm được nhiều dạng hoạt động văn hóa - xã hội khác nhau được xác lập khá chặt chẽ và từng bước trở thành truyền thống:

- Lễ dâng hoa cho các vị lãnh đạo Thành phố chủ trì với sự tham gia của đại biểu các ngành, đoàn thể, các quận, huyện tại Tượng đài Bác Hồ ở trung tâm Thành phố diễn ra vào sáng sớm ngày 30 tháng 4 (có đội nghi thức biểu binh, đội kèn đồng thổi nhạc chào cờ mặc niệm...)

- Lễ đặt vòng hoa tưởng niệm tại Nghĩa trang liệt sĩ Thành phố và nghĩa trang Lạc Cảnh (Thủ Đức) với nghi thức và thành phần dự lễ tương tự, nhưng thời gian sớm hơn một ngày (tức vào ngày 29 tháng 4) mang nội dung tưởng nhớ các anh hùng liệt sĩ...

- Diễu hành xe loa và xe hoa toàn Thành phố vào sáng ngày 30 tháng 4 với cờ xí, khẩu hiệu, biểu tượng thể hiện nội dung ngày lễ, vừa chạy trên

đường phố vừa phát nhạc cổ động, vừa đọc các bài thông tin tuyên truyền về ý nghĩa ngày lễ, về các sự kiện lịch sử cần nhắc nhở...

- Lễ mít tinh trọng thể cấp Thành phố vào sáng ngày 30 tháng 4 do Ban tổ chức lễ Thành phố chủ trì thực hiện, thường diễn ra tại Nhà hát Thành phố (đối với các lễ kỷ niệm vào năm chẵn thì tổ chức tại Dinh Thống Nhất với quy mô lớn hơn). Tuy điều kiện cụ thể có thể có những cuộc mít tinh, họp mặt liên hoan ở từng ban ngành, đoàn thể, địa phương, đơn vị kết hợp các nội dung nhắc nhở truyền thống chung ngày 30 tháng 4 với kiểm điểm, động viên việc phấn đấu thực hiện nhiệm vụ trước mắt của đơn vị, ngành, giới đó.

- Hoạt động đền ơn đáp nghĩa do lãnh đạo Thành phố chia nhau dẫn đầu với nhiều đoàn đi thăm viếng các vùng căn cứ kháng chiến cũ, đi tặng quà các cán bộ cách mạng lão thành, các Bà mẹ Việt Nam anh hùng, các gia đình chính sách... Hoạt động này diễn ra ở cấp Thành phố lẫn cấp quận, huyện, phường, xã vào các ngày trước đợt lễ.

- Hoạt động văn hóa văn nghệ phục vụ ngoại

thành, vùng ven với các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp cùng với các đội chiếu bóng lưu động bằng các chương trình phục vụ miễn phí nhưng chuẩn bị nghiêm túc và có chất lượng. Đặc biệt, Ban Tổ chức lễ Thành phố còn chủ trì hỗ trợ toàn bộ kinh phí và trực tiếp giúp mỗi năm một huyện ngoại thành tổ chức một chương trình lễ hội kỷ niệm ngày 30 tháng 4 vừa theo chuẩn mực nghi thức chung vừa có màu sắc riêng của địa phương.

- Hoạt động họp mặt truyền thống là loại hình sinh hoạt văn hóa phong phú, sinh động diễn ra ở mọi cấp: thành phố, quận, huyện, phường, xã và ở nhiều đơn vị thuộc các ban ngành, đoàn thể khác nhau. Hoặc, những chương trình "đêm không ngủ" theo hình thức hội trại truyền thống cho thanh thiếu niên diễn ra suốt đêm 29 rạng 30 tháng 4 tại các Nhà văn hóa, Câu lạc bộ, Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên v.v...

- Lễ hội mừng chiến thắng vào đêm 30 tháng 4 là lễ hội quy mô nhất trong toàn đợt hoạt động. Tất cả các Trung tâm văn hóa thành phố, quận, huyện, các Công viên văn hóa... đều tổ chức những chương

trình quy mô theo nhiều dạng thức khác nhau v.v...

5. Tương tự như trên, ở cấp cơ sở (quận, huyện, phường, xã và các đơn vị tương đương hoặc thấp hơn), bên cạnh các sinh hoạt lễ hội cổ truyền, các lễ hội hiện đại cũng đã và đang từng bước được hình thành như một bộ phận quan trọng trực tiếp tác động vào đời sống văn hóa - xã hội, đặc biệt là ở tầng vi mô của nó.

Trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, tại một số đơn vị cơ sở (quận, huyện, phường, xã...) đã và đang hình thành một số lễ hội mới gắn liền với những địa danh vốn nổi tiếng vì những sự kiện lịch sử cách mạng (lịch sử hiện đại của dân tộc). Lễ hội kỷ niệm ngày Nam kỳ khởi nghĩa tại Hóc Môn là một trong những lễ hội tiêu biểu như vậy. Lễ hội này chủ yếu được tổ chức tại Ngã Ba Giồng (huyện Hóc Môn), do Huyện uỷ, Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn chủ trì và Ban tổ chức lễ Thành phố trực tiếp hỗ trợ thực hiện trong hai ngày 22 và 23 tháng 11 treo trình tự chương trình với các nghi thức đã dần trở thành như một nếp truyền thống:

- Lễ tưởng niệm chiến sĩ Nam Kỳ diễn ra vào 8

giờ sáng ngày 22 tháng 11 do đoàn đại biểu của địa phương và đại biểu lãnh đạo Thành phố gồm cấp uỷ Đảng, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Uỷ ban mặt trận Tổ quốc lần lượt làm lễ tưởng niệm tại 6 địa điểm truyền thống lịch sử của huyện: Tượng đài Nam Kỳ khởi nghĩa, Nghĩa trang liệt sĩ Tân Xuân, Khu di tích Ngã Ba Giồng, Bia căm thù Cầu Xáng, Bia tưởng niệm Nguyễn Thị Minh Khai, Bia tưởng niệm Trung đội Gò Môn (xã Trung An, huyện Củ Chi).

- Lễ hội và mít tinh vào tối ngày 22 tháng 11 tại Ngã Ba Giồng với lễ rước đuốc truyền thống, hoạt cảnh sân khấu hóa tái hiện sự kiện Nam Kỳ khởi nghĩa, chương trình mít tinh, chương trình nghệ thuật chủ đề... Ngoài ra, nơi đây còn có những cuộc hội trại kéo dài trong hai ngày 22, 23 tháng 11 với trại viêm gồm thanh thiếu niên trong huyện và từ các quận, huyện bạn cùng kéo về tham dự, đêm 22 tháng 11 sẽ là đêm sinh hoạt đốt lửa trại suốt đêm, trong đó có phần sinh hoạt giao lưu giữa thế hệ trẻ với các cán bộ cách mạng lão thành...

- Theo thông lệ, Lễ giỗ các chiến sĩ Nam Kỳ được

tổ chức vào sáng ngày 23 tháng 11 hàng năm tại Nhà truyền thống Khu di tích xã Tân Xuân huyện Hóc Môn...

Tất cả những xu hướng được nêu trên chỉ là sự khái quát bước đầu những đặc điểm và thành tựu đã có trong quá trình vận động, phát triển của hệ thống lễ hội ở TP. Hồ Chí Minh. Có yếu tố tự phát nhưng quan trọng hơn là yếu tố tự giác đang ngày càng đóng vai trò tích cực và quyết định đối với tiến trình phát triển ấy. Các hoạt động nghiên cứu khoa học ngày càng chú ý nhiều đến đề tài lễ hội, các nghị quyết và quy chế về tổ chức quản lý lễ hội của Đảng, Nhà nước ngày càng được triển khai sâu, rộng hơn, có cả những "chương trình hành động quốc gia" ví dụ "Chương trình du lịch văn hóa gắn với lễ hội" của ngành du lịch hiện nay chẳng hạn v.v... Nhưng, quan trọng nhất vẫn là do nhu cầu đòi hỏi của thực tế cuộc sống mà lễ hội lại có được những khả năng để có thể đáp ứng tốt các nhu cầu đó. Từ nay đến năm 2010, Thành phố và các đơn vị cơ sở sẽ còn triển khai thêm nhiều dự án xây dựng các thiết chế văn hóa quy mô bên cạnh việc

trùng tu, tôn tạo, phát huy các di tích lịch sử - văn hóa đã có tại chỗ, tạo tiền đề phát huy mọi tiềm năng xã hội hiện có (cả truyền thống lẫn hiện đại, cả ở tầng vĩ mô cũng như vi mô) nhằm thúc đẩy mạnh mẽ mọi hoạt động đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần ngày càng cao, trong đó có các nhu cầu sinh hoạt lễ hội ngày càng phong phú của nhân dân địa phương. Gắn với những di tích, công trình như vậy chắc chắn sẽ có thêm nhiều hình thức sinh hoạt lễ hội mới không những tạo ra cái "hồn" sinh khí giúp cho các di tích, công trình ấy phát huy tác dụng đầy đủ hơn mà nó còn góp phần cùng hệ thống các sinh hoạt lễ hội cổ truyền, các chương trình hoạt động lễ hội mới khác nhau làm cho đời sống văn hóa lễ hội của nhân dân TP. Hồ Chí Minh ngày một thêm phong phú, đa dạng, thêm xứng đáng với một thành phố có vị trí quan trọng hàng đầu trong tiến trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước Vì mục tiêu "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh" và vì một "Nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc".

XÁC ĐỊNH LẠI VỊ TRÍ VÀ CÁC YÊU CẦU VỀ TỔ CHỨC, QUẢN LÝ TẾ LỄ TRONG ĐÌNH, ĐỀN

Nếu người ta nói rằng Lễ là phần trung tâm của Lễ hội dân gian (LHDG), lễ hội truyền thống (LHTT) thì Tế Lễ chính là hạt nhân của cái trung tâm ấy. Đó là những nghi thức trang trọng nhất, tập trung nhất hướng về đối tượng cử lễ, là cái "thân" của một cuộc lễ và cũng là của cả một cuộc sinh hoạt LHDG, LHTT, là nơi vừa làm chỗ tiếp giáp gạch nối vừa tôn vinh các giá trị thiêng liêng của đối tượng cử lễ - những giá trị này có thể liên quan đến văn hóa, đến lịch sử - thông qua các động tác cung kính của người làm lễ với tư cách như là một hành vi văn hóa được nghi thức hóa, là sự tập trung bày tỏ một thái độ nhận thức hoặc một tâm trạng và tình cảm hội lễ của công chúng dự lễ hội, trước hết là của cộng đồng và tập thể trực tiếp tổ chức ra cuộc sinh hoạt lễ hội đó.

Như vậy, Tế Lễ là phần quan trọng hàng đầu đáng quan tâm nhất đối với việc tổ chức một cuộc

sinh hoạt LHDG, LHTT, đặc biệt là ở các Đình (Miếu), và Đền (Lăng) nhằm đạt các mục đích, yêu cầu cơ bản sau đây:

1 - Khác với Hội là phần vui vẻ, hào hứng, là thoải mái "tả tơi", Lễ và Tế Lễ trong sinh hoạt LHDG, LHTT nhất thiết phải luôn luôn là sự nghiêm túc, trang trọng nhất. Việc tổ chức phục vụ cho Tế Lễ phải hết sức chu đáo và các động tác tế lễ phải hết sức chính xác, thuần thục.

2 - Tế Lễ như đã nói ở trên thực chất phải là một hành vi văn hóa, một biểu hiện cách ứng xử của con người hiện tại với những giá trị thiêng liêng mang một ý nghĩa văn hóa, lịch sử nhất định nào đó. Đây là một "đường dây" đặc biệt nối liền cuộc sống hiện tại với các giá trị truyền thống của quá khứ để tất cả nhằm hướng về các ước mơ, lý tưởng tốt đẹp nhất trong tương lai.

3 - Tế lễ và sinh hoạt LHDG, LHTT nói chung chính là do nhu cầu đời sống (chủ yếu là về tinh thần) của cộng đồng hướng về những cái "thần thiêng" nhưng trước hết và sau cùng chính là nhằm thông qua đó tạo ra sợi dây nối kết (lực cố kết) để

gắn bó các thành viên trong cộng đồng với nhau và cùng hướng về những giá trị tinh thần chung, những mục tiêu xã hội chung. Cũng chính vì vậy mà nội dung nghi thức tế lễ cùng các hình thức phục vụ tế lễ phải được cân nhắc đối chiếu kỹ lưỡng với thực tế đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa của con người và xã hội hiện tại, trước hết là của thực tế địa phương nơi lễ hội diễn ra.

Từ các mục đích, yêu cầu cơ bản nêu trên, căn cứ và dựa trên quy chế của ngành VH-TT đã ban hành về việc tổ chức quản lý lễ hội, liên hệ tình hình thực tế việc tổ chức tế lễ trong các Đình, Đền (và Lăng, Miếu) ở TP. Hồ Chí Minh cùng các tỉnh phía Nam thời gian qua, chúng tôi xin kiến nghị mấy vấn đề sau:

1 - Việc tổ chức Tế Lễ, quyết định về nội dung, hình thức tế lễ cũng như các khâu tổ chức khác trong sinh hoạt LHDG, LHTT chắc chắn phải dựa vào nhân dân địa phương, trước hết là phải dựa vào các vị có kiến thức, kinh nghiệm và am hiểu sâu sắc về các sinh hoạt truyền thống đó. Ở đây cần khuyến khích việc sưu tập, biên soạn lại các nội dung, tư liệu liên quan từng cuộc sinh hoạt LHDG,

LHTT, đặc biệt là phần Tế Lễ. Ngoài ra cũng cần chú ý việc xây dựng, đào tạo đội ngũ kế thừa đủ nhiệt tình và khả năng thực hiện tốt các nghi thức Tế Lễ ấy. Đã đến lúc các kinh nghiệm hoạt động tế lễ và tổ chức hoạt động LHDG, LHTT cần phải được nghiên cứu, trao đổi nghiêm túc, tiến tới định chế hóa một cách cụ thể, chi tiết như một loại nghiệp vụ văn hóa hẳn hoi.

2 - Bên cạnh vai trò chủ thể của quần chúng nhân dân trong việc tổ chức từng cuộc TẾ LỄ của từng đợt hoạt động LHDG, LHTT ở từng địa phương, đơn vị cụ thể, Nhà nước mà trực tiếp nhất là ngành VH TT với chức năng của mình, nhất thiết phải đứng ở vị trí kiểm tra, giám sát chặt chẽ mọi hoạt động TẾ LỄ và tổ chức LHDG, LHTT tại địa phương, dựa trên cơ sở cán bộ văn hóa phải có kiến thức chuyên môn cơ bản về Lễ hội và LHDG, nắm chắc các quy chế quản lý của ngành và tôn trọng sự chủ động sáng tạo của nhân dân theo nguyên tắc đảm bảo các mục đích, yêu cầu đã nêu ở phần trên. Việc tổ chức nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm thực tế, tập huấn, hướng dẫn cho các hoạt động LHDG, LHTT chỉ có thể thực hiện và thực hiện tốt khi có

ngành VH TT đứng ra với tư cách đầu mối chủ trì. Không phải chỉ bằng trách nhiệm, nhiệt tình của người lãnh đạo, quản lý mà còn bằng một sự am hiểu thấu đáo, sự đồng cảm, cộng tác chân thành, đủ sức thuyết phục và định hướng đúng đắn cho nhân dân. Và lại, ngành VH TT có đầy đủ khả năng và điều kiện huy động các lực lượng chuyên môn góp phần làm cho các nghi thức TẾ LỄ cùng các nội dung, hình thức hoạt động LHDG, LHTT đặc biệt là phần Hội thêm đẹp và đạt hiệu quả cao...

Sau cuộc toạ đàm này chắc chắn cần phải tiếp tục có "hàng loạt cuộc sinh hoạt khác với chủ đề hẹp và sâu hơn, tập trung hơn nhằm đưa ra cho được những biện pháp cụ thể về tổ chức, quản lý nhằm làm cho các hoạt động TẾ LỄ trong LHDG, LHTT ở Thành phố ta thực sự là những nét đẹp văn hóa, tránh đi tình trạng tự phát và phân tán còn khá phổ biến hiện nay!"

(Trích nội dung chính trong Bài phát biểu tại Cuộc toạ đàm về Tế lễ dân gian trong đình, đền do Sở VH TT, TP.HCM tổ chức tại Nhà văn hóa Quận I sáng 30/10/1993)

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC CÁC THIẾT CHẾ
TÍN NGƯỠNG - LỄ HỘI DÂN GIAN
LIÊN QUAN KHÍA CẠNH GIAO TIẾP
VĂN HOÁ DÂN TỘC
Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguồn:

- Tham khảo kết quả điều tra về thiết chế và sinh hoạt tín ngưỡng dân gian của Sở Văn hoá Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh và một số quận, huyện trong Thành phố những năm từ 1992 - 1997.
- Tư liệu điền dã của Thạc sĩ Hồ Văn Tường.
- Tác giả luận án điền dã kiểm tra điểm, chọn lọc, tổng hợp và phân loại.

Phụ lục 2.1 - MIẾU THỜ BÀ CHÚA XỨ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1. *Miếu Bà Chúa Xứ* - ấp Bình Trường, xã Bình Khánh, huyện Cần Giờ.
2. *Miếu Bà Chúa Xứ* - ấp Bình Thạnh, xã Bình Khánh, huyện Cần Giờ.
3. *Miếu Bà Chúa Xứ* - 2/3 đường Quang Trung, tổ 22 phường 11, quận Gò Vấp.
4. *Miếu Bà Chúa Xứ (miếu Rạch Gia)* - ấp 3, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè.
5. *Miếu Bà Chúa Xứ (miếu Giồng Trôm)* - ấp 3, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè.
6. *Miếu Bà Chúa Xứ* - ấp 3, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè.
7. *Miếu Bà Chúa Xứ (chủ miếu: Nguyễn Văn Chín)* - ấp 2, xã Nhơn Đức, Nhà Bè.
8. *Miếu Bà Chúa Xứ (chủ miếu: Nguyễn Văn Tro)* - ấp 2, xã Nhơn Đức, Nhà Bè.
9. *Miếu Bà Chúa Xứ (chủ miếu: Ngô Văn Bốn)* - ấp 2, xã Nhơn Đức, Nhà Bè.

10. *Miếu Bà Chúa Xứ* - ấp 4, xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè.

11. *Miếu Bà Chúa Xứ* - ấp 3, xã Hoà Phú, huyện Củ Chi.

12. *Miếu Bà Chúa Xứ* - ấp 3, xã Phước Thạnh, huyện Củ Chi.

13. *Miếu Bà Chúa Xứ* - ấp 4, xã Phước Vĩnh An, huyện Củ Chi.

14. *Miếu Bà Chúa Xứ* - ấp 6, xã Phước Vĩnh An, huyện Củ Chi.

15. *Miếu Bà Chúa Xứ* - ấp Xóm Huế, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi.

16. *Miếu Bà Chúa Xứ* - ấp Xóm Chùa, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi.

18. *Miếu Bà Chúa Xứ* - 132/45, Đoàn Văn Bơ, khu phố 2, phường 14, quận 4.

19. *Miếu Bà Chúa Xứ* - 132/186, Đoàn Văn Bơ, khu phố 2, phường 14, quận 4.

20. *Miếu Bà Chúa Xứ* - tổ 32, khu phố 3, phường 16, quận Tân Bình.

21. *Miếu Bà Chúa Xứ* - tổ 35, khu phố 3, phường 16, quận Tân Bình.

22. *Miếu Bà Chúa Xứ* (miếu Tân Phú) - 38A, đường Tân Thành, P.19, Tân Bình.

23. *Miếu Bà Chúa Xứ* - hẻm 16, đường Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình.

24. *Miếu Bà Chúa Xứ* - hẻm 451, đường Phạm Thế Hiển, phường 9, quận 8.

25. *Miếu Bà Chúa Xứ* - ấp Gò Cát, phường Tân Phú, quận 9.

26. *Miếu Bà Chúa Xứ* - ấp Bình Lợi, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2.

27. *Miếu Bà Chúa Xứ* - ấp Bình Thạnh, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2.

28. *Miếu Bà Chúa Xứ* - ấp 6, phường Thanh Xuân, quận 12.

29. *Miếu Bà Chúa Xứ* - ấp Cây Sọp, phường Đông Hưng Thuận, quận 12.

30. *Miếu Bà Chúa Xứ* - ấp Tam Đông, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn.

31. *Miếu Bà Chúa Xứ* - ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn.

32. *Miếu Bà Chúa Xứ* - ấp Tân Thới, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn.

Phụ lục 2.2 - ĐÌNH CÓ THỜ BÀ CHÚA XỨ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Ghi chú: Dấu * để chỉ những ngôi đình có Bà Chúa Xứ được phối tự thờ ngay trong đình (các đình còn lại có Miếu Bà Chúa Xứ trong khuôn viên).*

1. *Đình Thông Tây Hội* - 107/1, đường Thống Nhất, phường 11, quận Gò Vấp.

2. *Đình Nhơn Đức* - ấp 2, xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè. *

3. *Đình Mỹ Thạnh* - ấp 2, xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi. *

4. *Đình Bình Lái* - ấp 5, xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi. *

5. *Đình Phước Vĩnh Ninh* - ấp 1, xã Phước Vĩnh An, huyện Củ Chi. *

6. *Đình Phước Hiệp* - ấp Mũi Côn Tiểu, xã Phước

Hiệp, huyện Củ Chi.

7. *Đình Tân Nghĩa* - 114, đường Tân Thành, phường 15, quận 5. *

8. *Đình Tân Sơn Nhì* - tổ 48, đường Tân Kỳ Tân Quý, phường 14, Tân Bình. *

9. *Đình Tân Tụ* - tổ 17, khu phố 2, phường 15, quận Tân Bình. *

10. *Đình Phú Nhuận* - 18, đường Mai Văn Ngọc, phường 10, quận Phú Nhuận. *

11. *Đình Bình Long* - 37, đường Dương Bá Trạc, phường 1, quận 8.

12. *Đình Hiệp An* - 1293, đường Phạm Thế Hiển, phường 5, quận 8.

13. *Đình Long Hoà* - ấp Long Hoà, phường Long Thạnh Mỹ, quận 9.

14. *Đình Bình Thái* - ấp Xóm Mới, đường Phước Long B, quận 9.

15. *Đình Thái Bình* - ấp Thái Bình, phường Long Bình, quận 9.

16. *Đình Hạnh Phú* (đình An Phú) - ấp 5, phường

An Phú Đông, quận 12. *

17. *Đình Trung Chánh Tây - ấp Chánh*, phường Hiệp Thành, quận 12.

18. *Đình Xuân Thới Đông - ấp Xuân Thới Đông*, xã Tân Xuân, Hóc Môn.

Phụ lục 2.3 - MIẾU NGŨ HÀNH CÓ THỜ BÀ CHÚA XỨ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1. *Phù Châu Miếu (Miếu Ngũ Hành)* - Cù Lao giữa sông Bến Cát, phường 5, Gò Vấp.

2. *Miếu Ngũ Hành* - đường Lò Gốm, phường 7, quận 6.

3. *Miếu Ngũ Hành* - ấp 6, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè.

4. *Dinh Ngũ Hành* - ấp 5, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè.

5. *Miếu Ngũ Hành* - 60 X, đường Chương Dương, P. Nguyễn Thái Bình, quận I.

6. *Miếu Ngũ Hành* - 163, đường Bùi Hữu Nghĩa, phường 7, quận 5.

7. *Miếu Ngũ Hành* - hẻm 57, đường An Dương Vương, phường 8, quận 5.
8. *Miếu Ngũ Hành* - 50/26, đường Đoàn Văn Bơ, phường 9, quận 4.
9. *Miếu Ngũ Hành* - 105/25A, đường Nguyễn Thần Hiến, phường 18, quận 4.
10. *Miếu Ngũ Hành* - 411/2, đường Đoàn Thị Điểm, phường 1, quận Phú Nhuận.
11. *Miếu Ngũ Hành* - hẻm 86, đường Thích Quảng Đức, phường 5, quận Phú Nhuận.
12. *Miếu Ngũ Hành* - hẻm 25, đường Nguyễn Văn Đậu, phường 5, quận Phú Nhuận.
13. *Miếu Ngũ Hành* - hẻm 72, đường Phan Tây Hồ, phường 7, quận Phú Nhuận.
14. *Miếu Ngũ Hành* (Đại Quang miếu) - hẻm 285, Cách mạng Tháng Tám, P. 12, quận 10.
15. *Miếu Vạn Bang Ngũ Hành* - Dãy 13, cư xá Triệu Đà, phường 14, quận 10.
16. *Miếu Ngũ Hành* - 48/10, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 25, quận Bình Thạnh.

17. *Miếu Ngũ Hành* - 2491, đường Phạm Thế Hiển, phường 7, quận 8.

18. *Miếu Ngũ Hành* (miếu Cây Dương) - ấp Đình, phường An Khánh, quận 2.

19. *Miếu Ngũ Hành* - ấp Chánh, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn.

Phụ lục 2.4 - BÀ CHÚA XỨ TRONG MỘT SỐ CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO KHÁC NHAU Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1. *Chùa Tân Hoà* - ấp Tân Nhơn, phường Tân Phú, quận 9 (miếu Bà Chúa Xứ trong khuôn viên chùa).

2. *Đền Mẫu Tuyên (Từ Quang thiện tín hội)* - 100, Trần Minh Quyền, phường 11, quận 10.

3. *Thiên Hậu miếu* - 284, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 5, quận 3.

4. *Thiên hậu miếu* - ấp 4, phường Tân Thuận tây, quận 7.

5. *Miếu Thân Nông* - 47/529, đường Nguyễn Oanh, phường 17, Q. Gò Vấp.

6. *Miếu Bà Cố* - ấp 1, phường Tân Phong, quận 7.

7. *Miếu Quan Âm* - 132/135, đường Đoàn Văn Bơ, phường 14, quận 4.

Phụ lục 2.5 - BÀ THIÊN HẬU TRONG MỘT SỐ CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO KHÁC NHAU Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1. *Miếu Ngũ Hành* - 60 X, đường Chương Dương, phường Nguyễn Thái Bình quận 1 (Bà Thiên Hậu được thờ chung với các bà: Ngũ Hành, Linh Sơn, Thủy Long và cúng như miếu Nam Bộ).

2. *Chùa Nghĩa Nhuận* - 27, đường Phan Văn Khoẻ, phường 13, quận 5 (Bà Thiên Hậu được thờ chung với: Quan Công và ba vị thần Thành Hoàng, cúng như đình Nam Bộ).

3. *Miếu Ngũ Hành* - 272, đường Gia Phú, phường 1, quận 6 (Bà Thiên Hậu thờ chung với bà Ngũ Hành, cúng miếu Nam Bộ).

4. *Võ Đế miếu* - 266/69, đường Tùng Thiện Vương, phường 13, quận 8 (Bà Thiên Hậu thờ chung với Quan Công, cúng chay và tụng kinh Phật giáo).

5. *Long Hưng điện* - ấp Nam Thới, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn (Bà Thiên Hậu thờ chung với hai bà: Chúa Tiên và Linh Sơn, cúng chay, tụng kinh và hát múa bóng rỗi như cúng miếu Nam Bộ).

6. *Miếu Ngũ Hành* - ấp 3, xã Tân Thới Thượng, huyện Hóc Môn (Bà Thiên Hậu thờ chung với bà Ngũ Hành, cúng miếu Nam Bộ).

7. *Quý Nam Phật đường* - 17F, đường Nguyễn Lâm, phường 6, quận 10 (Bà Thiên Hậu thờ chung với các vị Phật, Thánh, Tiên của đạo Minh Sư).

Phụ lục 2.6 - MIẾU THIÊN HẬU ĐÃ "VIỆT HOÁ" (*) Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1. *Thiên Thành tự* - 59/22, đường Chương Dương, P. Nguyễn Thái Bình, quận 1.

2. *Miếu Thiên Hậu* - ấp tây B, phường Bình Trưng Tây, quận 2.

3. *Miếu Thiên Hậu* - ấp Bình Thạnh, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2.

4. *Thiên Hậu tự* - 256/1, ấp Cây Bàng 2, phường Thủ Thiêm, quận 2.

5. *Thiên Hậu tự* - 256/1, ấp Cây Bàng 2, phường Thủ Thiêm, quận 2.

6. *Hoà Hiệp tự* - 320/60, đường Đoàn Văn Bơ, phường 10, quận 4.

7. *Miếu Thiên Hậu* - ấp 4, phường Tân Thuận Tây, quận 7.

8. *Miếu Thiên Hậu* - 49B, khu 5, phường 7, quận 8.

9. *Miếu Thiên Hậu* (miếu An Hoà) - 502/20, Hưng Phú, phường 8, quận 8.

10. *Miếu Thiên Hậu* - ấp 2, xã Phước Kiếng, huyện Nhà Bè.

11. *Miếu Thiên Hậu* (miếu Bà Bình Lý) - ấp 3, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn.

12. *Miếu Thiên Hậu* - ấp Tây Bắc Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn.

(*) Nghi thức thờ cúng và sinh hoạt lễ hội hoặc theo phong cách các miếu Nam Bộ (có hát và múa bóng rối, chập Địa Nàng v.v...), hoặc theo kiểu "cúng đình" Nam Bộ (Túc yết, xây châu, đại bội, hát bội, tôn vương, hồi châu v.v...) hoặc, phối hợp có cả các nội dung "cúng đình" lẫn "cúng miếu" như vậy! Đáng chú ý là người chủ trì xây dựng và quản lý các miếu này là người Việt, trong khi khách đến lễ bái có cả người Hoa lẫn người Việt.

MỤC LỤC

Chương I. Khái quát về môi trường sinh thái tự nhiên và xã hội của lễ hội dân gian người Việt ở Nam Bộ	11
1.1. Hệ sinh thái tự nhiên và dấu ấn của nó trong văn hóa Nam Bộ	13
1.2. Về người Việt và các cộng đồng cư dân khác, những chủ thể của vùng văn hóa Nam Bộ	22
1.3. Kinh tế - xã hội Nam Bộ	33
Chương 2. Tổng quan về lễ hội dân gian người Việt ở Nam Bộ (và khía cạnh giao tiếp văn hóa dân tộc của nó)	40
2.1. Lễ hội thờ cúng thần Thành hoàng và các nhân vật lịch sử	54
2.1.1. Đặc điểm kiến trúc và tín ngưỡng gắn với ngôi đình Nam Bộ	56
	381

2.1.2. Về thần Thành hoàng và các đối tượng thờ cúng trong ngôi đình Nam Bộ	63
2.1.3. Nội dung lễ thức và hội đình Nam Bộ	70
2.2. Lễ hội nghề nghiệp	86
2.2.1. Lễ hội giỗ Tổ nghề kim hoàn ở Nam Bộ	87
2.2.2. Lễ hội giỗ Tổ ngành Hát bội và Cải lương ở Nam Bộ	93
2.2.3. Lễ hội thờ cúng cá voi của ngư dân miền biển Nam Bộ	101
2.3. Lễ hội thờ "Mẫu - Nữ thần"	109
2.3.1. Lễ hội Bà Chúa Xứ - Núi Sam (Châu Đốc, An Giang)	113
2.3.2. Lễ hội Bà Đen - Linh Sơn Thánh Mẫu (Núi Bà Đen, Tây Ninh)	130
2.3.3. Lễ hội Dinh Cô - Long Hải (Bà Rịa, Vũng Tàu)	138
2.3.4. Lễ hội thờ "Mẫu - Nữ thần" nguyên gốc từ sinh hoạt tín ngưỡng dân gian Bắc Bộ.	143

3.2.2. Xu hướng "thiết chế hóa" trong hệ thống lễ hội dân gian của người Việt ở Nam Bộ	209
3.3. Nhận định chung	227
Kết luận	235
Tài liệu tham khảo	244
A. Tiếng Việt	245
B. Tiếng Pháp	275
C. Tiếng Anh	281
D. Những công trình đã công bố của tác giả	283
Phụ lục	290
1. Các bài viết đã công bố có liên quan tới đề tài	290
2. Danh mục thiết chế tín ngưỡng - lễ hội dân gian liên quan khía cạnh giao tiếp văn hóa dân tộc ở TP. Hồ Chí Minh	369
2.1. Miếu thờ Bà Chúa Xứ	370
2.2. Đình có thờ Bà Chúa Xứ	373
2.3. Miếu Ngũ Hành có thờ Bà Chúa Xứ	375

**2.4. Bà Chúa Xứ trong một số cơ sở
tín ngưỡng tôn giáo**

**2.5. Bà Thiên Hậu trong một số cơ sở
tín ngưỡng tôn giáo**

2.6. Miếu Thiên Hậu đã "Việt hóa"

LỄ HỘI DÂN GIAN CỦA NGƯỜI VIỆT Ở NAM BỘ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Chịu trách nhiệm xuất bản:

VŨ AN CHUÔNG

Chịu trách nhiệm bản thảo:

LÊ NHU HOA

Biên tập:

MINH HOÀNG

Vẽ bìa: **HOÀNG ĐẠI NGHĨA**

Sửa bản in: **MINH HOÀNG**

In 500 cuốn khổ 13x19cm. Tại Xưởng in Tổng Công ty Phát hành sách Việt Nam. Giấy đăng ký KHXB số 1486-XB-QLXB/28-VHTT cấp ngày 26 tháng 2 năm 2003. In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2003.

Giá: 38.500đ